

1/3

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3 (262)
(V — VI)

1992

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học

CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học

PHẠM XUÂN NAM - Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Giáo sư sử học

NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học

VĂN TẠO - Giáo sư sử học

BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

NGUYỄN MẬU KIẾN (1819-1879)

Trong phong trào Cần vương chống Pháp xâm lược của nhân dân ta vào cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Mậu Kiến một văn thân - quan lại yêu nước và cũng là người ưu tú của đất Thái Bình, ngay từ buổi đầu đã phát cao ngọn cờ đuổi giặc cứu nước, bất chấp lệnh bãi binh của triều đình Huế. Bên cạnh những cống hiến trong chiến đấu giữ nước, Nguyễn Mậu Kiến còn có những đóng góp tích cực trên các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục bằng những việc làm cụ thể, thiết thực, hữu hiệu ở ngay quê hương ông với mục tiêu "lịch nước lợi dân". Công lao, sự nghiệp của ông đã được sử sách ghi chép và còn để lại những dấu ấn sâu đậm trong lòng dân. Nhân dịp Viện Sử học và Hội Khoa học lịch sử V.N. tổ chức hội thảo khoa học về Nguyễn Mậu Kiến, Tòa soạn Tạp chí tuyển chọn và công bố một số tham luận khoa học nhằm cung cấp cho bạn đọc những hiểu biết thêm về con người và sự nghiệp của Nguyễn Mậu Kiến.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGUYỄN MẬU KIẾN - NGƯỜI XƯƠNG NGHĨA ĐẦU TIÊN TRÊN ĐẤT THÁI BÌNH

DINH XUÂN LÂM

Cám bút viết bài về Nguyễn Mậu Kiến, một liên tưởng bất ngờ gợi nhớ tới đôi câu đối Phan Đình Phùng - người thủ lĩnh tối cao phong trào Cần Vương Nghệ Tĩnh (1), mà cũng là một trong những lãnh tụ Cần Vương tiêu biểu nhất của cả nước hồi cuối thế kỷ XIX - khóc Lê Ninh (2), người cùng quê và cùng chí hướng với ông:

*"Tuy vận thành bại do thiên,
Xương nghĩa tiền thanh tòn Nghệ Tĩnh;
Kham thân anh hùng vô địa,
Phù quân đại tiết hữu Hồng Lam".*

Dịch nghĩa:

(Tuy rằng thành bại tự trời, tiếng xương
nghĩa trước tiên còn truyền Nghệ Tĩnh;
Than nhẽ anh hùng không đất, tiếng phò
vua cao cả khá sánh Hồng Lam).

Thật vậy! Vị trí và vai trò của Nguyễn Mậu Kiến trong phong trào chống xâm lược Pháp với tư cách là người đầu tiên tập hợp những người yêu nước trên đất Thái Bình đứng dậy đánh giặc khi chúng mới kéo tới xâm phạm quê hương, và bằng hành động quyết liệt kịp thời đó đã châm ngòi cho sự bùng nổ cả một phong trào đấu tranh rộng lớn và kéo dài liên sau đó, là một điểm son rực rỡ trong pho sử đấu tranh yêu nước hào hùng đầy hy sinh gian khổ của nhân dân Thái Bình vào cuối thế kỷ XIX.

Phải nói ngay rằng cuộc đời yêu nước chiến đấu của Nguyễn Mậu Kiến đã được chuẩn bị sớm và kỹ cả về hai mặt chủ quan và khách quan. Nói riêng về mặt chủ quan thì hoàn cảnh xuất thân trong một gia đình giàu có trong vùng là một điều kiện thuận

lợi cho việc chiêu mộ nghĩa quân và chi phí cho việc binh khí phát động công cuộc chống Pháp. Việc Nguyễn Mậu Kiến tiếp nối Nguyễn Công Trứ mở mang nông nghiệp, tổ chức việc đào sông dẫn nước, tiêu nước trong xã và huyện, lại cho hai con là Nguyễn Hữu Bản và Nguyễn Hữu Khái đi khai khẩn vùng biển Tiên Hải, mở xã lập ấp, đưa dân các nơi xuống cày cấy làm ăn, ổn định đời sống cho hàng ngàn người, cũng tạo thêm uy tín cho gia đình họ Nguyễn đối với nhân dân trong vùng, để họ dễ dàng đi theo khi có lời kêu gọi kháng chiến. Nhưng trong một xã hội trọng đạo đức và nhân ái là xã hội Việt Nam ta thì việc Nguyễn Mậu Kiến hàng hải đứng ra quyền tiền, thóc, tổ chức việc cứu tế cho nhân dân suốt một vùng Sơn Nam (Nam Định, Thái Bình) để giải quyết nạn đói trầm trọng trong những năm 1856 - 1857 - triều đình Huế nghe tin việc làm nhân đức đó đã ban khen ông mấy chữ "*Lạc quyền nghĩa môn*", "*Hiếu nghĩa lạc quyền*" (3) - càng góp phần làm cho uy tín và danh vọng họ Nguyễn thêm lớn đối với nhân dân. Tiếp đó việc ông sẵn sàng cúng một phần ruộng đất gia sản vào làm "binh điền" để trợ cấp cho những gia đình có con em đi lính đánh dẹp giặc giã thời kỳ đó đang lan tràn suốt miền biên giới và miền duyên hải phía Bắc cũng có tác dụng tốt đẹp như vậy. Rồi trong một xã hội trọng học vấn là xã hội Việt Nam ta, việc cúng "học điền" để có hoa lợi mở trường và mời thầy dạy học cho con em trong vùng, giải quyết tình trạng chỉ có số con em các gia đình khá giả mới có điều kiện đi học, lập ra *Chiêm bát đường* thuê thợ giỏi các nơi về khắc bản để in các loại sách quý phát không cho học trò, góp phần nâng cao giáo hóa, xây dựng thuần phong mỹ tục càng làm tăng thêm uy tín của ông và gia đình ông đối với nhân dân trong vùng. Quê hương Động Trung (nay là xã Vũ Trung) huyện Kiến Xương thời đó mặc nhiên đã trở thành một trong những trung tâm văn hóa của tỉnh

nhà, thường được nhiều nhà văn thân sĩ phụ lỗi lạc lui tới, như Nguyễn Quang Bích (4), Doãn Khuê (5)...

Các việc làm đó đã làm cho mối quan hệ giữa Nguyễn Mậu Kiến với nhân dân địa phương ngày thêm thắt chặt, để đến khi có việc cần đoàn kết ứng nghĩa thì chỉ một lời kêu gọi của ông là đã có đông đảo người nô nức tin theo. Chứng cứ là vào những năm 1848-1850, mặc dù lúc này ông chỉ là một người dân thường, chưa có quan chức gì, ông vẫn có thể nhanh chóng tập hợp được đông đảo thanh niên cường tráng vào đội dân binh, rồi trực tiếp chỉ huy đánh lui các toán giặc biển khi chúng đang làm le tràn vào dày xéo quê hương. Hay như vào những năm 1861-1862, lúc này ông vẫn chưa đỗ đạt gì, vẫn là người "bạch đình" nơi thôn dã, nhưng do có uy tín lớn lao, ông đã được cử cùng một số văn thân khác đứng ra dàn xếp thành công các vụ xung đột lương giáo ở địa phương và trong toàn tỉnh Nam Định (cũ) do bọn tay sai của giặc Pháp cố tình lợi dụng đạo Thiên Chúa và chính sách "sát tả" sai lầm của triều đình để gây rối hậu phương ta ở miền Bắc, dọn đường cho việc chúng kéo quân ra thôn tính miền Bắc. Để đến năm Mậu Thìn (1868) - lúc này ông đã đỗ Giám sinh (tương đương với Cử nhân) năm 1863 và đỗ khoa thi Hoành từ (tương đương với Hoàng giáp) năm 1865, nhưng vẫn cương quyết từ quan với cơ về quê phụng dưỡng mẹ già - triều đình Huế đã căn cứ vào tài "văn mô, vũ lược" (6) vào "học thuật phá quân" (7), vào "học thức trí binh" (8) của ông để cử ông làm Bang biện hai tỉnh Nam Định - Hải Dương, sau đó ít lâu lại được cử làm bang biện quân thư Lạng Sơn (1868) để chuyên lo việc đánh dẹp bọn giặc Cờ vàng của Hoàng Sùng Anh trên biên giới phía Bắc. Rồi suốt trong nhiều năm, từ 1868 đến 1871, do công lao đánh dẹp, giữ gìn trật tự an ninh trên suốt một vùng núi non hiểm

trở, kéo dài từ Quảng Yên - Lạng Sơn đến Cao Bằng, ông đã lên đến chức Tuần phủ. Nhưng đến năm 1873, đau lòng vì sự thối nát của vua quan triều đình trước nạn lớn của nước nhà đã không có biện pháp đối phó kịp thời và hữu hiệu, mà ngày càng đi sâu vào con đường khuất phục đầu hàng giặc, ông đã đứng cảm dằng sớ vạch tội bọn đầu hàng giặc Pháp, và vì vậy đã bị triều đình cách chức. Nhưng là một nhà nho yêu nước có quan điểm đúng đắn về "dụng, xả, hành, tàng" (9), ông đâu có lấy việc đó làm trọng, mà khi lui về quê nhà, nhìn trước bước chuyển biến gấp rút của tình hình, ông đã cùng hai con là Nguyễn Hữu Cương và Nguyễn Hữu Bản mộ quân, rèn luyện võ nghệ, sắm sanh vũ khí sẵn sàng chặn đánh giặc Pháp khi chúng kéo ra miền Bắc.

Tình hình đã diễn ra đúng như ông dự kiến. Sau khi chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1867), thực dân Pháp ráp ranh tìm cơ đánh ra Bắc Kỳ. Nhưng cũng phải đợi 6 năm sau, đến năm 1873 khi toàn bộ Nam Kỳ sáu tỉnh đã được củng cố, xây dựng thành bàn đạp vững chắc cho một cuộc phiêu lưu quân sự mới, giặc Pháp mới dám hành động.

Ngày 20-11-1873, quân Pháp do Gác-ni-ê (Francis Garnier) cầm đầu, được sự đồng lõa của tên buôn súng Duy-puy (Jean Dupuis) và tên gián điệp đội lốt thầy tu Pu-gi-ni-ê (Puginier) đã trắng trợn nổ súng đánh thành Hà Nội. Trên đà thắng thế, trong vòng không đầy một tháng, chúng đưa quân lần lượt đánh chiếm các thành vùng đồng bằng, cuối cùng là Nam Định (12-12-1873).

Ngày 21-10 năm Quý Dậu (10-12-1873), quân Pháp vượt qua đồn Độc Bộ (10) để tiến vào đánh thành Nam Định. Trên đường tiến quân, chúng đã vấp phải sức chống cự quyết liệt của đội dân binh của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị lúc đó là Thương Biện Hải Phòng sứ:

"Tạc dạ Dương pháo thanh như lời,

Tàng báo Hải Phòng chiến Độc Bộ" (11)
(Đem qua súng Tây như pháo ran,
Ngầm báo đánh nhau ở Độc Bộ).

Nhưng với ưu thế về súng ống và tàu chiến, giặc Pháp vẫn theo đường sông tiến sâu vào đất liền tới sát chân thành rồi đổ bộ tấn công.

Bọn quan lại có trách nhiệm giữ thành thì khiếp đảm sợ giặc, không hề có ý chí kháng cự, mà chỉ chạy thoát thân:

"Phiền đường vì phục xuất Nam môn,
Nhĩ thánh Dương nhân, mục bất đồ,
Dương thuyền nhứt tảo chí giang tàn,
Chế công, Niết công tương thị lương
thoan tuần,

Bất tẩu Nam môn, tẩu Bắc môn
Ngũ thập, tách bộ đồng nhứt bôn!" (11).

(Quan Bô vội lên ra cửa Nam,
tại nghe nói Tây, mất chưa tở.

Sớm ngày thuyền Tây đến bến sông,

Quan Thượng, quan Ân cùng cuống
cuống.

Không chạy cửa Nam, chạy cửa Bắc,

Chạy gần, chạy xa đều là chuồn!).

Thế nhưng ngay từ đầu sức chiến đấu của nhân dân tại chỗ lại rất mạnh và gây cho quân Pháp nhiều tổn thất nặng nề. Bá hộ Trần Chí Thiện, người làng Bảo long (nay là Phụ Long, xã Vị Xuyên, phía bắc thành phố Nam Định) đã chỉ huy đội dân quân yêu nước kéo tới chiến đấu bảo vệ thành, và đã anh dũng hy sinh (9-12-1873). Cũng chính vào thời điểm quyết liệt này, Nguyễn Mậu Kiến cùng hai con là Nguyễn Hữu Cương và Nguyễn Hữu Bản đã kịp thời đưa quân từ Động Trung (Kiến Xương - Thái Bình) vượt sông kéo tới tham gia cuộc chiến đấu bảo vệ thành Nam Định. Bằng hành động ứng nghĩa kịp thời này, Nguyễn Mậu Kiến đã nêu cao ngọn cờ yêu nước chống xâm lược Pháp trên đất Thái Bình. Đến khi thành mất,

trong khi Hoàng giáp Phạm Văn Nghị chiêu mộ 7.000 quân kéo về xây dựng căn cứ tại vùng núi An Hòa (Phong Doanh Ý Yên ngày nay) thì Tiến sĩ Doãn Khuê cũng rời bản doanh từ hữu ngạn sang tả ngạn sông Hồng, về thôn Đông Vinh (nay là xã Vũ Vinh, huyện Vũ Tiên) để xây dựng cơ sở lâu dài. Còn Nguyễn Mậu Kiến cùng hai con lại rút quân về căn cứ Động Trung (Kiến Xương), rồi ra sức phát triển lực lượng để chờ ngày sống mái với kẻ thù.

Như vậy là đã hình thành hai lực lượng yêu nước chống Pháp đóng chốt hai bên sông Hồng làm thế ý dốc nương tựa vào nhau. Đặc biệt Nguyễn Mậu Kiến và Doãn Khuê đã phối hợp chặt chẽ lãnh đạo toàn mặt trận 4 huyện tả ngạn sông Hồng (Thư Trì, Vũ Tiên, Chân Định, Tiên Hải). Cùng lúc đó, nghĩa quân các địa phương trên cả hai vùng Nam Định và Thái Bình đều rầm rộ phát triển, nơi nơi thực hiện rào làng chiến đấu, đánh cho giặc Pháp những đòn rất nặng khi chúng muốn lấn sâu vào nông thôn, dồn chúng vào thế bị o ép phải cố thủ trong thành Nam Định.

Với uy tín và tài tổ chức chiến đấu, cộng với kinh nghiệm đánh dẹp giặc trên vùng biên giới, chỉ trong một thời gian ngắn Nguyễn Mậu Kiến đã tập hợp được một lực lượng chiến đấu khá đông đảo, trên dưới 2.000 người, gồm một số là "gia nhân" và thanh niên trai tráng trong vùng, và cả các miền xa như Nam Định sang, Hải Dương tới, tất cả đều được trang bị bằng các loại vũ khí tự tạo như giáo mác, thiết lĩnh, và một số súng đạn mua được từ biên giới chuyển về (12). Vấn đề hậu cần của nghĩa quân bao gồm các khâu lương thực, quần áo, tiền bạc chi tiêu cũng được giải quyết tốt đẹp vì gia đình ông như chúng ta biết vốn giàu có nhất vùng.

Lo sợ trước sự lớn mạnh của phong trào tỉnh Thái Bình, giặc Pháp từ Nam Định vội vã đưa pháo thuyền và binh sĩ xuôi sông

Hồng xuống cửa vãn Môn (cửa Hưng) tiến đánh Động Trung là căn cứ chính của nghĩa quân Thái Bình. Nghĩa quân do Nguyễn Mậu Kiến trực tiếp chỉ huy đã kịp thời bố trí trận tuyến dọc theo sông Hồng, giáng trả cho địch những đòn đích đáng, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề về vũ khí và quân số. Để trả thù, giặc Pháp đã đốt phá nhà ông và nhiều kho thóc gạo nuôi quân. Nhưng chúng chỉ mới đốt cháy sém các đầu đảo nhà, cánh cửa ô, cột nhà mà chưa đủ thì giờ để thiêu hủy hoàn toàn từ đường họ Nguyễn vì đồng bào công giáo thôn Hanh Cù và thôn Cổ Việt (nay là xã Vũ Việt, huyện Vũ Thư) bên cạnh đã kịp thời kéo tới dập tắt ngọn lửa. Nếu liên hệ sự kiện này với việc Nguyễn Mậu Kiến trong những năm 1861-1862 đã có công dàn xếp các vụ xung đột lương giáo ở địa phương thì thấy rõ cảm tình của đồng bào công giáo đối với ông (13). Sau khi căn cứ Động Trung bị đốt phá, nghĩa quân Nguyễn Mậu Kiến phối hợp với nghĩa quân Doãn Khuê đem quân đánh chiếm đồn Chân Định để xây dựng lại căn cứ kháng chiến mới.

Nhưng rồi chà đạp lên chiến thắng Cầu Giấy oanh liệt của quân dân miền Bắc (21-12-1873), triều đình đã ký hàng ước năm 1874 tiến sâu thêm một bước vào con đường khuất phục đầu hàng giặc. Do không chấp nhận lệnh bãi binh của triều đình, Nguyễn Mậu Kiến đã bị lột hết chức tước phẩm hàm, rồi bắt sung vào làm lính ở quân thư Thái Nguyên - Tuyên Quang. Đến năm 1877, nhờ có nhiều bè bạn tâm đắc biết rõ tài năng và đức độ của ông nên đã nhiều lần gửi giấy về kinh đô Huế xin vua Tự Đức trọng dụng ông. Ông được cử về sơn phòng tỉnh Hưng Hóa (Đồn Vàng, huyện Thanh Sơn, Vĩnh Phú) giúp Thống đốc quân vụ đại thần Hoàng Tá Viêm lo liệu việc luyện tập binh mã, khai khẩn ruộng nước để làm kế sách công thủ lâu dài. Việc đề bạt này hoàn toàn đáp ứng mong muốn mà ông hằng ấp ủ là được trực tiếp góp phần vào công cuộc đánh giặc Pháp cứu nước. Câu thơ: "Mệnh

hạ văn kẻ kiếm tiền ma" (Lệnh ba gà gáy suốt gương mài) trong bài thơ ông gửi cho các bạn trong Kinh trước khi lên đường đi quân thứ nói lên nỗi niềm phấn khởi của ông (14).

Tại Hưng Hóa lúc này có Nguyễn Quang Bích cùng quê Thái Bình đang giữ chức Tuần phủ cũng là người chủ chiến. Qua mối giới người anh ruột Nguyễn Quang Bích là Nguyễn Quang Trạch, ông này cũng vì đàn hặc bọn quan lại đầu hàng nên bị cách chức Thương biện Hải Dương - Hải Phòng và đi quân thứ hiệu lực ở Hưng Hóa, Nguyễn Mậu Kiến đã liên kết với Nguyễn Quang Bích. Giờ đây, núi rừng Hưng Hóa trở nên chốn hội tụ của nhiều người con yêu nước, có đức có tài, cùng lòng với nhau ra sức luyện tập quân sự, sắm sanh vũ khí, tích lũy lương thực, sẵn sàng chống Pháp. Lúc này Nguyễn Mậu Kiến và Nguyễn Quang Bích đã cùng với Hoàng Diệu mới được cử ra giữ chức Tổng đốc Hà Nội thay cho Nguyễn Tri Phương đã tuần tiết với thành năm 1873, trình lên triều đình Huế một kế hoạch phòng thủ dựa vào vùng rừng núi thượng du để bảo vệ miền trung du, lấy thành Sơn Tây làm đại bản doanh. Chính trong lúc Nguyễn Mậu Kiến đang cùng các bạn đồng tâm đồng chí ra sức chuẩn bị lực lượng về người và của cho những cuộc chiến đấu quyết định mà mọi người đều biết là trước sau sẽ xảy ra thì ông ngã bệnh và qua đời tại quân doanh Dồn Vàng (Hưng Hóa) ngày mùng 8-9-năm Kỷ Mão (1879) sau một cơn sốt rừng ác tính. Lúc bị bệnh nguy, biết không qua khỏi, ông đã viết di chúc dặn các con củng thêm ruộng cho lính và bèn chỉ chiến đấu.

Lời căn dặn cuối cùng của người cha suốt đời phấn đấu cho sự nghiệp cứu nước đến hơi thở cuối cùng đã được các con nghiêm chỉnh chấp hành. Chỉ không đầy 5 năm sau, quân Pháp lại kéo quân ra Bắc lần thứ hai (đầu tháng 4-1882) và sau một loạt hành động

khêu khích chỉ huy giặc Ri-vi-ê (Henri Rivière) đã trắng trợn nổ súng đánh chiếm thành Hà Nội (25-4-1882), sau đó thừa thắng lần lượt chiếm các thành Quảng Yên, Hồng Gai... và cuối cùng là thành Nam Định (3-1883).

Trong cuộc chiến đấu bảo vệ thành Nam Định cả ba người con của Nguyễn Mậu Kiến là Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Hữu Bản, Nguyễn Hữu Phú lại mang quân sang, và Nguyễn Hữu Bản đã hy sinh anh dũng trước Cửa Đông thành.

Thành Nam Định thất thủ, nhưng hai người con Hữu Cương và Hữu Phú vẫn sát cánh cùng quân sĩ dưới quyền tiếp tục cuộc chiến đấu một mất một còn với giặc Pháp. Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Thái Bình mà Nguyễn Mậu Kiến đã có công khởi phát, vượt qua muôn vàn gian khổ, và bất chấp lệnh giải binh của triều đình sau khi ký các hiệp ước tại hai 1883 và 1884, vẫn được duy trì và kéo dài nhiều năm sau, mãi đến sau khi tiếng súng Cần Vương lặng im năm 1896 mới chuyển sang thời kỳ mới. Người con của Nguyễn Mậu Kiến là Nguyễn Hữu Cương cũng chuyển sang hoạt động trong phong trào yêu nước cách mạng đầu thế kỷ XX. Tiếp nối truyền thống yêu nước chống xâm lược của gia đình và của địa phương; trong số những con em của Thái Bình hăng hái đứng ra tiếp nhận chủ nghĩa Mác Lênin, chúng ta lại thấy có mặt nhiều người thuộc thế hệ cháu của Nguyễn Mậu Kiến. Có thể khẳng định Nguyễn Mậu Kiến và gia đình ông đã có công đóng góp to lớn vào việc xây dựng, bồi đắp và phát huy truyền thống yêu nước và cách mạng trong lịch sử quê hương Thái Bình xuyên suốt chiều dài của lịch sử cận hiện đại Việt Nam.

Câu đối sau đây của văn thân tỉnh Thái Bình viếng Nguyễn Mậu Kiến đã tóm tắt được cuộc đời vì dân vì nước của ông đứng

thời cũng nói lên lòng cảm phục sâu xa của người đương thời đối với ông:

*"Bất tỳ tử nhi vương, thư bán bách niên phú
thế giáo;*

*Khả vị sinh giả hận sơn phòng nhất sự
khước thời anh".*

(Không theo cái chết mà mất, văn sách trăm năm còn giúp cho nền giáo hóa ở đời;
Có thể nói người sống còn hận, một việc sơn phòng làm nhụt chí khí hùng anh).

CHÚ THÍCH

1) Phan Đình Phùng (1847-1895): người làng Đông Thái (nay là xã Đức Phong), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Đầu đời nguyên tiến sĩ. Năm 1883, khi đang làm Ngự sử trong triều đình Huế, ông đã phản đối việc Tôn Thất Thuyết phế bỏ vua Dục Đức nên bị cách chức về quê. Nhưng khi có chiếu Cần Vương (1885), ông lại được Tôn Thất Thuyết thay mặt vua Hàm Nghi cử ra phụ trách phong trào chống Pháp ba tỉnh Nghệ - Tĩnh - Bình. Ông bị thương trong một trận đánh và sau đó mất vào tháng 12-1895.

2) Lê Ninh (1857-1886): người làng Trung Lễ (nay là xã Đức Trung), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Biết trước giặc Pháp sau khi chiếm xong Nam Kỳ sẽ kéo quân ra đánh chiếm hai miền Bắc và Trung Kỳ, ông lặng lẽ chuẩn bị lực lượng kháng chiến tại quê nhà, chiêu mộ hào kiệt, sắm sanh vũ khí. Năm 1885 có chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, ông là người đầu tiên ở Nghệ Tĩnh đứng lên ứng nghĩa. Đến năm 1886 chẳng may bị bệnh mất.

3) Có ý khen đây là một gia đình hào hiệp, ham thích làm việc nghĩa.

4) Nguyễn Quang Bích (1832-1891): người làng Trình Phố, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Đỗ Hoàng Giáp. Khi Pháp đánh Hưng Hóa (1883), ông đang giữ chức Tuần phủ. Thành mất, ông rút lên vùng Tây Bắc lập căn cứ chống Pháp. Được

vua Hàm Nghi cử đứng đầu lực lượng chống Pháp miền Bắc. Mất tại căn cứ năm 1891.

5) Đoàn Khuê (1813 - 1882): người làng Ngoại Láng (nay là xã Song Láng), huyện Vũ Thư, đỗ Tiến sĩ năm Mậu Tuất (1838). Từng làm doanh điền sứ, rồi đốc học tỉnh Nam Định (Nam Hà ngày nay). Một trong những nhà văn thân yêu nước chống Pháp của Thái Bình.

6) Lời đánh giá của Phan Bội Châu về trước tác của Nguyễn Mậu Kiến.

7) Học thuật khá sâu rộng.

8) Am hiểu phép dùng binh.

9) Nghĩa là dùng, bỏ, hành động, ẩn lánh: Nói về thái độ đúng đắn cần có của các nhà nho chân chính khi được dùng, khi bị bỏ rơi; khi làm quan; khi lui về ẩn dật.

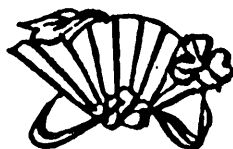
10) Đền đóng trên cửa sông Vị Hoàng thông với sông Đáy ở cửa Nghĩa Hưng, để chặn con đường thủy vào thành Nam Định.

11) Vũ Công Tự - *Khắc Báo Long Trần Chí Thiện* (khắc ông Trần Chí Thiện làng Báo Long), *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX* (1858 - 1900), Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 327.

12) Nguyễn Mậu Kiến có uy tín lớn trong vùng, lại giao thiệp rộng, quen biết nhiều Hoa kiều từ Hải Ninh đến Kiến Xương nên nhờ họ mua sách thạch bản từ Áo Môn (Trung Quốc) về cho. Cũng thông qua những người Hoa Kiều này mà việc mua súng đạn từ biên giới chuyển về được thuận lợi.

13) Thần phả ở thôn Đông Vinh (nay là xã Vũ Vinh, huyện Vũ Tiên) có ghi lại sự việc dân công giáo thôn Đông Quý (tức thôn Hanh Cù) kéo tới dập tắt đám cháy từ đường họ Nguyễn do giặc Pháp gây ra. Hiện nay ở địa phương vẫn còn lưu lại một số tên gọi gợi nhớ lại cuộc đốt cháy và tàn phá này, như "ngày giỗ trận" "quán cháy", "cây nhân cháy" v.v...

14) Nguyễn Mậu Kiến - *Định Sứ hữu quân thứ chi mệnh lau giải kinh trung liên hữu* (Năm Đinh Sửu có lệnh đi quân thứ gửi lại các bạn trong Kinh).



VÀI SUY NGHĨ VỀ NGUYỄN MẬU KIẾN

(1819 - 1879)

NGUYỄN THANH VÂN

1. Nguyễn Mậu Kiến là một môn đồ của "cửa Khổng, sân Trình", chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, nhưng ông là một nho sĩ yêu nước tích cực, tiến bộ.

Mãi năm 1863, lúc 44 tuổi ông đỗ giám sinh (cử nhân), hai năm sau (1865), 46 tuổi thi trúng cách khoa Hoành từ, (ngang đại khoa), ông trở thành một trí thức phong kiến. Ông đã thấm nhuần về "ngũ luân", trong đó ba quan hệ: vua tôi, cha con, chồng vợ ("tam cương") là quan trọng nhất. Trong "tam cương" thì "thờ vua" là điều cao nhất của đạo làm người. Cũng như các nho sĩ khác, do thấm sâu đạo đức Khổng giáo nên các nho sĩ dù tích cực hay tiêu cực, tiến bộ hay bảo thủ, các ông không thoát khỏi phạm vi Khổng giáo, vẫn thuộc lòng câu chữ của thánh hiền, thường lệ thuộc vào sách vở. Các ông có thể giải thích Khổng giáo một cách khác nhau, nhưng vẫn coi mình như xuất phát từ Khổng Mạnh mà hành động. Tình hình giới nho sĩ Việt Nam khá phong phú, không phải chỉ có một chiều. Trong chế độ xã hội phong kiến Việt Nam, con em các gia đình khá giả, nhất là gia đình địa chủ, phong kiến mới đi học được đến nơi đến chốn. Nhưng ngoài những trí thức xuất thân từ giai cấp địa chủ phong kiến cũng không ít trí thức xuất thân từ nhân dân lao động. Họ ra làm quan, rồi xã hội biến động, khi làm quan, lúc làm dân, dạy học, làm thuốc, đọc sách, làm thơ. Các nhà nho yêu nước, tiến bộ càng chịu ảnh hưởng tốt đẹp của truyền thống dân tộc về nhiều mặt, nhất là truyền thống yêu nước chống ngoại xâm, nên các nhà nho thời phong kiến Việt Nam đã có nhiều loại khác nhau.

Nguyễn Mậu Kiến là con giai duy nhất của một gia đình địa chủ giàu có, nhưng lúc thiếu thời sống nghèo khổ với mẹ ở quê ngoại, không được đi học. Cho nên khi về sống ở quê nội, dần dần làm chủ gia đình, ông không thiết tha làm giàu mà say mê học tập, nghiên cứu, trước tác khoa học. Ông đã tiếp thu truyền thống của dân tộc, trở thành một nho sĩ yêu nước tích cực, tiến bộ. Ông vẫn theo đạo đức phong kiến nhưng không trung thành mù quáng với chế độ phong kiến. Ông không hướng về chủ nghĩa anh hùng cá nhân, chiến đấu cho trật tự phong kiến khi nó đã lỗi thời, phản động, vua chúa độc ác, hèn hạ như một số trí thức phong kiến khác đã làm nhiều việc để bảo vệ chế độ phong kiến thối nát ấy, kể cả việc cầm quân đi đàn áp dã man những cuộc vũ trang khởi nghĩa của nông dân. Ông cũng không thể theo đến cùng những ông vua đã trở thành kẻ bán nước, "công răn cán gà nhà". Ông căm ghét kẻ thù xâm lược nước ta là thực dân Pháp và bọn vua chúa nhà Nguyễn đã đầu hàng giặc để giữ lấy "cái ngai vàng một ruộng" và bọn quan lại bán rẻ Tổ quốc cho kẻ thù xâm lược. Ông không trốn tránh cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa phong kiến và nông dân lao động, đi tìm lối thoát riêng cho họ, nhưng cuối cùng vẫn bế tắc, không tìm được lối thoát nào khác ngoài việc bầu vùi vào đạo Phật, đạo Lão.

Chính tư tưởng căm ghét kẻ thù xâm lược, bọn tay sai bán nước, tấm lòng yêu nước và thân dân đó, đã là động cơ giúp ông học tập Nho giáo với tinh thần chủ động sáng tạo, đạt được trí thức uyên thâm, luôn luôn làm việc có ích cho nước, cho dân.

2- Nguyễn Mậu Kiến là một trí thức lớn, luôn miệt mài học tập, nghiên cứu, trước tác khoa học, chăm lo việc mở mang dân trí trong vùng, được vua Tự Đức và nhiều trí thức lớn đương thời xác nhận là một nhân tài.

Từ khi được về quê nội ông say mê học tập, nghiên cứu, trước tác khoa học và tích lũy vốn trí thức lớn qua học thầy, học bạn, học trong sách vở, trong nhân dân. Lúc chưa đỗ đạt ông cũng đã được các trí thức trong tỉnh kính trọng, luôn đề cử ông, khuyến khích ông đi thi ra làm quan giúp dân cứu nước. Ông không những say mê học tập về nho giáo mà còn học tập, nghiên cứu tinh thông về y, lý, số, thiên văn, binh thư. Những sách khoa học ông đã viết không những có giá trị cao mà cũng thể hiện trí thức uyên bác của ông về nhiều mặt: về văn học có *Kính đài tạp vịnh*, triết học có *Định lý tân biên*, lịch sử có *Minh sử luận đoán khảo biên*, thiên văn có *Chiêm thiên tham khảo*... Ngoài việc học cho mình, ông còn rất coi trọng góp phần mở mang trí tuệ cho con cháu, cho dân làng Động Trung và cả vùng bắc Kiến Xương. Ông mời thầy, mở trường dạy cho con em trong vùng, mở nhiều thư viện lớn có nhiều sách Việt Nam, Trung quốc quý hiếm, in lại những sách này để rộng đường học tập, nghiên cứu, trước tác. Ông còn tọa đàm với nhiều danh sĩ học rộng tài cao, có tư tưởng yêu nước ở trong và ngoài tỉnh, làm sáng tỏ tình hình thời cuộc, văn thơ, học thuật. Thông cảm với các gia đình nông dân khó khăn, con cái không được học như những năm ông sống với bà mẹ nghèo ở quê ngoại, ông đã đem phần lớn ruộng nhà cúng làm "học điền", bên cạnh "binh điền", tạo điều kiện thuận lợi cho con em nông dân tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp.

Đánh giá về sự nghiệp văn hóa, giáo dục của Nguyễn Mậu Kiến, Phan Bội Châu đã nhận xét: "Thời bấy giờ trong triều, ngoài nội, ai cũng biết cụ là người tài giỏi, đức độ, bị nhiều ách tắc trên con đường tể ngộ.

Bởi vậy cái văn mô, vũ lược của cụ chỉ cuốn vào trong mấy pho sách cụ làm, chính là lưu danh cho cụ mãi mãi về sau này vậy".

Qua đọc các văn bản, qua tiếp xúc khi ông làm cố vấn về thiên văn, qua tàu bày, đề cử của các vị quan lại, các trí thức nổi tiếng trong tỉnh Nam Định - Thái Bình, vua Tự Đức đã nhiều lần ban khen: "*học bác thuyết chính*" (học rộng, trình bày hay), "*Học thuật phá quân*" (học thuật sâu rộng), "*Học thức tri binh*" (am hiểu về phép dùng binh). Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, tiến sĩ Doãn Khuê, tiến sĩ Ngô Thế Vinh là những bậc thầy, là tấm gương sáng, có nhiều kiến thức uyên thâm giúp Nguyễn Mậu Kiến phấn đấu, nhưng các vị "bạn vong niên" này cũng phải ca ngợi Nguyễn Mậu Kiến là "*Mộc trảng tiên sinh*" (ý nói là nhà chứa sách).

Nhà thư tịch học nổi tiếng Trần Văn Giáp đã đánh giá thư viện, nhà in sách của Nguyễn Mậu Kiến là loại nhất, nhì trong nước, hơn cả thư viện Quốc sử quán, thư viện của Phó Tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục ở Nghệ An. Giáo sư Đào Duy Anh, năm 1936 từ Huế đưa bài văn bia của cụ Phan Bội Châu viết về "Sự nghiệp Nguyễn Mậu Kiến" cho gia tộc, cũng nhận xét về thư viện, về nhà in sách tương tự như trên. Tìm hiểu về con người, sự nghiệp của Nguyễn Mậu Kiến, Công sứ Thái Bình trong cuốn ghi chép về tỉnh Thái Bình ("*Notice sur la province de Thái Bình*") đã nhận xét: Nguyễn Mậu Kiến là "một trong những con người nổi tiếng và phi thường".

Tài năng về chính trị, quân sự của Nguyễn Mậu Kiến nổi lên trong 5 năm làm quan (1867 - 1871). Sau khi đỗ giám sinh, trúng cách khoa thi Hoàng tử, các quan lại nổi tiếng ở Nam Định - Thái Bình đã đề cử bộ Lại và bộ Binh sát hạch, quyển dâng lên, vua Tự Đức phê "*Học thuật phá quân*". Năm 1867, triều đình cử ông ra làm quan, từ Lại bộ Lang trung sung chức Bang biện Nam Định, Hải Dương, 1868 làm Bang biện quân thư Lạng Sơn, 1869 làm án sát Quảng

Yên, 1871 làm Trung nghị đại phu, Quang lộc tự khanh, 1871 làm quyền tuần phủ Cao Bằng, ông đã nhiều lần đánh tan quân Cờ vàng Hoàng Sùng Anh tràn sang chiếm đóng các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Yên. Trong 5 năm ông liên tiếp thăng chức, từ Bang biện Nam Định - Hải Dương lên quyền tuần phủ Cao Bằng, được quan, binh tín nhiệm, nhân dân kính phục. Tài năng của Nguyễn Mậu Kiến phong phú, uyên thâm cũng được vua Tự Đức và các trí thức nổi tiếng thừa nhận.

3- Nguyễn Mậu Kiến thuộc gia đình địa chủ phong kiến làm quan to ở tỉnh, nhưng lại chăm lo đến lợi ích của dân.

Nguyễn Mậu Kiến là con giai duy nhất của một gia đình địa chủ ở làng Động Trung, huyện Trục Định, phủ Kiến Xương (nay là xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương). Nhưng ông là con bà vợ lẽ họ Cao quê làng Gia Hòa, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà. Bà vợ cả chưa có con, sợ gia tài sẽ thuộc về mẹ con Nguyễn Mậu Kiến nên đuổi mẹ con vợ lẽ về quê ngoại. Thân phụ Nguyễn Mậu Kiến là Nguyễn Đăng Thiện làm quan trông nom đề điều huyện Nam Chân, Chân Ninh (nay là huyện Hải Hậu, Nam Ninh, tỉnh Nam Hà) dưới triều Tây Sơn và triều Gia Long. Tuy cha có phụ cấp ít nhiều tiền, gạo động viên, che chắn thị phi cho đỡ tủi phận lẽ mọn của bà họ Cao. Sống nghèo khổ với ruộng vườn, chú bé Nguyễn Mậu Kiến phải đi đánh dậm, bắt cá, tép, chăn trâu, cắt cỏ cho người thân ở quê ngoại để kiếm sống, nên không có điều kiện đi học. Tuổi thơ Nguyễn Mậu Kiến được chứng kiến những cuộc vũ trang khởi nghĩa của nông dân chống phong kiến triều Nguyễn thổi nát phản động ở ngay quê ngoại Gia Hòa do Vũ Đình Dung lãnh đạo (địa phương thường gọi là giặc Cả) cuộc khởi nghĩa nông dân của Phan Bá Vành Nam Định - Thái Bình quê nội, chống Minh Mệnh (từ 1811 đến 1827). Tất cả đã ảnh hưởng nhiều tới tư tưởng và hành động của Nguyễn Mậu Kiến sau này.

Mãi về sau bà vợ cả mới gọi mẹ con Nguyễn Mậu Kiến về ở quê nội. Dần dần làm chủ gia đình, Nguyễn Mậu Kiến không thiết tha làm giàu để vinh thân phì gia, mà điều ông say mê là học tập, nghiên cứu, trước tác khoa học, đi thi, đỗ đạt, ra làm quan để phục vụ đất nước, mưu lợi cho dân.

Mặt khác, được học tập, nghiên cứu, chịu ảnh hưởng của truyền thống tốt đẹp, nhất là truyền thống yêu nước chống ngoại xâm, đạo lý trong sáng của dân tộc, ông tiếp thu Khổng giáo theo tinh thần yêu nước, tiến bộ, nên nhìn xa thấy rộng, vượt qua những nhận thức hạn chế của người đương thời. Từ khi chưa đỗ đạt, chưa làm quan ông đã làm một số việc ích quốc, lợi dân như lập "học điền", "binh điền", mở trường, thư viện, nhà in sách, diệt trừ phi ở biển Đông tràn vào... Mặc dù có nhiều người khuyên ông "bất tại kỳ vị, bất mưu kỳ chính" (không ở địa vị ấy thì không làm cái việc ấy), "không nên chuộc vạ vào thân, cứ ngồi yên mà hưởng sự giàu có cũng đủ sướng một đời".

Sau đây là một số công việc, dù nguy hiểm đến tính mạng, thiệt hại đến tài sản, nhưng có lợi cho dân cho nước, ông vẫn làm, được nhân dân tín nhiệm, nhà nước phong kiến đương thời khen ngợi:

Những năm 1848 - 1850 (thời Tự Đức), bọn phi tử biển Đông tràn vào vùng Tiền Hải, Trục Định phủ Kiến Xương cần quét đốt phá, hãm hiếp giết người rất tàn bạo. Ông đã xin chính quyền được tổ chức, huấn luyện, trang bị cho dân binh đánh dẹp. Ông đã nghiên cứu việc đi lại của chúng, tổ chức phục kích diệt gọn khi chúng tập kết ở ngã ba sông Ngái. Quan dân kính phục, thừa nhận ông là người dũng cảm, có thực tài.

Hai năm 1856 - 1857, vùng Sơn Nam hạ xảy ra đói to và phát dịch lớn mà ngày nay vẫn nhắc: "năm Thìn, năm Ty, chỉ chẳng nhìn em". Dân phải ăn rau cỏ. Ông đã góp của cải, quyền góp nhà giàu để cứu đói, dập

tất dịch bệnh có kết quả, được triều đình khen tặng "*Lạc quyền nghĩa môn*" (năm 1858) và "*Hiếu nghĩa lạc quyền*" (năm 1866).

+ Hai năm 1861 - 1862, do bọn Pháp xúi dục làm nổ ra xung đột lương giáo ở các xứ đạo vùng Kiến Xương, Vũ Tiên như: Đồng Quan, Cổ Việt, Luật Trung, Bông Tiên... Nguyễn Mậu Kiến đã được quan tỉnh cử cùng Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, tiến sĩ Doãn Khuê... tham gia trấn áp bọn thủ mưu gây rối, khôi phục trật tự trị an, đoàn kết lương giáo.

+ Để góp phần mở mang văn hóa, giáo dục, Nguyễn Mậu Kiến đã đem ruộng của tổ tiên để lại cúng làm "học điền", mời thầy, mở trường, mở thư viện, mở nhà in in lại sách quý của Trung Quốc và Việt Nam. Trường của ông mở thu hút đông đảo học trò, nhiều người trở thành trí thức, giỏi văn thơ, giàu lòng yêu nước. Làng Đông Trung, quê hương ông vốn là châu lý Chân lợi thời Trần, Chân Định thời Lê, Trực Định thời Nguyễn, phủ lý Kiến Xương (sau khi phủ lý phủ Bo trở thành tỉnh lý Thái Bình 21-3-1890) đóng trụ sở đã trở thành một địa bàn giao lưu kinh tế, văn hóa thuận lợi, nơi hội tụ các nhà văn hóa, sĩ phu yêu nước trong và ngoài tỉnh. Bên cạnh "học điền", ông còn lập "binh điền" phục vụ thiết thực cho việc mộ nghĩa quân chống bọn xâm lược.

4- Nguyễn Mậu Kiến đã hết lòng chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc, nêu cao chủ nghĩa yêu nước cho con cháu noi theo.

Bước đường hoạn lộ của ông rất hanh thông, trong 5 năm, từ một dân thường Nguyễn Mậu Kiến với thành tích diệt trừ bọn Cờ vàng Hoàng Sùng Anh ở biên giới, năm 1871 ông được thăng quyền tuần phủ Cao Bằng. Từ lâu, ông lấy sự nghiệp phục vụ Tổ quốc, nhân dân làm trọng. Khi thấy bọn quan lại tham nhũng, chỉ lo vinh thân phì gia, vô trách nhiệm với nước với dân, muốn đầu hàng kẻ thù nên năm Quý Dậu

(1873) ông dâng sớ xin vua trị tội. Vì vậy ông bị cách chức. Ông về quê cùng các con Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Hữu Bản tổ chức chống Pháp xâm lược trong lúc triều đình đã hàng giặc, các thành Hà Nội, Nam Định, Hải Dương lần lượt bị thất thủ.

Ngày 21 tháng 10 Quý Dậu (10-12-1873), tên Francis Garnier đem quân đánh chiếm Nam Định. Hôm sau đem quân xuống tàu xuôi sông Hồng, xuống cửa Hưng (Văn Môn) đánh Trực Định. Do đã được chuẩn bị, khi Pháp đánh Trực Định thì Nguyễn Mậu Kiến đã lập được thế trận ở địa phương, nhanh chóng tập hợp được 2000 nghĩa quân, với nhiều loại vũ khí tự tạo, lương thực phần lớn do gia đình ông chu cấp và một phần do dân đóng góp. Động Trung cũng như các làng kháng chiến khác được rào bằng dậu tre, bên trong đắp thành đất kiên cố. Một hệ thống báo động dây truyền "chuông Ngò, mõ Lụa, trống Bông Tiên". Nguyễn Mậu Kiến đã phối hợp với tiến sĩ Doãn Khuê, cử Doãn Khuê bán doanh đóng ở Đông Vinh tổ chức kháng chiến ở huyện Vũ Tiên; Hoàng giáp Phạm Văn Nghị và Đỗ Phát đánh Pháp ở hữu ngạn sông Hồng thuộc địa phận các huyện Xuân Trường, Giao Thủy (Nam Định). Vì vậy Garnier rồi Harmand đem quân từ Nam Định đánh phá Đông Vinh, Động Trung, đốt làng Động Trung nhưng không chiếm được bán doanh của Nguyễn Mậu Kiến và Doãn Khuê. Giặc Pháp treo giải thưởng lớn cho kẻ nào bắt được các ông, nhưng đều vô hiệu. Ngày 31-12-1873, Harmand dùng tàu thủy đưa hơn một trăm quân tiếp ứng, nhưng cũng chỉ bắn đại bác vào đồn Trực Định rồi rút về. Từ đó giặc chỉ giữ thành Nam Định mà thôi.

Khi thế chống Pháp ở Thái Bình nói chung, Động Trung, Đông Vinh nói riêng lên cao. Năm 1874, triều đình hèn nhát ký hàng ước Giáp Tuất nhường 6 tỉnh Nam kỳ cho Pháp, ra lệnh bãi binh, quân Pháp rút về Nam Kỳ.

Cũng như các văn thân yêu nước khác, Nguyễn Mậu Kiến không bãi binh, tiếp tục chuẩn bị lực lượng để chống Pháp sau này vì biết thế nào chúng cũng quay trở lại. Năm 1873 ông đã dâng sớ vạch tội bọn tham quan ô lại đầu hàng Pháp và giờ đây ông lại chống lệnh bãi binh nên ông đã bị đưa đi làm lính ở quân thứ Thái Nguyên - Tuyên Quang (từ giữa năm 1874 đến giữa năm 1877). Dư luận bất bình. Tổng đốc Nam Định là Nguyễn Trọng Hợp đã tâu với Tự Đức: "Nguyễn Mậu Kiến là người giỏi binh pháp, thể hiện trong những năm đánh giặc ở quân thứ Cao Bằng - Lạng Sơn, gần đây trước việc hưởng ứng chiếu Cần Vương của thánh thượng, viên ấy đã lộ rõ tài năng. Viên ấy có tội không vâng lệnh bãi binh, dãn hặc bọn nhút nhát nên phải đi quân thứ để cải tạo, nhưng viên ấy là người có lòng chính, có đức nhân, hết lòng với xã tắc, sĩ tốt không ai ta oán, đó thật là khả thủ. Viên ấy rất am hiểu thiên văn, thật là đáng quý. Tâu thánh thượng rộng xét, tuyển dụng để khỏi phí ổng kẻ nhân tài".

Tự Đức ưng thuận, cho sát hạch về thiên văn, Nguyễn Mậu Kiến trúng cách, Tự Đức để lại ở bên mình làm cố vấn về thiên văn. Qua giao tiếp, Nguyễn Mậu Kiến kiên trì làm rõ chủ trương đánh Pháp đến cùng của mình với lý lẽ xác đáng, với tầm nhìn thông suốt thời cuộc, với tài năng thực tế về học thuật nên Tự Đức đã nghe ra, thông cảm, khen "Học bác thuyết chính" (Học rộng, nói thẳng), đã xóa án và giao cho làm "Hàn lâm kiểm thảo", giữ lại ở kinh đô để chờ bổ nhiệm ở nơi quan yếu.

Lúc này Hoàng Tá Viêm còn chủ trương chống Pháp, xin Nguyễn Mậu Kiến về xây dựng sơn phòng Hưng Hóa. Ông phấn khởi lên đường với tinh thần "mệnh hạ văn kẻ kiếm tiêu ma" (mệnh ban gà gáy tuốt gươm mài). Ông cùng Hoàng Tá Viêm, Ngô Quang Bích và em là cử nhân Ngô Đức Trạch (nguyên là bang biện Hải Dương, Hải Phòng bị cách chức do dãn hặc bọn ô lại phải đi quân thứ vùng này, nay cũng

được sửa sai) xây dựng sơn phòng Hưng Hóa vững mạnh để sẵn sàng chống Pháp. Giữa lúc Nguyễn Mậu Kiến đang hăng hái, phấn khởi thực hiện ý nguyện đã đột ngột qua đời ở quân doanh Đồn Vàng do bệnh sốt rét ác tính ngày mùng 8 tháng 9 kỷ Mão (1879), thọ 60 tuổi. Ông đã kịp di chúc lại cho con cháu ở Động Trung: để thêm "binh diên", sắm vũ khí, nghiên cứu binh pháp, luyện tập võ nghệ, sẵn sàng ứng nghĩa khi có quốc nạn.

Khi ông mất, Tự Đức thấy công lao to lớn của ông nên đã truy tặng ông hàm "Bố chính gia nghị đại phu, tước khanh" và một lần nữa, sắc khen "Học bác thuyết chính", "Hiếu nghĩa khả phong". Bọn bè ở Sơn phòng đã điệu ông thắm thiết:

"Nhất sinh do khí danh thần thiếp;

Vạn tử nan tiêu cố quốc hồn".

(Cuộc đời ông ghi trong sử sách bậc danh thần; muôn cái chết khôn tiêu tan được hồn cố quốc).

Văn thân, sĩ phu Nam Định, Thái Bình viếng ông:

"Bất tùy tử nhi vong, thư bảo bách niên phù thế giáo

Khả vi sinh giả hận, sơn phòng nhất sự khuất thời anh"

(Không theo cái chết mà mất, văn in sách trăm năm còn nâng đỡ nền giáo hóa ở đời. Có thể nói người sống còn ân hận việc sơn phòng, làm nhụt chí khí anh hùng của người đương thời).

Cũng như các văn thân yêu nước khác, Nguyễn Mậu Kiến nặng lòng yêu nước, yêu dân, do những hạn chế do điều kiện lịch sử chưa tìm ra được đường lối cứu nước, cứu dân đúng đắn nên không thành công. Trong điều kiện lịch sử Việt Nam lúc ấy, Nguyễn Mậu Kiến vẫn xứng đáng là một danh nhân văn hóa, một văn thân yêu nước tích cực, được các thế hệ đời sau biết ơn, noi gương và quý trọng.

Thái Bình, Xuân Nhâm Thân

NGUYỄN MẬU KIẾN - PHẨM CHẤT VÀ HOÀI BẢO (1)

VĂN TẠO

Cho đến nay việc đánh giá con người và sự nghiệp của Nguyễn Mậu Kiến và gia đình cũng chưa được rõ ràng. Để góp phần vào thực hiện công việc này, cùng với những công trình nghiên cứu về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Mậu Kiến, chúng tôi xin góp một vài dòng về phẩm chất và hoài bảo của ông.

Nói đến phẩm chất của một sĩ phu phong kiến như Nguyễn Mậu Kiến, nếu máy móc phê phán ông là người chiếm hữu nhiều ruộng đất, là sống bằng bóc lột tô, tức, là nhờ ăn bám, bóc lột mà mới có điều kiện ăn học và làm nên việc này việc nọ, thế thì hết ý rồi, còn nói vào đâu được nữa! Và vì vậy thì việc triệt gia sản, di lãng mộ là việc làm hợp lý chứ sao? Nhưng nếu như thế thì đền thờ Nguyễn Công Trứ, bia mộ Lê Quý Đôn cũng ở Thái Bình cũng nên phá bỏ cả hay sao?

Không! Đảng và nhà nước ta, nhân dân ta trái lại đã giữ gìn, tu bổ. Đây không phải chỉ là đứng trên quan điểm dân tộc mà còn là đứng trên lập trường giai cấp đúng đắn, giai cấp công nhân, với lý luận Mác-Lênin chân chính, tuy lên án các quan hệ sản xuất cũ, nhưng không hề phủ nhận di sản tích cực của quá khứ từ nô lệ, phong kiến đến tư sản. Vấn đề là đánh giá làm sao cho đúng di sản đó trên lập trường giai cấp công nhân, căn cứ vào điều kiện lịch sử của dân tộc đương thời.

Sinh thời Nguyễn Mậu Kiến là vào giữa thế kỷ thứ XIX (1819-1879) khi đất nước đang trong khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng, phong kiến thì suy tàn nhưng chưa chết hẳn, tư bản thì có mầm mống nhưng chưa lớn lên, thực dân lại đến xâm lược.

Nếu không bắt những con người lịch sử xa xưa cũng phải có những phẩm chất như chúng ta ngày nay, thì chúng ta vẫn có thể lấy những phẩm chất mà nhân dân ta

thường dùng làm những tiêu chí để đánh giá con người từ cổ đến cận đại, đó là 6 đức: TRÍ, DŨNG, LIÊM, TRUNG, NHÂN, TÍN. Ở mỗi nhân vật lịch sử có thể mặt này, mặt khác trội hơn nhau, cũng như ở mỗi thời kỳ lịch sử nội dung các tiêu chí đó có đôi chút khác nhau. Nhưng chúng ta vẫn có thể thực hiện được, nếu lấy bình diện không gian, thời gian và trình độ văn hóa của dân ta đương thời mà xét.

Cái trí của người sĩ phu phong kiến như Nguyễn Mậu Kiến lúc đó, đáng kể nhất là ở sự thức thời. Ông thấy được cái nghèo nàn, yếu kém của dân tộc và thấy nguy cơ mất nước đang diễn ra mà cố gắng tìm cách thoát khỏi. Về tư duy kinh tế, Nguyễn Mậu Kiến và các con ông đều tiếp theo Nguyễn Công Trứ, tổ chức doanh điền ở ven biển Thái Bình với ý đồ, vừa phục vụ dân sinh, vừa tạo sản phẩm cho thị trường nội địa. Điều đáng kể mà Nguyễn Mậu Kiến đã hướng tới, rồi con ông là Nguyễn Hữu Cương đã thực hiện là vận động mở các hội buôn cùng các chiến hữu của mình, như: Hội buôn ở Đông Động (Đống Năm - Đống Quan) Hội buôn ở Thành Mỹ (Tri Lai - Vũ Tiên), mở cửa hàng ở chợ Mới ông Đồng (Luật Trung - Kiến Xương), mở cửa hàng ở Cổ Rồng (Phượng Công - Kiến Xương thuộc Tiên Hải) để buôn bán nông cụ, gỗ nứa và hàng nội hóa (2).

Cái trí của ông còn ở chỗ biết sử dụng của cải của mình để làm những điều lợi cho nhà, ích cho nước, lợi cho dân. Chẳng ai có thể cái họ được cho Nguyễn Mậu Kiến là đã không trực tiếp cày ruộng, lại còn bóc lột nhiều sức lao động của nông dân. Nhưng cũng không ai không thừa nhận được rằng, của cải của ông làm ra nếu vì kỷ, cá nhân thì chỉ ít cũng để cúng vào chùa, đình miếu mạo, giữ lấy chân hậu thân, hậu phật tổ được hương khói mãi mãi mai sau. Nhưng ông đã đem ruộng đất (có tài liệu nói là tới

hàng nghìn mẫu) để cúng vào làm học đền, bình diên. Ngay khi còn là sinh đồ đi học, ông cũng đã đem tiền giúp đỡ các bạn học nghèo, tiếp tục ăn học. Đến khi trưởng thành, ông dám bỏ tiền ra mua hàng trăm bộ sách quý của tiền nhân để mọi người tham khảo. Với dân làng, thấy mùa màng thất thoát vì thiên tai, ung, hạn, ông đã bỏ tiền ra tổ chức đào sông dẫn nước tưới tiêu cho ruộng đồng làng xã... Tất cả đó chẳng là nhờ cái trí mà có được cái đức vị thế hay sao?

Sau hơn nữa là Nguyễn Mậu Kiến đã biết tiếp thu tri tuệ của quá khứ và tri thức đương thời qua giao du với bạn bè, để bồi bổ thêm cái trí, cái đức của mình. Những tri thức thu được lại đưa vào các công trình trước tác, như về văn học có Kinh dài tập vịnh gồm 8 thiên, về triết học có bộ Dịch lý tân biên gồm 8 thiên, về lịch sử có Minh sử luận đoán khảo biên gồm 4 quyển, về thiên văn có bộ Chiêm thiên tham khảo gồm 8 quyển. Những trước tác này đã được Phan Bội Châu đánh giá cao:

“Thời bấy giờ trong triều, ngoài nội ai cũng biết tiếng cụ là người tài giỏi, đức độ, bị nhiều ách tắc trên con đường tể ngọ. Bởi vậy cái văn mô, vũ lược của cụ chỉ cuốn vào trong mấy pho sách cụ làm, chính là lưu danh cho cụ mãi mãi về sau vậy” (3).

Chính từ tầm cao của cái trí ấy mà Nguyễn Mậu Kiến đã có được cái dũng trong diệt thù, cứu dân, giúp nước.

Nói đến cái dũng của Nguyễn Mậu Kiến, tất nhiên đem so sánh với các nhân vật xuất sắc đương thời như Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám thì do điều kiện hoàn cảnh khác nhau, thế nào cũng có khác biệt. Nhưng không ca ngợi sao được khi một nhà nho giàu có như ông, dám từ bỏ cuộc sống nhung lụa để đem thân ra nơi chiến địa, mà nào với quân hùng tướng mạnh gì cho cam, chỉ với một số chiến hữu và dân binh mà cũng dám tiêu phí bộ dân, làm nên sự nghiệp. Khi giặc Pháp đến xâm lăng, triều đình chủ hòa, ông đã dám cùng một số đồng liêu chủ chiến. Đó chẳng phải

là cái dũng dám hy sinh cả danh vọng, chức tước sao? Ông đứng về phe chủ chiến, không chỉ nói cần đánh và nên đánh mà thực tế đã dám đánh. Theo tư liệu Thái Bình cung cấp thì, khi Francis Garnier chiếm được thành Nam Định, y hứa sẽ trọng thưởng cho những ai cắt được đầu Nguyễn Mậu Kiến. Nhưng ông đã không sờn lòng, tiếp tục cùng các chiến sĩ xây dựng nghĩa quân, dựng rào, đặt坎, bố trí trận địa đánh giặc. Rồi nhà ông bị giặc đốt, của cải bị cướp phá, ông vẫn kiên trì chiến đấu trên quê hương mình, dù thất bại cũng không nản lòng. Động Trung là quê ông bị đốt phá, ông đã đem quân về đánh chiếm lại đồn Chân Định để xây dựng căn cứ kháng chiến. Cuối cùng triều đình lột hết chức tước, phẩm hàm của ông, do ông kháng lại lệnh “giải giáp cầu hòa” sung ông vào lính ở quân thứ Tuyên Thái. Ở đây trí, dũng của ông không những không bị thu chột mà lại được dùng để nuôi chí diệt thù, khiến ông lại được triều đình tin dụng.

Tới đây, sự nghiệp cứu nước của ông chưa thành nhưng ông đã kết thúc cuộc đời của mình (sau một cơn sốt rừng ác tính ở Đồn Vàng, Hưng Hóa, ngày 8 tháng 9 năm 1879) một cách thanh thản. Trước khi chết, ông đã cùng Hoàng Diệu, Ngô Quang Bích, Nguyễn Đình Nhuận trình lên triều đình một kế hoạch dựa vào vùng thượng du để phòng thủ bảo vệ miền trung du. Tất cả cuộc đời của ông cho đến nay, đã biểu lộ ở một mức độ nhất định cái trí, cái dũng trước khi ông nhắm mắt.

Còn chữ Liêm đối với ông, thật chưa được thử thách lâu dài, vì chưa đụng nhiều đến bổng lộc chốn quan trường. Nhưng chỉ một hành vi là vào lúc tráng niên, sau khi diệt phỉ hộ dân ở ven biển Thái Bình, tri huyện Chân Định đã khuyên ông đi vào binh nghiệp để được thăng quan, tiến chức, hưởng bổng lộc lâu dài, ông đã từ chối và khiêm tốn trả lời: “Bao giờ nước nhà có giặc tôi lại xin đi...” Rồi cả cuộc đời của ông xả thân nơi chiến địa, không màng một chức tước gì. Tất cả cũng phần nào có thể nói lên được cái liêm trung, cái tiết tháo

của một nhà nho yêu nước.

Điều mà người ta chú ý nhiều đến các sĩ phu phong kiến, là ở chữ trung. Nguyễn Mậu Kiến, từ cửa Khổng sân Trình ra, mà bảo là không trung với vua sao được? Nếu ở Nguyễn Công Trứ khi được vua thăng làm Tổng đốc, khi lại bị đày làm lính, vẫn giữ đạo "Không quân thần, phu phụ dèch ra người" thì ở Nguyễn Mậu Kiến cũng chẳng có gì khác. Khi bị lột hết chức tước phẩm hàm, bị hạ làm lính, ông cũng không thoát ra làm giặc có để chống lại triều đình, mà vui vẻ đi vào hàng quân của quân thứ Tuyên Thái. Rồi ở đó lại nghĩ kế đánh giặc, cứu nước. Nếu kể từ khi triều đình ra lệnh giải giáp cầu hòa, ông vẫn duy trì quân lính, bài binh bố trận đánh giặc, đến nay bị hạ làm lính cũng vẫn quyết tâm cứu nước, thì ở ông như đã hé mở nội dung mới của chữ trung là "trung với nước". Tất nhiên không thể hiểu nội dung đó ngang với tâm vóc của chữ trung mà Hồ Chủ tịch đã nêu ra trong phẩm chất "Trung với nước, hiếu với dân" của các chiến sĩ vô sản sau này. Bởi vì Nguyễn Mậu Kiến vẫn mang trong lòng "Nước là nước của vua". Nhưng khách quan mà đánh giá thì lúc đó ai có lòng giữ nước bất chấp lệnh đầu hàng của nhà vua cũng đều là đã "chống vua vì nước" rồi.

Cuối cùng còn chữ nhân và chữ tín thì khỏi cần bàn đến nữa, bởi vì không có lòng nhân thì không làm được những điều như trên, đã nói, mà không có chữ tín thì không có nhiều bạn bè, chiến hữu, cũng như nhiều nghĩa binh tin tưởng đi theo như vậy. Cố nhiên cái nhân, cái tín ở đây chưa chứa đựng cái mới của thời đại vô sản mà Bác Hồ đã nói về các chiến sĩ ta: "cúi đầu làm ngựa các nhi đồng" tức nhân không phải là rủ lòng thương người mà là phải vì độc lập, tự do của con người mà chiến đấu để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Cái đó thì Nguyễn Mậu Kiến chưa thể có được. Nhưng cái nhân "thương người trừ bạo" như Nguyễn Trãi đã nói:

"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược.

Có nhân, có trí, có anh hùng"

thì nói rằng đã có ở Nguyễn Mậu Kiến cũng không phải là quá đáng.

*
* * *

Trên đây là mấy suy nghĩ bước đầu của chúng tôi về phẩm chất của nhà sĩ phu yêu nước Nguyễn Mậu Kiến mà tổng thể lại, bao trùm lên trên hết, chính là tấm lòng yêu nước nồng nàn, dám hy sinh của cải và thân thể vì nghĩa lớn.

Nhưng không phải là hy sinh không có mục đích mà là hy sinh vì một hoài bão lớn của một con người tri thức thức thời. Hoài bão đó là: Đất nước được độc lập, người dân được sống hạnh phúc, trước hết là được sống yên lành (không bị giặc cướp quấy nhiễu để làm ăn sinh sống). Rồi cao hơn là sống ấm no (trong việc trị thủy, dẫn thủy, khai hoang lập ấp), sống đầy đủ, văn minh hơn (trong việc chuyển từ nền kinh tế phong kiến tự cấp tự túc, sang nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa tuy mới ở trình độ thấp...). Để được như vậy thì mọi người phải đoàn kết hợp tác đầu là khai hoang lấn biển hay mở rộng công thương, đầu là đánh giặc cỏ hay đánh ngoại xâm, đoàn kết yêu thương lẫn nhau vẫn là hoài bão của những nhà yêu nước có nhân, có trí, có dũng như Nguyễn Mậu Kiến cũng như trăm nghìn sĩ phu yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX mà chúng ta đã biết. Hoài bão đó ở các ông tuy chưa trở thành hiện thực lúc đó, nhưng đã tạo tiền đề cho chúng ta ngày nay kế thừa và phát huy, giành thắng lợi.

CHÚ THÍCH

1) Tư liệu dùng cho bài này lấy ở các cuốn *Danh nhân Thái Bình* tập I, II và III. Sở văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1986, 1988, 1989. Nếu tư liệu nào chưa chính xác, xin độc giả chỉ dẫn thêm cho.

2) *Danh nhân Thái Bình* tập II đã dẫn trang 183.

3) *Danh nhân Thái Bình*, tập I, đã dẫn, trang 165.

NGUYỄN MẬU KIẾN - HIỆN THÂN CỦA TƯ TƯỞNG CHỦ CHIẾN TRIỀU NGUYỄN

HOÀNG MINH THẢO

Trong các tài liệu lịch sử trước đây, Nguyễn Mậu Kiến đã được đề cập đến, nhưng không “đậm” như đối với một số nhà văn thân yêu nước nổi tiếng đương thời.

Ngay từ thuở còn đi học, bạn bè thường gọi ông một cách thân mật là “Tiểu Mạnh Thường Quân”. Cần phải khẳng định rằng ông là hiện thân của tư tưởng yêu nước, thân dân; và đó chính là cơ sở để nhân cách, đạo đức, cá tính của ông được định hình và rõ nét ngay từ hồi còn nhỏ tuổi. Sinh ra trong một gia đình nho giáo, gần gũi các bậc hiền tài, ham học, học giỏi, song hai lần ông thi Hương không đỗ..., chẳng biết có phải là “học tài thi phận” hay không? Tất cả môi trường, điều kiện khách quan và chủ quan ấy tác động không nhỏ đến hành động thực tế và định hướng cho cuộc đời ông.

Uy tín đánh giặc của ông cũng được khẳng định sớm, ngay từ những năm 1850. Dưới sự chỉ huy tài giỏi của ông, toàn bộ bọn hải tặc với nhiều chiến thuyền định đánh vào phủ Kiến Xương, bị tiêu diệt.

Trong thâm tâm, Nguyễn Mậu Kiến không muốn lấy binh nghiệp làm một nghề. Ông đã khẳng khái nói rõ chí hướng của ông: “Bao giờ nước nhà có giặc, tôi lại xin đi. Nay tôi có nhiều công việc cần làm hơn là công việc của ông Lãnh binh” (1). Song thực tế lại khác, ông đã từng là một Lãnh binh nổi tiếng cả ở biên giới, trên đất liền và ở vùng ven biển. Về hoạt động quân sự cụ thể của ông, có thể tạm chia thành 3 giai đoạn chính: Giai đoạn thứ nhất: Từ năm 1868 đến năm 1871, với cương vị cao nhất là Tuần phủ, ông đã chỉ huy việc tiêu

trừ bọn phi trên vùng biên giới phía Bắc và Đông Bắc; Lạng Sơn - Quảng Yên - Cao Bằng. Giai đoạn thứ hai, từ năm 1872 đến năm 1873, ông chiêu mộ binh sĩ, cùng nhân dân xây dựng căn cứ Động Trung thành trung tâm kháng chiến đầu tiên và mạnh nhất ở tỉnh Nam Định lúc bấy giờ. Giai đoạn thứ ba từ năm 1876 đến khi ông chết (1879), ông cùng Ngô Quang Bích, Nguyễn Đình Nhuận... vừa trấn giữ thành Hưng Hóa, vừa xây dựng kế hoạch phòng thủ chiến lược dâng lên triều đình.

Một cách khách quan, chúng ta có thể nhận thấy giai đoạn thứ hai là giai đoạn quan trọng nhất trong cuộc đời ông với tư tưởng chủ chiến đến cùng. Năm 1873, sau khi bị vua cách chức vì dâng sớ vạch tội bọn đầu hàng Pháp, ông trở về quê cùng hai con trai mộ quân chống giặc Pháp khi chúng xâm lược Bắc Kỳ. Tư chất quân sự của ông được bộc lộ rõ qua hai khía cạnh sau: Ngay từ những năm 1867, ông đã dự báo rằng quân Pháp nhất định sẽ đánh ra Bắc Kỳ khi chúng đã bình định xong Nam Kỳ và Trung Kỳ. Hai là, muốn đánh Pháp cần phải có thời gian chuẩn bị, phải dựa vào dân, phải “thực tức binh cường”, phải văn ôn võ luyện, phải có căn cứ vững chắc...

Ngoài các biện pháp kinh tế, văn hóa, xã hội; ông gấp rút cho xây dựng căn cứ Động Trung thành căn cứ chống Pháp sớm nhất lúc ấy ở vùng Chân Định (Kiến Xương ngày nay). Căn cứ này được xây dựng khá công phu cả về “kiến trúc” và công tác bảo đảm hậu cần chiến lược. Trung tâm kháng chiến nổi tiếng một thời ấy do ông khởi xướng,

làm thủ lĩnh, thiết kế và thi công đã là nỗi khiếp đảm, làm “đầu đầu” quân Pháp. Tư duy sắc sảo về quân sự của ông chính là *Sự lựa chọn địa thế để xây dựng căn cứ và xây dựng thế trận lòng dân vững chắc làm địa bàn đứng chân của nghĩa quân*. Mặt khác, ông rất chú ý đến tính liên hoàn, thế đứng của nó. Đó là việc ông xây dựng căn cứ liên xã, liên thôn (hơn 10 xã) gần với các căn cứ nhỏ khác của Phạm Văn Nghị ở núi An Hòa, của Tiến sĩ Doãn Khuê ở thôn Đông Vinh; và nhất là mối quan hệ của căn cứ với thành Nam Định. Đó là một tư tưởng tích cực đánh địch ở ngoài trước để bảo vệ căn cứ. Thực tiễn cho thấy căn cứ này đã tồn tại trong một thời gian khá dài, mặc dù có sự chênh lệch lớn về lực lượng, và có lần thực dân Pháp tấn công vào vòng ngoài đã phải rút lui. Khi quân Pháp đánh Nam Định lần thứ 2 (1883), ba người con trai ông đã đem quân sang phối hợp tác chiến với quân đội triều đình ở thành Nam Định. Cuối cùng căn cứ của ông chỉ tàn lụi đi sau khi thành Nam Định thất thủ và phong trào kháng Pháp lần thứ 2 tạm lắng xuống mà thôi.

Nắm vững được tương quan lực lượng ta - địch, trong chỉ đạo chiến thuật và kỹ thuật, Nguyễn Mậu Kiến tỏ ra rất thông minh và có nhiều hành động táo bạo, sáng tạo; ví như ông tổ chức nhiều tuyến chiến đấu theo dọc sông Hồng, đóng cọc tre dưới lòng sông, dựa triệt để vào lũy tre xanh để bảo vệ căn cứ, dùng con lán bằng tre rải đường đi, đào hào giao thông ở cả hai tuyến trong và ngoài, chặn địch từ xa với hệ thống nhiều cổng, tháp canh, tiền đồn theo hướng trọng yếu và thứ yếu của căn cứ... Còn cách đánh của nghĩa quân chủ yếu là dựa vào sự chuẩn bị chu đáo về tiềm lực vật chất, tinh thần và thế vững chắc của căn cứ. Lúc đầu, cách đánh phục kích, ngăn chặn địch từ xa của nghĩa quân có tác

dụng rõ rệt; với vũ khí rất thô sơ, nghĩa quân đã đốt cả tàu Pháp, đánh bại các đợt tấn công quy mô của chúng. Cách đánh phục kích là một sự lựa chọn chiến thuật hợp lý của quân yếu đánh lại quân mạnh. Cả một thế hệ cha truyền con nối của ông đã biến Động Trung thành một trung tâm kháng chiến lớn dần về cả quy mô và hiệu quả chiến đấu. Tuy nhiên sự thất bại đã đến với người con trai của ông thay ông làm thủ lĩnh nghĩa quân. Điều đó có nhiều lý do, nhưng quan trọng nhất là sự quá chênh lệch về lực lượng, trang bị vũ khí và nghệ thuật tác chiến của ta và địch.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, có biết bao căn cứ kháng chiến ra đời và đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt của nó. Ở các căn cứ Ba Đình, Hùng Lĩnh, Bái Sậy... hầu hết, những người thiết kế và xây dựng nên những căn cứ ấy đều là những văn thân yêu nước, có tri thức sâu rộng, lăn lộn với thực tiễn đấu tranh và có tư chất quân sự rất dồi dào. Còn đối với căn cứ Động Trung, xét tới cùng thì tư tưởng thân dân được thể hiện trong hành động thực tiễn đã giúp cho Nguyễn Mậu Kiến có cơ sở vững chắc nhất để tổ chức kháng chiến thắng lợi và lâu dài. Chúng ta quên sao được hành động lấn biển, mở thêm xã mới ở Tiền Hải của hai người con trai ông; những hành động cứu đói cho dân trong những năm 1856-1857 với tiếng thờm “Lạc quyền nghĩa môn”, “Hiếu nghĩa lạc quyền” của gia đình ông!

Nếu không yêu nước thương dân, không xóa nhòa ranh giới, địa vị xã hội để về với nhân dân thì Nguyễn Mậu Kiến không thể hiến tài sản của gia đình ông cho việc binh, việc học với các hình thức rất phong phú như lập “Chiêm Bái đường”, để nâng cao dân trí, lập kho hậu cần trong căn cứ và ủng hộ cho các căn cứ kháng chiến khác. Những hành động thiết thực này đã làm

sáng tỏ tư tưởng yêu nước, chủ chiến đến cùng của ông.

Vào thời ấy, thật hiếm hoi tìm thấy được một con người như ông, với cương vị thường dân của mình lại có thể huy động được hơn 2000 người ở hơn 10 xã trong vùng tham gia kháng chiến... Uy tín, đức độ và trình độ tổ chức vô trang kháng chiến của ông để mấy ai sánh kịp? Lớn lao hơn, cùng với ông là các con, cháu trong gia tộc ông đã được ông truyền thụ, đào tạo kịp thời cả về tinh thần, kinh nghiệm... để kế tục ông và làm vẻ vang cho truyền thống yêu nước của gia tộc này.

Về mặt lý luận quân sự, tài liệu quý hơn cả mà Nguyễn Mậu Kiến để lại cho đời sau là sách dạy về phép dùng binh. Ngoài ra, ông còn viết nhiều tài liệu khác thuộc các lĩnh vực văn học, lịch sử, triết học, khí tượng học, nông học..., trong đó có những tác phẩm được đánh giá cao như "Minh sử luận giám khảo biện"; chứng tỏ rằng: "Nguyễn Mậu Kiến không những là người tổ chức giỏi, có đầu óc thực tế, mưu lợi cho quốc kế dân sinh mà còn là một trí thức tiến bộ đương thời" (2).

Không phải ngẫu nhiên mà nhiều chí sĩ yêu nước đương thời đã có những nhận xét rất sâu sắc về ông. Những nhận xét ấy lại thống nhất với nhau ở một điểm: Nguyễn Mậu Kiến rất am hiểu, rất giỏi binh pháp.

Tiếc rằng chúng ta còn quá ít tư liệu để minh chứng cho những nhận xét đó cho có sức thuyết phục hơn. Người có tài năng bao giờ cũng được mọi người trân trọng và kính phục khi họ biết cống hiến tài năng ấy cho dân, cho nước. Nguyễn Trọng Hợp - Tổng đốc Nam Định đã đánh giá rất xác đáng về Nguyễn Mậu Kiến như sau:

"Nguyễn Mậu Kiến là người giỏi binh

pháp. Điều ấy đã được thể hiện rõ trong những năm viên ấy đánh giặc ở quân thứ Cao-Lạng. Gần đây, trước việc hưởng ứng Chiêu Cần vương của Thánh thượng, viên ấy đã tỏ rõ tài năng. Viên ấy có tội không vâng mệnh bãi binh và đàn hặc bọn nhút nhát nên phải cho đi quân thứ cái hởi để nghiêm phép nước. Nhưng xét viên ấy là người có lòng chính, có đức nhân, hết lòng với xã tắc, sĩ tốt không ai ta oán, đó thật là điều khả thủ. Viên ấy lại am hiểu thiên văn, thật là đáng quý. Tâu Thánh thượng rộng xét, tuyển dụng để khởi phí kẻ hiền năng" (3).

Nhận xét này giúp cho chúng ta hiểu một cách chân thực xã hội phong kiến Nguyễn và hiểu Nguyễn Mậu Kiến để càng trân trọng ông hơn. Ở vào những thời điểm, những hoàn cảnh lịch sử cụ thể lúc đó, khi chiến tranh đang đe dọa dân lành thì lòng yêu nước thương dân, tư tưởng chủ chiến đến cùng với các hoạt động quân sự của ông được bộc lộ rõ hơn tất cả. Ông và những đồng sự của ông có không ít những dự kiến táo bạo như xây dựng kế hoạch phòng thủ chiến lược trên cơ sở dựa vào thế hiểm yếu của miền thượng du, lấy căn cứ Hưng Hóa làm đại bản doanh, chuyển trung tâm kháng chiến về mạn ngược. Song tất cả những điều ấy còn đang được thực hiện dở dang thì ông đã qua đời. Tuy vậy điều đáng mừng là những người con, cháu, chất của ông đã kế tục xứng đáng truyền thống yêu nước tốt đẹp mà ông để lại.

CHÚ THÍCH

(1)(2)(3) "Danh nhân Thái Bình" Tập I. Sở VH TT Thái Bình, 1986, các tr. 161, 165, 172, 173.

NGUYỄN MẬU KIẾN VỚI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC Ở QUÊ HƯƠNG

NGUYỄN THANH

Gia phả dòng họ Nguyễn Mậu Kiến có ghi rõ ông làm nhiều việc nghĩa cả là nhờ được thừa hưởng sản nghiệp lớn của tiên nhân. Thân phụ ông là Nguyễn Đăng Thiện, tuy chỉ giữ một chức quan nhỏ ở hai triều Tây Sơn và Gia Long nhưng lại là một trong những người giàu có nổi tiếng vùng Sơn Nam, giàu có tới mức khi qua đời để lại cho Nguyễn Mậu Kiến gần một ngàn mẫu ruộng. Người mẹ đích của Nguyễn Mậu Kiến (vợ cả của Nguyễn Đăng Thiện) là Bùi Thị Xuân lại là người hiếu nghĩa, thích làm điều thiện, nhân dân trong vùng vẫn gọi là bà Tống Thiện và câu phương ngữ “ân đức như bà Tống Thiện” còn lưu truyền đến ngày nay. Nhiều làng thuộc Vũ Thư, Kiến Xương, Tiên Hải còn sót lại những tấm bia hậu đình chùa có ghi việc bà Bùi Thị Xuân cúng tiến ruộng và tiền của. Do công đức quyền cúng xây chùa Đại Ngạn làng Động Trung (một trong những chùa lớn ở Thái Bình) nên bà Bùi Thị Xuân được tạc tượng thờ ở chùa. Pho tượng đó hiện nay được đưa về từ đường họ Nguyễn.

Lớn lên Nguyễn Mậu Kiến được thừa hưởng một gia tài lớn của cha. Nhưng những năm thơ ấu, Nguyễn Mậu Kiến không phải được sống trong nhung lụa mà là sống bần hàn, lam lũ trong cảnh lẻ mọn của người mẹ họ Cao bên quê ngoại ở làng Gia Hòa (huyện Nam Ninh, Nam Hà). Đến tuổi học hành, Nguyễn Mậu Kiến mới được đón về quê nội. Hai cuộc sống trái ngược đã giúp cho Nguyễn Mậu Kiến thấu hiểu được lẽ giàu nghèo, sang hèn ở đời. Tình thương người, nỗi lo đời, tính hiếu nghĩa của ông có lẽ được khơi nguồn và ngày càng sâu đậm từ hoàn cảnh đó.

Phải có những yếu tố: có tiền của, có trí

thức và lòng nhân đức mới giúp cho Nguyễn Mậu Kiến ngay từ khi chưa làm quan đã làm được nhiều việc lớn như mở trường học, dựng nhà in sách giáo khoa, phát ruộng cho dân làm học điền và hàng loạt việc nghĩa.

Gia phả dòng họ còn ghi rõ rằng khi Nguyễn Mậu Kiến về quê nội được gia đình cung đón cho ăn học, ông đã giành một phần tiền giúp những người đồng môn nghèo khó nên đã được bạn bè gọi là Tiểu Mạnh Thường Quân. Ngay từ lúc còn là học trò ông đã giành tiền mua hơn một trăm bộ sách về lịch sử, địa dư, thi ca, binh pháp, thiên văn, toán pháp, y lý... (1) Ông sớm được các nhà học vấn trong vùng để ý và từng tôn là Mặc Trang Tiên sinh. Trong tờ sơ tiến cử hiển tài lên triều đình, Hoàng giáp Phạm Văn Nghị và tiến sĩ Doãn Khuê đã khẳng định Nguyễn Mậu Kiến “học thức tri binh” (học thức rộng hiểu biết binh pháp). Sau đó mười năm, trong tờ sơ gửi về kinh xin triều đình trọng dụng ông, tổng đốc Nam Định là Nguyễn Trọng Hợp đã khẳng định đây là một người có lòng chính, đức nhân và “am tường thiên văn bốc phệ”. Tự Đức khi tiếp xúc với ông cũng hai lần ban khen là: “Học thuật phả quảng” và “Học bác thuyết chín” (2).

Nhờ có lòng chính, đức nhân và uyên bác, có hoài bão tích sách, biên soạn sách và ham làm việc nghĩa nên những việc ông làm ở quê hương có ý nghĩa tích cực lớn, hiệu quả cao và tác động đến sự phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là lĩnh vực văn hóa giáo dục và có nhiều việc còn tác động tốt đến ngày nay.

Dưới đây là một số việc Nguyễn Mậu Kiến đã làm ảnh hưởng tốt ở quê hương.

1 - *Đứng ra tổ chức quyền tiền, thóc cứu tế cho dân.*

Ở quê hương ông nạn mất mùa đói kém thường xuyên diễn ra. Điển hình là nạn đói và dịch năm Bính Thìn (1856) và Đinh Ty (1857) ở vùng Sơn Nam, mà lời truyền và nhiều cuốn sử đã ghi. Là một thường dân, Nguyễn Mậu Kiến đã đứng ra tổ chức quyền góp tiền của cứu trợ cho dân. Ông dựng trại tế bần trên đất riêng gia đình thuộc cánh đồng Khuây ở Động Trung để những kẻ hành khất có chỗ nương thân và được phát mỗi bữa một nắm cơm. Trại được duy trì cho đến nạn đói Ất Dậu (1945). Nhiều gia đình ở Động Trung hiện nay vốn có gốc gác từ Tiên Hải, Xuân Trường, Hà Nam vì đói đến và xin làm gia nhân cho Nguyễn Mậu Kiến. Những người nghèo đến đây gán đồ đạc để kiếm cái ăn như những chiếc cạm cá nác của vùng biển, những chiếc dậm, chiếc te vùng chiêm trũng, những cối đá thúng của dân trong vùng. Bờ ao của gia đình Nguyễn Mậu Kiến được xếp hàng nghìn chiếc cối đá thúng.

2 - *Mở mang trị thủy, khẩn hoang, cho con cháu và gia nhân đi khai khẩn mở làng lập ấp ở các vùng bãi sông ven biển.*

Để mở mang nông nghiệp ở quê hương, Nguyễn Mậu Kiến đã tập trung sức lực tiền của để tổ chức cho dân trong làng, trong huyện đào sông dẫn nước, tiêu nước, thau chua rửa mặn. Ngày nay những "cánh đồng quan Án", "con sông quan Án" vẫn còn đó.

Ven biển Tiên Hải trước Nguyễn Mậu Kiến, Nguyễn Công Trứ đã tiến hành khẩn hoang lập làng mới, nhưng chỉ sau một thời gian dân lại lưu tán, đồng đất lại bỏ hoang. Nguyễn Mậu Kiến đã cho hai con xuống mở thêm hai làng Đức Cơ và Định Cư (nay là hai xã Đông Cơ và Đông Trà) đưa dân

phiêu tán đến làm ăn. Con trai cả của ông là Nguyễn Hữu Cương đã khai khẩn vùng Bình Định (Kiến Xương) lập nên ấp mới gọi là ấp Cả Cương. Hiện nay vẫn còn bài vị thờ các ông, những nguyên mộ có công khai phá lập làng ở các đình.

Vợ cả của Nguyễn Mậu Kiến là Vũ Thị Cảnh cùng chồng cho gia nhân đi khai phá vùng đất bãi sông Hồng lập nên những cánh đồng mới gọi là Đồng Lẻ, Trại Chuối (xã Tự Tân, huyện Vũ Thư).

3 - *Đem ruộng nhà cấp cho các làng làm công điền.*

Theo gia phả, Nguyễn Mậu Kiến được cha mẹ để lại cho gần 1000 mẫu ruộng, ông để lại cho họ (cả đại tôn và tiểu tôn) 200 mẫu để làm ruộng công; 70 mẫu cho họ ngoại để hàng năm lo việc cúng tế, xây dựng và tu sửa từ đường, trợ cấp cho những người nghèo khó trong họ; 100 mẫu để lại cho con trai và con gái. Hiến số còn lại cho làng Động Trung và 28 làng trong vùng làm công điền (3). Trong đó làng Động Trung được hưởng:

140 mẫu để tổ chức việc vũ trang; 100 mẫu binh điền chia cho những gia đình có người đi lính; 40 mẫu làm học điền.

Số còn lại chia cho các làng trong vùng.

Số công điền trên đây ngày càng bị teo dần do nạn bao chiếm và bán đoạn. Một số làng bán đi, Nguyễn Mậu Kiến lại đem tiền chuộc lại. Khi bọn chức dịch làng Thân Thượng (nay thuộc xã Quang Blah huyện Kiến Xương) định bán công điền do Nguyễn Mậu Kiến giành cho, dân làng kêu lên phủ, tri phủ Trần Gia Du đã phê: "Đây là ân huệ của cố Án sát giành cho, không được nhượng". Trần Gia Du là một tri phủ thân Pháp thường coi Nguyễn Hữu Cương, là đối thủ số một mà có việc làm này chứng tỏ rằng "ân huệ của cố Án sát" đã cảm hóa được nhiều người đời sau.

Một thực trạng là nạn bao chiếm và bán công điền ở Động Trung và các làng khác càng về cuối thế kỷ XIX càng diễn ra gay gắt. Nguyễn Mậu Kiến qua đời năm 1879 để lại cho làng Động Trung 280 mẫu công điền nhưng 11 năm sau chỉ còn 8 mẫu 5 sào và còn sụt xuống tệ hại hơn vào những năm sau đó. Bảng thống kê sau đã phản ánh hiện trạng công tư điền thổ và thuế khóa ở làng Động Trung (4).

Năm	ruộng công (mẫu)	ruộng tư (mẫu)	đất công (mẫu)	đất tư (mẫu)	Thuế ruộng (đồng Đông Dương)	Thuế sưu đồng niên (thuế thân) (Đông Đông Dương)
1890	8,6	1133,2	1,6	261	1135,65	646
1904	1,7	1141	0,6	262,6	2452,3	1320

Bình sinh Nguyễn Mậu Kiến đã chứng kiến cảnh lấn chiếm gán nợ công điền nên riêng với làng Động Trung ông đã lập ra quỹ nghĩa thương bằng cách thu thêm một phần thóc hoa lợi từ công điền tích lại - Hội đồng tộc biểu bầu ra ban quản lý nghĩa thương để hàng năm vào dịp giáp hạt cho những nhà thiếu đói vay với lãi nhẹ (tỉ lệ khác nhau với từng đối tượng). Đến mùa lại thu về cả vốn và lãi. Gặp năm nạn đói trầm trọng thì trợ cấp không thu lãi. Số thóc này càng ngày càng lớn và đến năm 1945 quỹ nghĩa thương làng Động Trung thuộc loại lớn nhất của tỉnh Thái Bình. Sau cách mạng tháng tám, chính quyền xã Thường Kiệt (làng Động Trung) đã dùng quỹ này cho việc chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Chưa có sơ sở để khẳng định quỹ nghĩa thương ở Động Trung là sớm nhất ở Thái Bình nhưng kinh nghiệm tổ chức quản lý và sử dụng quỹ nghĩa thương của Động Trung thì đã được nhiều làng khác ở Thái Bình vận dụng. Ở nông thôn trước và sau Cách mạng tháng Tám quỹ nghĩa thương là một hình thức tương trợ

cứu tế mang tính ưu việt, là một trong những truyền thống đẹp mà Hồ Chủ tịch thường quan tâm khuyến khích (5).

4- Mở trường học, mời thầy dạy.

Trong số 150 mẫu giành cho 28 làng trong vùng làm công điền, Nguyễn Mậu Kiến đã khuyến khích các làng để làm học điền và mở mang việc học. Riêng 40 mẫu ở Động Trung được Nguyễn Mậu Kiến hướng sử dụng vào việc khuyến học. Một phần

giành trợ cấp cho con em có khó khăn trong việc học một phần giành cho việc tu sửa văn chỉ, từ chỉ ở làng, ở huyện. Ông còn bỏ tiền ra dựng nhà học. Phủ lý Kiến Xương đặt ở làng Động

Trung nên nhà học của ông sau thành trường của phủ. Nhà học mang tính chất đại tập thu hút hàng trăm lượt các thế hệ học trò ở trong và ngoài tỉnh. Những bậc đại khoa trong tỉnh Nam Định (cũ) thường xuyên lui tới, giảng bài như Hoàng Giáp Phạm Văn Nghị, tiến sĩ Lương Thế Vinh, tiến sĩ Doãn Khuê, tú tài Phạm Diệu, một nhà giáo nổi tiếng là thân phụ tiến sĩ Phạm Thế Hiển (Thái Thụy), Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng (Hành Thiện, Nam Định), Phó bảng Lê bộ thượng thư hưu trí Đặng Đức Dịch (Nam Định), Phó bảng Đông Thành Trần Xuân Sắc (Tiền Hải), Đốc học Nghệ An hưu trí Nguyễn Doãn Vọng (Vũ Thư)... Trường học do Nguyễn Mậu Kiến lập ra nhiều người thành đạt và trở thành những yếu nhân kháng Pháp ở các địa phương như Phó bảng Khiếu Hữu Sử (Vũ Thư) Phó bảng Ngô Đình Chí (Thanh Hóa) Phó bảng Vũ Nhuận Phủ (Hải Dương)...

5- *Lập nhà in Chiêm bát đường, một trong những trung tâm in sách lớn của cả nước.*

Nhà in "Chiêm bát đường" là trung tâm

in sách lớn ở Bắc Kỳ. Nhà in Chiêm bái đường gồm hai dãy nhà, mỗi nhà 10 gian chứa 20 giá sách, mỗi giá năm tầng. Đến Cách mạng tháng tám vẫn còn chất ngất, đầy áp những ván gỗ in sách. Đến khi tiêu thổ kháng chiến chống Pháp (1948-1949), hai dãy nhà này mới bị phá vỡ những ván gỗ đem làm nắp hầm bí mật. Nguyễn Mậu Kiến đã "Thuê thợ giới các nơi về khắc ván in. Công việc tiến hành trên 10 năm. Khắc tới 10.000 ván in, in các loại sách phát không cho học trò" và "trong nhà ông, ngoài các cụ trong nhóm tu thư, thợ khắc ván in, số người trông nom phơi phóng sách vở, chép sách, đóng sách, coi giữ ván in đã có tới hai chục người". "Trong số các sách in ra gồm nhiều thể loại: Nho, Y, Lý, Số, Thiên văn, Binh pháp. Có những bộ giá trị như Toán pháp ngữ chế thông uẩn trọn bộ gồm hàng chục quyển. Đăng đàn bái tướng là một bộ sách dạy về phép dùng binh, bộ Ngũ kinh khâm định trọn bộ trên 60 quyển..."(6).

Chiêm bái đường được coi là nhà in tổng hợp đã in các loại sách quý của Việt Nam và Trung Quốc.

6- Những trước tác của Nguyễn Mậu Kiến.

Vì hiện nay những trước tác của Nguyễn Mậu Kiến không còn nên không có cơ sở chắc chắn để thẩm định giá trị của những pho sách do ông đã viết. Nhưng chỉ nhìn danh mục sách chúng ta cũng có thể đoán định ông là người am hiểu và viết nhiều lĩnh vực.

Theo Trần Văn Giáp nhận xét: "Ông là người ham thích học thuật, muốn cho sách học được phổ biến, ông có khắc lại mấy bộ sách: Khâm định Ngũ kinh; Cận tứ lục, Độc thư lạc thú; Tam diệu Thuyết. Tác phẩm của ông có:

- Kinh đài tập vịnh (văn).

- Dịch lý tân biên (triết).

- Chiêm thiên tham khảo (khí tượng).

- Minh sử luận đoán khảo biên (sử); v.v... (7).

Phan Bội Châu cũng đã có nhận xét thấu tình đạt lý và đánh giá cao về ông. (8).

Trên đây chúng tôi đã điểm qua sáu mặt hoạt động của Nguyễn Mậu Kiến ở quê hương. Quảng đời trước khi Nguyễn Mậu Kiến ra làm quan là quảng đời làm việc nghĩa. Lo toan, trần trở làm nhiều việc lớn cho dân đóng góp vào sự nghiệp nâng đỡ nền giáo hóa ở quê hương đến ngày nay vẫn được kính trọng.

Tháng 3-1992

CHÚ THÍCH

1) Đường khoa cử của Nguyễn Mậu Kiến không buồn xuôi gió thuận. Ngoài 20 tuổi hai lần thi hương ông đều không đỗ. Mãi đến 44 tuổi ông lại vào kinh thi đỗ giám sinh (ngang cử nhân) và hai năm sau ông thi đỗ khoa Hoành từ (một khoa thi đặc biệt có tính ân thi).

2) Sự kiện này diễn ra vào năm Tự Đức 31 (1878).

3) Hai mươi tám làng thuộc vùng bắc huyện Kiến Xương như Đông Nhuế, Đông Ninh, Xuân Vũ, Thân Thượng, Luật Nội, Luật Ngoại, Cổ Ninh, Niêm Hạ, Đông Trì, Lại Trì, An Bồi, Trình Hoàng, Trì Lễ, Phụng Thượng... và Thượng Cầm, Mạn Đích huyện Vũ Tiên (theo văn bia ở từ đường dòng họ Nguyễn Mậu Kiến ở làng Động Trung).

4) Tư liệu của Cục lưu trữ Trung ương.

5) Tư liệu của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình: trong 5 lần Hồ Chủ tịch về thăm tỉnh đã ba lần người nhắc đến việc duy trì quê nghĩa hương.

6) Xem thêm: Trần Việt Phương - Danh nhân Thái Bình, tập I. Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xuất bản, năm 1978.

7) Lục truyện tác gia Việt Nam - Trần Văn Giáp - NXB Khoa học xã hội, 1978, tập I, trang 454.

8) Trích theo Trần Việt Phương. Sđd, trang 165.

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP VÀO CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

có liên hệ với Nguyễn Mậu Kiến và gia đình ông

TRẦN VIỆT PHƯƠNG

Trước khi giới thiệu về những đóng góp của Nguyễn Mậu Kiến và gia đình ông đối với những hoạt động yêu nước chống Pháp của các văn thân, sĩ phu yêu nước và nhân dân ta trong những thập kỷ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX này, chúng tôi xin dẫn ra đây bài tán của Phan Bội Châu viết về Nguyễn Mậu Kiến, khắc trên bia Mao Sơn tại quê hương Động Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, nhân dịp gia đình dựng bia kỷ niệm ông (năm 1936): “Nhớ cụ khi trước, khí phách hiên ngang, tính tình thành thực, ưa làm việc nghĩa, học thức rộng, nhiều tài năng. Tài sản của mình để cho mọi người dùng chung. Rất đạo đức, không kiêu căng. Hết lòng vì nước, coi đó là trách nhiệm của mình. Nghiêm giữ thói nhà để làm khuôn phép cho con cháu. Tư tưởng cụ rạch rỡ như nắng thu, tấm lòng cụ trong sáng tựa tuyết xuân. Cầm bút viết sách thì nêu khuôn phép rõ ràng. Xứng đáng đạo đức nghĩa hiệp của bậc danh thần, tiếng thơm bất hủ. Từ nay về sau, ai người nối tiếp sự nghiệp cụ?” (1)

Rõ ràng là Phan Bội Châu đánh giá cao trình độ học vấn, tài năng, đạo đức, cũng như những đóng góp của Nguyễn Mậu Kiến vào sự nghiệp văn hóa, giáo dục đối với thế hệ đương thời và các thế hệ mai sau, trong đó có con cháu và dòng họ Nguyễn Mậu Kiến. Và một trong những tư tưởng và những hành động tiến bộ lúc ấy của Nguyễn Mậu Kiến nêu trong bài tán là: “tài sản của mình để cho mọi người dùng chung”. Tư tưởng này đã xuyên suốt cuộc đời ông, và đã được thể hiện trong thực tế. Thuở còn là học trò, lương ăn học do gia đình cung cấp, sau khi chi tiêu rồi còn thừa, ông đem chu cấp cho bạn bè thiếu

thốn, hoặc mua sách vở cho bạn học cùng sử dụng. Trước khi ra làm quan, ông đã được thừa hưởng một sản nghiệp lớn do thân phụ để lại. Sau đó, trong những năm làm Án sát ở Lạng Sơn, bà vợ cả của ông là Vũ Thị Cảnh đảm đương mọi công việc từ trong họ đến ngoài làng; lại là người cần kiệm, giỏi kinh doanh nên sản nghiệp của gia đình ông ngày càng nhiều. Vốn là người ưa làm việc nghĩa, giàu lòng thương người, lại được bà đích mẫu Bùi Thị Xuân và vợ ông đều là những người nhân từ, nên những việc có ích cho quê hương làng xóm, hàng huyện, hàng tỉnh do ông đề xuất đều được gia đình nhất trí hưởng ứng. Năm Tự Đức thứ 11 (1858), mẹ ông được Triều đình ban thưởng 4 chữ “Lạc quyền nghĩa môn”, vì đã có công bỏ tiền của ra giúp dân nghèo túng trong tỉnh và giúp vào quân phí, quân nhu cho Triều đình. Đến năm Tự Đức thứ 19 (1866), Triều đình lại ban thưởng cho gia đình ông 4 chữ “Hiếu nghĩa lạc quyền”. Những việc làm nghĩa hiệp nói trên của gia đình ông không những được Triều đình ban thưởng, mà còn được nhân dân vùng Sơn Nam hạ biết đến. Nhiều vị danh thần đương thời như các ông Phạm Văn Nghị, Doãn Khuê, Ngô Thế Vinh, Đặng Đình Toán, Nguyễn Trọng Hợp, Đặng Xuân Bảng, Trần Bích San, Nguyễn Ngọc Tương, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Doãn Vọng, Nguyễn Doãn Cử... vừa là đồng liêu, vừa là bạn bè đều kính trọng ông; trong số đó có nhiều người là thân gia của ông và các con ông.

Một gia đình có cơ sở vật chất vững vàng, có học vấn uyên bác, có tầm nhìn xa trông rộng, lại sẵn sàng hy sinh tài sản riêng để giúp dân giúp nước, và giao du rất rộng rãi với bạn bè như vậy nên đã có uy

tín và ảnh hưởng sâu rộng trong văn thân, sĩ phu và nhân dân lúc ấy. Đó chính là cơ sở, là nhân tố rất quan trọng để gia đình này có điều kiện bắt mối được cũng như tích cực giúp đỡ được cho nhiều phong trào, nhiều nhóm, nhiều hoạt động yêu nước và cách mạng ở nước ta vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Gia đình ấy là gia đình Nguyễn Mậu Kiến.

*
* *

Ngày 27-3-1883, tỉnh thành Nam Định bị thất thủ, người con thứ của Nguyễn Mậu Kiến là Nguyễn Hữu Bản đã hy sinh ở Cửa Đông. Sau đó Nguyễn Hữu Cương, anh ruột của Nguyễn Hữu Bản cùng với em là Nguyễn Hữu Phú, các cháu là Nguyễn Công Úc, Nguyễn Năng Thố, các phó tướng khác như Hiệp Vôi (Nguyễn Trung Quang), Lãnh Hoan (Nguyễn Quang Hoan), Hiệp An (Nguyễn An), Lãnh Yết đã mang quân về căn cứ Động Trung tiếp tục củng cố lực lượng kháng chiến. Đến tháng 6 năm ấy, Đề đốc Tạ Hiện từ Huế ra thay cho Đề đốc Lê Văn Diêm vừa bị tử trận. Hai anh em Nguyễn Hữu Cương đã mời Đề đốc Tạ Hiện về nhà bàn kế hoạch tiếp tục đánh Pháp. Đề đốc Tạ Hiện lại giới thiệu hai anh em ông lên Bắc Ninh cùng với Hoàng Quế Lan (Trung Quốc) hiệp lực đánh Pháp ở mặt trận Lạng Sơn, Nguyễn Hữu Cương giữ chức Tấn tương quân vụ, Nguyễn Hữu Phú làm Đồng vận quân lương từ cuối 1883 đến 1884. Qua năm 1885, khi Hàm Nghi ban lệnh Cần Vương kêu gọi kháng chiến, Đề đốc Định An Tạ Hiện lại lấy gia đình Nguyễn Mậu Kiến, cùng với các con cháu ông, các phó tướng của Nguyễn Hữu Bản để tổ chức công cuộc chống Pháp ở mặt trận Thái Bình. Phong trào chống Pháp ở đây nổi lên rộng khắp từ Tiên Hải, Chân Định, Vũ Tiên, Thư Trì đến Tiên Hưng, Duyên Hà, Hưng Nhân nối liền với căn cứ Bãi Sậy của Tấn Thuật; mà tiêu biểu là những thủ lĩnh nghĩa quân rất kiên cường như Bang Tồn ở Hoàng Nông (Hưng Hà), Đốc Nhuông ở Đô Kỳ (Đông Hưng), Lãnh Hoan ở Thọ Vực (Đông Hưng), v.v... Sau khi Hàm Nghi bị bắt, đây sang Alger và Tạ

Hiện hy sinh ở Bình Bắc, năm 1887; tình hình kháng chiến ở Thái Bình vẫn không hề lắng xuống. Các tổ chức “Ngũ dinh” đã tự động nổi lên tiếp tục công cuộc chống Pháp. “Ngũ dinh” của Hiệp Vôi, Giám Thố, Bang Úc đều lấy cơ sở chính là gia đình Nguyễn Mậu Kiến làm nơi cung cấp lương thực, quần áo, súng đạn cho nghĩa quân.

Trong dân gian lúc ấy có câu ca sau đây để chỉ các thủ lĩnh của “Ngũ dinh” ở Thái Bình:

“Tiền Khanh, hậu Đống, tả Bang,

Hữu Giám, trung quân chính danh Hiệp Vôi (2)

Một bài vè ở Thái Bình cũng phản ánh khí thế đánh địch và hình thức tác chiến của đội quân này:

“Ồi xanh mấy thúng hái về,

Đổ ra khắp cả bên lề đường đi.

Câu liêm, dùi cán tức thì,

Đem ra khoèo giết Tây thì ngã lăn.

Rồi dao, rồi mác xông lên,

Chém cho cả lũ nhàn rằng chạy dài.

Ai nghe cũng phải sơn gai,

Cả Cương, Hiệp Vôi ra oai một vùng.

Có hai cỗ pháo thần công,

Kéo qua, kéo lại đi dùng bắn Tây” (3)

Ngày 21-3-1890, Toàn quyền Đông Dương Piquet ký Quyết định thành lập tỉnh Thái Bình thành một đơn vị hành chính, tách ra khỏi Nam Định. Đồng thời Pháp cũng tăng cường xây dựng đồn bốt, xiết chặt bàn tay thống trị của chúng ở đây. Do đó nghĩa quân của Cả Cương - Hiệp Vôi cũng như nhiều toán nghĩa quân khác của Đốc Đen, Đốc Nhuông, Lãnh Hoan, Lãnh Nhân ở Thái Bình lúc ấy không có điều kiện hoạt động trên quy mô lớn như trước nữa, song cũng đã gây cho Pháp nhiều thiệt hại nặng.

Theo báo cáo của Tri phủ Kiến Xương Trần Gia Du, năm Thành Thái thứ 7, Ất Mùi (1895) thì Nguyễn Hữu Cương bị bắt từ một năm rưỡi vì “dung túng cho bọn con em đi ăn cướp” (chỉ những trận đánh Pháp của nghĩa quân ông - Hồ sơ số 600 - Cục

Lưu Trữ TW). Nguyễn Hữu Cương đang ở trong tù thì em ông là Nguyễn Hữu Đàn vào Huế học ở Quốc tử giám. Ông đã làm bài thơ tiễn em như sau:

Ất Mùi niên xuân - Ngục trung tống đệ Quý Nhận. (4) thượng kinh.

“Quan anh bát công trạc phiêu hà,
Hòa lệ ngậm thi tống viễn kha.
Xuân mãn giang đầu phản độc chấm,
Vũ yêm thành ngoại cánh bi già.
Phương trương cưu độc trừ mầu thiếu,
Tự thán linh nguyên cấp nạn đa.
Cốt nhục, can trường duy ngã nhĩ,
Đỉnh ninh du tử mạc sa đà”.

(rút trong “Mai Hồ thi thảo”, chưa xuất bản)

Dịch:

Mùa Xuân Ất Mùi (1895), trong ngục tiễn em Quý Nhận vào kinh đô Huế:

“Giải mũ chẳng cùng giặt nước trong,
Tiễn nhau hòa lệ tặng thơ lòng.
Thành ngoài mưa ngập nghe còi thảm,
Sông bến xuân đầy tựa gối không.
Đưa tiễn trong tù cam bịn rịn,
Anh em cấp nạn thán long đông.
Can trường máu mủ tôi cùng chú,
Can dặn người đi hãy gắng công!”

(Nguyễn Tiến Đoàn dịch).

Trong chuyến du học này, Nguyễn Hữu Đàn làm bạn với Nguyễn Sinh Huy cùng học ở Quốc tử giám trong 7 năm. Đến khoa Tân Sửu (1901), Nguyễn Sinh Huy đậu Phó bảng cùng khoa với Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế (5).

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Sinh Huy ra ngoài Bắc thăm Nguyễn Hữu Cương và bàn việc chống Pháp. Đoạn hồi ký sau đây của Nguyễn Công Chuẩn (1885 - 1956) đã ghi lại sự việc này: “Thăm tâm của cụ Nguyễn Sinh Huy là muốn kết nạp hiền tài để mưu đại sự. Khi ra ngoài Bắc, cụ đến nhà bạn là ông Tú tài Nguyễn Hữu Đàn ở làng Động Trung. Ông Tú có anh là ông Nguyễn Hữu

Cương. Cụ được gặp hai anh em ông Tú, rất là tương đắc. Cụ lại được hai ông giới thiệu với nhiều thân sĩ ở trong vùng này như cụ Cử Bùi Xuân Phát (6) ở làng Tri Lai, Thư Trì; cụ Cử Lương Trọng Phan; cụ Mèn Lương Mạnh Hoan (7), ở làng Luật Ngoại, Kiến Xương; cụ Ấm Nguyễn Quang Doan, con giai của cụ Tuần phủ Nguyễn Quang Bích. Cụ Phó bảng được tiếp xúc với cụ các cụ Cử, Tú, Ấm nói trên càng thêm tương đắc. Trong những cuộc trò chuyện này, các cụ chỉ bàn nhiều về kế hoạch phục quốc”.

Sau đó, Nguyễn Sinh Huy ra làm quan được một thời gian ở Huế (Thừa biện bộ Lễ) và ở Bình Định (Tri huyện huyện Bình Khê). Đến tháng 8-1910, triều đình Huế cách chức Tri huyện của Nguyễn Sinh Huy vì Cụ căm ghét bọn cường hào, ác bá ở địa phương, bênh vực dân lành, nên thường không xét xử những vụ kiện cáo của bọn này. Bị cách chức, Nguyễn Sinh Huy vào Nam Kỳ, vừa sinh sống bằng nghề Đông y vừa tham gia những hoạt động yêu nước chống Pháp cho đến khi Cụ từ trần (11-1929). Trong thời gian ở Nam Kỳ, Nguyễn Sinh Huy thường tới tiệm Hưng Thạnh ở số 1 đường Chợ Cá, Nông Pênh (Campuchia) (8). Tiệm Hưng Thạnh xây hai tầng. Tầng dưới bán hàng tấm, trên gác làm mũ và may với khoảng 20 công nhân, phần đông là con cháu nội ngoại của gia đình Nguyễn Mậu Kiến như con của Tú tài Nguyễn Hữu Đàn có Nguyễn Công Việt, Nguyễn Công Truyền; cháu của Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Hữu Phú, Nguyễn Hữu Bản có Nguyễn Danh Kham, Nguyễn Danh Quý, Nguyễn Danh Tại, Nguyễn Danh Tề, Nguyễn Danh Tân; cháu của Án sát Nguyễn Ngọc Tương (Nam Trực) có Nguyễn Ngọc Giới; cháu của Trần Bích San có Trần Đình Sốc; con của Nguyễn Thượng Hiền có Ấm Chấn.

Tại tiệm này, Nguyễn Sinh Huy mở một lớp học dạy chữ Hán và dạy thuốc cho số con cháu nói trên. Cụ lại đặt tên tự, tên hiệu cho một số cháu như Nguyễn Danh Kham hiệu Hán Thần, Nguyễn Danh Tại hiệu Minh Đức... Tiệm cũng là nơi liên lạc với hải ngoại. Các báo “Việt Nam hân”,

"Người cùng khổ" (Le Paria) từ Pháp về; các tân thư, tân văn từ Thượng Hải, Quảng Châu sang; đều được chuyển đến đây để đưa đi các nơi khác. Người lính đoàn, trước là lính khổ đỏ, thường qua lại tiệm Hưng là một liên lạc viên của Nguyễn Ái Quốc, quê làng Tang Trữ, huyện Nam Trực, Nam Định. Trong những năm 1922 - 1924, ngoài số báo chí, anh lính này còn chuyển cho cụ Nguyễn Sinh Huy hơn một chục tấm ảnh đen trắng khổ 6x9 của Nguyễn Ái Quốc gửi về. Cụ đã tặng cho mỗi cháu ở tiệm Hưng Thanh một tấm để làm kỷ niệm. Nguyễn Danh Tại, được bà Nguyễn Thị Hồng Đính giao cho việc trông nom, phục vụ Cụ mỗi khi Cụ qua Nông Pênh rồi trở về Cao Lãnh (Nam Kỳ). Khoảng cuối tháng 10, năm Kỷ Ty (1929), được tin Cụ mất, bà Hồng Đính lại sai Nguyễn Danh Tại về Cao Lãnh trông nom và xấp mộ Cụ. Sau đó các con cháu của bà Hồng Đính bị thực dân Pháp trục xuất về Bắc Kỳ. Ngoài cụ Nguyễn Sinh Huy, một số nhà văn thân yêu nước khác bị Pháp bắt và lưu đày ở Nông Pênh cũng thường qua lại tiệm Hưng Thanh và đều nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của bà Hồng Đính, trong đó có cụ Miến Trai, người tỉnh Phú Thọ, cụ Trần Nguyên Phụng...

Hàng tháng bà Hồng Đính còn gửi các bưu kiện đến nhà tù Côn Đảo, gồm thuốc chữa bệnh, thức ăn khô cho các đồng chí của chồng bà bị tù đày vì cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 thất bại. Công việc này của bà còn kéo dài mãi đến năm 1931 để tiếp tế cho các đồng chí, anh em, con cháu của bà trong VNTNCMĐCH, Đảng Cộng Sản Đông Dương bị Pháp bắt, giam giữ ở Nhà tù Côn Đảo.

Trở lại năm 1904, vào mùa thu, một Giáo sư Nhật Bản là Thạch Xuyên thị Sĩ Nguyên, từng du học ở Mỹ, sang Hà Nội dạy ở trường Đông Kinh Kỹ nghệ đã về Đông Trung liên hệ với Nguyễn Hữu Cương (9); do cháu của ông là Nguyễn Công Chước và Đặng Xuân Mậu (tục gọi là Hai Thêm), con thứ của Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng, dẫn về. Chước và Mậu là học sinh của trường này. Nội dung của cuộc gặp gỡ là những

vấn đề mà hai người đang quan tâm như thông tin các mặt về nước Nhật và việc bố trí mạng lưới dẫn những người cách mạng VN sang Nhật.

Một đoạn thư có trong Hồ sơ số 600 của Tri phủ Kiến Xương đưa vào bản án cho biết: "Bác (chỉ Nguyễn Hữu Cương) có ý đồ muốn cho em xuất dương. Và lại gần đây chính phủ Bảo hộ đã giảng hòa cùng với người Viễn Đông. Trong Hòa ước có nói: "Phàm người Đông Dương sang Nhật hay người Nhật sang Đông Dương đều được hậu đãi". Nếu như chúng ta đi thì người Nhật sẽ bảo hộ chúng ta. Và chúng ta đã thuộc trong giới hạn bảo hộ của họ, đã có giấy thông hành của họ thì đi lại chắc chắn sẽ được tự do".

Như vậy là con cháu Nguyễn Mậu Kiên đã có tư tưởng, kế hoạch Đông du, và họ đã đóng góp vào phong trào này một lực lượng đáng kể về các mặt tổ chức, tài chính, đường dây liên lạc...

Những hoạt động của Nguyễn Hữu Cương liên hệ với Lương Văn Can và nhiều nhân sĩ khác ở Bắc Kỳ trong phong trào Đông Kinh Nghĩa thực ở Hà Nội và Thái Bình đã dẫn đến việc Nguyễn Hữu Cương và con ông là Nguyễn Công Văn phải lưu đày biệt xứ ở Cà Mau, Cần Thơ.

Ngay sau khi cha, anh lâm nạn, thù nhà nợ nước thêm nặng, càng thúc đẩy lớp con cháu Nguyễn Hữu Cương dấn thân vào những cuộc đấu tranh mới.

Con thứ ba của Nguyễn Hữu Cương là Nguyễn Công Riệu (tức ba Liệu) lên Yên Thế gặp Hoàng Hoa Thám xin được giúp đỡ, song Đề Thám khuyên Nguyễn Công Riệu hãy chờ đợi thời cơ. Lúc ấy Tôn Văn và Hoàng Hưng (Trung Quốc) mưu việc khởi nghĩa ở Trấn Nam Quan bị thất bại (12/1907), bị triều đình Mãn Thanh truy lùng phải lánh sang Lạng Sơn, vùng núi Con Ến (Yến Tử Sơn). Nhân cơ hội ấy, Nguyễn Công Riệu liên lạc với Tôn Văn, nhưng không may Tôn Văn đã vào Sài Gòn để sang Xanh gapo, chỉ còn lại đồng chí của ông là Hoàng Hưng và 600 nghĩa quân có đủ súng ống. Nguyễn Công Riệu gặp Hoàng Hưng và được Hoàng Hưng hứa giúp đỡ cho

ông tất cả số quân còn lại. Nguyễn Công Riệu lại được giới thiệu gặp Lương Tú Xương và Lục Vĩnh Bình. Hai người này thấy ông nhiệt thành với Tổ quốc cũng hứa giúp ông 300 quân với đầy đủ quân trang, súng đạn. Mã Tắc Lương, trấn giữ cửa ải Nam Quan hứa giúp Nguyễn Công Riệu hai khẩu đại bác và một số quân. Các ông Hoàng Minh Đường, Thái Trung Đường sang Việt Nam giúp Nguyễn Công Riệu. Nguyễn Công Riệu cùng với mấy người thân tín như Nguyễn Công Úc (bang Úc), Phạm Đồng Hưng vượt biên giới Việt - Trung sang gặp Lục Vĩnh Bình. Đoàn tới Đồng Đăng thì bị mật thám Pháp bắt giữ, nghi ngờ là có tham gia vào vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội (1908). Đồng thời mật vụ Pháp cũng bắt được Mã Tắc Lương, liên lạc viên giữa Nguyễn Công Riệu với những người cách mạng Việt Nam ở hải ngoại. Bị tra tấn, Mã khai hết mọi việc, nên thực dân Pháp xử Nguyễn Công Riệu và các đồng chí của ông vào tội "tiềm hành nghịch đảng", nghị án truất quyết.

Lại nói về cuộc hội kiến giữa Giáo sư Nhật Thạch Xuyên thị Sĩ Nguyên với Nguyễn Hữu Cương vào mùa thu năm 1904, thì đến mùa xuân năm Bính Ngọ (1906), Nguyễn Hữu Cương đã bố trí cho Ngô Quang Doan (em vợ) và Đặng Tử Kính ra Hải Phòng rồi đi Hương Cảng, dưới sự dẫn đường của người bồi tàu quê ở làng Vên là Lý Tuệ. Ở Hương Cảng, Ngô Quang Doan được gặp Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ và cùng với Phan sang Nhật. Sau vì Pháp ký với Nhật Hiệp nghị trục xuất những người cách mạng Việt Nam ra khỏi Nhật, các ông lại phải sang Trung Quốc.

Cuối năm 1912, Ngô Quang Doan, Lương Ngọc Quyến khi về nước vận động tài chính, lại về nhà Nguyễn Hữu Cương cùng bàn bạc với các con cháu của ông Cương là Nguyễn Công Tích, (thân phụ của Nguyễn Danh Đới, Bí thư Kỳ bộ VNTNCMDCH Bắc Kỳ năm 1927), Nguyễn Công Úc, Nguyễn Công Xước; các con cháu của Án sát Nguyễn Ngọc Tương và của Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi (Nghề Giao Cù) là các ông Nguyễn Ngọc Lan, Nguyễn Ngọc Côn,

Tám Cầu; Ba Chương ở Nam Trực, Nam Định và một số tay súng có võ nghệ của xã Động Trung, trong đó có ông Nguyễn Mỹ (tức Tứ Mỹ), tiến hành hai cuộc tập kích vào Ty Rượu Thanh Ba và dinh Tuần phủ Phú Thọ Chế Quang Ân để có tài chánh phục vụ cho cách mạng. Nhiều con cháu nội ngoại của Nguyễn Mậu Kiến đã hy sinh trong trận này như Nguyễn Công Úc, Nguyễn Công Tích, Nguyễn Ngọc Lan, Nguyễn Ngọc Côn; một số người khác bị kết án tù 10 năm giam ở Thái Nguyên và chết trong tù như Nguyễn Công Xước.

Để ghi nhớ chuyến đi này, xuất hành từ sáng ngày 15 tháng 2 năm Quý Sửu (1913), Lương Ngọc Quyến đã làm bài thơ tiễn anh em nhà vợ, các đồng chí của mình tại từ đường thờ Nguyễn Mậu Kiến như sau:

"Ngày mai các bác khởi đăng trình,
Còn một đêm nay để tự tình.
Vừa mới thở than chưa hết chuyện,
Chợt nghe tiếng kèn đã tàn canh.
Đau lòng cố quốc dường muôn dặm,
Thương bạn tha hương khách một mình.
Xa xôi em biết quà chi tặng,
Chữ "tử" xin dâng một chút thành!"

Trong những năm từ 1908 đến 1910, phong trào cách mạng Việt Nam sau những vụ tàn sát đẫm máu ở Trung Kỳ, Hà Nội và ở một số tỉnh khác, trong đó có Thái Bình, đang lâm vào tình hình khó khăn, thì cách mạng Tân Hợi (1911) của Trung Quốc thành công đã gây tiếng vang lớn và có ảnh hưởng nhất định đến cục diện chính trị Việt Nam. Nhân cơ hội đó, sau những ngày tháng chuẩn bị Việt Nam Quang Phục Hội (VNQPH) được thành lập tại từ đường Lưu Vĩnh Phúc ở Quảng Đông (1912).

Ở Thái Bình, lớp thanh niên yêu nước, con cháu của các gia đình có cha anh trước đây đã tham gia Đông Kinh Nghĩa thực nay lại tiếp tục ra nước ngoài tìm đường cứu nước.

Ở huyện Thụy Anh có Hàn Liêm; ở Hoàng Xá (Thư Trì) có Phạm Tư Giản, con trai của Thủ khoa Phạm Tư Trực; ở Thượng Hòa có Vũ Thế Chương; ở Động

Trung (Kiến Xương) có Nguyễn Nhĩ Kỳ, Nguyễn Công Năng. Công việc chuẩn bị cho chuyến đi này phải liên hệ, bắt nhậm mối qua ông Lã Bính (con rể của Nguyễn Hữu Phú), người Hoa kiều, làm công cho hiệu Phùng Xương chuyên mua bán thóc gạo ở phố Hàng Cau, Nam Định. Hiệu này có cổ phần ở tàu Phúc Sinh. Tàu Phúc Sinh chạy tuyến Nam Định-Hải Phòng chuyên chở thóc gạo, ngô đỗ cho các cửa hiệu ở Hải Phòng. Ông Lã Bính cải trang cho các ông Hàn Liêm, Phạm Tư Giản, Nguyễn Nhĩ Kỳ, v.v.... xuống tàu Phúc Sinh ra Hải Phòng, và từ đây ông Lã Bính lại gửi họ sang một tàu buôn khác để đi Quảng Châu. Sau khi sự việc này trở lộn, tên họ Lan mới biết, báo cho Công sứ Nam Định biết. Chúng bắt giam Lã Bính ba tháng, đồng thời thông báo cho Công sứ Thái Bình quản chế chặt chẽ số con em còn lại của các gia đình trên.

Đến Quảng Châu, các ông Hàn Liêm, Phạm Tư Giản, Nguyễn Công Năng, v.v... tìm gặp Phan Bội Châu và các đồng chí đi lớp trước để nhận sự phân công của tổ chức cách mạng.

Trong khi đi tìm Phan Bội Châu, các ông này được giới thiệu đến Bảo Dự đường để gặp Nguyễn Thiện Thuật (Tán Thuật), thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy. Theo hời ực của Nguyễn Công Năng cho biết, các ông còn được gặp, trò chuyện với Đặng Đoàn Bằng, người Hành Thiện, Nam Định; Kiều Diễm, người Thạch Thất, Sơn Tây; Nguyễn Đức Công tức Hoàng Trọng Mậu, người Nghệ An.

Sau đó, đoàn của Thái Bình, theo lời giới thiệu của cụ Tấn Thuật và sự chỉ dẫn của Hoàng Trọng Mậu, Đặng Đoàn Bằng; người thì ở lại Quảng Châu, người thì đi Thượng Hải, Hàng Châu, Bắc Kinh tìm Phan Bội Châu và Nguyễn Thượng Hiền. Các ông Nguyễn Công Năng và Vũ Thế Chương lên Chiết Giang vào học ở trường Quân sự Hàng Châu. Nguyễn Thị Hồng Đĩnh cùng với chồng là Lương Ngọc Quyến rong ruổi khắp nơi trên đất Trung Quốc: Hương Cảng, Ngô Lĩnh, Thượng Hải, Hàng Châu

lo việc tài chính cho VNQPH.

Vào năm 1913, với sự hoạt động tích cực ở trong và ngoài nước, VNQPH đã làm sôi nổi dư luận trong nước qua hai vụ mưu sát: một vụ bằng tạc đạn giết chết Tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn vào sáng ngày 12 tháng 4 ở cửa Vọng Cung do Phạm Văn Tráng thực hiện với sự chuẩn bị từ Quảng Châu và ở Động Trung, Kiến Xương, Thái Bình; một vụ nữa do Nguyễn Văn Túy thi hành, giết chết hai tên Thiếu tá Pháp là Chapuis và Mongrand làm bị thương 6 tên khác, tại "Hà Nội hotel", ngày 26 tháng 4.

Để thi hành nhiệm vụ cách mạng, Phạm Văn Tráng mang tạc đạn về giấu tại hậu cung phương đình thờ Nguyễn Mậu Kiến (ở thôn 7, xã Vũ Trung ngày nay). Phạm Văn Tráng đã ở với Nguyễn Công Trác là con trai thứ tư của Nguyễn Hữu Cương trong 10 ngày, bàn cách làm nhiệm vụ.

Trong những ngày ở Động Trung, Phạm Văn Tráng thường lên tỉnh lý Thái Bình thăm dò tình hình và tìm cách hành động. Vào 10 giờ sáng ngày 12 tháng 4, trong khi đường phố đang tấp nập người xe qua lại, bỗng có một tiếng nổ lớn vang lên ở phía cổng thành tỉnh lý Thái Bình khiến mọi người ngơ ngác, sau họ mới biết tin chính xác: "Quan Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn bị thương, máu me đầm đìa!".

Địch tích cực truy lùng thủ phạm, nhưng Phạm Văn Tráng sau khi hành động đã ung dung vào hiệu ảnh của anh Hiến (cháu của bà Nguyễn Công Trác) ở phố Đề Nhị (phố Trung Trác bây giờ), một cơ sở trú chân được đặt từ trước. Nghỉ lại ở đấy, tối hôm sau Phạm Văn Tráng về Động Trung, và ba ngày sau, ông rời Thái Bình đi Lạng Sơn.

Hai vụ trừng trị bọn thực dân Pháp và tay sai nói trên của VNQPH khiến cho bọn thống trị rất hoảng sợ. Chúng bắt giam 254 người. Ở trại giam Thái Bình, người ta thấy có các ông Thủ khoa Phạm Tư Trực, Cử nhân Lương Trọng Phan, Kép Ước và nhiều con cháu của Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Quang Bích, Tạ Quang Hiến.

*
* *

Tóm lại, có thể nói rằng trong tất cả những phong trào, những hoạt động yêu nước của nhân dân ta từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX: từ Cần Vương, Duy Tân Hội, Đông Kinh Nghĩa thực đến VNQPH, lớp lớp con cháu của Nguyễn Mậu Kiến đã tích cực tham gia, đã có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Mặt khác, các chiến sĩ yêu nước của các phong trào đấu tranh nói trên đã có những mối liên hệ với gia đình Nguyễn Mậu Kiến và đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt liệt của gia đình ông.

Truyền thống yêu nước, sự thức thời và sự tham gia tích cực vào các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, các trào lưu cách mạng tiến bộ của nhân dân ta trong những thập kỷ đầu thế kỷ XX này của gia đình Nguyễn Mậu Kiến còn được thể hiện ở hàng loạt con cháu của gia đình ông đã hăng hái có mặt ngay từ những ngày đầu khi các tổ chức VNTNCMDCH, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, mà tiêu biểu là Nguyễn Danh Đới, Bí thư Kỳ bộ VNTNCMDCH ở Bắc Kỳ năm 1927, sau gia nhập đảng Cộng sản Đông Dương ở Chi bộ Nhà tù Côn Đảo.

CHÚ THÍCH

(1) Phiên âm: “Ư duy ngã công. Khí cốt làng tăng. Hiếu nghĩa tinh thành. Bác học đa năng. Công hóa ư chúng. Tuy đức bất cang. Tận tụy sự quốc. Duy thiên thị chung. Trĩ gia nghiêm túc. Nghi chuẩn nghi thành. Liệt như thu dương. Khiết như xuân băng. Thủ kỷ nhất thiên. Điển hình hữu trung. Danh thần hạnh nghĩa. Bất hủ thị xưng. Nhi kim nhi hậu. Thùy du tự hưng?”.

Hậu học, Hoan Châu, Sào Nam Phan Bội Châu bài đề. Bình Tý niên, tam nguyệt”.

(Xem: Chương Thâu: “Thơ văn Phan Bội Châu - Thời kỳ ở Huế (1925-1940)” NXB Thuận Hóa, 1987, Tr 285)

(2) Vũ Khanh: (tiền quân), người Hội Khô, Vũ Tiên. Bùi Đống: (hậu quân) người Cao Lộng, Nam Trực, Nam Định. Bang Úc (tả quân): tức Nguyễn Công Úc, cháu Nguyễn Mậu Kiến. Giám Thổ (hữu quân): tức Nguyễn Năng Thổ, cháu ngoại Nguyễn Mậu Kiến, người Cổ Ninh. Hiệp Vời (trung quân):

tức Nguyễn Trung Quang, phó tướng cũ của Nguyễn Hữu Bân, người Hội Khô, Vũ Tiên.

(3) Hai cỗ pháo thần công hiện nay đặt tại làng liệt sĩ ở tỉnh lỵ Thái Bình.

(4) Quý Nhận là tên hiệu của Nguyễn Hữu Đàn.

(5) Trong khoa thi Hội năm Tân Sửu (1901) do Hiệp biện Đại học sĩ, sung Quốc sử quán Phó Tổng tài, Cử nhân Cao Xuân Dục làm Chánh Chủ khảo, lấy đỗ Tiến sĩ 9 người, trong đó có Ngô Đức Kế, và lấy đỗ Phó bảng 13 người, trong đó có Nguyễn Sinh Huy, Phan Chu Trinh.

(6) Cử nhân Bùi Xuân Phát là người nuôi Cả Dinh Cả Huỳnh, hai thủ lĩnh nghĩa quân thân tín của Hoàng Hoa Thám, trong nhiều năm. Cụ là Hội trưởng Hội Thành Mỹ của Đông Kinh Nghĩa thực ở Thái Bình năm 1907.

(7) Cụ Mền Lương Mạnh Hoan là thông gia với Nguyễn Hữu Đàn. Con của ông Đàn là Nguyễn Công Viên lấy con gái của cụ Mền Hoan.

(8) Tiệm Hưng Thanh do Nguyễn Thị Hồng Đình, con gái của Nguyễn Hữu Cương, vợ của Lương Ngọc Quyến (con trai của Cử nhân Lương Văn Can) - một trong những người chỉ huy cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 - quản lý. Tài liệu do cụ Trần đình Sóc (1900-1979) cung cấp.

(9) Trong báo cáo cầu Tri phủ Kiến Xương - Thái Bình (Hồ sơ đã dẫn) cũng nói về việc Nguyễn Hữu Cương có bài thơ tặng Thạch Xuyên thị Sĩ Nguyễn với tựa đề: “Giáp Thìn niên thu, tặng Đông Kinh bác học giáo đầu Nhật Bản Thạch Xuyên thị Sĩ Nguyễn trong tập thơ “Mai Hồ thi thảo” của Nguyễn Hữu Cương (“Mùa thu năm Giáp Thìn (1904), tặng Giáo sư Nhật Bản Thạch Xuyên thị Sĩ Nguyễn dạy ở trường Đông Kinh bác học”)

(10) Bang Úc cùng Nguyễn Công Riệu tuy bị thực dân Pháp nghị án tử hình, nhưng được Phan Văn Kiên (anh ruột của Luật sư Phan Văn Trường) tìm đủ mọi cách để phá hủy bản án.

(11) Lý Tuệ chính tên là Nguyễn Hữu Tuệ, sinh năm 1871, mất năm 1938. Khi ông mất, Phan Bội Châu có làm đôi câu đối truy niệm ông như sau:

“Sống với giang sơn, chết với giang sơn, trong đám tro than vàng mới quý. Buồn vì chúng tộc, vui vì chúng tộc, trước hồn thần thánh phách càng linh”

(Xem: Chương Thâu - “Thơ văn Phan Bội Châu... (1925-1940)”. Sđd, tr 151).

(12) Nguyễn Ngọc Tương - đỗ Cử nhân triều Tự Đức, làm Án sát Bắc Ninh, cùng với cháu gọi bằng cậu là Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi - (Nghề Giao Cù) đều tham gia chống Pháp. Ông là thân gia với Nguyễn Hữu Phu, con thứ hai của Nguyễn Mậu Kiến.

VỀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG YÊU NƯỚC CÁCH MẠNG CỦA NGUYỄN DANH ĐỐI

ĐỨC VƯỢNG

Nguyễn Danh Đối là con của Nguyễn Công Tích. Nguyễn Công Tích là con của Nguyễn Hữu Cương. Nguyễn Hữu Cương lại là con của Nguyễn Mậu Kiến - một nhân sĩ yêu nước ở cuối thế kỷ XIX, đã tổ chức cuộc kháng chiến chống Pháp ở quê hương ông - làng Động Trung, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Nam Định và trung tâm kháng chiến của nghĩa quân Nguyễn Mậu Kiến (12-1873). Như vậy Nguyễn Danh Đối là cháu bốn đời của Nguyễn Mậu Kiến. Nguyễn Mậu Kiến có hai người con là Nguyễn Hữu Bản và Nguyễn Hữu Cương đều tích cực tham gia vào những hoạt động cứu nước hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX; và đã hy sinh oanh liệt. Nguyễn Hữu Cương là thân phụ của Nguyễn Công Tích; ông đã có công hướng cho Nguyễn Công Tích vào các hoạt động yêu nước lúc ấy. Năm 1912, Nguyễn Công Tích gia nhập Việt Nam Quang phục Hội và hy sinh năm 1913. Nguyễn Công Tích cũng là người rất lo giáo dục cho con cái tinh thần yêu nước ngay từ những ngày còn thơ ấu.

Nguyễn Danh Đối, bí danh là Điền Hải, sinh ngày 3-9-1905, ở làng Động Trung, nay là thôn 7, xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Lên tám tuổi, Nguyễn Danh Đối mồ côi cha, được chú họ nuôi, cho đi học chữ Hán và chữ quốc ngữ. Sau đó, Anh được vào học trường Pháp-Việt ở thị xã Thái Bình. Năm 1922, Anh vào học trường Thành chung ở Nam Định.

Trong những năm học tại trường này, Nguyễn Danh Đối đã kết bạn với những thanh niên tiến bộ đương thời như Nguyễn Đức Cảnh, Đặng Xuân Khu, Nguyễn Tường

Loan...; và họ đã dúi dất nhau trên đường tranh đấu.

Năm 1925-1926, Nguyễn Danh Đối đã tích cực tham gia cuộc bãi khóa của thanh niên học sinh ở Nam Định, vào phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu và để tang Phan Chu Trinh. Sau cuộc bãi khóa này, Nguyễn Danh Đối và một số thanh niên học sinh yêu nước khác đã bị nhà trường thực dân buộc thôi học.

Rời trường Thành chung Nam Định, Nguyễn Danh Đối về Thái Bình. Tại đây, Anh được cán bộ của Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội truyền, vận động đưa sang Quảng Châu (Trung Quốc) tham dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Nguyễn Danh Đối sang Quảng Châu vào gần cuối năm 1926 cùng với Nguyễn Tường Loan, Vũ Trọng, v.v... Khóa huấn luyện có Nguyễn Danh Đối học là khóa thứ hai sau khóa học của Trần Phú, Nguyễn Ngọc Ba, Phan Trọng Bình, Nguyễn Danh Thọ, v.v...(1) Học xong khóa huấn luyện này, Nguyễn Danh Đối được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (gọi tắt là "Thanh Niên").

Trở về nước, Nguyễn Danh Đối tiếp tục hoạt động trong tổ chức "Thanh Niên". Cuối năm 1926, một Chi hội đầu tiên của "Thanh Niên" được thành lập ở Hà Nội do Nguyễn Công Thu làm Bí thư, trong đó có Nguyễn Danh Đối. Trong thời gian này, Nguyễn Danh Đối thường lui tới nhà của Trần Quang Huyền, ở số nhà 47, phố Miribel (nay là phố Trần Nhân Tông), Hà

Nội Trong bản “Tự thuật” của Trần Quang Huyền có đoạn: “Nguyễn Danh Đới đến nhà tôi toàn đi bộ. Vóc người Anh đậm đà, dáng điệu ung dung trong bộ áo phục chỉnh tề. Anh nói năng hòa nhã, tính khí hiền hậu. Anh em đều mến”(2).

Đến năm 1927, các Chi hội “Thanh Niên” được lần lượt ra đời ở nhiều tỉnh, thành phố của Bắc Kỳ; do đó đến tháng 3-1927 thì Kỳ bộ Bắc Kỳ của “Thanh Niên” được thành lập để đẩy mạnh việc tuyên truyền cách mạng, tổ chức các Chi hội “Thanh Niên” ở các địa phương. Nguyễn Danh Đới được bầu làm Bí thư Kỳ bộ, sau kiêm Bí thư Thành bộ Hà Nội (6/1927). Phạm vi phụ trách của Anh bao gồm các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phú Thọ, Hưng Yên và huyện Gia Lâm thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ.

Vào tháng 6-1927, nhân dịp Hà Nội tổ chức đưa tang nhà yêu nước Lương Văn Can, nguyên sáng lập viên và Hiệu trưởng trường Đông Kinh Nghĩa thực - Nguyễn Danh Đới đã vận động được nhiều thanh niên, học sinh và nhân dân đến viếng Cù và cũng nhân cơ hội đó Anh đã tuyên truyền, giác ngộ cách mạng, tinh thần yêu nước cho một số người tiến bộ, phát triển thêm các tổ chức “Thanh niên”.

Tháng 8-1927, Nguyễn Danh Đới còn chủ động đến gặp nhóm “Nam Đồng thư xã” để tuyên truyền tôn chỉ, mục đích, điều lệ của “Thanh Niên” cho họ với ý muốn thuyết phục những người trong “Nam Đồng thư xã” theo đường lối của “Thanh Niên”. Vào trung tuần tháng 12-1927, Nguyễn Danh Đới về Thái Bình công tác đã gặp Nguyễn Văn Năng, Hiệu trưởng trường tư thực Minh Thành - một bạn học cũ của Anh, tham gia cuộc bãi khóa của học sinh trường Thành chung Nam Định, tháng 3-1926, bị đuổi học và sau tham gia tổ chức

“Thanh Niên” ở Thái Bình - để bàn việc thành lập Chi hội “Thanh Niên” ở trường này. Ngày 20-12-1927, Chi hội “Thanh Niên” của trường Minh Thành được chính thức thành lập do Nguyễn Văn Năng làm Bí thư. Đây là một trong hai Chi hội “Thanh Niên” đầu tiên ở Thái Bình lúc ấy.

Biết Nguyễn Danh Đới là một trong những người lãnh đạo chủ chốt của “Thanh Niên”, mật thám Pháp đã theo dõi và bắt Anh vào ngày 20-2-1929 tại quê nhà. Tòa án thực dân kết án Anh 5 năm tù, đày ra Côn Đảo vào tháng 9-1929, giam tại banh 2. Sau đó chúng đày Anh ra làm khổ sai ở Hòn Cau, cuối cùng chúng lại đưa Anh về giam trở lại tại banh 2. Tại đây, Nguyễn Danh Đới đã có nhiều dịp tiếp xúc với Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng; và Anh đã gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương tại chi bộ nhà tù Côn Đảo.

Năm 1934, Nguyễn Danh Đới được trả lại tự do. Về quê nhà, Anh đã mở trường dạy học để có điều kiện thuận lợi tuyên truyền tinh thần yêu nước, giác ngộ cách mạng cho học sinh.

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương, Nguyễn Danh Đới đã chú ý xây dựng các cơ sở bí mật, gọi là cơ sở “chìm” bên cạnh những cơ sở công khai, gọi là cơ sở “nổi”, nhằm vừa giữ gìn lực lượng cách mạng vừa đấu tranh với địch đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ cho nhân dân. Khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, đế quốc Pháp tăng cường đàn áp, khủng bố phong trào yêu nước và cách mạng. Nguyễn Danh Đới bị bắt lại vào tháng 6-1940 ở Thái Bình. Chúng giam Anh tại các nhà lao Thái Bình, Hỏa Lò Hà Nội, sau đó đưa Anh lên giam tại cãng Bà Văn, rồi Bắc Mê. Có tài liệu nói trong thời gian bị giam tại Bắc Mê, cai ngục đã tiêm thuốc độc vào người Nguyễn Danh Đới nhằm thủ tiêu Anh.

Nguyễn Danh Đới mất ngày 14-8-1943 trong nhà giam đế quốc.

Tóm lại, từ lúc bắt đầu hoạt động cách mạng cho đến khi qua đời, Nguyễn Danh Đới đã có gần 20 năm cống hiến cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, góp phần làm rạng rỡ thêm truyền thống yêu nước, cách mạng của gia đình và dòng họ Nguyễn Mậu Kiến.

*
* *

Nhân giới thiệu sơ lược về tiểu sử và những hoạt động yêu nước, cách mạng của Nguyễn Danh Đới trong lúc sinh thời, chúng tôi xin đề cập thêm một số đóng góp cụ thể của Anh vào phong trào chung, trong đó có phong trào cách mạng ở Thái Bình, vào những năm 1920, 1930, 1940.

Do thấm nhuần sâu sắc những bài giảng của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trong lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu về đường lối cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến như nước ta, cũng như căn cứ vào tình hình thực tế là đa số Hội viên của "Thanh Niên" đều thuộc thành phần tiểu tư sản, trí thức, nên mặc dù họ có tinh thần yêu nước nhiệt thành, sẵn sàng hy sinh tài sản, tính mệnh cho sự nghiệp cách mạng; song họ cũng không tránh khỏi những nhược điểm do thành phần xuất thân của mình; vì thế, trong Đại hội của Kỳ bộ "Thanh niên" họp trong 2 ngày 28-29/8/1928, Đại hội đã quyết định:

- Về đường lối tổ chức, lấy "công nông làm gốc cách mạng".

- Phải tăng cường vận động quần chúng công nông, đặc biệt là phải chú trọng đến công tác vận động công nhân ở các vùng tập trung kỹ nghệ như các vùng hầm mỏ, đồn điền, các thành phố công nghiệp.

- Phải đưa các Hội viên "Thanh Niên", đặc biệt là những Hội viên thuộc thành phần tiểu tư sản, trí thức đến làm việc ở các hầm mỏ, đồn điền..., để tuyên truyền, giác ngộ cách mạng, vận động, tổ chức quần chúng công nhân đấu tranh chống lại giới chủ tư bản, đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ cho người lao động. Chủ trương này lúc đó gọi là "Vô sản hóa", là một chủ trương sáng tạo của Kỳ bộ "Thanh Niên" Bắc Kỳ và được Hội viên "Thanh Niên", trong đó có Nguyễn Danh Đới, tích cực hưởng ứng, thực hiện. Nhờ đó các tổ chức cách mạng của "Thanh niên", công nhân, nông dân phát triển mạnh. Riêng ở Bắc Kỳ, lúc ấy số lượng cuộc bãi công nổ ra cũng nhiều hơn so với tổng số những cuộc bãi công xuất hiện trong cả nước. Hơn nữa, chủ trương "Vô sản hóa" nói trên của Kỳ bộ "Thanh Niên" Bắc Kỳ còn được "Thanh niên" thực hiện ở cả Trung Kỳ, Nam Kỳ; và đã đem lại những kết quả tốt. Cũng nhờ có "Vô sản hóa", những Hội viên "Thanh niên" qua thực tế lao động, sinh hoạt, tuyên truyền cách mạng, vận động tổ chức và tham gia đấu tranh với quần chúng công nhân chống lại bọn chủ tư bản và chính quyền thuộc địa đã sớm nhận thức thấy cần phải thành lập ngay Đảng Cộng sản ở nước ta để đưa sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp đến thành công. Tiêu biểu cho nhận thức đúng đắn nói trên của một số phần tử tiên tiến trong "Thanh niên" là họ đã thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở trong nước vào cuối tháng 3/1929 (ở nhà số 5D, Hàm Long, Hà Nội) và Đảng Cộng sản Đông Dương vào ngày 17/6/1929 tại Hà Nội.

Ngoài việc ủng hộ và thực hiện nghiêm chỉnh chủ trương "Vô sản hóa" của Kỳ bộ "Thanh niên" Bắc Kỳ đã đề xướng, Nguyễn Danh Đới còn chú ý đi sát cơ sở để chỉ đạo phong trào trong mọi tình thế: khi các trào

cũng như khi phải khôi phục lại phong trào sau thời gian bị địch khủng bố ác liệt. Anh thường nói: “nhiệm vụ của cách mạng là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, đem lại quyền lợi sống còn cho nhân dân. Muốn vậy, chúng ta phải gấp rút củng cố cơ sở, đưa quần chúng ra đấu tranh để xây dựng lại phong trào” (3).

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương, Nguyễn Danh Đới đã biết tranh thủ thời cơ thuận lợi này để phát động phong trào cách mạng ở Thái Bình, kết hợp khéo léo hai hình thức đấu tranh hợp pháp và bất hợp pháp để giành thắng lợi. Anh đã lãnh đạo nhân dân Đông Trung, quê hương Anh đấu tranh đòi tăng tiền công gặt, chống sưu cao thuế nặng, đòi chia lại ruộng đất công cho nông dân, cải cách hương thôn, v.v... Những cuộc đấu tranh do Nguyễn Danh Đới chủ trương và tổ chức phần lớn đều thu được kết quả, vì nó phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, nên được mọi người hưởng ứng nhiệt liệt. Cuộc đấu tranh ở Đông Trung đã mở đầu cho phong trào đấu tranh rộng lớn ở Thái Bình sau thời kỳ địch khủng bố cách mạng 1933-1935. Tiếp đó, ở Trình Phố, Thư Điền, Rạng Thông, Thịnh Quang, Vũ Lăng, Phương Ngải, Lai Vi, Dương Liễu, Thuận An, Động Cao, Thanh Giám, v.v... phong trào đấu tranh của nhân dân địa phương đòi quyền dân sinh, dân chủ liên tiếp nổ ra và đã giành được thắng lợi. Trong phong trào dân chủ, Nguyễn Danh Đới cũng tham gia tích cực vào cuộc vận động đấu tranh đưa người ở địa phương Thái Bình ra ứng cử vào Nghị viện Dân biểu Bắc Kỳ. Anh đã chủ trì cuộc họp Mặt trận Dân chủ mở rộng ở Kiến Xương, Thái Bình (11/2/1938), và đã đề ra phương châm, phương pháp và tầm quan trọng của việc giác ngộ quần chúng, tranh thủ mọi lực lượng, mọi phần tử tiến bộ đưa ra tranh cử để giành thắng

lợi trong cuộc bầu cử này. Trong cuộc vận động bầu cử Nghị viện Dân biểu Bắc Kỳ năm 1938, uy tín của Đảng được đề cao, phong trào yêu nước và cách mạng ở Thái Bình được củng cố, và kết quả là chúng ta đã có 6 Nghị viên trúng cử với số phiếu thắng tuyệt đối đều là những người do Mặt trận Dân chủ giới thiệu, trong tổng số 10 Nghị viên của Thái Bình được bầu vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ lần này.

Nguyễn Danh Đới còn có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp giáo dục văn hóa, giáo dục cách mạng cho thanh thiếu niên yêu nước, tiến bộ và cho các “chính trị phạm quốc gia” ở nhà tù Côn Đảo.

Dựa vào lợi thế có tài diễn thuyết, đi tới đâu, Nguyễn Danh Đới cũng tổ chức lớp huấn luyện cách mạng tới đó. Trong những năm 1927 - 1928, khi các tổ chức cơ sở của “Thanh Niên” mới ra đời ở Hà Nội, những cán bộ chủ chốt của “Thanh Niên” như Nguyễn Danh Đới, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc, Đặng Xuân Khu, Đỗ Ngọc Du, Trịnh Đình Cửu... đã hợp sức nhau lại tổ chức những lớp huấn luyện để đào tạo cán bộ cho “Thanh Niên”. Trong những lớp học đào tạo cán bộ này, “Bắt đầu, anh Nguyễn Danh Đới đến giảng..., rồi anh Đặng Xuân Khu đến kết thúc”(4).

Khi vào tù, Nguyễn Danh Đới là một trong những người góp phần lãnh đạo việc học tập trong nhà tù, dịch và viết lại một số tài liệu để phổ biến cho anh em, kiên trì tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho những chính trị phạm là đảng viên VN Quốc dân Đảng, yêu cầu họ rời bỏ quan điểm, lập trường của đảng họ để chuyển sang lập trường cộng sản.

Năm 1934, khi được trả lại tự do, Nguyễn Danh Đới về Thái Bình để một mặt, tiếp tục gây cơ sở cách mạng; mặt khác, rèn luyện, giáo dục, đào tạo lớp người

cách mạng trẻ tiếp bước cha anh lên đường tranh đấu; mở lớp học ban đêm dạy văn hóa cho thanh thiếu niên và nhân dân địa phương. Ai không đủ tiền mua giấy bút, Anh bỏ tiền ra mua giấy, bút cấp cho học viên. Khi giảng dạy, bao giờ Anh cũng chú ý truyền bá cho học viên về lịch sử dân tộc, về truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của tổ tiên, về đường lối cách mạng Việt Nam và phong trào cách mạng thế giới. Đặc biệt là trong khi giảng bài, Anh bám sát nội dung trong cuốn "Đường cách mệnh" của Nguyễn Ái Quốc để giảng, giúp cho học viên tiếp thu dễ dàng lý luận cách mạng và đem ra ứng dụng trong thực tiễn hoạt động (5) Nguyễn Danh Đới còn là người yêu thích văn hóa, văn nghệ. Anh đã từng đóng các vai kịch trong những vở kịch do anh em học sinh trường Thành chung Nam Định công diễn. Nguyễn Danh Đới đã lựa chọn một số thanh niên hăng hái, có năng khiếu, đưa vào đội kịch lưu động biểu diễn tại nhiều địa phương của Thái Bình để giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân (6).

Nguyễn Danh Đới cũng chú trọng chiến đấu trên mặt trận báo chí. Anh đã tập hợp một số người lại để làm và cho xuất bản tờ báo "Dưới gót sắt" của Đoàn Thanh niên dân chủ Thái Bình, đồng thời tham gia biên tập báo "Le Travail" bằng tiếng Pháp ở Hà Nội và viết bài cho báo "Rassemblement".

Một lần nữa, chúng ta càng thấy rõ mặc dù cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Danh Đới tuy không dài (1926 - 1943), song Anh đã có những đóng góp

xứng đáng vào phong trào cách mạng trong cả nước và ở quê hương Anh: tỉnh Thái Bình.

Mặt khác, từ lập trường yêu nước của văn thân, sĩ phu phong kiến vào cuối thế kỷ XIX, chuyển qua lập trường yêu nước của nhà nho tiến bộ vào đầu thế kỷ XX, rồi tiến đến lập trường yêu nước của những người thanh niên cộng sản vào những năm 1930; gia đình Nguyễn Mậu Kiên đều có những người con tiêu biểu đã tiến kịp theo những trào lưu yêu nước và cách mạng của dân tộc ta trong hơn nửa thế kỷ qua cho đến khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, nắm bá quyền lãnh đạo cách mạng nước ta. Đó là Nguyễn Mậu Kiên, Nguyễn Hữu Bản, Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Đới. Gia đình Nguyễn Mậu Kiên thực sự là một gia đình yêu nước, cách mạng rất tiêu biểu ở Thái Bình.

CHÚ THÍCH

(1) Theo biên bản tọa đàm ngày 2-10-1976 của Ban NCLSD Trung ương, với sự tham gia của các đồng chí Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Văn Hoan, Mai Thị Vũ Trang, Trịnh Thị Tình,...

(2) Theo bản "Tự thuật" của Trần Quang Huyền, do tháng 10-1962, lưu tại gia đình cụ Trịnh Thị Tình, số nhà 47, phố Trần Nhân Tông, Hà Nội. Bản chụp lưu tại Viện Hồ Chí Minh.

(3) Nguyễn Đình Nhon - Đức Vượng - "Những người cộng sản". Nxb Thanh Niên, Hà Nội, 1987, tr. 80-81.

(4) Theo bản "Tự thuật" của Trần Quang Huyền, tài liệu đã dẫn.

(5)(6) Theo biên bản tọa đàm ngày 2-10-1976 của BNCLSD Trung ương - Tài liệu đã dẫn.

VÀI NÉT VỀ HỆ THỐNG TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP Ở MIỀN NAM TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG

NGUYỄN VĂN NHẬT

Tín dụng có vai trò và vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa. Bởi vậy, trong những năm xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp cũng như đế quốc Mỹ đã chú ý thiết lập ở đây các tổ chức tín dụng nông nghiệp nhằm phục vụ sản xuất và tranh thủ, lôi kéo nông dân.

Có thể nói từ 1875 khi thực dân Pháp bắt đầu đô hộ Đông Dương, thì ngay theo đó hệ thống tổ chức tín dụng và Ngân hàng ở Việt Nam cũng được thành lập và phát triển. Trong khoảng thời gian từ năm 1875 đến 1954 ở Việt Nam đã có 9 Ngân hàng hoạt động (3 Ngân hàng của Pháp, 2 Ngân hàng của Anh, 2 Ngân hàng của Việt Nam và 2 Ngân hàng của Đài Loan). Riêng về tín dụng nông nghiệp, tới 1912 tổ chức nông tín đầu tiên được thành lập mang tên “Hội Canh nông tương tế Ngân Hàng” (Société Indigene de Credit Agricole Mutuel) gọi tắt là SICAM. Hội này hoạt động tới 1913 thì giải tán vì hiệu quả ngày càng giảm sút.

Sau khi SICAM ngừng hoạt động, thực dân Pháp thành lập tổ chức nông tín khác mang tên “Nông phố Ngân hàng Tổng cuộc” (Office Indochinois du Credit Agricole Mutuel) đóng trụ sở tại Sài Gòn. Ở các tỉnh và địa phương, Pháp thành lập “Nông phố Ngân hàng tỉnh” (Banque Provinciale de credit Agricole Mutuel), hoặc “Canh nông Ngân hàng” (Banque Agricole) và các “Quỹ Nông tín” (Caisse de credit Agricole). Sau đó, Pháp thành lập thêm “Tổng cục bình dân Ngân hàng” (Office du credit populaire) gọi tắt là OCP để thay thế cho SICAM. “Tổng cục bình dân Ngân hàng” là một tổ chức tín dụng nông nghiệp cuối cùng hoạt động dưới thời Pháp thuộc ở Việt Nam từ 1942 đến năm 1949. Sau đó, Pháp giao lại cho chính quyền Bảo đại kế tục và thiết lập một hệ thống tín dụng nông nghiệp mới mang tên “Sở quốc gia tín dụng hợp tác xã

Canh nông và công nghệ” thành lập năm 1952.

Như vậy hoạt động của hệ thống tín dụng nông nghiệp thời Pháp thuộc gồm nhiều tổ chức, cơ sở, hoạt động khá mạnh, quy mô rộng, thịnh hành trên toàn Đông Dương, và một số cơ sở tiếp tục hoạt động dưới thời Mỹ xâm lược Việt Nam. Các hệ thống tín dụng này hầu hết do vốn của tư bản Pháp, thuộc quyền khống chế và kinh doanh của tư bản Pháp, cho nên mặc dù ở địa bàn rộng và dưới nhiều hình thức khác nhau, song thực dân Pháp vẫn kiểm soát chặt chẽ và thu được lợi nhuận lớn.

Từ sau năm 1954, thế chân Pháp xâm lược Việt Nam, cùng với việc tăng cường bộ máy thống trị về hành chính và quân sự, Mỹ đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào miền Nam, hướng nền kinh tế miền Nam theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Cùng với việc thúc đẩy ngụy quyền Sài Gòn thực hiện chính sách cải cách điền địa theo mục tiêu và yêu cầu của Mỹ, Mỹ đã du nhập vào miền Nam nhiều giống mới, phân hóa học, thuốc trừ sâu, máy móc nhỏ, đẩy nền kinh tế nông nghiệp miền Nam vào guồng máy của nền kinh tế sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Nền kinh tế nông nghiệp miền Nam không thể phát triển độc lập được nếu không có sự hỗ trợ của công nghiệp, thương nghiệp và tài chính. Người nông dân muốn duy trì và phát triển sản xuất, cần phải có vốn để mua phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc... Do đó bắt buộc họ phải đi vay nợ.

Căn cứ trên những tài liệu điều tra về tình hình nông thôn, nông nghiệp miền Nam trước ngày giải phóng, chúng ta có thể khẳng định rằng đa số nông dân miền Nam đều phải vay nợ để sản xuất dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Theo tài liệu của

Trường Đại học tiểu bang Michigan (Mỹ), vào năm 1959 ở miền Nam có khoảng 2/3 số hộ nông dân vay nợ (1). Vào năm 1965, Robert H. Stroup trong "Pural Income Expenditure Sample Servey" (điều tra theo mẫu về chi tiêu và thu nhập ở nông thôn) cho rằng trong 29 tỉnh điều tra (trừ Tây nguyên) có tới 58% hộ nông dân mắc nợ (2). Còn Viện nghiên cứu Stan-pho của Mỹ (Stanford Reseach Institute) cho rằng vào năm 1968 ở miền Nam có tới 62,2% hộ nông dân có vay nợ (3).

Nhu cầu vốn trở thành một trong hai nguyên vọng lớn nhất của nông dân miền Nam. Trong tổng số các hộ điều tra của Stanford Reseach Institute thì có tới 201 hộ có nhu cầu vay vốn, 206 hộ có nhu cầu về ruộng đất, còn các nhu cầu khác thì thấp hơn. (48 hộ có nhu cầu về gia súc, 84 hộ có nhu cầu về trang bị nông nghiệp v.v...) (4).

Để có vốn sản xuất, nông dân dựa vào nhiều nguồn vay khác nhau. Ở miền Nam trước ngày giải phóng, có hai nguồn cung cấp tín dụng cho nông dân, đó là nguồn tự do (không chế định) và nguồn qua ngân hàng và các tổ chức tín dụng nhà nước (nguồn chế định). Số nông dân khi cần vay tiền, họ thường vay ở nguồn không chế định, tức là ở bà con họ hàng, bạn bè, nhà buôn, người chơi hội và ở người chuyên cho vay lãi. Nguồn này chiếm một tỷ lệ khá lớn (5).

Nơi vay năm 1967 :	Tỷ lệ %
Vay của địa chủ:	1,8
Vay của người cho vay lãi:	6,4
Vay của nhà buôn:	5,0
Vay của người chơi hội:	4,6
Vay của họ hàng:	38,4
Vay của bạn bè:	36,8
Vay ở các nơi khác:	1,6

Vay ở nguồn tự do này, nông dân phải trả tỷ lệ lãi suất rất cao, trung bình từ 3,5% đến 10% mỗi tháng, tức là khoảng 60% mỗi năm. Đặc biệt, vay ở những người cho vay lãi, tỷ lệ lãi suất thường là từ 5% đến 10%, tức là từ 60% đến 120% một năm (6).

Hình thức cho vay ở các nguồn này cũng

rất đa dạng. Nông dân có thể vay bằng tiền mặt, hoặc bằng hiện vật như lúa, phân bón, hạt giống, nông cụ v.v... Vì nhu cầu tín dụng quá cao so với khả năng cung cấp, cho nên chủ cho vay tự đặt điều kiện và ấn định lãi suất. Nếu vay bằng hình thức mua chịu của các nhà buôn, nông dân thường phải trả bằng một giá cao hơn hẳn giá thị trường. Tệ hại nhất là hình thức vay "công non", "lúa non". Vay 1 giạ lúa lúc đầu vụ, khi thu hoạch người vay phải trả gấp đôi. Nguồn vay ở họ hàng, bè bạn thì không khắt khe như trên, song đây không phải là nguồn tín dụng có tính bền vững.

Thấy rõ tầm quan trọng của tín dụng đối với việc phát triển sản xuất nông nghiệp, tranh thủ, lôi kéo nông dân, chính quyền Sài Gòn đã chú ý đầu tư, thiết lập các hệ thống tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống nông dân.

Ở miền Nam trước ngày giải phóng có hai hệ thống tín dụng nông nghiệp: hệ thống tín dụng của chính phủ và hệ thống tín dụng của tư nhân và tập thể được nhà nước bảo trợ.

Về các tổ chức tín dụng của Nhà nước, "Nha quốc gia tín dụng hợp tác canh nông và công nghệ" thành lập từ 1952 dưới thời Pháp, vẫn tiếp tục hoạt động. Đến 1955, chính quyền Diệm thành lập thêm "Nha Bình dân Nông nghiệp" nhằm cung cấp tín dụng cho nông dân. Song phương thức hoạt động của hai tổ chức này không rõ ràng, cho nên dần dần bị phá sản. Bởi vậy, đến ngày 1 tháng 4 năm 1957 chính quyền Sài Gòn đã thành lập "Quốc gia nông tín cuộc" trên cơ sở hợp nhất hai tổ chức trên.

So với các tổ chức trước, Quốc gia Nông tín cuộc hoạt động mạnh và có hiệu quả hơn. Đối tượng cho vay của tổ chức này là tất cả nông dân không kể mục đích vay để sản xuất, kinh doanh hay cải thiện đời sống. Người vay, nhất là nông dân nghèo không cần phải có đảm bảo. Trong những năm đầu hoạt động, Quốc gia nông tín cuộc là chỗ dựa của nông dân nghèo về tín dụng và tổ chức này dần dần trở thành gần như một cơ quan cứu tế xã hội. Do vậy, ở nhiều nơi, người vay không chịu trả và không có khả năng trả, do

đó vốn của tổ chức ngày càng cạn dần. Năm 1959-1960, Quốc gia Nông tín cuộc cho vay được hơn 1 tỉ đồng (tiền miền Nam cũ) mỗi năm, nhưng đến năm 1965 thì tổng số cho vay tụt xuống còn 150 triệu mà thôi. Có thể nói, từ 1963 đến 1965 ngành tín dụng nhà nước của chính quyền Sài Gòn trên thực tế không còn hoạt động và có nguy cơ bị phá sản.

Vì vậy, ngày 31-1-1967, chính quyền Sài Gòn quyết định bãi bỏ Quốc gia Nông tín cuộc và thành lập một tổ chức mới là "Ngân hàng phát triển Nông nghiệp". Đây là lần đầu tiên tín dụng nông nghiệp được chính quyền Sài Gòn quan niệm như là một công cụ trong kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia.

Nội dung hoạt động của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp hay hình thức cho vay của Ngân hàng này khác với Quốc gia nông tín cuộc:

1/ Tuy cũng ưu tiên giúp đỡ những thành phần yếu kém về kinh tế, song Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp chỉ cho những người thực sự sản xuất vay tiền nhằm góp phần đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, Ngân hàng cũng chú ý đến những nhà kinh doanh có năng lực, có khả năng áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

2/ Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp có 2 nguồn vốn, nguồn do chính phủ cấp và nguồn riêng của Ngân hàng bằng tiền đóng góp cổ phần của nhân viên và tiền ký gửi của dân chúng. Nguồn vốn do chính phủ cấp, Ngân hàng chỉ được cho nông dân vay để thực hiện các dự án phát triển nông nghiệp của nhà nước. Còn với vốn riêng, Ngân hàng có thể cho vay theo sáng kiến của mình nhằm giúp nông dân thực hiện các kế hoạch dù nhỏ bé, trong cả lĩnh vực sản xuất nông nghiệp lẫn các hoạt động buôn bán, dịch vụ, mua nhập lương thực, tư liệu sản xuất, tích trữ và chế biến lương thực v.v...

Như vậy, với hai nguồn vốn khác nhau, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp cho vay theo hai thể lệ khác nhau. Vốn riêng của Ngân hàng và vốn do dân ký gửi, Ngân hàng cho vay một cách khá chặt chẽ, người vay

phải có bảo đảm hết sức chắc chắn. Còn vốn của chính phủ giao cho Ngân hàng để thực hiện các dự án quốc gia thì thủ tục vay dễ dãi hơn nhiều.

Thủ tục vay tiền của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp nhìn chung không phức tạp. Đối với nông dân cần vay món tiền nhỏ, Ngân hàng không buộc họ phải có tài sản gì để đảm bảo. Người vay phải làm một hồ sơ vay tiền gồm một "đơn xin vay bạc" và 1 "văn tự vay bạc". "Đơn xin vay bạc" là một tờ giấy in sẵn để người vay tự khai và đơn này được phát miễn phí. Nông dân không biết chữ thì được hướng dẫn viên của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp điền hộ. Người vay chỉ cần ký tên hoặc điểm chỉ. "Văn tự vay bạc" cũng là 1 tờ giấy in sẵn do nhân viên Ngân hàng lập và người vay cũng chỉ phải ký tên hay điểm chỉ. Điều cốt yếu để được vay tiền là người vay phải là nông dân đang sản xuất và thực sự cần vốn để sản xuất.

Trụ sở của các chi nhánh Ngân hàng phát triển Nông nghiệp đóng ở các tỉnh lỵ. Song để nông dân khỏi phải đi xa, Ngân hàng thường xuyên có các hướng dẫn viên lưu động mang theo các mẫu đơn đi tới các xã, ấp quảng cáo chương trình tín dụng của Ngân hàng và hướng dẫn, giúp nông dân làm các thủ tục kê khai và tiến hành điều tra tại chỗ, sau đó đưa về chi nhánh Ngân hàng tỉnh quyết định. Khi Giám đốc chi nhánh Ngân hàng quyết định cho vay, chi nhánh tổ chức các cuộc phát vay tận xã, có sự chứng kiến của xã trưởng.

Số người vay từ 100.000 đồng trở xuống này chiếm tỷ lệ 90% trong tổng số người vay của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp(*). Đối với những người vay những món tiền lớn từ 100.000 đồng đến hàng triệu đồng, Ngân

(*) Chi phí sản xuất 1 ha lúa theo phương pháp cổ truyền trong 1 vụ trung bình vào 1970 nông dân phải ứng ra 29.780 đồng. Đối với việc sản xuất lúa Thần nông IR8, chi phí lên tới 66.000 đồng/1ha. Tuy nhiên chi phí sản xuất còn thay đổi theo địa phương, giống lúa trồng và theo đà lạm phát của đồng tiền. Ví dụ ở Định Tường vào 1974, chi phí sản xuất 1 ha lúa Thần nông 20 lên tới 235-324 đồng. Trong khi đó diện tích canh tác của nông dân trung bình ở Nam Bộ là từ 2 ha - 3 ha, ở Trung Bộ là 1 ha.

hàng đòi hỏi người vay phải có tài sản đảm bảo, vì vậy thủ tục vay phức tạp hơn.

Thứ nhất, Ngân hàng quy định giá biểu cho vay. Giá biểu ấn định này theo từng loại hoa màu, loại cây công nghiệp và loại gia súc.

Giá biểu cho vay thường chỉ tương đương với 50% của giá thành nông sản.

Thứ hai, số lượng cho vay tùy theo mức độ lớn nhỏ của dự án mà người vay dự định tiến hành.

Thứ ba, Ngân hàng căn cứ vào tài sản bảo đảm của người vay mà cho vay ít hay nhiều. Ngân hàng thường cử một Ủy ban giám định tài sản. Mức cho vay tối đa bằng 60% giá trị của bất động sản đăng ký được và bằng 40% giá trị của bất động không đăng ký được. Người vay cũng có thể nhờ một Ngân hàng khác bảo lãnh.

Về lãi suất cho vay, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp quy định các mức khác nhau theo thời hạn và mục đích vay.

Đối với loại vay ngắn hạn (từ 18 tháng trở xuống) có 2 mức lãi suất: 24% mỗi năm đối với nông dân vay để sản xuất cũng như đối với các hợp tác xã và hiệp hội nông dân. Đối với những người vay để làm dịch vụ, buôn bán thì lãi suất là 26% một năm cộng thêm 0,5% tiền hoa hồng mỗi quý. Vay hạn trung bình (từ 18 tháng đến 5 năm) hoặc dài hạn (trên 5 năm) lãi suất quy định là 14% mỗi năm.

Về lãi suất gửi tiết kiệm, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp quy định rõ số lãi tính theo thời gian và chia theo hai loại: loại tiết kiệm không dự số là 17% một năm, loại có dự số là 14% một năm. Gửi tiết kiệm trong thời gian 1 đến 2 tháng lãi suất là 17% 1 năm, từ 3 đến 5 tháng: 19% và từ 12 tháng trở lên là 24%.

Lãi suất cho vay của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp là lãi suất ở mức trung bình. Song nông dân vay nhiều ở Ngân hàng này bởi vì Ngân hàng có nhiều chi nhánh ở khắp nơi và thủ tục vay không phức tạp.

Bên cạnh việc cho vay bằng tiền, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp có thể cho vay bằng hiện vật như phân bón, thuốc trừ sâu,

hạt giống, máy móc nhỏ v.v... hoặc vừa bằng tiền vừa bằng hiện vật. Hình thức cho vay này rất hạn hữu. Chính quyền Sài Gòn chỉ mới thực hiện một vài lần cho vay để triển khai các chương trình của Nhà nước như chương trình sản xuất lúa Thần nông vào năm 1969, và chương trình phát triển ngư nghiệp vào năm 1970.

Có thể nói, đến trước ngày giải phóng, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp là Ngân hàng tín dụng nông nghiệp phát động mạnh nhất ở miền Nam. Năm đầu tiên số tín dụng của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp là 1.750 triệu đồng. Đến năm 1973 Ngân hàng đã cấp phát một khối lượng tín dụng lên tới 33.077 triệu đồng, đưa tổng số tín dụng cấp cho nông dân trong 7 năm (1967-1973) lên tới 79 tỷ 709 triệu đồng (7).

Số người được vay của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp cũng tăng từ 83.709 người vào 1967 lên tới 328.961 người trong năm 1973.

Sau đây là số lượng tín dụng và số người được vay của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp trong thời gian từ 1967 đến 1973 (8).

Năm	Số người vay (nghìn người)	Số tiền vay (triệu đồng)
1967	83.709	1.756
1968	69.688	4.641
1969	89.070	4.614
1970	116.665	6.715
1971	170.661	10.067
1972	220.711	18.924
1973	328.961	33.077

Trong số người vay của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp thì đa số là vay ngắn hạn. Vào năm 1967 tỷ lệ người vay ngắn hạn chiếm 91,6% tổng số người vay, vào 1969 là 95,1%, năm 1971 là 96% và vào năm 1973 là 95%.

Khối lượng tín dụng vay được sử dụng chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp. Từ năm 1967, năm bắt đầu hoạt động của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp đến năm 1973 số tiền nông dân vay được sử dụng như sau:

Ngành hoạt động	Nam 1967	Nam 1973
Sản xuất nông nghiệp	66,0%	58,3%
Chăn nuôi	16,0%	12,9%
Ngư nghiệp	3,0%	12,2%
Dịch vụ nông nghiệp	8,0%	13,8%

Số còn lại được sử dụng vào các ngành nghề khác như lâm nghiệp, diêm nghiệp, tiểu công nghiệp. (9)

Như vậy mới nhìn qua, hoạt động của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp có ưu tiên giúp đỡ nông dân nghèo - bộ phận cư dân chủ yếu ở nông thôn. Song số lớn này lại chỉ được vay số lượng tiền dưới 100.000 đồng trong khi không ít những hộ được vay hàng chục ng. đến hàng triệu đồng. Năm 1973 trong số 328.961 hộ vay tiền của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp thì có tới 297.174 người vay từ 100.000 đồng trở xuống. Nếu tính số tiền vay từ 200.000 đồng trở xuống thì số người vay lên tới 314.620 người, chiếm tỷ lệ 95,63% số người được vay (10).

Việc Ngân hàng phát triển Nông nghiệp chỉ cho những hộ thực sự sản xuất và có khả năng thu được lợi tức vay tiền, và phương diện kinh tế, hình thức này tiến bộ, nhằm kích thích phát triển sản xuất. Song về mặt xã hội, sẽ có nhiều nông dân không bao giờ được vay tiền bởi vì không phải hộ nào cũng thấy được lợi tức mà họ chắc chắn sẽ có sau khi thu hoạch. Không những thế, ở nông thôn miền Nam vào thời kỳ này còn rất nhiều hộ không có ruộng, chuyên sống bằng đi làm thuê và làm các nghề dịch vụ khác. Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà ở miền Nam vẫn tồn tại một bộ phận không nhỏ những người chuyên cho vay lãi và phần lớn nông dân nghèo vẫn dựa vào nguồn vốn ở người thân, bè bạn, người chủ hội, thương gia và người cho vay lãi.

Với những điều kiện cho vay như trên, về mặt kinh doanh, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp hầu như không bị thất thoát về tài chính. Thí dụ vào năm 1978 ở tỉnh Kiến Hòa, Ngân hàng này cho 20.762 người vay và đã thu được tới 99,20% tổng số nợ. Cũng trong thời gian này tại Lâm Đồng thu nợ tới

99,6%, ở Đà Nẵng: 96,03% v.v...

Bên cạnh hệ thống tín dụng của nhà nước, ở miền Nam trước ngày giải phóng còn có các tổ chức tín dụng tập thể và tư nhân được chính phủ bảo trợ. Các tổ chức này cũng đóng một vai trò đáng kể trong việc cung cấp tín dụng cho nông dân.

1/ Các Ngân hàng Ký Thác. Đến trước ngày giải phóng, ở miền Nam có hơn 30 ngân hàng Ký Thác, song chỉ có một số ít Ngân hàng như Việt Nam Thương tín Ngân hàng, Nam Việt Ngân hàng và Sài Gòn Ngân hàng là có đặt chi nhánh ở các tỉnh, còn các ngân hàng khác chỉ có trụ sở ở Sài Gòn. Mặt khác, mục đích của các Ngân hàng Ký Thác là nhằm tài trợ cho các hoạt động thương mại và kỹ nghệ vì các ngành này nhanh chóng thu được lợi nhuận, cho nên số lượng tín dụng do các Ngân hàng này cung cấp cho các hoạt động nông nghiệp chỉ chiếm dưới 7% tổng số tín dụng cấp phát. Vì vậy các Ngân hàng Ký Thác hay Ngân hàng Thương Mại này không phải là nguồn tín dụng mà nông dân có thể trông cậy được.

2/ Các hợp tác xã và Hiệp hội Nông dân: Về nguyên tắc các tổ chức hợp tác xã và Hiệp hội Nông dân phải là nguồn cung cấp tín dụng cho nông dân và các xã viên. Song do cơ cấu tổ chức không rõ ràng, chặt chẽ, việc quản lý còn yếu kém cho nên vốn cổ phần và tiết kiệm của các tổ chức này không đáng kể.

3/ Các Ngân hàng Nông thôn. Ngân hàng Nông thôn - một tổ chức mới, bắt đầu xuất hiện ở miền Nam vào tháng 9 năm 1969 và hoạt động mạnh mẽ từ năm 1971 trở đi.

Ngân hàng Nông thôn là những Ngân hàng phỏng theo kiểu Ngân hàng nông thôn (Rural Banks) của Philippin do các tư nhân đứng ra thành lập và quản lý, nhằm mục đích cho nông thôn vay vốn để phát triển nông thôn và nông nghiệp theo đường lối, chủ trương của chính phủ; đồng thời thu hút tiền tệ ở nông dân. Ngân hàng Nông thôn là những Ngân hàng có tư cách pháp nhân riêng biệt được Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp khuyến khích, hướng dẫn và dưới sự kiểm soát của Ngân hàng Quốc gia.

Về tài chính, Ngân hàng Nông thôn được chính phủ giúp bằng cách góp một số vốn không quá 49% tổng số vốn khi Ngân hàng thành lập dưới hình thức cổ phần đặc biệt. Song do khả năng tài chính của Nhà nước có hạn và số lượng Ngân hàng Nông thôn thì nhiều, do đó số vốn Nhà nước giúp đều không quá 20 triệu đồng. Các Ngân hàng Nông thôn còn vay vốn của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp với hình thức ứng trước chiết khấu hoặc tái chiết khấu.

Phạm vi hoạt động của một Ngân hàng Nông thôn là một quận hành chính, nơi Ngân hàng đặt trụ sở. Tuy nhiên, phạm vi hoạt động có thể mở rộng sang những quận lân cận nếu ở quận đó chưa thành lập Ngân hàng Nông thôn, nhưng không thể vượt qua giới hạn tỉnh.

Vốn của Ngân hàng Nông thôn tối thiểu là 20 triệu đồng. Theo quy định, các Ngân hàng Nông thôn phải giành tối thiểu 60% số tín dụng cho nông dân vay để sản xuất nông nghiệp; số 40% còn lại có thể dùng cho vay bất kỳ ngành hoạt động nào ở nông thôn, kể cả tiểu thương và kỹ nghệ.

Đến ngày miền Nam giải phóng, toàn miền Nam có tới 90 Ngân hàng nông thôn đang hoạt động. Số người vay của các Ngân hàng này chiếm một số lượng lớn.

Năm	Số người vay
1971	8.054 người
1972	23.818 người
1973	50.981 người.

Số tín dụng do hệ thống Ngân hàng nông thôn cấp phát vào năm 1971 là 959.237.000 đồng, năm 1972 là 3.350 triệu đồng, và đến năm 1973 lên tới 7.430 triệu đồng (11).

Trong các tổ chức tín dụng tư nhân, tập thể, Ngân hàng nông thôn là tổ chức có tác dụng nhất và đóng góp phần đáng kể, hỗ trợ Ngân hàng phát triển Nông nghiệp trong kế hoạch phát triển nông nghiệp của chính quyền Sài Gòn.

Như vậy, trong 7 năm hoạt động của Ngân hàng phát triển Nông nghiệp và 5 năm tồn tại của các Ngân hàng Nông thôn, hai hệ thống tín dụng Ngân hàng này đã nâng được số người vay của các Ngân hàng từ 5,4% (vào năm 1967) lên tới 17,5% vào năm 1974 với tổng số người vay khoảng 380.000 hộ và số tiền trên 40 tỷ đồng hàng năm.

Mặc dù số người vay của các Ngân hàng này có tăng lên 3 lần, song tỷ lệ đó còn quá ít so với 82,5% còn lại nông dân phải dựa vào các nguồn cung cấp khác. Thực tế đó nói lên rằng nhu cầu tín dụng của nông dân là vô cùng to lớn và khả năng cung cấp của chính phủ Sài Gòn và của các tổ chức khác vẫn còn hạn chế. Cộng vào đó, sự thiếu linh hoạt, thái độ thờ ơ, thiếu trách nhiệm trong tổ chức cũng như của nhân viên Ngân hàng đã gây sự chán nản cho nông dân. Vì vậy đa phần nông dân vẫn phải dựa vào chỗ vay ở người thân, bạn bè, của người cho vay nặng lãi, thương gia... với lãi suất cao.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày sơ qua về hệ thống tín dụng nông nghiệp ở miền Nam trước ngày giải phóng. Hãy gác sang một bên những hạn chế, nhược điểm của hệ thống tổ chức này, chúng ta cũng có thể rút ra được một vài điểm cần tham khảo, vận dụng trong quá trình đổi mới tổ chức các hệ thống tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp ở nước ta hiện nay.

Tháng 3-1992

CHÚ THÍCH

1) James B. Henry: "The Small world of Khánh Hậu", xem "Kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long qua các tài liệu cũ 1954-1975" Viện KHXH tại thành phố Hồ Chí Minh, 1980, tr. 42.

2) Robert H. Stroup: "Rural Income Expenditure Sample Survey". USOM, Sài Gòn. 1965. Xem "Kinh tế xã hội..." Bài đã dẫn, tr. 58.

3), 4), 5)- Stanford Research Institute: "Land Reform in Vietnam". Menlo Park, California, SIR 1968. Tài liệu Ban kinh tài miền Nam, tr. 49, 51 và 55.

6) 7) 8). Tạp chí Phát triển xã hội, số 10, Sài Gòn 1974. tr. 99, 113 và 116.

9) 10) 11). Tạp chí Phát triển xã hội. Bài đã dẫn. tr. 118, 119, và 105.

Vài nét về CÔNG CUỘC KHAI HOANG THÀNH LẬP ẤP VĂN HẢI

(Huyện Kim Sơn - Ninh Bình)

NGUYỄN CẢNH MINH - NGUYỄN PHÚ LỢI

1- Vùng đất Văn Hải trước công cuộc khai hoang năm 1856.

Văn Hải nằm ở phía Đông-Nam huyện Kim Sơn. Phía Bắc giáp trại Tuy Định và Hóa Lộc. Tây giáp huyện Nga Sơn (tỉnh Thanh Hóa), được ngăn cách bởi sông Càn. Phía Đông giáp sông Đáy, Nam giáp biển Đông.

Văn Hải ngày nay là một xã trù phú có tổng diện tích tự nhiên là 657.630m² trong số đó có 571.500m² đất canh tác, đất trồng lúa: 475.150m², đất trồng cói 96.500m² với số dân là 6443 người (có 4841 giáo dân). Thế nhưng cho đến giữa những năm 50 của thế kỷ XIX (vùng này vẫn còn bị hoang mận, xú sở của lau, lác, sủ, vẹt. Thuở ấy, những dân nghèo từ nhiều nơi như Yên Mô, Yên Khánh, Tuy Lộc... thường theo hai dòng sông Xê, sông Nhường đến vùng bãi bồi ven biển này để đánh cá, bắt cua, bẫy chim. Khi nước triều lên toàn vùng bị ngập trắng. Người dân quanh vùng muốn đến đây khai khẩn, cày cấy, nhưng không đủ sức để chống mặn! Sự đơn lẻ buộc họ phải bất lực trước thiên nhiên:

“Địa dư dân ấp bấy giờ.

Đồng chua nước mặn còn là lênh đênh

Nguồn địa lợi bấp bênh chân sồng”... (1)

Trước tình hình đó, hàn lâm viện trực học sĩ Vũ Phạm Khải (2) bấy giờ đang tại chức trong triều đã khởi xướng việc chiêu dân khẩn hoang vùng Văn Hải, thế nhưng công cuộc “biên đầu” không được Phạm Khải thực hiện.

Đầu năm Tự Đức thứ 9 (1856), Văn Hải mới được khai phá.

2- Lực lượng khai hoang.

a- Chiêu mộ. Đầu năm 1856, trên mảnh đất Văn Hải hoang vu đã có một số người từ các địa phương khác nhau đến đây khai hoang đầu tiên. Họ là những người có công

tổ chức chiêu dân, khẩn hoang, dân địa phương đã gọi họ là Chiêu mộ.

Đó là hai Ông Vũ Khắc Dụng và Phạm Quang Trù.

Vũ Khắc Dụng là em ruột Vũ Phạm Khải. Ông là một nhà nho, người làng Phương Trì, xuất thân từ một gia đình giàu có. Phạm Quang Trù người cùng quê với Vũ Khắc Dụng. Ông cũng là một nho sinh, hai lần thi chỉ đỗ Tú tài nên dân làng gọi ông là Kép Văn. Các tư liệu sưu tầm được ở vùng này cho biết khá chính xác về thời điểm mở đầu công cuộc khẩn hoang và các chiêu mộ ở Văn Hải. Cuốn “Phân Thành tự sự ký” ghi: “Tự Đức cửu niên, chiêu mộ Vũ Khắc Dụng, Phạm Quang Trù đơn trưng Càn giang chỉ đông, Sa thổ nhất đới, chiêu mộ nhân đinh lập vi dân ấp” (3) (nghĩa là: Tự Đức năm thứ 9 (1856), chiêu mộ Vũ Khắc Dụng, Phạm Quang Trù dâng sớ xin bãi đất bồi từ sông Càn sang đến phía đông, chiêu mộ dân, lập ấp).

Bài “Văn Hải xã lược sử diễn ca” có đoạn:

“Năm thứ 9 đời vua Tự Đức

Có hai ông dòng bậc đại gia

Người Yên mô huyện đầu xa

Phạm Trù, Vũ Dụng vốn là tương thân

Cùng đơn khẩn, chiêu dân lập ấp

Trải năm năm công lập mới thành

Phụng tuân chỉ chiếu rành rành

Ấp xưng Văn Hải hiệu thành từ đây” (4)

Các chiêu mộ ở ấp Văn Hải đều xuất thân từ các gia đình giàu có, quan lại ở các triều trước, có thể lực, bản thân họ có học thức. Phạm Quang Trù (còn có tên: Phạm Uẩn Sơn, là con rể của Nguyễn Công Trứ - người khởi xướng và trực tiếp tổ chức công cuộc khai hoang ở Tiên Hải, Kim Sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX). Bởi vậy họ có khả năng về kinh tế và có điều kiện để đứng ra chiêu mộ nhân dân khai hoang.

b- Nguyên mộ, thứ mộ. Sau hàng ngũ

Bảng danh sách nguyên thứ mộ ở ấp Văn Hải

STT	Họ tên	Quê quán	Thành phần x.t	Tôn giáo
1	Nguyễn An Ngữ	Phát Diệm (Kim Sơn)	Địa chủ	Thiên chúa giáo
2	Vũ Đắc	Yên Mô	Địa chủ	Lương
3	Vũ Tự	Yên Mô	Địa chủ	"
4	Vũ Phúc	Yên Mô	Địa chủ	"
5	Phạm Trung Lưu	Trà Lũ (Giao Thủy)	Nông dân	"
6	Nguyễn Đức Thành	Phát Diệm (Kim Sơn)	" "	Thiên chúa giáo
7	Phạm Ninh Đãi	Lưu Phương (Kim Sơn)	" "	" "
8	Phạm Tự	Trà Lũ (Giao Thủy)	" "	" "
9	Nguyễn Xuân Giáp	Phát Diệm (Kim Sơn)	" "	" "
10	Hoàng Ninh Đại	Trà Lũ (Giao Thủy)	" "	" "

chiếu mộ ở Văn Hải, có tới 10 nguyên, thứ mộ (một nguyên mộ và 9 thứ mộ). Những người này có công rất lớn, bám trụ đến cùng trong suốt quá trình khẩn hoang. Nguyên mộ còn tham gia cùng với chiếu mộ trong việc tổ chức, chỉ đạo khai khẩn, quy hoạch làng ấp, xây dựng hệ thống trị thủy và thủy nông.

Bảng thống kê trên cho thấy thành phần xuất thân, tôn giáo, quê quán của lực lượng nguyên, thứ mộ ở Văn Hải rất đa dạng. Chỉ có Nguyễn An Ngữ và 3 thứ mộ (Vũ Đắc, Vũ Tự, Vũ Phúc), con cháu của chiếu mộ Vũ Khắc Dụng là giàu có; còn lại đều là nông dân nghèo từ nhiều huyện thuộc tỉnh Hà-Nam-Ninh (cũ) đến Văn Hải khai hoang; trong số đó có 60% là giáo dân.

c- Tân mộ. Là những người đến Văn Hải sau chiếu, nguyên mộ, nhưng họ lại là lực lượng đông đảo nhất (50 người) góp phần quyết định sự thành công của công cuộc khai hoang ở Văn Hải.

Trong tổng số 50 tân mộ có tới 42 người xuất thân là nông dân từ nhiều huyện ở tỉnh Ninh Bình đến lập nghiệp. Đặc điểm nổi bật của lực lượng tân mộ ở Văn Hải là đồng bào theo đạo Thiên chúa chiếm tới 3/4 (41/50 người) (5)

Danh sách 50 tân mộ ở ấp Văn Hải.

STT	Họ tên	Quê quán	Thành phần x.t	Tôn giáo
1	Nguyễn Tuyến	Kim Sơn	Địa chủ	Lương
2	Mai Pha	Thanh Hóa	Địa chủ	"
3	Vũ Hữu Lễ	Yên Mô	Nông dân	"
4	Vũ Tài	"	"	"

5	Vũ Tăng	"	"	"	"
6	Vũ Khang	"	"	"	"
7	Phạm Am	"	"	"	"
8	Nguyễn Độ	Giao Thủy	"	"	"
9	Lê Nghiêm	Kim Sơn	Địa chủ	Giáo dân	
10	Nguyễn Diên	"	"	"	"
11	Nguyễn Đình	"	"	Nông dân	"
12	Lê Thân	Giao Thủy	"	"	"
13	Lê Cú	"	"	"	"
14	Nguyễn Ngôn	Kim Sơn	"	"	"
15	Nguyễn Nho	Giao Thủy	"	"	"
16	Phạm Duyên	"	"	"	"
17	Trần Tân	"	"	"	"
18	Nguyễn Tùng	"	"	"	"
19	Phạm Bình	Kim Sơn	"	"	"
20	Lê Giản	"	"	"	"
21	Lê Ngan	"	"	"	"
22	Phạm Uẩn	Giao Thủy	"	"	"
23	Phạm Trí	Kim Sơn	"	"	"
24	Lê Luận	"	"	"	"
25	Đinh Tự	Giao Thủy	"	"	"
26	Phan Nghi	Kim Sơn	Địa chủ	Giáo dân	
27	Đinh Tĩnh	"	"	"	"
28	Phan Duy Hinh	Giao Thủy			
29	Phan Ý	"	"	"	
30	Lê Doãn	Kim Sơn	Nông dân	Giáo dân	
31	Phan Viêm	Giao Thủy	"	"	"
32	Phan Phục	Kim Sơn	"	"	"
33	Nguyễn Khiêm	"	"	"	"
34	Phạm Tuyến	Giao Thủy	"	"	"
35	Nguyễn Thăng	Kim Sơn	"	"	"
36	Nguyễn Phúc	Đại An	"	"	"
37	Lê Ân	"	"	"	"
38	Nguyễn Tĩnh	Kim Sơn	"	"	"
39	Trần Kỳ	Giao Thủy	"	"	"
40	Phạm Bình Trung	"	"	"	"

41	Vũ Nhiên	"	"	"	6	Phù sa thành ruộng	460 mẫu	nhưng chưa SX được
42	Nguyễn Kim	"	"	"				
43	Phan Hòa	"	"	"	7	Ngoài đê	42	1 sào bãi thả trâu
44	Đỗ Thu	"	"	"	8	Đê diều	20	
45	Nguyễn Sửu	"	"	"	9	Thần từ	8 mẫu	
46	Lê Khoa	Kim Sơn	"	"	10	Đất làm nhà xứ	14 "	
47	Hoàng Bổng	Giao Thủy	"	"	11	Bình điền	3 "	
48	Nguyễn Huệ	Kim Sơn	"	"	12	Bút điền	2 "	
49	Phan Viêm	Giao Thủy	"	"	13	Đình môn	2 "	
50	Nguyễn Đức	"	"	"	14	Kỵ điền	2 "	
					15	Thiền tăng	6 "	
					16	Đạo điền	4 "	Ruộng của họ đạo
					17	Thánh điền	4 "	

d- Tổng tân mộ. Ngoài các lực lượng chiêu, nguyên, thứ, tân mộ; ở Văn Hải còn có một lực lượng khai hoang nữa, đó là tổng tân mộ. Số lượng tổng tân mộ không nhiều bằng tân mộ, vắn vắn chỉ có 7 người. Họ là những người đến khai hoang sau cùng, tuy vậy họ vẫn có đóng góp công sức vào công cuộc khẩn đất lập ấp ở Văn Hải. Họ là anh em, con cháu của chiêu, nguyên, thứ, tân mộ; nhưng đều là nông dân và hầu hết cũng theo đạo Thiên chúa.

Danh sách 7 Tổng tân mộ ở ấp Văn Hải.

ST/T	Họ tên	Quê quán	Thành phần x.t	Tôn giáo
1	Vũ Hương	Yên Mô	Nông dân	Lương
2	Trần Trương	Giao Thủy	"	Giáo dân
3	Nguyễn Châu	Kim Sơn	"	"
4	Lê Hải	"	"	"
5	Phan Tiến	Giao Thủy	"	"
6	Phan Lịch	"	"	"
7	Trần Quý	"	"	"

3- Tình hình phân bố ruộng đất sau khai hoang ở Ấp Văn Hải

*/ Các loại ruộng đất.

Tổng số ruộng đất khai hoang được ở Ấp Văn Hải vào những năm 60 của thế kỷ XIX là 1891 mẫu 3 sào (còn 460 mẫu đất chưa sản xuất được) được phân chia làm các loại sau:

STT	Các loại đất	Số lượng	Ghi chú
1	Thổ cư, Thổ tư, Ương tư	154 mẫu 5 sào	Đất ở và đất mạ tư
2	Tư điền thế nghiệp	342 mẫu 5 sào	
3	Tư điền quân cấp	145 mẫu 5	"
4	Biểu điền	140 "	1
5	Điền nhượng (ban)	971 "	6

Trong tổng số 1891 mẫu 5 sào khai khẩn được đã có tới trên một nửa (971 mẫu) dùng để bán cho các nhà thờ, nhà xứ Thiên chúa giáo, tư nhân. Nhà xứ Phát Diệm mua 417 mẫu 6 sào; nhà xứ Văn Hải mua 12 mẫu. Ấp Phát Diệm mua 63 mẫu; Cố Khẩn Lê Hữu Tinh mua 47 mẫu; Cố Khẩn Phạm Đức Diễm mua 20 mẫu; Cố Linh Pha Lê Khắc Chuẩn (ở Phát Diệm) mua 72 mẫu; Lê Long (ở Phát Diệm) mua 280 mẫu; Nguyễn An Chắp (ở Phát Diệm) mua 50 mẫu; Nguyễn Như Bách (Văn Hải) mua 10 mẫu. Nhà xứ, nhà thờ Thiên chúa giáo đã trở thành một thế lực lớn cả về kinh tế, chính trị ở Văn Hải ngay từ buổi đầu thành lập làng ấp.

Các loại ruộng đất thuộc sở hữu tập thể ở Văn Hải ở thời điểm phân giáp (năm Thành Thái 11, 1900) được chia cho 3 giáp như sau: (6)

STT	Loại ruộng đất	Tên giáp	Lương	Tích	Thiền	Hưng	Nhân
1	Thần từ	8 mẫu	không có	không có			
2	Đạo điền	không có	2 mẫu	2 mẫu			
3	Kỵ điền	2 mẫu	không có	không có			
4	Thiền tăng	2 mẫu	2 mẫu	2 mẫu			
5	Thánh điền	không có	2 mẫu	2 mẫu			
6	Đất xây nhà thờ (Thiền chùa giao)	không có	8 mẫu	8 mẫu			

Tổng số diện tích ruộng đất dùng để chia cho các chiêu, nguyên, thứ, tân, tổng mộ là 782 mẫu 5 sào (trong toàn bộ ruộng đất khai phá được là 1891 mẫu 3 sào, chỉ bằng trên 1/3). Số lượng 782 mẫu 5 sào (bao gồm cả 154 mẫu 5 sào thổ cư và thổ ương tư, 140 mẫu 1 sào biểu điền) được phân chia cho từng loại đối tượng khai hoang như sau:

1 Tư điền thế nghiệp (7). Tổng số ruộng

đất tư điền thế nghiệp ở Văn Hải là 637 mẫu 1 sào (bao gồm cả thổ cư, thổ ương biểu điền). Loại này thuộc quyền sở hữu của người được chia. Thực tế ở Văn Hải cho thấy người được chia loại ruộng này đã có toàn quyền sử dụng nó, họ đã tự do đem bán hay chuyển nhượng cho người khác, (xem trang 8) kể cả thổ cư. Nếu đối chiếu với tổng số tư điền quân cấp của ấp là 145 mẫu 5 sào thì tư điền thế nghiệp gấp hơn 4 lần, chiếm tới tỷ lệ 81,46% tổng số tư điền thế nghiệp và quân cấp. Chỉ tính riêng ruộng đất thực canh (giữa hai loại thế nghiệp và quân cấp), tỷ lệ giữa chúng là 345m 5 s/145m 5 s (296%).

Cũng cần thấy rằng số lượng tư điền thế nghiệp chia cho các loại đối tượng khai hoang rất khác nhau, hết sức chênh lệch.

- Các chiêu mộ là người được hưởng nhiều hơn cả. Ngoài các loại ruộng thế nghiệp, thổ cư, thổ ương, họ còn được biểu điền. Chiêu mộ Vũ Khắc Dụng được 50 mẫu thế nghiệp, thổ cư, thổ ương; còn được 30 mẫu biểu điền; tổng cộng là 80 mẫu. Chiêu mộ Phạm Quang Trù được 100 mẫu 0 sào, trong đó có 50 mẫu biểu điền. Con trưởng của 2 chiêu mộ này cũng được 7 mẫu biểu điền. Nhà xứ Văn Hải được biểu 14 mẫu... - Nguyên mộ Nguyễn An Ngữ được chia 23 mẫu, trong đó có 1 mẫu 5 sào thổ cư, 1 mẫu 5 sào thổ ương.

- Các thứ mộ, mỗi người được từ 12 mẫu 5 sào đến 14 mẫu 5 sào, trong đó có 1 mẫu thổ cư, 1 mẫu thổ ương (7 người được 14 mẫu 5 sào, 2 người được 12 mẫu 5 sào).

- Các tân mộ, mỗi người được 8 mẫu bao gồm cả 2 mẫu thổ cư, thổ ương.

- Tổng tân mộ, mỗi người được 5 mẫu, bao gồm 2 mẫu thổ cư, thổ ương; cá biệt có tổng mộ chỉ được chia 2 mẫu, bao gồm 5 sào thổ cư, 5 sào thổ ương.

Tình hình mua bán tư điền thế nghiệp ở Văn Hải diễn ra khá sớm và khá phổ biến. Xin nêu vài thí dụ: Thứ mộ Phạm Trung Lưu đã bán cho Lê Tử Duệ 14 mẫu tư điền thế nghiệp, bao gồm cả 1 mẫu thổ cư, 1 mẫu thổ ương. Thứ mộ Phạm Đức Thành bán cho Phạm Vi toàn bộ tư điền thế nghiệp của mình, tất cả 12 mẫu 5 sào (cả thổ cư thổ ương). Thứ mộ Hoàng Ninh Đái bán cho Nguyễn Kỳ tất cả 14 mẫu tư điền thế nghiệp. Các tân mộ tuy được chia số lượng tư điền thế nghiệp ít hơn thứ mộ, nhưng cũng có nhiều người đã bán đi tất cả số

ruộng đất được chia. Chẳng hạn như tân mộ Phạm Bình Trung bán cho Phạm Xâm tất cả 8 mẫu tư điền thế nghiệp. Tân mộ Nguyễn Thắng bán cho Phan Phượng 8 mẫu tư điền thế nghiệp, Phạm Âm bán cho Nguyễn Tường 8 mẫu... (8)

Sự phân chia ruộng đất thế nghiệp ở Văn Hải có sự chênh lệch rất lớn, khác với các nơi khác ở nửa đầu thế kỷ XIX. Chiêu mộ, có người được chia tới 100 mẫu, nhưng có người chỉ được chia 5 mẫu như các tông mộ.

2- *Tư điền quân cấp.* Theo số liệu ruộng đất ở Văn Hải bấy giờ thì loại ruộng đất này có 145 mẫu 5 sào, chiếm chưa tới 1/3 tổng số ruộng đất thực canh để phân chia cho các lực lượng khai hoang. Số ruộng đất đó được chia đều cho các nhân đinh, tổng cộng là 69 người vào thời điểm lập ấp (1856 - 1860). Bình quân mỗi đinh được trên 2 mẫu. Thế lệ chia, cứ sau 3 năm chia lại một lần. Các loại tư điền thế nghiệp và quân cấp đều đóng thuế theo lệ thuế ruộng tư.

Các loại ruộng đất nói trên theo thời gian đã biến động không ngừng. Đối với ruộng thế nghiệp, do hiện tượng mua bán, chuyển nhượng cho nhau dẫn đến sự đổi chủ và sự chênh lệch về số lượng ruộng đất giữa những người khai hoang ngày càng lớn, sự phân hóa ngày càng rõ rệt. Loại tư điền quân cấp cũng theo thời gian do số người đến sinh sống càng đông, lại thêm sự tăng trưởng số dân sở tại do sinh sản; bởi vậy số tư điền quân cấp cho mỗi đinh ngày càng bị giảm sút nghiêm trọng. (9)

Ở thời điểm sau khi công cuộc khai hoang lập ấp căn bản hoàn thành (1860), (10) tổng số dân đinh các loại chiêu, nguyên, thứ, tân, tổng mộ mới có 69 người, đến năm 1900 (11) số đinh ở cả ấp đã có 119 người. Vào năm Bảo Đại nguyên niên (1926) (12) tổng số đinh ở Văn Hải lên tới 490 người. Những năm 40 của thế kỷ XX (13) ở Văn Hải mỗi suất đinh chỉ còn lại trên dưới 3 sào công điền.

4- Quy hoạch làng ấp sau khai hoang.

Vùng đất Văn Hải thuộc loại bãi bồi ven biển, khi nước triều xuống là ruộng, còn khi triều lên thì bị ngập mặn. Bởi thế vấn đề cấp thiết có ý nghĩa sống còn đặt ra trong quy hoạch làng ấp ở đây là phải tạo ra được một hệ thống trị thủy và thủy nông để đảm bảo cho việc tưới, tiêu, thau chua, rửa mặn đồng

ruộng và còn để tiếp tục công cuộc khai hoang tiếp theo.

Người dân Văn Hải bấy giờ đã tiếp thu và kế thừa bài học kinh nghiệm quý báu của nhân dân Kim Sơn ở nửa đầu thế kỷ XIX, căn cứ vào địa hình của ấp thoải dân từ Tây Bắc xuống Đông Nam, để quy hoạch ấp, giáp theo chiều dọc chạy theo hướng Tây Bắc-Đông Nam. Theo chiều dài này cứ 2 dặm (1 dặm = 60 mét) có một đường bờ ngăn tạo thành những ô hình chữ nhật có diện tích 2 mẫu Bắc bộ. Những ô đất đó được chia cho dân đinh. Ai đến khai hoang trước được ở khu đất cao hơn về phía Tây Bắc, người đến sau tiếp nối ở phía Đông Nam. Khu đất cao "đầu lòng" giáp làng Cựu dành làm nơi thiên táng.

Cùng với việc quy hoạch làng ấp, nhân dân Văn Hải bấy giờ đã tiến hành đắp đê ngăn nước mặn, đào sông ngòi, mương máng tạo nên một hệ thống đường giao thông thủy bộ quanh làng ấp và liên hệ với quanh vùng. Con sông lớn-sông Bình chạy theo chiều Tây Bắc- Đông Nam đã được nhân tạo vào thời gian này. Cùng với sông Bình, một số con sông ngang nối liền giữa sông Càn và sông Đáy... cũng được đào vào buổi đó. Hệ thống sông ngòi, mương máng này vừa làm nhiệm vụ tưới, tiêu, thau chua, rửa mặn khi cần thiết, vừa là đường giao thông thuận lợi phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Vào năm Thành Thái thứ 11 (1900) ấp Văn Hải được chia làm 3 giáp; giáp được chia trên cơ sở tín ngưỡng tôn giáo khác nhau. Giáp Lương gồm những người không theo đạo Thiên chúa, gồm có 23 đình. Giáp Hưng Nhân có 48 đình và giáp Tích Thiện có 48 đình, cả hai giáp này đều theo đạo Thiên chúa. Mỗi giáp được ngăn cách bởi một con sông nhỏ chạy dài theo chiều dài của giáp. Cũng từ khi phân giáp, lương và giáo đã tiến hành xây đình, miếu, đền, dựng nhà thờ với quy mô ngày càng lớn. Giáp Lương xây miếu Văn Hải và rước thần hoàng từ làng Cựu (Phượng Trì - Yên Mô - quê của các chiêu mộ) về thờ làm thành hoàng. Giáp Giáo xây nhà thờ đạo Văn Hải từ năm 1904 đến 1909 hoàn thành.

5. Công cuộc khai hoang ở Văn Hải sau những năm 60 của thế kỷ XIX.

Do điều kiện tự nhiên và địa hình thuận

lợi nên vùng đất ven biển này hàng năm tiến ra biển từ 80-100 mét. Kể từ sau thời điểm lập ấp Văn Hải (1856 - 1860), nhân dân ở đây vẫn tiếp tục công cuộc mở đất. Văn Hải không ngừng được mở rộng diện tích canh tác để đem lại kết quả là một xã mới - xã Kim Hải - được tách từ Văn Hải ra đời. Vào năm Bảo đại nguyên niên (1926), tổng số diện tích ruộng đất thực canh của Văn Hải đã có 2803 mẫu (15).

6. Vài nhận xét.

Công cuộc khai hoang ở Văn Hải, bên cạnh những nét giống với công cuộc khai hoang ở Tiên Hải, Kim Sơn ở nửa đầu thế kỷ XIX, còn có những đặc điểm khác. Lực lượng khai hoang trực tiếp (thủ, tẩn, tông mộ) chủ yếu là nông dân và những người theo đạo Thiên chúa. Trong số 67 đình là thủ, tẩn, tông mộ có tới 55 người là nông dân, 53 người là giáo dân. Trong bối cảnh triều đình Tự Đức đang thực hiện chính sách cấm đạo nghiêm ngặt (cấm không được theo đạo Thiên chúa, bắt bỏ đạo, bắt bỏ những người che dấu giáo dân...) thì sự sát cánh cùng nhau trong công cuộc khai hoang vất vả và lâu dài giữa lương, giáo ở Văn Hải chứng tỏ sự bao dung, tình đoàn kết lương-giáo của nhân dân Văn Hải - một động lực tạo nên sự thành công của sự nghiệp "biển dâu" bấy giờ. Truyền thống đoàn kết đó được tiếp tục trong công cuộc khai hoang mở đất tiếp sau đó và cả ngày nay.

Trong việc phân bố ruộng đất ở địa phương này sau khai hoang cho ta thấy bộ phận tư điền thế nghiệp chiếm một tỷ lệ rất cao = 70%, chứ không phải "bán vi công bán vi tư". Sự chênh lệch về số lượng ruộng đất tư điền thế nghiệp ở đây rất lớn (chiều mộ được 100 mẫu hoặc 80 mẫu, còn tông mộ chỉ có 5 mẫu...). Cùng với tình hình mua bán ruộng đất diễn ra rất phổ biến, mạnh mẽ đã đưa đến hậu quả là sự phân hóa xã hội cũng rất mạnh mẽ. Ruộng đất tập trung một số lượng lớn vào nhà thờ, nhà xứ Thiên chúa giáo ở Phát Diệm và Văn Hải. Nhà thờ trở thành một thế lực chính trị, kinh tế lớn ở địa phương. Tổ chức giáp ở Văn Hải chủ yếu dựa vào sự khác nhau về tôn giáo tín ngưỡng và khu vực cư trú. (1 giáp lương, 2 giáp giáo). Đây cũng là một điểm riêng trong tổ chức giáp ở Văn Hải so với các làng xã khác (trước đó và cùng thời) mà nhân dân đầu là lương. Đối với những vùng khai hoang do

nhà Chung, nhà thờ Thiên chúa giáo tổ chức lại có những nét riêng. (vấn đề này, chúng tôi sẽ trình bày trong một dịp khác).

4 - 1992

CHÚ THÍCH

1) "Văn Hải xã lược sử diên ca", tác giả: Nguyễn Văn Tuyết (Đồ Tuyết). Người cung cấp: cụ Vũ Văn Minh, 78 tuổi, người xã Văn Hải.

2) Vũ Phạm Khải (1807-1872), người Kim Sơn, làm quan trải qua 3 triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, giữ trọng trách trong nội các triều Nguyễn.

3) "Phân thành tự sự ký", bản chữ Hán, dày 94 trang, khổ 19x27, viết năm Thành Thái thứ 11 (1900), do cụ Vũ Văn Minh, xã Văn Hải cung cấp.

4) Tài liệu sưu tầm ở Văn Hải, do cụ Vũ Văn Minh cung cấp.

5) Bảng thống kê dựa vào cuốn "Phân thành tự sự ký". "Văn Hải lược sử diên ca", gia phả các họ Vũ, họ Phan. "Phương Trì sự tích..." Tài liệu sưu tầm ở địa phương.

6) Giáp Tích Thiện và giáp Hưng Nhân là giáp Giáo (tất cả mọi người trong giáp đều theo đạo Thiên chúa. Vào thời điểm 1856 có 53/69 đình là

giáo dân. Năm 1900, khi phân giáp có 96/119 đình là giáo dân. Đất xây nhà thờ Thiên chúa giáo có 16 mẫu sử dụng chung cho cả 2 giáp Giáo. Một số loại khác như bút chỉ diên, bình diên, đình môn đều ghi trong sổ phân thành và diên bạ của ấp, còn các loại đề điều, bãi thả trâu vẫn dùng chung cho cả ấp.

7) Số liệu ruộng đất các loại này lấy từ sổ "Phân thành" và diên bạ ấp Văn Hải lập năm Thành Thái thứ 11 (1900).

8, 9) Vào những năm 1898 - 1900, các tân hoàng đình chỉ được có 5 sào thổ cư, nhưng nhiều người đã phải bán đi cả 5 sào này như Vũ Nhuận, Vũ Thúc, Vũ Giáo, Vũ Chế...

10, 11, 12, 13) Số liệu này lấy từ sổ Phân thành, địa bạ ấp Văn Hải, sổ đình, sổ diên của huyện Kim Sơn năm 1926, tài liệu ruộng đất của xã Văn Hải trước Cách mạng tháng 8/1945 và trong Cải cách ruộng đất.

14) Vào năm Thành Thái thứ 11 (1900), những người gọi là tân hoàng đình (49 người trong cả ấp) chỉ được chia 5 sào thổ cư, không có thổ ương.

15) Tổng số ruộng đất các loại của ấp Văn Hải khai hoang được vào thời điểm lập ấp là 1891 mẫu 3 sào - Theo số liệu ruộng đất ở sổ Phân thành (1900) và sổ đình, sổ diên huyện Kim Sơn năm 1926.



VÀI SUY NGHĨ VỀ NGHỀ KIM HOÀN Ở VIỆT NAM

NGUYỄN ĐỨC TOÀN

Từ rất xa xưa, con người đã biết chế tạo và sử dụng đồ trang sức để làm đẹp cho chính mình. Nhu cầu về đồ trang sức là cơ sở hình thành và phát triển nghề kim hoàn với đỉnh cao là các trang sức bằng vàng bạc. Có nghề kim hoàn thì phải có người khai sáng, vậy ai là tổ sư nghề kim hoàn ở Việt Nam? Nghề kim hoàn hình thành từ khi nào? Đối tượng của nó là ai? Quá trình phát triển của nó ra sao? Nó có vai trò và tác dụng gì trong đời sống xã hội? Đó chính là những vấn đề cần làm sáng tỏ về lịch sử nghề kim hoàn ở Việt Nam. Để góp phần vào việc tìm hiểu nền thủ công nghiệp của nước ta, chúng tôi xin trình bày một vài nét sơ lược về nghề kim hoàn. Nghề kim hoàn là gì? Khái niệm “kim hoàn” dịch sát nghĩa Hán cổ là vòng vàng hay xuyên vàng (collier en or) (1), về sau nó được sử dụng với nội dung mới là “đồ trang sức bằng vàng bạc” (2), theo định nghĩa này, nghề kim hoàn là nghề chế tạo các đồ trang sức bằng vàng và bạc.

Một tư liệu khác xác định phạm vi về nghề kim hoàn như sau: “Nghề kim hoàn gồm nghề chạm (chạm trổ những hình vẽ, hoa văn lên các đồ trang sức hay đồ dùng bằng vàng bạc), nghề dũa (kéo vàng bạc đã nung chảy thành những sợi chỉ, thành những hình hoa lá, chim muông gắn vào những đồ trang sức) và nghề trôn (làm những đồ vàng bạc không cần chạm trổ, chỉ “cườm” cho nhẫn bóng trôn tru) (3). Với xác định trên, đối tượng của nghề kim hoàn đã được mở rộng, nó không chỉ bó hẹp trong các đồ trang sức bằng vàng bạc mà còn là những đồ dùng bằng vàng bạc khác.

“Tự điển phân loại nghề nghiệp Việt Nam” (4) cho biết: “Thợ kim hoàn” là một khái niệm tổng quát bao gồm những người thợ làm các công việc như thợ sửa nữ trang,

thợ cắt và mài bảo ngọc, thợ gắn hột kim cương và hột đá, thợ vàng và thợ bạc, thợ cán quý kim, thợ chạm nữ trang và những thợ khác chưa được phân loại như thợ phân kim, thợ trang hoàng nữ trang, thợ làm các đồ trang sức giả, thợ tạo mẫu và làm khuôn đúc. Theo quan điểm này, nghề kim hoàn bao gồm toàn bộ các hình thức hoạt động đã nêu, người thợ thực hiện một trong các công việc đó đều được gọi bằng chức danh “thợ kim hoàn”.

Định nghĩa trên cho thấy đối tượng của nghề kim hoàn là hết sức phong phú. Chính bởi sự phong phú này mà một số người đã gọi nghề kim hoàn là “ngành kim hoàn”, “ngành trang sức”, “ngành mỹ nghệ trang sức” hoặc “ngành mỹ nghệ nữ trang”. Chúng tôi đề nghị sử dụng thuật ngữ nghề kim hoàn thay cho tất cả các thuật ngữ nêu trên vì mục đích bảo vệ tính truyền thống của nghề nghiệp cùng với việc giữ gìn trong sáng và tính thống nhất của tiếng Việt.

Vậy khái niệm “nghề kim hoàn” (5) được hiểu như sau: nghề kim hoàn là tập hợp các công việc chuyên môn về chế tạo và sửa chữa các đồ trang sức bằng vàng bạc hoặc các đồ trang sức giả hay các đồ vật bằng vàng bạc khác, các công việc về gia công kim cương và các loại đá quý cùng các công việc về chạm trổ, xi mạ và tinh chế vàng bạc. Ngoài ra, “nghề kim hoàn” còn được dùng để chỉ về công việc của những người chuyên buôn bán các loại đồ kim hoàn bằng vàng bạc hoặc châu báu. Thông thường, người ta quen dùng “nghề kim hoàn” để chỉ về công việc chế tạo các đồ trang sức bằng vàng.

*
* *

Nghề kim hoàn hình thành từ bao giờ và ai là ông tổ của nghề? Phần đông, các thợ

kim hoàn cũng chẳng rõ nghề của mình có từ khi nào và ông tổ kim hoàn là ai mặc dầu họ vẫn tổ chức cúng giỗ hàng năm. Được biết ngày giỗ tổ không có sự thống nhất: Nơi thì giữ ngày 25/12 âm lịch, nơi khác tổ chức vào ngày 12/02 âm lịch, có nơi lại lấy ngày 07-08/02 âm lịch làm ngày giỗ tổ, nơi thì giỗ vào 27-28/02 âm lịch... và vị tổ sư cũng không phải là một nhân vật duy nhất: Nhóm thợ bạc ở miền Tây - Nam Bộ thì thờ vị tổ sư họ Lý, dân kim hoàn ở Hà Nội và Sài Gòn - Chợ Lớn thì lại thờ ông tổ họ Trần, phường thợ cổ đồ Huế cả quyết rằng tổ sư kim hoàn là hai cha con họ Cao, các thợ bạc người Hoa thì cho ông tổ kim hoàn là một người Trung Quốc...

Do đâu mà có quá nhiều tổ sư kim hoàn đến thế? Ai đích thực là tổ sư kim hoàn Việt? Chúng ta hãy lần theo các tư liệu để tìm lời giải đáp.

Tác giả Nguyễn Trọng Văn (6) và Nguyễn Đắc Xuân (7) cho biết như sau: Đến cuối thế kỷ XVIII, thợ gia công vàng bạc đều là người Trung Hoa, họ giấu nghề rất kỹ để độc quyền thao túng. Ông Cao Đình Độ ở Thanh Hóa làm nghề bịt đồng bèn giả làm người Hoa xin học nghề. Nhờ thông minh nên ông Độ đã nắm được các bí quyết mức khuôn mẫu và chế tạo các dụng cụ mức khuôn. Ông Độ truyền nghề lại cho con là Cao Đình Hương và đồng đảng con cháu trong họ. Từ đó, nghề kim hoàn ở phía Nam dần dần lọt vào tay người Việt. Hai ông được vua Quang Trung triệu vào cung lập ngành ngân tượng và tiếp tục phục vụ dưới triều vua Gia Long cho đến khi qua đời. (Ông Cao Đình Độ qua đời 28/2 Canh Ngọ (1810) và ông Cao Đình Hương tạ thế ngày 8/2 Tân Ty (1821), học trò hai ông tính đến nay đã bảy đời, họ tên hai ông là đệ nhất và đệ nhị tổ sư nghề kim hoàn cùng với việc lập đền thờ ở Huế dưới đời vua Khải Định.

Tác giả Vương Hoàng Tuyên (8) lại cả quyết rằng: "Nghề thợ bạc. Ông tổ nghề này là ba anh em nhà họ Trần: Trần Hòa, Trần Điện và Trần Điều học được nghề thợ bạc từ Trung Quốc truyền vào nước ta từ thế kỷ

thứ VI". Theo Vương Hoàng Tuyên thì trước thế kỷ thứ VI, nước ta chưa có nghề kim hoàn.

Những câu chuyện dân gian ở Hà Nội kể lại rằng: ở vùng sông Tô Lịch (nay là làng Định Công, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội) vào thời Lý Nam Đế (giữa thế kỷ VI) có ba anh em họ Trần là: Trần Hòa, Trần Điện, Trần Điều là những chàng trai khéo tay và mồ côi cha mẹ. Sau khi Lý Nam Đế dấy binh chống nhà Lương bị thất bại, quê hương bị tàn phá, ba người chạy giặc và lạc nhau. Người anh phiêu bạt qua một nước láng giềng và xin vào học nghề tại một phường làm đồ nữ trang, hai người em lạc vào một nước khác xin làm thuê tại một phường thợ bạc. Cả ba anh em đều học được nghề chạm vàng bạc và cùng hội ngộ ở quê nhà sau khi thành tài. Họ đem nghề đã học kết hợp với những bí quyết lâu đời trong nước và mở một cửa hiệu lấy tên là "Kim hoàn" (khái niệm "kim hoàn" dùng để chỉ về nghề làm đồ vàng bạc và trang sức bắt đầu được sử dụng từ đó). Tài nghệ của ba anh em đồn đến tai vua, họ được triệu vào triều làm nhiều đồ vàng bạc. Làm không xuể, họ bèn truyền nghề cho dân làng cùng làm. Làng Định Công nổi tiếng về nghề chạm vàng bạc từ bấy giờ. Về sau dân làng tôn ba anh em họ Trần làm tổ sư kim hoàn và lập đền thờ.

Theo truyền thuyết này thì trước ba anh em họ Trần, nước ta đã có nghề kim hoàn. Vậy nghề kim hoàn nước ta có tự bao giờ? Thắc mắc đó chỉ có thể tìm tòi giải đáp chuẩn xác ở cổ sử và những thành tựu của ngành khảo cổ học về thời điểm hình thành nghề kim hoàn ở nước ta. Sử liệu cho biết trong giai đoạn từ thế kỷ I đến thế kỷ thứ VI, "việc khai thác vàng bạc châu ngọc khá phát đạt. Việc sản xuất đồ mỹ nghệ phát triển mạnh để phục vụ cho nhu cầu xa xỉ của tầng lớp thống trị phong kiến nước ngoài. Vì vậy bọn đồ hộ cũng phải đưa vào ta một số biện pháp kỹ thuật để cải tiến sản xuất những đồ xa xỉ. Trong nhiều mộ cổ thuộc thời kỳ này, ta tìm thấy một số đồ trang sức bằng vàng ngọc được gia công tinh tế; đồ vàng bạc gồm vòng tay, nhẫn, trâm, lược,

hoa tai, hạt chuỗi; đồ ngọc có vòng, nhẫn, hạt chuỗi bằng hổ phách, mã não...; một số đồ đồng được mạ vàng” (9). Sử liệu Trung Quốc còn ghi lại danh sách các loại cống phẩm của Sĩ Nhiếp (khoảng 187-226 sau Công nguyên) gồm nhiều đồ vật làm bằng vàng bạc châu báu được ghi ở hàng đầu. Điều đó chứng tỏ vào thế kỷ thứ hai sau Công nguyên, nghề kim hoàn ở nước ta đã phát triển.

Tư liệu khảo cổ học về giai đoạn sắt sớm của văn hóa Đông Sơn giai đoạn từ thế kỷ II trước Công nguyên trở về đầu Công nguyên cho thấy mộ Việt - Đông Sơn hầu như không có đồ vàng ngọc, nhưng mộ táng của tầng lớp quý tộc quan lại ví dụ như ngôi mộ 18 Thiệu Dương có tới 48 viên ngọc, ba nhẫn vàng và hai nhẫn bạc. Ngược dòng lịch sử lên thời đại đồ đồng, đến nay chúng ta vẫn chưa tìm thấy bất cứ hiện vật bằng vàng nào trong các di chỉ khảo cổ; khác với một số vùng trên thế giới như: mésoptamie (Lưỡng Hà), Ai Cập... vàng đã được sử dụng trước khi phát hiện ra đồng.

Từ những sử liệu nêu trên, có thể rút ra nhận xét sau: Vào giai đoạn từ thế kỷ II trước Công nguyên trở về đầu Công nguyên, đồ trang sức bằng vàng bạc được tìm thấy đã chứng tỏ nghề kim hoàn ở Việt Nam đã bước đầu phát triển. Rất có thể trong giai đoạn này, mỏ vàng được phát hiện và khai thác, các nghệ nhân vốn quen làm các đồ trang sức bằng đồng trước đó bắt đầu chuyển sang làm đồ trang sức bằng vàng. Tuy nhiên, cũng không nên loại trừ khả năng có một số hiện vật được đưa sang từ Trung Quốc. Đến khoảng đầu Công nguyên, đồ trang sức bằng vàng đã được sử dụng trong dân gian. Sang thế kỷ thứ II sau Công nguyên, nghề kim hoàn ở Việt Nam đã khá phát triển như sử Trung Quốc cho thấy. Vậy, nếu xét lịch sử nghề kim hoàn Việt Nam dưới góc độ chế tạo các đồ trang sức bằng vàng thì chỉ có thể chọn mốc đầu Công nguyên làm điểm xuất phát là hợp lý nhất.

Trong thời kỳ này, Việt Nam chưa có sử liệu thành văn mà sử Trung Quốc chép về ta

thời bấy giờ cũng không nhiều, nên chúng ta không thể nào biết đích danh ai là người đầu tiên hành nghề kim hoàn ở Việt Nam. Các vị tổ sư kim hoàn hiện đang được cúng giỗ đều ra đời trong phạm vi từ thế kỷ thứ VI trở lại đây, họ chỉ có thể là những người có đóng góp các cải tiến kỹ thuật hoặc là người đứng đầu một gia tộc kim hoàn nào đó chứ không thể là tổ sư nghề kim hoàn với danh nghĩa là nhà khai sáng. Tuy nhiên cũng có thể xem ba anh em họ Trần là tổ sư kim hoàn vì họ là những thợ kim hoàn lâu đời nhất đã có công trau dồi và truyền bá nghề kim hoàn ở nước ta mà sử sách cũng như các truyện kể dân gian đã ghi lại. Các vị tổ sư khác chỉ có thể là tổ sư của một gia tộc làm nghề kim hoàn nhất định trước khi nghề kim hoàn được truyền bá rộng rãi.

Trường hợp xét lịch sử hình thành nghề kim hoàn dưới các góc độ gia công đá quý và làm các đồ trang sức giả (không phải là quý kim) buộc chúng ta phải lui về sơ kỳ thời đại đồ đồng. Thật vậy, chủ nhân của văn hóa Phùng Nguyên đã biết làm các đồ trang sức bằng đá âm-phí-bo-lit xpi-lit và ngọc nê-phơ-rit như: vòng tay, nhẫn, khuyên tai, hạt chuỗi... từ những dụng cụ thô sơ với độ tinh xảo đáng kinh ngạc, ví dụ như chuỗi ngọc tìm thấy ở di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng). Nhiều đồ trang sức bằng đồng cũng được tìm thấy trong các di chỉ thuộc văn hóa Gò Mun và Đông Sơn như vòng tay, hoa tai, trâm, nhạc, nhẫn. Thời đại đồ đồng ở Việt Nam đã được giới khảo cổ học trong nước xác nhận là trùng khớp với “Thời đại Hùng Vương” mà các truyền thuyết dân gian và thư tịch cổ đã nhắc đến. Vì thế, nếu xét lịch sử nghề kim hoàn dưới góc độ gia công đá quý và làm các đồ trang sức không phải từ quý kim thì có thể nói rằng: Nghề kim hoàn nước ta có một lịch sử từ thời Hùng Vương dựng nước như Lê Văn Lan đã nhận định: “... những đồ trang sức phát triển hết sức phong phú là một thành tựu đặc sắc của mỹ nghệ thời kỳ Hùng Vương” (10).

Từ lịch sử hình thành nghề kim hoàn, và quá trình phát triển của nó có thể tạm phân kỳ thành bốn giai đoạn chính với những nét

lớn như sau:

1) Giai đoạn đối đầu Việt - Hán (từ đầu Công nguyên đến giữa thế kỷ X).

Đây là thời kỳ dưới ách thống trị của phong kiến phương Bắc. Các sản phẩm kim hoàn chủ yếu trong thời kỳ này dùng để phục vụ cho tầng lớp thống trị dưới dạng các cống phẩm. Theo "Nam tề thư", cứ vài năm một lần, Châu Giao phải cống cho triều Tề (475-502) mũ đầu màu thuần bạc. Số phận của những người thợ kim hoàn nói riêng và của nhân dân Việt Nam nói chung là vô cùng bi đát: "Dưới ách thống trị của Đông Hán - Lục Triều, thủ công nghiệp ở châu Giao cũng bị kìm hãm và phá hoại như nông nghiệp. Khi nhà Ngô cát cứ ở Giang Đông và xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh), Ngô bắt hàng nghìn thợ giỏi của ta về Kiến Nghiệp. Bao nhiêu sản phẩm thủ công khéo đẹp của nhân dân ta đều bị sung làm đồ cống cho triều đình Trung Quốc" (11). Trong bối cảnh đó, nghề kim hoàn cũng như trăm ngàn nghề thủ công khác đều chỉ là công cụ phục vụ cho các nhu cầu của giai cấp thống trị.

2) Giai đoạn độc lập tự chủ (từ giữa thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX)

Trong giai đoạn này, dân tộc Việt Nam đã thực sự làm chủ vận mệnh của mình kể từ chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 938. Nghề kim hoàn cùng với các nghề thủ công khác được khôi phục và phát triển dưới thời Lê Hoàn (980-1005). Có thể nói rằng đây là thời kỳ phát triển khá mạnh của nghề kim hoàn Việt Nam trong lịch sử, những tài năng của giới kim hoàn Việt Nam giờ đây được chuyển sang phục vụ cho các vua chúa trong nước. Các báu vật xa hoa, những cung điện lầu đài nguy nga lộng lẫy luôn là nỗi ám ảnh của những người thợ kim hoàn. Nhà sử học Lê Văn Hưu dưới triều Trần cho biết: năm 984, Lê Hoàn đã cho dựng nhiều cung điện như điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Văn, cột điện dát vàng bạc; điện Long Lộc lợp bằng ngói bạc... Năm

1014, vua Lý xưng chiếu phát 310 lạng vàng kho để đúc chuông chùa Hưng Thiên Ngự Tự. Năm 1057, đúc hai pho tượng bằng vàng cho chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ ở Thăng Long. Vàng ngọc vẫn là cống phẩm chính gửi sang phương Bắc, trong danh sách cống vật gửi sang Trung Quốc năm 1156 có đến 600 cân đồ nam châu báu và 100 hạt trân châu các loại đựng trong bình bằng vàng. Ngoài cống phẩm, vàng bạc chủ yếu dùng để trang trí cho các lầu vàng gác tía bởi tài hoa của người thợ bạc. Năm 1161, đài Chứng Tiên được xây dựng ở Thăng Long trên lớp ngói bằng vàng, dưới lớp ngói bằng bạc...

Từ thế kỷ XVI-XVIII, nghề khai mỏ vàng đặc biệt phát triển ở Quảng Nam đã tạo tiền đề cho nghề kim hoàn vươn lên: các sản phẩm trang sức bằng vàng bạc, ngọc ngà được lưu hành rộng rãi trong nước; một phần được bán cho các thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan... qua thương cảng Thăng Long, phố Hiến và Hội An. Dưới thời nhà Lê, ở kinh thành Thăng Long đã hình thành một trung tâm kim hoàn gọi là phường Đông Các (Phố Hàng Bạc - Hà Nội ngày nay). Đây là nơi tập trung đông đảo thợ kim hoàn của làng Định Công (huyện Thanh Trì - Hà Nội) và làng Đồng Sâm (huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình) cùng với dân làng Trâu Khê (nay thuộc Bình Giang - Hải Hưng) chuyên làm nghề đúc bạc kiêm đổi tiền - đổi bạc. Sự tập trung sản xuất theo lối phường hội chứng tỏ khả năng chuyên môn hóa của nghề kim hoàn đã phát triển hơn trước. Nghề đúc bạc ở phường Đông Các đã chấm dứt vào đầu thế kỷ XIX khi Gia Long thiên đô vào Huế nhưng nghề đổi tiền vẫn kéo dài đến khi người Pháp sang. Cho nên, phố Hàng Bạc dưới thời Pháp thuộc cũng được gọi là Rue des changeurs (phố những người đổi tiền).

3) Giai đoạn kháng Pháp và chống Mỹ (từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX).

Lịch sử mở sang trang mới kể từ khi giặc Pháp nổ tiếng súng đầu tiên xâm lược nước

ta vào sáng 01/09/1858 tại Đà Nẵng. Đế quốc Pháp đã sử dụng đường lối thống trị thực dân kiểu cũ để vớt vát của cải thuộc địa và làm giàu cho "chính quốc". Nghề kim hoàn cũng không thoát ra khỏi quỹ đạo chung, các biện pháp tính vì đã được áp dụng nhằm mang lại túi tiền đầy cho bọn tư sản Pháp. Nhận thấy các đồ vàng bạc và trang sức Việt Nam được hâm mộ và đặt hàng rất nhiều trong các cuộc đấu xảo thuộc địa tại Pháp, các nhà tư sản Pháp bèn ra sức vung tiền thu gom nhiều hiện vật mỹ nghệ vàng bạc của ta: những công ty xuất khẩu đồ mỹ nghệ vàng bạc đã ra đời và tài hoa của người thợ kim hoàn giờ đây đã biến thành những đồng tiền vàng trong két bạc của bọn thực dân. Nghề kim hoàn tại miền Nam Việt Nam dưới chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ cũng chịu chung một số phận.

4) Giai đoạn hiện nay (từ khi hòa bình lập lại đến nay).

Từ khi nửa nước giành được độc lập trong tay thực dân Pháp năm 1954 và nhất là từ khi thống nhất đất nước năm 1975, những người thợ kim hoàn mới thực sự tìm được ý nghĩa chân chính của nghề nghiệp. Các nghệ nhân với tay nghề tinh xảo giờ đây mới có cơ hội để thi thố tài năng một cách thực sự. Cụ thể trong những năm 80 vừa qua, nghề kim hoàn tại thành phố Hồ Chí Minh đã được chấn hưng và phát triển tốt bậc: nhiều hiệu kim hoàn và hàng loạt trung tâm dạy nghề kim hoàn đã ra đời. Con số trên 1.300 tiệm vàng đủ loại hiện đóng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã nói lên điều đó.

Nghề kim hoàn đóng một vai trò quan trọng trong việc thỏa mãn các nhu cầu thẩm mỹ của nhân dân bằng các đồ trang sức, nó góp phần hiện thực hóa cái đẹp và sáng tạo thêm các giá trị thẩm mỹ mới cho cuộc sống. Với đôi tay vàng khéo léo của các nghệ nhân và các thợ bạc lành nghề, giá trị vốn có của vàng bạc được nâng cao hơn nữa bởi sự kết tinh của lao động và giá trị thẩm mỹ trong sản phẩm và đó chính là vai trò và tác

dụng của nghề kim hoàn đối với đời sống xã hội.

Tóm lại, nghề kim hoàn ở Việt Nam đã có một quá trình lịch sử rất lâu đời với những đóng góp thiết thực cho xã hội không thể phủ nhận. Nghề kim hoàn hiện tại đã lấy lại thăng bằng sau bao thăng trầm lịch sử và ngày càng thêm hưng thịnh. Tuy nhiên, con số tay nghề tinh xảo trong nghề chưa cao và cơ cấu hoạt động còn thiếu đồng bộ nên cần có một tổ chức nghiệp đoàn kim hoàn thật chặt chẽ để duy trì và phát huy những truyền thống tốt đẹp của ngành nghề. Nếu được tổ chức tốt, nghề kim hoàn Việt Nam có khả năng giành được vị trí vững vàng trên thị trường thế giới. Từ đó tạo điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu lao động tại chỗ và tích lũy ngoại tệ cho sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay.

CHÚ THÍCH

- 1) Đào Duy Anh - *Hán Việt từ điển*, Trường Thi tái bản, Sài Gòn, 1967, tr. 428.
- 2) Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, *Từ điển tiếng Việt*, nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 551.
- 3) Nguyễn Vinh Phúc và Trần Huy Bá *Đường Phố Hà Nội*, nxb Hà Nội, 1979, tr. 137-138.
- 4) Ủy ban quốc gia nhân lực. *Từ điển phân loại nghề nghiệp Việt Nam*, Bộ lao động VN cộng hòa xb, 1973, tập 2, tr. 155 - 156.
- 5) Khái niệm "Nghề kim hoàn" của ta với người Anh và người Pháp không hoàn toàn giống nhau nhưng có thể tạm dịch sang tiếng Pháp là bijouterie hoặc là orfèvrerie và tiếng Anh là jewellery (hoặc jewelry).
- 6) Nguyễn Trọng Văn, *Sách hướng dẫn nghề kim hoàn nữ trang vàng bạc và phân kim*, Hội Liên hiệp thanh niên tỉnh Quảng nam - Đà Nẵng xuất bản 1989, tr. 5-7.
- 7) Nguyễn Đức Xuân - "Hương Giang cổ sự" Tạp chí *Sông Hương* xb, 1986, tr. 10-13.
- 8) Vương Hoàng Tuyên - *Tình hình công thương nghiệp Việt Nam trong thời Lê mạt*, Nxb Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1959, tr. 06.
- 9) Ủy ban khoa học xã hội VN - *Lịch sử VN*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 98.
- 10) Văn Tân... 1971, *Thời đại Hùng Vương*, Nxb KHXH, HN, 1976, tr. 206.
- 11) Phan Huy Lê... *Lịch sử VN*, tập I, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, tr. 257.

LỊCH VỚI LỊCH SỬ KINH TẾ CHÍNH TRỊ VÀ CHIẾN TRANH

NGUYỄN THƯỜNG

LỜI TÒA SOẠN - Tạp chí số 1/1992 đã công bố bài "Tuần lễ và "Lịch sao" vñh cừ" của tác giả Lê Thành Lân. Trong số này, Tòa soạn tiếp tục công bố bài "Lịch với lịch sử kinh tế chính trị và chiến tranh" của tác giả Nguyễn Thường (Trường Đại học Hàng hải) để bạn đọc tham khảo.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1- Âm dương lịch.

Trong âm dương lịch hiện nay còn dùng các tên năm bằng cách ghép hai vòng tuần hoàn giáp, át, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý, với tí, sửu, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi. Khi có dịp tiếp xúc với các di sản văn hóa truyền thống trong dân dã và trong sách vở, chúng tôi còn thấy nhắc đến chu kỳ 3 năm (12/3 tứ xung) và chu kỳ 4 năm (12/4 tam hợp).

Trong từ điển thiên văn (1) có các đơn vị thời gian sau:

- Năm xuân phân có 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây (365,242199 ngày)

- Tháng cận điểm có 27,5546 ngày.

- Tháng giao hội có 29 ngày 12 giờ 44 phút 2,8 giây (29,5305879 ngày)

Chu kỳ vết đen trên mặt trời (2) 10 năm 9 tháng (10,75 năm) vì 3 năm xuân phân ($365,242199 \times 3 = 1095,7265$ ngày) chỉ hơn 37 tháng giao hội ($29,5305879 \times 37 = 1092,6317$ ngày) 3,0948 ngày ($3,094 \approx 29,5305879/10$) nên 3 năm xuân phân là chu kỳ chung của 2 biến động này. Nói khác đi, ta có chu kỳ 3 năm. Bốn năm xuân phân ($365,242199 \times 4 = 1460,9687$ ngày) chỉ hơn 53 tháng cận điểm ($27,5546 \times 53 = 1460,3938$ ngày) 0,5749 ngày ($0,5749 < 27,5546/10$) nên 4 năm xuân phân cũng là chu kỳ chung của chúng. Tổ hợp hai chu kỳ 3 năm và 4 năm ta có chu kỳ 12 năm (thập nhị địa chí). Nếu bỏ qua 9 tháng trong chu kỳ 10 năm 9 tháng, chúng ta có thập thiên can (10 năm). Tuy vậy, xem xét kỹ chúng tôi thấy cần phải

sửa đổi đôi chút. Thực tế tháng giao hội thể hiện khá rõ ở nhiều hiện tượng vật lý và hiện tượng sinh học nhưng sai số lại hơi lớn (3,0948 ngày $> 29,5305879/10$ ngày). Nguồn gốc của các hiện tượng địa triều, thủy triều, khí triều v.v... là do trường trọng lực trên đất thay đổi (17). Gây ra trường trọng lực trên trái đất bao gồm mặt trăng, mặt trời cùng các thiên thể khác. Nhưng các tháng vừa nêu ra chỉ chú ý tới tác dụng của mặt trăng, mặt trời mà bỏ qua tác dụng của cả phần vũ trụ mệnh mông xung quanh trái đất. Để phù hợp với chu kỳ 3 năm chúng tôi giả định rằng có một tháng nữa đặt tên là tháng trường trọng lực (hay gọi tắt là tháng trọng lực).

Trường trọng lực này được gây bởi toàn vũ trụ đến trái đất (chứ không phải chỉ có mặt trăng và mặt trời). Tháng trường trọng lực cùng với năm xuân phân tạo nên chu kỳ 3 năm xuân phân. Để phù hợp (sai số không lớn hơn 1/10) tháng trường trọng lực có độ dài 29 ngày (12+2) giờ 44 phút 2,8 giây. Trong hội nghị hóa sinh phục vụ sản xuất và đời sống toàn quốc lần thứ nhất các tác giả Nguyễn Cấn, Vũ Thục Nga (3) cho biết chiều dài trung bình của vòng kinh phụ nữ Việt Nam là $29,68 \pm 2,2$ ngày (số trung bình hơn tháng giao hội đúng 2 giờ). Như vậy có thể cho rằng tháng các hiện tượng sinh học bằng tháng trường trọng lực.

2. Thập nhị địa chí và thập thiên can.

Các tên tí, sửu, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, bản thân nó đã gọi

ý chúng ta một cách suy nghĩ cụ thể. Năm tí là năm con chuột, năm Sửu là năm con trâu... Có thể hiểu vào những năm Sửu loài trâu sinh sản nhiều nhất hoặc chết nhiều nhất (loài trâu khi sống hoang dã). Nhưng trong tự nhiên ta thường thấy "sinh có hạn, tử bất kì". Khi loài người đang sống bằng hái lượm và săn bắt thì săn bắt con vật còn non là dễ nhất. Như vậy có thể cho rằng người xưa dùng chu kì phát triển của giới động vật làm đơn vị đo thời gian (làm lịch) và dùng ngay lịch này hướng dẫn hậu thế năm nào nên đi săn bắt con gì. Trong bộ 12 con vật, 11 con nay vẫn còn gặp, riêng con rồng là có nhiều giả thuyết khác nhau.

(Tôi đã viết kĩ thập nhị địa chi, xem chú thích số 14).

Trong âm dương lịch lấy thập thiên can là 10 năm. Trong từ điển thiên văn ghi chu kì phát quang của mặt trời gần đúng 11 năm. Trong Bài giảng thiên văn của Phạm Viết Trinh cho biết chu kì vết đen trên mặt trời là 10 năm 9 tháng. Trong báo *Quân đội nhân dân* số ra ngày 19-5-1973 (4) cho biết, năm nắm chính quyền (1804), năm đánh Viên, năm đánh Nga, năm thua của Napoléon và Hitle đều cách nhau 129 năm. Con số 129 năm lại là bội số chung (chia hết) nhỏ nhất của các chu kì 1 năm, 3 năm và 10 năm 9 tháng. Như vậy có thể tin rằng con số thực của chu kì vết đen trên mặt trời là 10 năm 9 tháng. Con số 11 năm hoặc 10 năm là hai cách làm tròn của chu kì này. Bội số chung nhỏ nhất của chu kì 1 năm, 4 năm, 10 năm 9 tháng là 172 năm. Bội số chung nhỏ nhất của cả 4 chu kì 1 năm, 3 năm, 4 năm, 10 năm 9 tháng là 516 năm. Người xưa thường nói đến một khoảng thời gian 500 năm có lẽ có nguồn gốc từ chu kì này.

Tư Mã Thiên viết (5) "Cha tôi nói: Sau khi Chu Công mất được 500 năm thì Khổng Tử ra đời. Khổng Tử ra đời đến nay đã được 500 năm. Nếu có kẻ nối nghiệp soi sáng đời... thì là lúc này đây".

3. Nghĩa của các từ trong thập thiên can.

Trong báo *Hà Nội mới* số ra ngày 24-6-1990 (6) Tiến sĩ y khoa Hoàng Tuấn viết "Thuyết lý số là một học thuyết triết học uyên bác được xây dựng và phát triển từ

thời cổ đại". "Người xưa cho bản chất thế giới vật chất là các con số". "Nó biến hóa kì ảo như chính các con số theo những nguyên lí thống nhất". "Thuyết nhị ngũ: nó là một hình sinh toán học cổ đại" "Từ sự sắp xếp hình "Hà đồ - lạc thủ" trong Kinh Dịch đến sự sắp xếp Tứ tượng, Bát quái cho đến các mô hình để tính thời tiết 4 mùa, tính âm dương lịch, các mô hình lý thuyết vận khí, các mô hình ứng dụng trong y học cổ truyền đều theo sự sắp xếp biến hóa của 12 con số đầu tiên" "Cho đến ngày nay người ta vẫn chưa hiểu tại sao cũng chính những con số đó chi phối những qui luật cơ bản trong vật lí học".

Trong *Chống Duyrinh* Angghen viết (7): "Nguyên tắc (qui tắc, định luật, định lí, qui luật...) không phải được ứng dụng vào giới tự nhiên và lịch sử loài người, mà là được rút ra từ giới tự nhiên và lịch sử loài người. Không phải là giới tự nhiên và loài người thích ứng với nguyên tắc, mà tóm lại, nguyên tắc chỉ đúng nếu nó phù hợp với giới tự nhiên và lịch sử". "Cũng như các khoa học khác, toán học sinh ra từ nhu cầu thực tiễn của con người... từ sự tính toán thời gian và sự chế tạo cơ khí".

Ông Đoàn Thanh Bình viết (20) "Thời thượng cổ ở Trung Quốc ấy chưa có chữ viết, Phục Hy đã đặt ra một thứ chữ riêng để ghi 8 quẻ, 8 quẻ ấy gọi là Bát quái. Đặc trưng của thứ chữ này..." "Đi vào *Kinh Dịch* thuyết âm dương đã hoàn toàn biến thành huyền bí". Có lẽ ông Đoàn Thanh Bình chưa hiểu *Kinh Dịch* chăng. Khổng Tử không phải là người có tư tưởng thần bí; những đoạn tác giả trích từ *Kinh Dịch* hoàn toàn có thể hiểu được và bản thân Khổng Tử đã từng nói: "Thánh nhân không bàn chuyện quỷ thần quái dị" (21).

Chúng tôi đã cố gắng tìm một hệ ngữ nghĩa hợp với bộ can; nhưng một thời gian dài đã lúng túng. Sự lúng túng đã đẩy chúng tôi đến giả thuyết cho rằng bộ can vốn không ra đời ở lục địa Trung Quốc, mà ra đời ở Việt Nam hoặc Mông Cổ; bởi vậy khi truyền đến Trung Quốc, ghi vào lịch thì mất nghĩa gốc của nó. Những trang viết của các tác giả trên đã cho chúng tôi một ý nghĩ mới. Có thể bản thân bộ can có nghĩa gốc chỉ

là số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.

Trong *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm* viết (8):

Giáp - Chữ đứng đầu thiên can

Ất - Hàng thứ 2 trong thiên can

Quý - Thứ 10 trong thập can.

Các con số có 2 cách ra đời.

- Con người và loài người đưa ra hệ đếm thập phân khi họ ở trong trạng thái vô thức, diên khùng và chỉ đưa ra một lần là xong (nhất thành bất biến). Nhưng bản thân con người là một bộ phận của vũ trụ. Con người được tạo thành bằng những nguyên tử phân tử của giới tự nhiên. Con người "nghĩ ra" (không do gợi ý từ bên ngoài) các con số cũng như giới tự nhiên sinh ra con người. Bởi vậy hệ đếm thập phân là một câu đố huyền bí không thể hiểu nổi.

- Vũ trụ xung quanh con người có chu kì 10 năm. Chu kỳ này ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của họ, nên nó là nguồn gốc của hệ đếm thập phân (13). Chúng tôi thiên về khả năng thứ hai.

Ý nghĩa của các con số? Quả là kì bí. Nói là hiểu một bài viết, một câu nói, một phép tính nào đó có nghĩa là chúng ta biết bài viết, câu nói, phép tính ấy mô tả, chỉ ra, đề cập đến một hiện thực nào. Các môn khoa học nói chung đều nhằm mô tả, tìm hiểu từng hiện tượng tự nhiên, xã hội một cách trọn vẹn. Còn toán học (cả ngôn ngữ học và triết học cũng có tính chất tương tự) thường không mô tả một hiện tượng nào trọn vẹn; nhưng để mô tả bất kì một hiện tượng nào người ta cũng có thể dùng toán học. Các phép tính nhiều khi có vai trò như một từ, chữ trong ngôn ngữ học. Từ chữ đó có thể mô tả bất kì một cái gì tùy theo ý định của người dùng. Thí dụ từ ăn có thể có các ngữ nghĩa cụ thể khác nhau trong các trường hợp: ăn ở, ăn uống, ăn chơi, ăn cắp, ăn không, ăn cắp, ăn mày, ăn tiền, ăn rẽ, ăn hồng, ăn chứng từ, ăn của dút v.v... Phép cộng đơn giản như $1 + 1 = 2$ cũng có thể là 2 người, 2 vật, 2 quả, 2 cây, 2 tang lễ, 2 đám cưới, 2 lần mê, 2 lần thức, cho vay 2 đồng, nợ 2 đồng v.v... Chính vì nó có mặt trong rất nhiều hiện thực khác nhau cho nên đôi khi chúng ta không biết nghĩa của nó. Bây giờ người ta vẫn nói: thầy tướng số, lấy lá số, số mệnh, số

kiếp, số phận, hợp số, số giàu nghèo, số sung sướng, số bất hạnh, số cô đơn v.v... Phải chăng đây là một trong những lí do làm cho thuyết lí số trở thành "kì bí".

4. Lịch và lịch sử.

Từ nhỏ đến lớn, chúng ta có các chu kì:

- Tháng cận điểm

- Tháng trường trọng lực

- Năm xuân phân

- Chu kì vết đen trên mặt trời là 10 năm 9 tháng.

Mặt trăng là vệ tinh của trái đất. Cả 3 hiện tượng tháng cận điểm, tháng trường trọng lực, năm xuân phân đều là những hiện tượng xảy ra trên trái đất. Sự kết hợp của 3 hiện tượng này dẫn tới chu kì 4 năm, 3 năm, 12 năm (âm dương lịch gọi là thập nhị địa chi). Riêng chu kì vết đen trên mặt trời xảy ra trên mặt trời rồi sau đó mới ảnh hưởng đến trái đất. Âm dương lịch gọi là thập thiên can. Có lẽ ngữ nghĩa như thế này là rõ ràng. Chu kì 10 năm 9 tháng làm tròn là 10 năm còn được xây dựng từ (16) Nhị ngũ. Ngũ ở đây là ngũ hành. Một số sách viết ngũ hành là 5 nguồn gốc, 5 tồn tại cơ bản, "nguyên thủy" của vật chất có lẽ là không đúng. Có thể phải hiểu là 5 cách bộc lộ, 5 cách thể hiện của giới tự nhiên. Sự kết hợp giữa chu kì 10 năm 9 tháng và chu kì 1 năm là 43 năm, 86 năm, 129 năm, 172 năm v.v... Các chu kì này thể hiện thiên can.

Nhưng đời mỗi con người chỉ nằm trong khoảng từ 1 đến 2 chu kì 43 năm (43 năm, 86 năm) nên ảnh hưởng của thiên can không rõ bằng địa chi. Con người là một "vật sở hữu" của trái đất. Khác với mỗi con người, lịch sử loài người lại rất dài, khi xem xét lịch sử chúng ta cần tìm hiểu cả thiên can và địa chi. Thậm chí thiên can đóng vai trò chính. Lịch sử loài người có thể nên chia thành những khoảng 516 năm hoặc ngắn hơn 129 năm. Ảnh hưởng của chu kì 4 năm là yếu nên chu kì 172 năm nên xem là chu kì đứng hàng thứ 3. Nhìn nhận vũ trụ như một thể thống nhất, chúng ta xem lịch sử loài người như một phương tiện thể hiện của vũ trụ, và mỗi con người như một phương tiện thể hiện của lịch sử loài người. Nếu chọn năm 1935

làm chuẩn và cũng lấy chu kì 516 năm làm chuẩn thì điểm đầu lịch nguyên nên lấy là năm 129 trước công nguyên. Còn nếu chọn năm 1806 làm chuẩn, đầu công nguyên sẽ phải chọn là năm 258 trước công nguyên. Chúng tôi kiểm tra hai chuẩn này trong lịch sử (9) (10) (11) (12). (Xem phụ lục ở cuối bài).

Bạn đọc hãy tự đánh giá, chúng tôi cho rằng bảng niên biểu này phù hợp tốt. Cứ sau mỗi đoạn 516 năm kinh tế mỗi nước lại đạt đến điểm cực thịnh, bất kiến trúc thượng tầng phải thay đổi theo. Nếu sự chuyển biến của kiến trúc thượng tầng là thường xuyên và kịp thời, thì xã hội giữ được yên tĩnh tương đối. Nếu không có sự chuyển biến kịp thời, trong mỗi cộng đồng sẽ xảy ra nội chiến. Thời gian chuyển biến mạnh mẽ thường là 129 năm.

Mỗi nước có sự thay đổi về kinh tế chính trị nên quan hệ giữa các nước cũng thay đổi theo. Cuối các chu kì 516 năm thường xảy ra chiến tranh giữa các nước khác nhau. Nước nào có sự thích ứng tốt giữa kinh tế và chính trị sẽ giành được thắng lợi. Mỗi bước chuyển biến kinh tế cũng là mỗi bước tiến bộ trong lĩnh vực đường sá và phương tiện giao thông vận tải. Các cuộc chiến tranh càng làm thay đổi mạnh hơn. Ngày xưa và ngày nay kĩ thuật và phương tiện giao thông quân sự vẫn phát triển ở vị trí hàng đầu. Chu kì 516 năm còn có thể là chu kì tiến bộ của cơ thể sinh học của con người. Theo kinh nghiệm dân gian (Trai đình nhâm quý thì tài, gái đình nhâm quý đi hai lần dò) tác dụng thường xuyên gây đột biến sinh học là dải sóng điện từ nằm trong vùng hồng ngoại và vùng vô tuyến gần hồng ngoại; dải sóng cực tím hoặc dải có bước sóng ngắn hơn không thấy nói tới.

5. Lịch Việt Nam.

Lịch là một ngành khoa học thực nghiệm. Xác định lịch là phép xác định thời gian chuẩn, rồi dùng thời gian chuẩn đó để đo các quá trình khác. Lịch là bản ghi một số chu kì của một số hiện tượng tự nhiên. Những hiện tượng này thường dễ quan sát và ổn định. Với quan niệm như vậy, dân tộc nào cũng có lịch. Tùy theo trình độ kĩ thuật và

mức độ phát triển kinh tế mà họ có được những chu kì cùng với những phép đo chuẩn xác tương ứng. Dù hình thức bản lịch là như thế nào (lịch Tây, Tàu hay Ả-rập), người Việt Nam đọc bản lịch đó cũng chỉ thấy những hiện tượng tự nhiên Việt Nam. Nên về nội dung chúng ta có thể khẳng định rằng người Việt Nam có lịch sử phát minh và sử dụng lịch của mình. Những bài hát truyền miệng.

“Mồng một lưỡi trai

“Mồng hai lưỡi liềm”... (chỉ số thứ tự ngày trong tháng);

“Tháng chạp là tháng ngừng khoai

“Tháng giêng ngừng đậu, tháng hai ngừng cà” (chỉ thứ tự tháng trong năm). Và hệ đếm can chi chỉ thứ tự năm trong chu kì 60 năm có thể là tàn dư của một bản lịch cổ nào đó. Lịch này dựa vào hình dáng mặt trăng để xác định ngày trong tháng. Dựa vào sự ra hoa của cây cỏ để xác định tháng trong năm, và dựa vào sự phát triển của 12 con vật để xác định năm trong 12 năm và 60 năm.

Sách *Cương mục tiền biên* của Kim Lý Tường chép rằng “Năm Mậu thân thứ 5 đời Đường Nghiêu (khoảng 4000 năm trước công nguyên) Việt Thường thị sang châu dương rửa thân”. “Theo thống chí của Trịnh Tiên về đời Đào Đường (con rửa thân 32 cm) sống đến 2000 năm, trên lưng có ghi văn khoa đầu, ghi việc từ khi trời đất mới mở mang về sau. Vua Nghiêu sai chép lấy gọi là qui lịch”. “Đế Nghiêu nhà Đường sai Hy Thúc (trong Kinh Thư) giữ việc này suy trắc khí hậu ở nam giao, điều hòa mọi việc thời tiết sớm muộn về mùa hè... Suy trắc cẩn thận để tháng trọng hạ được đúng với thời tiết. Lại phải xem đến việc thay đổi của người và vật”.

Sau này người Trung Quốc “lấy tiết đông chí làm tiết mở đầu cho tuế”.

Lịch gắn liền với thủy triều. Thủy triều lại gắn với canh tác nông nghiệp cổ (xưa đưa nước vào ruộng bằng thủy triều) và chiến tranh cổ.

Hà Nội ở vĩ độ 20°, Bắc Kinh ở vĩ độ 40°, do vậy thủy triều ở Bắc Kinh chỉ bằng

khoảng 3/4 thủy triều ở vĩ độ qua Hà Nội. Thủy triều mạnh, ảnh hưởng của thủy triều đến đời sống của người dân Việt Nam mạnh, nên người dân Việt Nam phải có hiểu biết về âm dương lịch sớm hơn người Trung Quốc. Những chiến thắng của Ngô Quyền, Lê Hoàn, Trần Hưng Đạo đều có sức của thủy triều. Những chiến thắng trên là những chiến thắng quyết định cả một giai đoạn lịch sử và quân Tàu không phải chỉ thua một lần mà thua nhiều lần trên cùng một vùng địa lý, chứng tỏ người dân Việt Nam hiểu biết thủy triều tường tận ở mức độ nào.

Nhiều người hiện nay vẫn còn chưa tin rằng người Việt Nam xưa đã làm được âm dương lịch. Chúng tôi nghĩ, hiểu biết chuyện mây nước để làm ruộng là việc làm hàng ngày hàng tháng và cả đời của mỗi người nông dân, là công việc của mỗi làng xã, của cả nước. Ban phát lịch là việc của vua. Ngày xưa cư dân thưa thớt, phương tiện giao thông nghèo nàn, chậm chạp thô sơ, đường sá ít và xấu, đa số cư dân mù chữ nên việc canh tác ở mỗi gia đình, mỗi làng xã không thể chờ một quyển lịch được làm ra ở ngoài biên giới, cũng không thể chờ mọi thứ ở một bản lịch của Nhà nước. Ngày xưa mỗi làng xã hoặc một cụm làng xã thường có thầy địa lý, thầy tướng số, thầy giáo, thầy tu và thầy thuốc... Công việc thường xuyên của các ông thầy này là xem ngày tốt xấu, xem tuổi vợ chồng, tuổi làm nhà, định hướng của một ngôi đình hoặc ngôi nhà thường, chiếm một góc chiếu ở đình trong các buổi hành lễ long trọng, đọc một bài văn tế thần linh hay người đã khuất, hòa giải một vài vụ xích mích trong làng xã về ruộng đất, hôn nhân hay danh dự. Những người này ít nhiều đều biết nhìn trời đoán thời tiết, thời vụ, dịch bệnh mà đứng về một khía cạnh nào đó có thể gọi là những nhà "thiên văn nghiệp dư". Họ cần biết chút ít thiên văn để giúp đời, hành nghề, cũng để bịp đời khi rơi vào thế bí. Họ là những quyển lịch sống rất đa dạng đáp ứng một cách hữu hiệu những nhu cầu của cư dân nông nghiệp. Bây giờ chúng ta nhìn thấy gì trên trời, ngày xưa họ cũng nhìn thấy cái đó như chúng ta, nhưng họ đồng hơn và nhìn thiết thực hơn ngày nay.

Âm dương lịch ở Việt Nam có nhiều ưu

điểm hơn dương lịch.

Hiện nay trên thế giới có 3 loại lịch: Dương lịch, âm dương lịch và âm lịch. Mỗi loại lịch trên có nơi sinh và đất sống riêng.

Ở Việt Nam từ rất xa xưa âm dương lịch dùng để phục vụ sản xuất nông nghiệp và các mặt sinh hoạt xã hội. Nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và đời sống gắn liền với âm dương lịch. Nó như một bản tra cứu để những người làm ruộng tìm lại những kinh nghiệm của bản thân và của cha ông. Nếu bỏ âm dương lịch, suy nghĩ của người nông dân Việt Nam sẽ mất một giá đỡ quen thuộc. Quá trình đi đến một bản âm dương lịch hiện đại là phức tạp, trong đó có sự đóng góp ban đầu của nhiều dân tộc và sự hoàn thiện thêm (cụ thể thêm, chi tiết thêm) cho mỗi hoàn cảnh địa lý trong suốt quá trình sử dụng âm dương lịch. So với âm dương lịch, dương lịch có nhiều điểm yếu khi sử dụng trên dải đất Việt Nam. Dương lịch chỉ chú ý tới mặt trời (dương - ánh sáng), ít chú ý tới mặt trăng (âm - nước). Khoa học ngày nay thừa nhận điều kiện tồn tại sự sống là nước, ánh sáng, không khí, nhiệt độ thích hợp. Dân ta cũng có câu "nhất nước, nhì phân". Với một vùng nông nghiệp, một năm hai vụ lúa chính, chú ý tưới nước hàng tháng là rất quan trọng (1 tháng 2 lần nguyệt triều, 1 ngày 2 lần nhật triều). Ngày nay chỉ có một số tỉnh đồng bằng chúng ta chủ động được việc tưới nước, còn các vùng địa lý khác vẫn phụ thuộc nặng nề vào thiên nhiên. Hơn nữa, muốn hiểu biết cây lúa chúng ta phải hiểu biết lịch sử ra đời của nó gắn liền với quá trình canh tác cổ như thế nào. Dem áp dụng dương lịch vào làm nông nghiệp ở nước ta có thể gặp nhiều khó khăn vì dương lịch ra đời ở những nước Tây Âu có băng tuyết. Những nước này cường độ chiếu sáng của mặt trời yếu (ít nên quý) và cường độ chiếu sáng lại không chế chu kỳ nước (chu kỳ băng tan). Động thực vật ở những nơi này có hiện tượng ngủ đông. Nông nghiệp ngày nay có lẽ nên tìm hiểu áp dụng âm dương lịch vào việc dự báo dài hạn về thời tiết, bão gió và khả năng nuôi trồng trên dải đất Việt Nam. Chúng ta đã đi qua một giai đoạn lãng quên quá dài. Chúng ta đã sống trong tâm lý phục ngoại quá lớn đến nỗi có khi quên cả

chính mình, cứ tưởng mình phải vì một cái gì đó, mình là một cái gì đó từ bên ngoài ban phát. Đưa dương lịch vào Việt Nam là một việc cần thiết, nhưng bỏ âm dương lịch để

dùng dương lịch thì rất cần xem xét lại.

PHỤ LỤC - Bảng 1

Chu kì chuẩn 129 và 516 năm thời điểm chuẩn 1935	Các tư liệu trong lịch sử Việt Nam	Các tư liệu trong lịch sử Trung Quốc
774 TCN 645 TCN		Nhà Hạ khoảng từ thế kỷ 21 đến thế kỷ 16; 500 năm Nhà Thương khoảng từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 11 đến 500 năm Tây Chu khoảng từ thế kỷ 11 đến năm 771 Từ năm 770 TCN - 221 TCN thời Xuân thu chiến quốc năm 656 Tề Hoàn Công xưng bá. Thời Ngũ bá (Tề, Tấn, Sở, Ngô, Việt).
258 TCN 129 TCN	Từ năm 257-202 Thục Phán An Dương Vương, trống đồng Đông Sơn	năm 247 Tần Thủy Hoàng lên ngôi khi ấy đã có đất Ba Thục, Hán, Trung, Việt, Uyển Sính từ 202 TCN - 220 SCN thời Hán...
công nguyên 258	công nguyên năm 248 Bà Triệu khởi nghĩa, năm 262 giết thái thú và sứ Ngô	công nguyên năm 263 Tấn diệt Thục, năm 280 Tấn diệt Ngô
387		năm 383 Tiền Tần đánh Đông Tấn. Quân Tiền Tần dòng gấp 10 lần nhưng phản chiến nên Tiền Tần thua.
774 903	Từ năm 766-791 khởi nghĩa Phùng Hưng năm 905 Khúc Thừa Dụ chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc	năm 755 Loạn An Lộc Sơn, (Đường) Hoàng Sao (880-884) năm 907 Đường tàn, bắt đầu thời Ngũ đại.
1290	năm 1284, 1288 Trần thắng Nguyên lần 2 và 3 năm 1407 Minh xâm lược	năm 1279 Nguyên diệt Tống từ năm 1403 - 1424 Minh Thành Tổ, chính quyền phong kiến tập trung cao độ
1419	năm 1418 Lê Lợi khởi nghĩa, năm 1428 giải phóng toàn quốc	từ năm 1436 - 1449 Thái Dật uy hiếp dữ dội Bắc Kinh.
1806	năm 1802 bắt đầu triều Nguyễn. Năm 1789 trận Đống Đa của Nguyễn Huệ.	
1935	năm 1935 Đại hội lần thứ 1 của Đảng cộng sản Việt Nam.	

Bảng 2

Thời điểm chuẩn 1935

Chu kỳ 129 năm

CÁC SỰ KIỆN CỐT YẾU TRONG LỊCH SỬ

I - 258	257 - 202	Thục phán An Dương Vương
	40-43	Hai Bà Trưng
	23 - 220	Đông Hán đô hộ nước ta.
	220-280	Thời Tam quốc ở Trung Quốc. Nhà Ngô đô hộ nước ta.
II + 258	248	Khởi nghĩa Bà Triệu.
387	263-420	Triều Tấn ở Trung Quốc,
516	420 - 589	Nam - Bắc triều ở Trung Quốc. Nam triều đô hộ nước ta:

- Tống, Tề, Lương, Trần.
- 542 Khởi nghĩa Lý Bí.
- 544 Nước Vạn Xuân thành lập.
- 602-618 Nhà Tùy đô hộ nước ta.
- 618-905 Nhà Đường đô hộ nước ta.
- 722 Khởi nghĩa Mai Thúc Loan (Mai Hắc Đế).
- 767-791 Khởi nghĩa Phùng Hưng (Bố Cái đại vương).
- 905 Khúc Thừa Dụ dựng quyền tự chủ.
- 938 Chiến thắng Bạch Đằng.
- 939 - 965 Triều Ngô.
- 939 Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa.
- 944 Ngô Quyền mất.
- 967 Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên loạn Mười hai sứ quân.
- 968-980 Triều Đinh.
- 968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, đặt tên nước là *Dại Cồ Việt*, đóng đô ở *Hoa Lư*.
- 980-1009 Triều Tiền Lê.
- 981 Kháng chiến chống quân xâm lược Tống lần thứ nhất.
- 1005 Lê Hoàn mất.
- 1009- 1225 Triều Lý.
- 1010 Dời đô về *Thăng Long*.
- 1042 Ban hành bộ *Hình thư* - bộ luật thành văn đầu tiên.
- 1054 Đặt tên nước là *Dại Việt*.
- 1070 Dựng Văn miếu, mở Quốc tử giám.
- 1075 Mở khoa thi đầu tiên.
- 1075 - 1077 Kháng chiến chống quân xâm lược Tống lần thứ hai.
- 10-1075-4-1076 Tập kích thành Ung Châu để tự vệ.
- 1-1-1077 - 3 -1077 Đánh bại quân Tống trên phòng tuyến sông Cầu.
- 1077 *Thơ của Lý Thường Kiệt* - bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên.
- 1105 Lý Thường Kiệt mất.
- 1108 Đắp đê *Cơ xá* (đê sông Hồng ở Thăng long).
- 1188- 1192 Khởi nghĩa *Lê Văn*.
- 1226- 1400 Triều Trần.
- 1244 Ban hành *Hình luật*.
- 1248 Đắp đê *Quai vạc* (đê sông Hồng).
- 1253 Lập Giảng võ đường.
- 1258 Kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược đế quốc Mông Cổ.
- 29-1-1258 Chiến thắng Đông-bộ-dầu.
- 1272 Lê Văn Hưu hoàn thành bộ *Dại Việt sử ký*.
- 1282-1283 Quân dân Cham-pa kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên.

Khoảng trước 1285 Trần Quốc Tuấn viết *Hịch tướng sĩ*.

1285 Hội nghị Diên-hồng.

1285 Kháng chiến lần thứ hai chống quân xâm lược Nguyên.

5-1285 Chiến thắng Tây-kết, Hàm-tử, Chương-duong.

1287-1288 Kháng chiến lần thứ ba chống quân xâm lược Nguyên.

9-4-1288 *Chiến thắng Bạch-dăng*.

1300 Trần Quốc Tuấn mất.

1344-1360 Khởi nghĩa Ngô Bệ.

1354 Khởi nghĩa Tề.

1400-1407 Triều Hồ.

06-6-1407 Kháng chiến chống quân xâm lược Minh.

1407-1427 Nhà Minh đô hộ nước ta.

1407-1409 Khởi nghĩa Trần Ngỗi.

1409-1413 Khởi nghĩa Trần Quý Khoáng.

1419-1420 Khởi nghĩa Phạm Ngọc.

1419-1420 Khởi nghĩa Lê Ngã.

7-2-1418 Khởi nghĩa Lam-sơn bùng nổ.

7-11-1426 Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động.

8-10 -3-11-1427 *Chiến thắng Chi-Lăng - Xương-Giang*.

1428 Ban bố *Bình ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi - bản Tuyên ngôn độc lập thứ hai.

1428-1527 Triều Lê.

1429 Ban hành chính sách quân điền.

19-9-1442 Nguyễn Trãi mất.

1477 Ban hành chính sách lộc điền.

1479 Ngô Sĩ Liên hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

1483 Biên soạn bộ luật Hồng Đức.

1483 Mở rộng Quốc Tử Giám.

1511 Khởi nghĩa Trần Tuấn.

1516 Khởi nghĩa Trần Cao.

1527-1592 Triều Mạc.

1533-1592 Nam - Bắc triều và cuộc xung đột Lê - Mạc.

1570-1786 Đàng-trong - Đàng-ngòai và cuộc xung đột Trịnh-Nguyễn (1627-1672).

1739 -1769 Khởi nghĩa Hoàng Công Chất.

1740-1751 Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương (Quận Hèo).

1741-1751 Khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (Quận He).

1771 Khởi nghĩa Tây-Sơn bùng nổ.

1773 Lê Quý Đôn (1726-1783) hoàn thành bộ *Văn dài loại ngữ*.

1784 - 1785 Kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm.

20-1-1785 *Chiến thắng Rạch-gầm-Xoài-mút*.

1786 Lê Hữu Trác (1720-1791) hoàn thành bộ *Hải thượng y tông tâm lĩnh*.

1786 Phong trào Tây-sơn lập lại nền thống nhất đất nước.

1786-1802 Triều Tây-sơn.

1788-1789 Kháng chiến chống quân xâm lược Thanh.

30-1-1789 *Chiến thắng Ngọc-hồ - Khương-thượng* (Đồng -đa).

V 1806

16-9-1792 Quang Trung Nguyễn Huệ mất.

1802-1945 Triều Nguyễn.

Đầu thế kỷ XIX Nguyễn Du (1765-1820) viết xong *Truyện Kiều*.

1815 Ban hành luật Gia Long.

1821-1827 Khởi nghĩa Phan Bá Vành.

1833-1835 Khởi nghĩa Nông Văn Vân.

1854-1855 Khởi nghĩa Cao Bá Quát.

1935

1935 Đại hội 1 Đảng CS Việt Nam

CHÚ THÍCH - TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- *Từ điển thiên văn*, NXB KIKT năm 1983, tr. 200, 270, 370, 249, 155.

2 - Phạm Việt Trinh, *Bài giảng thiên văn*. NXB GD năm 1959.

3 - Nguyễn Cận. Tóm tắt báo cáo hội nghị KH hóa sinh phục vụ SX và đời sống lần thứ nhất, trang 11.

4 - Báo Quân đội nhân dân, ra ngày 19-5-1973.

5 - *Sử ký Tư Mã Thiên* NXB Văn học HN 1988, tr. 25.

6 - Hoàng Tuấn. Báo Hà Nội Mới, số ra ngày 24-6-1990.

7 - Ang ghen. *Chống Duy Rinh* (NXB sự thật HN 1971, tr. 58).

8- *Cơ sở ngữ Văn Hán nôm tập 1*, NXB GD 1984, tr. 164, 163, 185.

9- *Lịch sử Việt Nam tập 1* NXB KHXH năm 1971 tr. 68, 109, 110, 130, 136, 206, 211, 236, 240, 432, 369, 347.

10 - *Niên biểu Việt Nam đối chiếu* NXB KHXH HN 1970, trang 13.

11 - *Lịch sử thế giới* (Lịch sử TG cổ đại tập 1, 2, Trung đại Q1, tập 1, 2, Q2, tập 1, 2, Cận đại Q1 tập 1, 2 và hiện đại), NXB GD Hà Nội 1962.

12 - Trịnh Tiên, *Việt sử thông giám cương mục tiền biên*, tập 1, NXB Sử học, tr. 56, 57.

13 - Lê Thành Lân, thông tin KHXH số 1-1986, tr. 61.

14 - Phạm Thế Vững, tạp chí GTVT và BD tháng 6 - 1990, tr. 22, 23, 24, 25.

15 - *Tạp chí Y học thực hành* 2 (250) 1984, tr. 46.

16 - *Tạp chí các KH về trái đất* (3-8-1984).

17 - Risa Pây Man *Độc tính của các định luật vật lí*, NXB KHKH Hà Nội, 1972, tr. 13, 14, 15.

18 - Bùi Huy Hồng, tạp chí *khảo cổ* số 14 năm 1974.

19 - Lê Bè Đép. *Quang Hợp* NXB GD Hà Nội 1965, tr. 129, 130, 134, 141, 145.

20 - Đoàn Thanh Bình, *Tử vi với số phận con người*, Sở VH TT Hà Nam Ninh, 1990, tr. 37.

21- Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, tập 2 trang 131 NXB KHXH HN 1977.

22 - *Giáo trình cổ văn tập II phần 1 cổ văn Trung Quốc*, NXB GD Hà Nội, tr. 26, 30.

23 - Phạm Thế Vững, *Phụ san Giao thông vận tải và BD* 1 - 1991, tr. 63, 64.

Vài số liệu thống kê

16 NĂM TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH

(1975-1990)

PHAN PHƯƠNG THẢO

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử ra đời từ tháng 3/1959 (tiền thân của Tạp chí này là Tạp san Văn Sử Địa ra đời năm 1954) đến nay đã được 32 năm. Đó là một trong những tạp chí về chuyên ngành lịch sử của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, đã góp phần rất quan trọng trong việc công bố những thành tựu nghiên cứu mới cũng như những thông tin mới về khoa học lịch sử trong nước và thế giới. Chính vì tầm quan trọng đó của Tạp chí, chúng tôi đã nảy ra ý định thống kê và phân loại các bài đăng trên Tạp chí theo chủ đề và theo tên tác giả. Thiết nghĩ, một thư mục nghiên cứu lịch sử như vậy là rất cần thiết cho các nhà sử học cũng như những người quan tâm đến sử học.

Các bài đăng trên Tạp chí, kể từ khi Tạp chí ra đời (tính cả Tạp san Văn-Sử-Địa từ 1954) cho đến hết năm 1973, đã được Viện Sử học tập hợp trong *"Tổng mục lục và Sách dẫn Tạp chí Văn-Sử-Địa, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử 1954-1973"*. Các ông Nguyễn Đình Thi và Trần Ngọc Bích trong cuốn *"Bibliographie Vietnamienne"* (tome II, *Sudestasié, Paris 1982*) cũng đã liệt kê tất cả các bài đăng trên Tạp chí trong giai đoạn 1954-1975. Do đó, để khỏi có sự trùng lặp không cần thiết, chúng tôi chỉ tiến hành thống kê những bài viết đăng trên Tạp chí từ 1975 đến hết 1990. Hơn nữa, năm 1975 cũng là một mốc lịch sử đánh dấu bước chuyển giai đoạn của lịch sử hiện đại Việt Nam, đòi hỏi khoa học lịch sử nói chung và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử nói riêng, phải có những chuyển biến mới trong nghiên cứu khoa học. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ có ý định đưa ra một vài nhận xét sơ bộ có tính định lượng thông qua kết quả thống kê và phân loại của mình.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử ra thường lệ 2 tháng một số (trừ một vài trường hợp đặc biệt ra 3 tháng một số), trong đó có những số chuyên san về các chuyên đề như: *Kỷ niệm 200 năm Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, Kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp, Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh* v.v... Chỉ tính riêng trong 16 năm đó (1975-1990), Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã ra được 94 số (từ số 160 đến số 253), gồm 1168 bài của 463 tác giả khác nhau. Nội dung của các bài viết hết sức phong phú và đa dạng. Nhưng, như mục đích của bài viết đã nêu trên, ở đây chúng tôi sẽ không đi sâu về mặt nội dung của từng bài viết mà chỉ dựa vào nội dung của chúng để thống kê và phân loại.

I. Trên cơ sở nội dung các bài viết của Tạp chí, chúng tôi đã phân loại chúng thành 18 vấn đề lớn, trong đó có một số vấn đề lại được phân chia thành những tiểu mục chi tiết hơn để tiện cho việc nghiên cứu. Cụ thể là:

01 - Khoa học lịch sử:

- 01.01. Phương pháp luận sử học
- 01.02. Nghiên cứu lịch sử
- 01.03. Hoạt động sử học
- 01.04. Quan hệ hợp tác quốc tế
- 01.05. Giới thiệu sách và tư liệu lịch sử
- 01.06. Những vấn đề khác

02- Phân kỳ lịch sử và những vấn đề hình thái kinh tế - xã hội:

- 02.01. Phân kỳ lịch sử
- 02.02. Vấn đề phương thức sản xuất Á châu
- 02.03. Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ
- 02.04. Vấn đề chế độ phong kiến

- 02.05. Chủ nghĩa thực dân
 - 02.06. Chủ nghĩa thực dân mới
 - 03- Chế độ ruộng đất, làng xã và kinh tế nông nghiệp:
 - 03.01. Chế độ ruộng đất
 - 03.02. Làng xã
 - 03.03. Nông thôn
 - 03.04. Chợ làng
 - 03.05. Nông nghiệp
 - 03.06. Đề điều và thủy lợi
 - 04 - Kinh tế công thương nghiệp:
 - 04.01. Thủ công nghiệp
 - 04.02. Thương nghiệp
 - 04.03. Đô thị
 - 05 - Phong trào nông dân:
 - 05.01. Khởi nghĩa nông dân
 - 05.02 - Phong trào Tây Sơn
 - 06. Các dân tộc thiểu số và vấn đề hình thành dân tộc:
 - 06.01. Dân tộc thiểu số
 - 06.02. Vấn đề hình thành dân tộc ở Việt Nam
 - 07 - Lịch sử chống ngoại xâm:
 - 07.01. Kháng chiến giữ nước
 - 07.02. Khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng
 - 07.03. Những trận đánh lớn
 - 07.04. Nghệ thuật quân sự
 - 07.05. Những vấn đề khác
 - 08 - Văn hóa và truyền thống dân tộc:
 - 08.01. Văn hóa
 - 08.02. Truyền thống dân tộc
 - 09 - Lịch sử địa phương:
 - 09.01. Các địa phương
 - 09.02. Thăng Long - Hà Nội
 - 09.03. Phúc Xuân-Huế
 - 09.04. Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh
 - 10 - Cách mạng Việt Nam:
 - 10.01. Đảng Cộng sản Việt Nam
 - 10.02. Xô viết Nghệ Tĩnh
 - 10.03. Cách mạng Tháng Tám
 - 10.04. Kháng chiến chống Pháp
 - 10.05. Kháng chiến chống Mỹ
 - 10.06. Xây dựng đất nước và công cuộc đổi mới
 - 10.07. Giai cấp công nhân Việt Nam
 - 10.08. Những vấn đề khác
 - 11 - Nhân vật lịch sử:
 - 11.01. Hai Bà Trưng
 - 11.02. Hồ Quý Ly
 - 11.03. Nguyễn Trãi
 - 11.04. Quang Trung - Nguyễn Huệ
 - 11.05. Nguyễn Công Trứ
 - 11.06. Nguyễn Trường Tộ
 - 11.07. Phan Bội Châu
 - 11.08. Phan Chu Trinh
 - 11.09. Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh
 - 11.10. Những nhân vật khác
 - 12 - Lịch sử thế giới:
 - 12.01. Cách mạng Pháp
 - 12.02. Cách mạng Tháng Mười
 - 12.03. Phong trào giải phóng dân tộc
 - 12.04. Những vấn đề khác
 - 13- Khảo cổ học
 - 14 - Dân tộc học
 - 15 - Văn học
 - 16 - Địa lý và địa lý học lịch sử
 - 17 - Ngôn ngữ
 - 18 - Những vấn đề khác
- Việc phân loại hơn một nghìn bài viết rất phong phú và đa dạng về mặt nội dung như vậy không phải không có khó khăn. Ở đây, chúng tôi phải qui ước thêm rằng, những bài viết liên quan đến nhiều chủ đề đã được nêu ở trên thì chúng tôi xem xét kỹ về mặt nội dung để xếp theo chủ đề tiêu biểu nhất. Thí dụ: Bài *Tư chất quân sự Nguyễn Huệ* có thể xếp vào mục 05.02 (Phong trào Tây Sơn) hoặc mục 11.04 (Quang Trung - Nguyễn Huệ); sau khi kiểm tra lại nội dung bài viết chúng tôi đã lựa chọn xếp vào 11.04. Trên nguyên tắc đó, 1168 bài của Tập chí đã được

phân loại (xem Phụ lục I). Bảng thống kê phân loại này giúp chúng ta có thể nhìn lại một cách tương đối toàn diện quá trình phát triển của Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử trong vòng 16 năm qua (dù chỉ là về mặt lượng). Các bài viết đã đề cập tới nhiều vấn đề của khoa học lịch sử: từ những vấn đề có tính chất phương pháp luận đến những vấn đề cụ thể, từ lịch sử Việt Nam đến lịch sử thế giới, từ lịch sử chống ngoại xâm, phong trào nông dân đến kinh tế công thương nghiệp, nông nghiệp v.v... Một điều rất thú vị là các bài viết đã dần trải ra tất cả các vấn đề để được nêu lên, dù những tiểu mục ít nhất chỉ có duy nhất một bài (thí dụ 04.03, 09.03, 09.04...) cho đến tiểu mục nhiều nhất có tới 88 bài (01.05). Phải chăng có những vấn đề đã quá rõ ràng, hầu như không còn được giới sử học quan tâm nhiều nữa? Hay đó là những vấn đề còn quá mới mẻ, chưa được mấy người biết tới? Và bên cạnh đấy, có lẽ ứng vấn đề lại quá nóng bỏng, được quá nhiều người quan tâm và nghiên cứu? Theo chúng tôi, ở đây có cả những nguyên nhân chủ quan và những nguyên nhân khách quan đưa tới sự cách biệt này. Tuy nhiên, việc lý giải về những căn nguyên đó không nằm trong khuôn khổ của bài viết này. Ở đây chúng tôi chỉ đưa ra một nhận xét hoàn toàn có tính chất định lượng như vậy để Ban biên tập cũng như bạn đọc của Tạp chí xem xét.

Khi làm công việc thống kê và phân loại, chúng tôi còn thấy xuất hiện những con số cũng rất đáng quan tâm. Đó là sự chênh lệch giữa số bài viết về chủ đề kinh tế - xã hội (137 bài, gồm kinh tế công, thương, nông nghiệp, chế độ ruộng đất và làng xã, vấn đề phương thức sản xuất Á châu, xây dựng đất nước và công cuộc đổi mới) với chủ đề chiến tranh (205 bài, gồm lịch sử chống ngoại xâm, phong trào nông dân, Xô viết Nghệ Tĩnh, cách mạng Tháng Tám, kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ). Theo "định mức" tính toán một cách thuần túy định lượng tổng số 1168 bài dần trải ra 18 mục lớn, gồm có 64 tiểu mục thì trung bình mỗi một

tiểu mục có 1168: 64 = 18,25 bài. Theo số liệu bình quân ấy, chủ đề chiến tranh gồm 11 tiểu mục sẽ có $18,25 \times 11 = 200,75$ bài; chủ đề kinh tế - xã hội cũng gồm 11 tiểu mục cũng sẽ phải có $18,25 \times 11 = 200,75$ bài. Hơn nữa, giai đoạn được nghiên cứu lại rất đặc biệt: 16 năm liền ngay sau khi Miền Nam vừa được giải phóng, hai miền thống nhất, cả nước cùng chung sức hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng đất nước. Lịch sử với nhiệm vụ của mình cần phải phản ánh những đổi thay đó và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử - một tạp chí chuyên ngành của khoa học lịch sử nước ta - tất nhiên cũng phải góp phần hoàn thành nhiệm vụ ấy.

Vậy mà, nếu xét theo "định mức" và theo cả tính chất đặc biệt của giai đoạn nghiên cứu, rõ ràng là số bài viết về vấn đề kinh tế - xã hội và công cuộc đổi mới còn quá ít. Số bài viết về các chủ đề "Các dân tộc thiểu số và vấn đề hình thành dân tộc" (mục 06.01 và 06.02) cũng như "Truyền thống dân tộc" (mục 08.02) đều bị rơi vào tình trạng ít hơn so với "định mức". Trong khi đó, đề tài chiến tranh vẫn là một đề tài hấp dẫn, được nhiều sử gia quan tâm nghiên cứu. Ở đây, chúng tôi hoàn toàn không có ý định xem nhẹ đề tài chiến tranh, song chúng tôi cho rằng bên cạnh việc tiếp tục nghiên cứu về truyền thống đánh giặc chống ngoại xâm của cha ông ta, đề tài về phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, vấn đề dân tộc cần phải được chú trọng hơn. Đó là một vấn đề mà giới sử học và các cơ quan có trách nhiệm quản lý và chỉ đạo khoa học lịch sử cần quan tâm.

Chúng tôi còn so sánh thêm về cả chủ đề nội dung và số lượng các bài viết của Tạp chí giữa hai giai đoạn: 1954 đến 1974 và 1975 đến 1990. Theo thống kê của các ông Nguyễn Đình Thi và Trần Ngọc Bích ("*Bibliographie Vietnamiennne*", tome II, *Sudestasie, Paris 1982*) chúng tôi thấy tổng số bài của Tạp chí trong vòng 21 năm đó (1954-1974) là 1503 bài, gồm 159 số Tạp chí. Như vậy, tính về mặt lượng, rõ ràng số lượng trung bình bài đăng trong mỗi số Tạp chí đã tăng lên theo thời gian. Giai đoạn 1

(1954-1974) chỉ có trung bình là 1505:159=9,46 bài/1 số; giai đoạn 2 (1975-1990) con số đã lên tới (1168:94)= 12,42 bài / 1 số. Tức là mỗi số của Tạp chí thêm được xấp xỉ 3 bài, hay tăng thêm (12,42 - 9,46)

$$\times 100\% = 31,3\%$$

9,46

Thư mục Tạp chí giai đoạn 1954 - 1974 trong sách đã dẫn của các ông Nguyễn Đình Thi và Trần Ngọc Bích được chia thành 17 mục lớn, trong đó một số mục cũng được chia nhỏ ra và cụ thể hóa (xem Phụ lục II). Về cơ bản, Thư mục ấy và Thư mục Tạp chí giai đoạn 1975-1990 của chúng tôi đều được chia thành các mục tương đối giống nhau. Tuy nhiên số bài viết được phân chia vào các tiểu mục lại không phải có tỷ lệ tương đương. Thí dụ, trong Thư mục thứ nhất, các bài viết về chủ đề Văn học, Địa lý, Khảo cổ học, Dân tộc học, Ngôn ngữ, chủ nghĩa Mác-Lê Nin chiếm một số lượng không ít. Trong khi ấy, ở Thư mục thứ hai, các bài viết về những chủ đề đó lại chiếm tỷ lệ không đáng kể. Điều này hoàn toàn dễ hiểu. Bởi vì trong giai đoạn thứ nhất, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử có một thời gian là Tạp chí Văn-Sử-Địa nên nó phải đăng tải thêm cả những bài viết về Văn học, Dân tộc học, Khảo cổ học, Ngôn ngữ...; còn ở giai đoạn thứ hai, bên cạnh Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử còn có thêm các Tạp chí Văn học, Dân tộc học, Khảo cổ học, Ngôn ngữ... để đăng bài cho chuyên ngành của mình

Ở giai đoạn thứ hai, một số vấn đề như Lịch sử thế giới, Lịch sử chống ngoại xâm, Các dân tộc thiểu số và vấn đề hình thành dân tộc... đã được xếp thành hẳn những mục riêng, chứ không phải chỉ là những tiểu mục nhỏ như ở giai đoạn một. Chúng tôi cho như vậy là hợp lý, bởi vì Tạp chí Nghiên cứu lịch sử là Tạp chí chuyên ngành về lịch sử, nó cần phản ánh sự phát triển của nền sử học Việt Nam.

II. Về tác giả, trong số 1168 bài viết ở giai đoạn hai, chúng tôi thống kê thấy có 1098 bài là có ghi tên tác giả. 70 bài còn lại

là những Tin tức (Information) nên không ghi tên tác giả.

Với số lượng 1098 bài có ghi rõ tên tác giả nêu trên, chúng tôi tính được có 463 tác giả khác nhau (những người lấy các bút danh khác nhau tạm coi là những tác giả khác nhau). Như vậy theo chỉ số trung bình thì bình quân mỗi tác giả sẽ có 1098: 463 = 2,37 bài. Thế nhưng trên thực tế, số bài của mỗi tác giả không những không xấp xỉ chỉ số bình quân này, mà trái lại chúng rất "li tán" so với chỉ số đó. Có tác giả chỉ có 1/3 bài (ba người viết chung một bài); trong khi ấy có tác giả chiếm kỷ lục đăng tới 60 bài, gấp tới 60:1/3 = 180 lần! Chúng tôi cho rằng đó là sự chênh lệch đáng kể về mặt lượng, đáng được quan tâm. Số tác giả chỉ có 1/2, 2/3, hoặc 1 bài viết là một con số không nhỏ. Số tác giả có từ 10 bài viết trở lên chiếm khoảng vài chục người.

Với một vài nhận xét sơ bộ đơn thuần về lượng thông qua việc thống kê và phân loại trên đây, chúng tôi hy vọng cung cấp cho Ban Biên tập Tạp chí, các nhà sử liệu học, cũng như những người quan tâm đến Tạp chí một số thông tin thú vị.

PHỤ LỤC 1

Số TT	Tên đề mục	Tổng số bài
01.	Khoa học lịch sử	231
01.01	Phương pháp luận sử học	35
01.02	Nghiên cứu lịch sử	24
01.03	Hoạt động sử học	73
01.04	Quan hệ hợp tác quốc tế	2
01.05	Giới thiệu sách và tư liệu lịch sử	88
01.06	Những vấn đề khác	9
02.	Phân kỳ lịch sử và vấn đề hình thái KT-XH	55
02.01	Phân kỳ lịch sử	1
02.02	Vấn đề phương thức sản xuất Á châu	4
02.03	Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ	3
02.04	Vấn đề chế độ phong kiến	14

02.05	Chủ nghĩa thực dân	18	10.06	Xây dựng đất nước và công cuộc đổi mới	32
02.06	Chủ nghĩa thực dân mới	15	10.07	Giai cấp công nhân Việt Nam	32
03.	Chế độ ruộng đất, làng xã và kinh tế nông nghiệp	71	10.08	Những vấn đề khác	32
03.01	Chế độ ruộng đất	28	11.	Nhân vật lịch sử	160
03.02	Làng xã	15	11.01	Hai Bà Trưng	13
03.03	Nông thôn	5	11.02	Hồ Quý Ly	8
03.04	Chợ làng	3	11.03	Nguyễn Trãi	15
03.05	Nông nghiệp	15	11.04	Quang Trung-Nguyễn Huệ	5
03.06	Đê điều và thủy lợi	5	11.05	Nguyễn Công Trứ	7
04.	Kinh tế công thương nghiệp	30	11.06	Nguyễn Trường Tộ	1
04.01	Thủ công nghiệp	6	11.07	Phan Bội Châu	5
04.02	Thương nghiệp	23	11.08	Phan Chu Trinh	3
04.03	Đô thị	1	11.09	Nguyễn Ái Quốc-Hồ Chí Minh	37
05.	Phong trào nông dân	47	11.10	Những nhân vật khác	66
05.01	Khởi nghĩa nông dân	18	12.	Lịch sử thế giới	114
05.02	Phong trào Tây Sơn	29	12.01	Cách mạng Pháp	12
06.	Các dân tộc thiểu số và vấn đề hình thành dân tộc	28	12.02	Cách mạng Tháng Mười	12
06.01	Dân tộc thiểu số	14	12.03	Phong trào giải phóng dân tộc	23
06.02	Vấn đề hình thành dân tộc ở Việt Nam	14	12.04	Những vấn đề khác	67
07.	Lịch sử chống ngoại xâm	81	13.	Khảo cổ học	9
07.01	Kháng chiến giữ nước	15	14.	Dân tộc học	2
07.02	Khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng	28	15.	Văn học	6
07.03	Những trận đánh lớn	14	16.	Địa lý và địa lý học lịch sử	31
07.04	Nghệ thuật quân sự	7	17.	Ngôn ngữ	2
07.05	Những vấn đề khác	17	18.	Những vấn đề khác	12
08.	Văn hóa và truyền thống dân tộc	56	PHỤ LỤC 2		
08.01	Văn hóa	54			
08.02	Truyền thống dân tộc	2	SỐ TT	Tên đề mục	Tổng số bài
09.	Lịch sử địa phương	47	0.1	Khoa học lịch sử	179
09.01	Các địa phương	29	1.1	Nghiên cứu lịch sử	57
09.02	Thăng Long-Hà Nội	16	1.2	Hoạt động sử học	25
09.03	Phủ Xuân-Huế	1	1.3	Các sử gia	15
09.04	Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh	1	1.4	Đảng và khoa học lịch sử	16
10.	Cách mạng Việt Nam	186	1.5	Những hoạt động ở nước ngoài trong lĩnh vực sử học	9
10.01	Đảng cộng sản Việt Nam	13	1.6	Những vấn đề khác	26
10.02	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3	02.	Các thời kỳ của lịch sử Việt Nam	116
10.03	Cách mạng Tháng Tám	12	02.1	Việc xác định các thời kỳ của lịch sử VN	11
10.04	Kháng chiến chống Pháp	24	02.2	Thời cổ đại	26
10.05	Kháng chiến chống Mỹ	38	02.3	Thời trung cổ	22
			02.4	Thời kỳ phong kiến	22

02.5 Thời kỳ cận đại	13	05.7 Những trận đánh nổi tiếng	18
02.6 Thời kỳ Pháp xâm lược	22	05.8 Chính sách xâm lược của Mỹ	7
03. Những vấn đề liên quan đến chế độ nô lệ	27	05.9 Những vấn đề khác	96
04. Các nhân vật lịch sử	188	06. Phong trào khởi nghĩa	123
04.1 Đánh giá vai trò của những nhân vật lịch sử	9	07. Cách mạng Việt Nam	145
04.2 Quang Trung-Nguyễn Huệ	5	07.1 Vai trò của Đảng	19
04.3 Hồ Quý Ly	8	07.2 Cuộc chiến đấu chống ách đô hộ của Pháp	16
04.4 Nguyễn Trãi	28	07.3 Xô Viết Nghệ Tĩnh	9
04.5 Phan Thanh Giản	9	07.4 Cách mạng Tháng Tám	18
04.6 Lưu Vĩnh Phúc và “quân Cờ đen” của ông	5	07.5 Cuộc chiến đấu chống xâm lược của Mỹ	11
04.7 Phan Bội Châu	27	07.6 Tư tưởng và kỹ thuật quân sự	10
04.8 Phan Chu Trinh	23	07.7 Cách mạng Việt Nam và nước ngoài	15
04.9 Trương Vĩnh Ký	10	07.8 Những vấn đề khác	37
04.10 Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh	8	08. Giai cấp công nhân	19
04.11 Những nhân vật khác	56	09. Miền Nam Việt Nam	61
05. Lịch sử địa phương và các vấn đề chuyên môn	174	10. Địa lý	33
05.1 Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục	6	11. Văn học	156
05.2 Vấn đề ruộng đất	12	12. Khảo cổ học	97
05.3 Nguồn gốc chế độ tư bản ở Việt Nam	5	13. Dân tộc học	83
05.4 Những vấn đề kinh tế	8	14. Ngôn ngữ	20
05.5 Kinh thành Thăng Long-Hà Nội	12	15. Chủ nghĩa Mác-Lênin	26
05.6 Khoa học quân sự	10	16. Người nước ngoài	48
		17. Những vấn đề khác	9

VỀ VIỆC SỬ DỤNG TÀI LIỆU THAM KHẢO TRONG DẠY, HỌC LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC HIỆN NAY

HOÀNG ĐÌNH CHIẾN

Trong dạy, học lịch sử ở trường phổ thông, ngoài sách giáo khoa (SGK) thì các tài liệu thành văn với ý nghĩa là tài liệu tham khảo trong quá trình dạy, học có một vị trí trọng yếu. Tài liệu không chỉ giúp cho học sinh khôi phục được hình ảnh của quá khứ một cách khách quan, chân thực, có tác dụng giáo dục tư tưởng, tình cảm; mà còn giúp cho các em phát triển trí tưởng tượng, tích cực hóa quá trình nhận thức và tạo điều kiện tập dượt nghiên cứu từng phần trong việc học tập lịch sử ở trường phổ thông. Đối với học sinh phổ thông trung học (PTTH), việc sử dụng tài liệu càng có ý nghĩa quan trọng; vì nó phù hợp với đặc tính về tâm lý, lứa tuổi của các em và mục tiêu đào tạo của nhà trường. Những vấn đề như vậy đã được các nhà Giáo dục - Lịch sử chứng minh về mặt lý luận và thực tiễn. Trong những năm gần đây, nhất là từ khi chúng ta triển khai cải cách giáo dục, việc biên soạn tài liệu giảng dạy lịch sử đã được chú trọng nhiều hơn (1), góp phần nâng cao chất lượng dạy, học bộ môn này. Nhưng trong thực tế, việc dạy, học lịch sử ở các trường PTTH hiện nay, trong việc sử dụng tài liệu tham khảo, bên cạnh một số ưu điểm, vẫn còn tồn tại không ít những nhược điểm. Trong hai năm học 1990 - 1991 và 1991 - 1992 gần đây, bằng những phương pháp điều tra sơ phạm (quan sát, trao đổi, dự giờ, kiểm tra...), chúng tôi đã tìm hiểu qua 52 giáo viên ở các trường PTTH ở Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa và Nghệ An; qua số đông sinh viên năm thứ 4 Đại học Sư phạm Hà Nội I và Đại học Sư phạm Vinh đi thực tập; qua 624 học sinh (chủ yếu là học sinh lớp 12) ở 13 trường của các địa phương nói trên; bước đầu đã rút ra được một vài kết luận về tình hình sử dụng

tài liệu tham khảo trong dạy, học lịch sử.

Tất cả các giáo viên được chúng tôi điều tra đều nhận thức rõ ràng *sự cần thiết phải sử dụng đồng thời SGK và tài liệu tham khảo trong quá trình dạy, học lịch sử*. Nhiều người còn đánh giá cao tác dụng tích cực của việc làm này, vì nó không những có ích lợi đối với nhận thức của học sinh mà còn góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên, đảm bảo cho họ có quan điểm khoa học và quan điểm chính trị đúng đắn trong nhận thức lịch sử, nhất là về lịch sử Cận, Hiện đại thế giới và Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ sử dụng đồng thời cả SGK và tài liệu tham khảo này ở giáo viên không cao. Điều đó thể hiện ở kết quả điều tra như sau: số người *"thường xuyên"* sử dụng chỉ có 5%, và có 14% số người *"thỉnh thoảng"* mới sử dụng. Đây là những giáo viên có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, có thâm niên công tác cao; những giáo viên giỏi của các tỉnh, thành phố, và họ cũng thực sự say mê với nghề nghiệp. Số còn lại là những giáo viên *"không sử dụng"* vì những lý do như: Không có tài liệu *"tham khảo"* (chủ yếu), *"học sinh không chịu học"*, *"thời gian của tiết học quá ngắn"*. Mặt khác, phần lớn giáo viên đều cho rằng trong tình hình khó khăn về nhiều mặt như hiện nay (đời sống, điều kiện, phương tiện học tập...) thì khi dạy *"chỉ cần nói đúng, nói đủ như SGK đã là tốt lắm rồi!"*. Về phương pháp giảng dạy, chúng tôi cũng nhận thấy rằng phần lớn giáo viên chỉ trình bày lại nội dung của SGK mà thôi (thậm chí có người gần như chỉ đọc bài cho học sinh chép). Nếu họ có sử dụng tài liệu tham khảo

thì cũng rất hình thức như giới thiệu văn tắt nội dung của tài liệu; sử dụng một đoạn trích có tính khái quát cao, điển hình từ một tài liệu nào đó và yêu cầu học sinh phân tích, chứng minh (bài kiểm tra); trích đọc một đoạn tài liệu để minh họa;...(2)

Từ thực tế trên, có thể nói rằng việc dạy, học lịch sử ở trường phổ thông hiện nay chủ yếu chỉ dựa vào SGK để bảo đảm cho việc tiếp thu của học sinh theo đúng chương trình đã quy định; còn việc sử dụng tài liệu tham khảo hầu như không được chú ý, mặc dù chúng ta đã có một số tài liệu tham khảo được biên soạn. Rõ ràng là phương pháp dạy, học lịch sử như vậy không phát huy được tính tích cực trong nhận thức của học sinh, không gây được hứng thú trong học tập cũng như có ảnh hưởng không ít đến chất lượng học tập của các em. Qua các bài kiểm tra môn lịch sử của học sinh đã cho thấy nội dung của bài viết thường chỉ chú ý nhiều đến việc ghi nhớ các sự kiện mà không phân biệt được mức độ quan trọng của các sự kiện đó và rút ra những nhận xét khái quát. Không có những liên hệ, những sự so sánh, những sự đối chiếu cần thiết; các em thường chỉ viết chung chung, đại khái như “chúng bóc lột nhân dân ta vô cùng thâm tệ”, “đời sống của nhân dân ta vô cùng cực khổ”, v.v... Tất nhiên một bài kiểm tra ở lớp theo kiểu “nói lại” những điều đã có trong SGK hay do giáo viên giảng dạy trên lớp không thể có chất lượng bằng một bài kiểm tra ở nhà được giáo viên hướng dẫn sử dụng tài liệu tham khảo. Nhưng thực ra khi sử dụng một vài tài liệu tham khảo nhỏ để làm phong phú cho nội dung bài viết của mình, các em còn quá lệ thuộc vào các tài liệu đó mà chưa có “ý kiến riêng” của mình trên cơ sở tài liệu đã tham khảo. Điều đó chứng tỏ học sinh chưa biết cách sử dụng tài liệu, chưa thể hiện được tính độc lập trong suy nghĩ của mình, chưa biết trình bày nội dung của

bài viết... Các em cũng còn có nhiều khó khăn, lúng túng khi thử xác định về không gian và thời gian của một vài tài liệu nào đó có liên quan đến nội dung của bài học mà các em được học cách đó không lâu.

Những kết quả bước đầu nói trên mà chúng tôi thu lượm được qua điều tra cho thấy việc dạy, học lịch sử ở các trường phổ thông hiện nay *chưa đáp ứng được nhiệm vụ, yêu cầu, mục đích của môn học này theo chương trình cải cách giáo dục* là giúp cho học sinh nắm được một số kỹ năng hoạt động trí tuệ và thực hành cần thiết như biết sử dụng SGK và tài liệu học tập các loại để thu nhận kiến thức, hoàn thiện vốn hiểu biết lịch sử của mình. Việc dạy, học ở đối tượng học sinh này chỉ nên tập trung vào các sự kiện, hiện tượng, quá trình lịch sử chủ yếu trên cơ sở nắm vững bản chất, những mối liên hệ của chúng và phải hướng tới việc nâng cao trình độ “lý thuyết môn học” cho học sinh v.v...(3)

Theo chúng tôi, sở dĩ có tình trạng trên là do mấy nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, mặc dù giáo viên đã nhận thức được việc sử dụng tài liệu tham khảo trong dạy, học lịch sử là quan trọng, nhưng họ *chưa nắm vững kỹ năng và phương pháp sử dụng tài liệu*. Thật vậy, việc xử lý mối quan hệ giữa nội dung của SGK và của tài liệu tham khảo, hay nói đúng hơn là việc lựa chọn những nội dung nào của hai loại tài liệu kể trên về thực chất là *việc xác định kiến thức cơ bản của bài học trên cơ sở có tính đến mục đích và đối tượng học sinh*. Do không làm được điều này, nên nội dung của bài học không “thêm” mà cũng không “bớt” những nội dung của SGK. Chính vì thế, mặc dù giáo viên có đủ tài liệu, nhưng đôi khi họ vẫn không dám sử dụng, vì sợ “tiết học quá ngắn”, “nói hết SGK đã không còn thời gian thì làm sao có thể sử dụng thêm tài liệu được nữa”, “tài liệu thì nhiều, biết chọn tài

liệu nào và không chọn tài liệu nào", v.v... Mặt khác, ngoài bài học trên lớp, *các hình thức tổ chức dạy học khác* cho phép giáo viên sử dụng rộng rãi các tài liệu tham khảo cũng rất ít được thực hiện.

Thứ hai, mặc dù chúng ta đang tiến hành Cải cách giáo dục, nhưng chúng ta mới chỉ chú trọng tới cải cách chương trình, nội dung (đành rằng chương trình và nội dung phải đi trước một bước) mà *chưa chú ý đến cải cách phương pháp dạy, học và tạo những điều kiện cần thiết* để đảm bảo cho công việc này thực sự có hiệu quả. Tham dự một số giờ của chương trình cải cách giáo dục rồi đem so sánh với chương trình cũ, chúng tôi không thấy có gì khác nhau, nếu như không kể đến sự thay đổi một số nội dung nào đó cho phù hợp với sự phát triển của khoa học lịch sử hiện nay. Thực tế còn cho thấy một số giáo viên chưa nhận thức hết những yêu cầu về nhiệm vụ (nội dung và phương pháp) của Cải cách giáo dục. Họ không hiểu được nội dung của khái niệm "lý thuyết môn học" cần hình thành, nâng cao cho học sinh là gì và phải làm như thế nào để đạt được yêu cầu đó... Thậm chí, có người còn cho rằng những người biên soạn SGK, viết tài liệu hướng dẫn giảng dạy "chưa hiểu được hết những khó khăn của giáo viên hiện nay". Họ băn khoăn khi phải trình bày các nội dung lịch sử "đúng như nó đã diễn ra như thế nào là khách quan, là hợp lý...". Do những sự hiểu biết, những quan niệm nói trên nên đã nảy sinh những cách làm khác nhau tùy theo nhận thức và khả năng của từng giáo viên.

Nhưng yêu cầu và nhiệm vụ của chương trình Cải cách giáo dục của các bộ môn nói chung, và của bộ môn lịch sử nói riêng hiện nay lại rất cấp thiết, đòi hỏi phải có sự phù hợp với tình hình chung. Song để cho chương trình Cải cách giáo dục này thực sự có hiệu quả, cần phải khắc phục khoảng cách không đáng có trên đây.

Thứ ba, ở các trường phổ thông hiện nay, tài liệu tham khảo cần thiết cho việc dạy của giáo viên, việc học của học sinh lại không thật đầy đủ. Hơn nữa, thầy và trò cũng chưa mạnh dạn khắc phục những khó khăn trong việc sưu tầm tài liệu.

Điều này một phần do giáo viên chưa có điều kiện để đầu tư công sức vào việc giảng dạy, mặt khác do động cơ học tập của học sinh chưa đúng đắn. Ngoài ra, những khó khăn, những thiếu thốn về cơ sở vật chất của nhà trường cũng có ảnh hưởng nhất định đến tâm lý giảng dạy, học tập của cả thầy và trò.

Để góp phần giải quyết tình trạng suy giảm chất lượng của dạy, học lịch sử ở trường phổ thông nói chung, về việc sử dụng tài liệu tham khảo nói riêng, chúng tôi thấy cần phải quan tâm đến những vấn đề sau.

+ Trước hết, cần *nâng cao nhận thức cho giáo viên thấy rõ tầm quan trọng trong việc cần phải sử dụng tài liệu tham khảo khi giảng dạy lịch sử*, đặc biệt là các tài liệu, các văn kiện của Đảng, Nhà nước, của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những loại tài liệu này vừa phản ánh đúng đắn tình hình lịch sử vừa trang bị cho học sinh những quan điểm, phương pháp luận để các em hiểu được chính xác quá khứ, hiện tại của lịch sử dân tộc, đáp ứng những đòi hỏi của công cuộc đổi mới đất nước ta nói chung, và đổi mới trong sử học nói riêng hiện nay.

+ Đồng thời cần *trang bị cho giáo viên phương pháp sử dụng tài liệu trong dạy, học lịch sử theo tinh thần của Cải cách giáo dục*.

Các nhà chuyên về giáo học pháp lịch sử cần phải hợp tác với giáo viên phổ thông tìm ra những phương thức, những biện pháp sát hợp nhất, có hiệu quả nhất để khắc phục những thiếu sót hiện nay, để phương pháp dạy, học lịch sử đúng với vị trí và ý nghĩa của nó. Cần có những cuộc Hội thảo theo từng chuyên đề, trong đó có chuyên đề về

vấn đề này nhằm tìm ra những tiếng nói chung trên cơ sở thống nhất vào một mục đích chung (ví như các "Hội thảo giáo dục lịch sử" được tổ chức vào những năm 1980).

Đối với các trường Sư phạm cũng cần có một chuyên đề về phương pháp sử dụng tài liệu. Bởi vì những thiếu sót của sinh viên sư phạm đi thực tập khi sử dụng phương pháp dạy, học lịch sử này cũng giống như những thiếu sót mà giáo viên ở trường phổ thông đã vi phạm như chúng tôi đã nêu trên, ví như khi sử dụng tài liệu, người dạy chỉ chú ý đến việc minh họa lịch sử mà thôi. Điều đó bắt nguồn từ sự hạn chế về phương pháp nghiên cứu, nghĩa là chỉ chuyên dùng phương pháp mô tả lịch sử (4). Từ thực tế đó, cần đưa các phương pháp nghiên cứu vào chương trình đào tạo ở các trường Sư phạm để sinh viên đi thực tập có thể dạy cho học sinh các phương pháp làm việc với tài liệu, hình thành nên phương pháp nghiên cứu trong học tập.

Cũng cần quan tâm hơn nữa đến việc biên soạn tài liệu tham khảo trong dạy, học lịch sử, trong đó có tài liệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh (5). Ngoài ra, đối với những tài liệu được biên soạn trước đây, chúng ta cần phải xem lại, trong số đó nếu có tài liệu nào cần phải sửa đổi về nội dung cho phù hợp với sự đổi mới của sử học; chúng ta kiên quyết làm.

Việc biên soạn tài liệu tham khảo cho dạy, học lịch sử không những phải đảm bảo tính khoa học, tính đảng mà còn phải tuân thủ những nguyên tắc dạy, học. Bởi vì trong thực tế dạy, học hiện nay có một mâu thuẫn giữa khối lượng lớn kiến thức mà giáo viên muốn truyền thụ cho học sinh với sự hạn chế về thời gian của chương trình và khả năng nhận thức của các em. Vì thế chúng ta cần phải lựa chọn những kiến thức cơ bản, trình bày ngắn gọn, cụ thể, có mục đích, yêu cầu rõ ràng; phù hợp với từng đối tượng học

sinh; và có các câu hỏi, các bài tập, các gợi ý sử dụng.

Để đáp ứng yêu cầu Cải cách giáo dục, các SGK lịch sử đã có nhiều cải tiến, đảm bảo phần chung, cơ bản - phần "cứng" - cho mọi học sinh, và phần mở rộng - phần "mềm" - cho một số học sinh khá, giỏi. Phần "cứng" trong SGK đã được biên soạn theo đúng phương pháp của bộ môn, cố gắng trình bày một cách khách quan các sự kiện, hạn chế việc đánh giá, nhận xét mà "dành" công việc đó cho học sinh. Phần "mềm" trong SGK đã cung cấp thêm tư liệu, làm rõ những nội dung lịch sử đã được phần "cứng" nêu lên ở trong sách. Song nếu phần "mềm" này được bổ sung thêm bằng nhiều loại tư liệu, đặc biệt là các tư liệu gốc thì đó là một điều kiện tốt để học sinh vừa có ý niệm về sự đa dạng, phong phú của các loại tài liệu lịch sử, vừa gây thêm hứng thú học tập, phát triển tính tích cực, hình thành kỹ năng làm việc với các tài liệu lịch sử... cho các em. SGK cũng cần chú ý nhiều hơn đến việc đưa ra những câu hỏi để giúp cho học sinh nắm vững bài học hơn như "Giải thích nguyên tắc tổ chức bộ máy Nhà nước mới theo sơ đồ Công xã?", "Thử tìm hiểu nội dung bài thơ "Quốc tế ca" (sau được phổ nhạc)?", "Em hiểu như thế nào về câu nói của Êc-nét Tenlơman: "Chủ nghĩa phát xít có nghĩa là chiến tranh?" (6). Loại câu hỏi này đã có trong các SGK, nhưng chưa nhiều.

"Sách giáo viên" là loại tài liệu tham khảo hướng dẫn về nội dung và phương pháp giảng dạy cho giáo viên. Ưu điểm lớn nhất của loại tài liệu này hiện nay là đã giúp cho giáo viên xác định được kiến thức cơ bản của từng chương, từng bài học với những yêu cầu cụ thể và cung cấp cho họ một khối lượng lớn tư liệu tham khảo để làm sáng tỏ cho những nội dung đó. Nhưng có lẽ vì quá chú ý đến trình bày nội dung, và để tránh những sự áp đặt khiến cưỡng chẳng nên

trong “Sách giáo viên” có chỗ việc xác định ba nhiệm vụ của một bài học chỉ được các soạn giả chú ý đến một hoặc hai nhiệm vụ là giáo dục và giáo dục, mà quên đi nhiệm vụ “Phát triển những năng lực trí tuệ”, “rèn luyện thói quen, kỹ năng học tập của học sinh”...; hoặc việc hướng dẫn phương pháp dạy học cho giáo viên cũng chưa được quan tâm một cách thỏa đáng.

Dạy, học lịch sử là một quá trình tổ chức các hoạt động nhận thức cho học sinh trên cơ sở trực tiếp làm việc với các tài liệu lịch sử nhằm hướng tới những mục đích cụ thể của bài học và nhiệm vụ của môn học. Quá trình đó phụ thuộc vào hai yếu tố căn bản là trình độ, năng lực của người truyền thụ và của người lĩnh hội tri thức; và cả nguồn sử liệu nữa. Hai yếu tố này lại có quan hệ biện chứng với nhau. Do đó trong dạy, học lịch sử, cùng với việc sử dụng các tài liệu, chúng ta cần hướng tới việc “rèn luyện những kỹ năng làm việc theo đặc trưng của môn học”, trang bị cho học sinh công cụ nhận thức để các em có thể tự lập làm việc khi rời khỏi trường phổ thông. Hướng cải tiến về nội dung, chương trình, phương pháp học tập lịch sử trong tương lai là phải nhằm cho học sinh tăng cường làm việc với các tài liệu, đặc biệt là với các tài liệu gốc, giảm bớt phương pháp thuyết trình, kể cả việc đưa ra những câu hỏi chỉ chú ý nhiều đến việc gợi trí nhớ của các em...(7). Với phương hướng đó, qua thực tế ở các trường PTCS hiện nay, chúng tôi cho rằng việc sử dụng tài liệu tham khảo trong dạy, học lịch sử lại càng phải được

quan tâm hơn nữa trên tất cả các mặt: trong nhận thức và trong những việc làm cụ thể, nhằm đáp ứng những yêu cầu, những nhiệm vụ trong tình hình mới.

CHÚ THÍCH

(1) Xem: - Đặng Đức An, Đặng Quang Minh, Đinh Ngọc Bảo, Dương Duy Bằng... “Tư liệu giảng dạy lịch sử Cổ- Trung đại thế giới”. Nxb Giáo dục, H.1984.

- Phạm Hữu Lư, Phan Ngọc Liên, Đặng Thanh Tĩnh, Nguyễn Hồng Liên - “Tư liệu giảng dạy lịch sử Cận đại thế giới” Nxb Giáo dục, H. 1985.

- Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Đình Lễ, Đặng Thanh Toán, Vũ Ngọc Oanh - “Tư liệu giảng dạy lịch sử Hiện đại thế giới”.

Nxb Giáo dục, H.1986.

- Đinh Xuân Lâm, Phan Ngọc Liên, Nguyễn Huy Hoan- “Hồ Chí Minh. Sản phẩm: người trang sử”. Nxb Giáo dục, H.1990.

(2) Hoàng Đình Chiến - “Tình hình sử dụng tài liệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong dạy, học lịch sử ở trường PTTH”. Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, số 2 - 1992.

(3) Xem: “Dự thảo chương trình môn lịch sử ở trường Phổ thông Trung học”. Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, Nxb Giáo dục, H. 1989.

(4) Xem: Vũ Minh Giang - “Hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu - Một yêu cầu cấp bách của sử học nước ta”. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5, 1991, trang 5.

(5) Xem: Phan Ngọc Liên - “Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác sử học”. Nxb Giáo dục, H. 1985.

(6) (SGK) “Lịch sử lớp 11”, Nxb Giáo dục, H.1991. tr.8, 9, 80.

(7) Xem: Lương Ninh - “Học sử để làm gì và học như thế nào?” Thông tin khoa học giáo dục số 21, 1990, trang 27.



TU LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

Giới thiệu bài “Chính kiến của cụ Phan Châu Trinh”:

HIỆN TRẠNG VẤN ĐỀ:

“Bất bạo động, bạo động tắc tử!
Bất vọng ngoại, vọng ngoại giã ngu!”

Vào đầu thế kỷ XX, trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước ta đã xuất hiện hai chủ trương khác nhau: chủ trương bạo động vũ trang do Phan Bội Châu là đại biểu, và chủ trương cải lương ôn hòa do Phan Châu Trinh đề xướng. Cụ Phan Châu Trinh đã từng tuyên bố: “Bất bạo động, bạo động tắc tử! Bất vọng ngoại, vọng ngoại giã ngu!” (“Không được bạo động, bạo động thì chết! Không được trông cậy người ngoài, trông cậy người ngoài là ngu!”). Tuyên bố nói trên của Phan Châu Trinh vừa là chính kiến vừa là phương châm hành động trong suốt cuộc đời cứu nước của Cụ.

Gần đây, trong quá trình sưu tầm, biên soạn cuốn “Văn thơ Huỳnh Thúc Kháng” (Nxb Thuận Hóa, 1989), chúng tôi may mắn tìm thấy trong tập di cảo của Cụ Huỳnh có “một bài luận thời cuộc rất xuất sắc trong báo giới ta. Bài “Hiện trạng vấn đề... năm 1907 của cụ Phan Châu Trinh”; Bài này viết bằng Hán văn và do Cụ Huỳnh dịch ra quốc ngữ. Chúng tôi xin giới thiệu bản dịch đó để bạn đọc tham khảo.

“Từ thế kỷ XIX trở đi, vết chân người Âu đi khắp cả thế giới, thương thuyền, chiến hạm đi đến đâu, thì học thuật, kỹ xảo cũng mang đến đây, ai có ham muốn thì trút rương tuồn túi mà phân tặng, có ý khảng khái ban cho mà không chút gì là bàn rùn giấu tiếc. Đến lúc đã hấp thụ đồng hóa, thì dần dần bình đẳng với nhau, trên dân giao tế không phân bờ cõi gì nữa. Trái lại, dân tộc nào mà giữ thói dã man, không mong tiến hóa, ôm lấy giấc mộng Hy Hoàng thì họ cứ để mặc kệ, chỉ dùng pháp luật tương đương để cai trị mà thôi.

“Trời thanh, khí lạnh, chén rượu dưới ngọn đèn khuya, tay dò quyển “Âu châu cận thế sử”, lúc bấy giờ hoa trái tím nở to, tỉnh

thần bay ra ngoài trời, mừng tượng như mình đứng trên lầu cao mấy mươi tầng, thấy một vị thần mất liếc tay vẫy, trông ta mà mỉm cười, ấy là vị thần Tự do vậy. Ủi chà! Đây là nơi nào? Rồi xếp sách lại ngẫm nghĩ, nước mắt chảy đầm đề, tự than rằng: Trời mở ra mà mình tự đóng lại, không trách mình, còn trách ai?

“Nước ta từ ngày nước Pháp sang bảo hộ, trên mấy mươi năm, người mình học Tây học chỉ làm được công việc phiên dịch, nói phô mà thôi, không có ai hấp thụ được chỗ tinh túy, chăm tìm đến nơi mầu nhiệm, về mà đào tạo ra học trò để làm việc vẻ vang cho nòi giống. Trái lại, bụng không hột gạo mà nói chuyện thi thơ, tay không nũa đồng mà tự xưng Khổng Mạnh! Có lẽ da thịt, huyết tủy của người nước mình mấy ngàn năm nay đã bị cái hấp lực của huyết dẫn người Tàu chi phối hết cả, nên ngày nay đành làm nô m rồi cho người Tàu mà không tự biết chăng? Không thể vì sao lửa đốt bên da mà không biết nóng, sét đánh ngang trán mà không biết sợ, thầy hay bạn giỏi ở một bên mà không biết gắng sức bắt chước bước theo? Thậm nữa, trần trọc, tráo trở, một hai toan tìm một nước thứ ba nào yêu mình, thương mình mà vui lòng làm trò, làm tớ?!

“Ôi! Theo như tư tưởng người mình mà cầu có một ngày đạt được mục đích, thì không khi nào địa cầu này thông với nguyệt cầu, nguyệt cầu thông với tinh cầu khác mà mọi nguyện vọng ấy mới thỏa mãn được...

“Hiện trong lúc ngủ say mới tỉnh, xu hướng chưa định, học cũ, học mới, ngã đường phân chia, công hội, thương hội, chương trình chưa định, thành hiện ra một cái quái tượng đầy nhà rối rít, ồn ào, chưa giải quyết vội được. Nhân thế, có bọn phê hiệu vô ý thức, lợi dụng cơ hội, dựa hơi

(Xem tiếp trang 79)

VỀ TRẬN TỐT ĐỘNG

MINH TÚ

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, cách đây 566 năm, trong trận quyết chiến chiến lược quan trọng ở Tốt Động - Chúc Động, nghĩa quân Lam Sơn đã tiêu diệt được 62.000 quân Minh (1). Viết về trận chiến thắng này, “Đại Việt Sử ký toàn thư” đã chép: “Quân ta đại phá quân giặc, chém được Thượng thư Trần Hiệp, Nội quan Lý Lượng và quân sĩ 5 vạn người, giặc chết đuối rất nhiều, nước Ninh Kiều vì thế không chảy được, bắt sống được hơn 1 vạn người, thu được ngựa, quân tư, khí giới, xe cộ, sổ sách không kể xiết”.

Thế nhưng những yếu tố ban đầu nào đã góp phần làm nên chiến thắng lịch sử này, nhất là những yếu tố mở đầu cho trận thắng thì các sử sách ghi chép chưa được rõ nét.

Gần đây, trong cuốn “Khởi nghĩa Lam Sơn,” (Nxb KHXH, Hà Nội, 1977), các tác giả Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn tuy đã có những đóng góp có giá trị tổng hợp, tường thuật lại quá trình diễn biến của cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhân dân ta nói chung và góp phần làm rõ thêm về trận đại chiến thắng Tốt Động - Chúc Động nói riêng; nhưng cũng còn có đôi chỗ sai sót, lầm lẫn về trận Tốt Động. (2).

Qua những tư liệu dân gian do nhân dân làng Cao Bộ (xã Cao Viên, huyện Thanh Oai, Hà Tây) cung cấp, kết hợp với việc khảo sát quần thể di tích lịch sử - văn hóa Tốt Động; và tham khảo, đối chiếu với các sử sách có ghi chép về trận chiến thắng Tốt Động này (11-1426), chúng tôi xin trình bày, lược thuật lại như sau.

1/ Từ thế bị động chuyển sang thế chủ động.

Sau khi nghĩa quân Lam Sơn chiến thắng quân Minh ở Ninh Kiều (3) vào ngày 12 tháng 8 năm Bính Ngọ (13-9-1426), vua Minh liền hạ chiếu chỉ cử Thành sơn hầu Vương Thông làm Tổng binh thống lĩnh toàn

bộ quân Minh ở nước ta thay cho Trần Trí. Vương Thông vừa mới đến thành Đông Quan được 5 ngày đã tập trung ngay binh lực với tổng số hơn 9 vạn quân, đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của hãn và hành quân theo đường Hà Nội - Sơn Tây, đi qua Cầu Giấy - Cầu Diễn - Ngã tư Nhồn - Ngã tư Trôi rồi rẽ trái tiến quân về bốn Cổ Sở (thuộc địa phận 2 xã Yên Sở và Đắc Sở, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây); trong đó có cả 2 cánh quân của Sơn Thọ - Mã Kỳ và Phương Chính - Lý An vừa đặt chân về đến thành Đông Quan đã phải thi hành lệnh của Vương Thông cấp tốc kéo quân đến Cổ Sở. Đồng thời Vương Thông áp dụng chiến thuật “dĩ chính hợp - dĩ kỳ thắng” (dùng chính binh đánh vỗ mặt đối phương, để kỳ binh lao tới phía sau bất ngờ giáng đòn sấm sét vào đối phương, giành toàn thắng) với kế hoạch đánh “khép gong kìm”; và hy vọng rằng hãn sẽ tiêu diệt gọn nghĩa quân Lam Sơn mới tiến công ra Bắc. Đồng thời hãn muốn “tương kế tựu kế” sẽ tiến quân theo đường “lai kinh”, còn gọi là đường “thượng đạo” (đường Nguyễn Văn Trỗi ngày nay) tiến thẳng vào Thanh Hóa với tham vọng “bóp chết” hoàn toàn nghĩa quân Lam Sơn. Vì vậy Vương Thông tung “thăm tử” đi dò la tin tức khắp nơi, và khi biết được bộ Chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn hiện đóng ở Cao Bộ (tức làng Bụa, xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây), hãn rất tin tưởng vào kế hoạch tác chiến của mình là sẽ nắm chắc phần thắng trong tâm tay. Nhưng có một điều không may cho Vương Thông là một toán “thăm tử” của hãn đã bị nghĩa quân bắt gọn (4), và qua lời khai của chúng, Bộ Chỉ huy nghĩa quân đã biết được toàn bộ kế hoạch tác chiến của Vương Thông. Từ thế bị động chuyển sang thế chủ động, Bộ Chỉ huy nghĩa quân bèn vạch kế hoạch tác chiến phản kích; lấy ít địch nhiều thì ta dùng quân mai phục và ta nhử địch đến đánh chứ không để cho địch nhử ta đến

đánh; vì so sánh tương quan lực lượng giữa ta và địch lúc đó thì ta “một phải chọi mười”. Do vậy nghĩa quân Lam Sơn chủ trương tập trung binh lực đánh “rập đầu” tiến quân của cánh chính binh địch ngay sau khi có tiếng pháo hiệu lệnh vào trận đánh. Để đạt được mục đích đó, trận mai phục của nghĩa quân chủ yếu đặt ở xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

2/ Địa hình, địa thế trận Tốt Động.

Làng Tốt Động còn gọi là làng Tuy Động, tên nôm gọi là làng Rét, ở vào vùng “rón chảo” của huyện Chương Mỹ; vì vậy nguồn kinh tế chủ yếu của Tốt Động là nông nghiệp, song ở đây thường rơi vào tình trạng “chiêm khô - mùa úng”. Chính vì địa hình, địa thế của Tốt Động là vùng đất thấp, lầy lội, có cánh đồng chiêm trũng và một số gò đất hơi cao nổi lên giữa cánh đồng, đã góp phần đáng kể giúp cho nghĩa quân giành được thắng lợi trong trận mai phục này.

Trung tâm của trận mai phục ở Tốt Động là đồng Giã, cách đường “lai kinh” khoảng 200 mét (đường chim bay) và cách xóm Đồng Kiều khoảng 150 mét. Phía bắc của trận địa giáp “suối Ninh Kiều”, phía tây của nó giáp sông Bùi, còn phía đông và phía nam của nó lại giáp các gò, bãi xưa kia có những lùm cây um tùm, nối tiếp với những cánh đồng chiêm trũng lầy lội rộng mênh mông đầy cỏ lau, cỏ lác mọc rậm rạp. Tại đây, nghĩa quân lập một “bản doanh giả”, được ngụy trang khéo léo bằng những “hình nhân” rơm, rồi cho “quyết tử quân” dùng dây kéo di động để nhử địch sa vào bẫy “tử địa”. Đến đêm 6-11-1426, tất cả các trận địa mai phục đã được quân ta bố trí xong xuôi.

Tuy nắm được toàn bộ kế hoạch tác chiến và tín hiệu pháo hỏa của Vương Thông, song nghĩa quân không chỉ có “tương kế tựu kế” dùng pháo hiệu của ta thay cho pháo hiệu của địch, mà còn muốn “dùng địch đánh địch” để cho chúng tự phá nát đội hình, tinh thần bạc nhược, hoang mang và tìm đường chạy trốn ngay từ phút mở đầu của trận đánh. Để đạt được mục tiêu đó, nghĩa quân đã quyết định tận dụng các loại pháo, các cơ

pháo của làng Cao Bộ (xã Cao Viên, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây) sản xuất ra đưa vào trận đánh này. Như vậy là cho đến nay chúng ta được biết thêm có 2 làng Cao Bộ có liên quan mật thiết đến trận Tốt Động.

3/ Đại chiến thắng Tốt Động - Chúc Động, đập tan kế hoạch phản công tập kích của Vương Thông.

Theo dã sử ở Tốt Động, vào khoảng từ 5 giờ đến 6 giờ sáng ngày 7 tháng 10 năm Bình Ngô (6-11-1426), Tổng binh Vương Thông đã phát cờ lệnh cho quan quân bắt đầu xuất trận từ cầu Mai Lĩnh (5), (cầu bắc qua sông Đáy nối liền với quốc lộ số 6 ngày nay) để tiến qua Chúc Động về vùng Cao Bộ (huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây) theo kế hoạch tác chiến của hãn đả vạch ra, và chia quân làm 2 đạo:

- Đạo quân chính binh do Vương Thông đích thân chỉ huy đi theo con đường “lai kinh” từ Chúc Động vào Tốt Động (dài khoảng 6 km) với chủ trương phô trương uy lực, thu hút và uy hiếp đối phương, đồng thời đánh “vỏ mặt” quân ta.

- Đạo quân kỳ binh đi theo đường “gián đạo” (đường tắt) phía sau làng Đại Ôn (xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây) tiến theo con đường đồng vòng về phía sau làng Cao Bộ để bất ngờ giáng đòn quyết định vào đối phương, giành thắng lợi hoàn toàn.

Khi tiền quân của đạo quân chính binh vừa đến xóm Đồng Kiều - xóm đầu tiên của làng Tốt Động (kể từ ngoài vào) thì chúng vấp phải những chướng ngại vật, khiến chúng phải dò la, quan sát và đã “phát hiện” ra “bản doanh” của nghĩa quân Lam Sơn đóng cách đó khoảng 700 mét về hướng đông nam và cách đường “lai kinh” khoảng 300 mét đường chim bay (đây là mưu kế của nghĩa quân). Được tin cấp báo, Vương Thông lập tức phải thay đổi kế hoạch tác chiến và cho rằng đạo quân kỳ binh không phát huy được tác dụng nữa. Hãn liền nghĩ đến việc bao vây, tiến công “Bộ Chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn” ngay, không cần chờ tập trung trung quân và hậu quân nữa. Đúng lúc đó

thì pháo hiệu của nghĩa quân từ phía Cao Bộ bắn lên, làm cho cả 2 đạo quân của địch đều bị động, ngạc nhiên, hoài nghi. Về phía Vương Thông, hắn cho rằng đó là pháo tín hiệu của đạo quân kỳ binh đã đến sau làng Cao Bộ bắn lên và hắn hy vọng quân Minh sẽ bất ngờ giáng đòn quyết định vào đối phương để giành thắng lợi hoàn toàn.

Về phía đạo quân kỳ binh, chúng ngạc nhiên, cho rằng đáng lẽ pháo tín hiệu đó phải là của chúng bắn lên mới đúng quân lệnh?

Cả 2 đạo quân địch đều bị rơi vào tình huống bất ngờ, khó xử; buộc Vương Thông phải đơn phương chia cắt đội hình tiền quân để bao vây, tiến công “bản doanh” của nghĩa quân.

Chờ cho toàn bộ tiền quân của đạo chính binh của giặc đã lọt gọn vào trận địa mai phục của ta ở Tốt Động, bỗng nhiên một loạt pháo hiệu lệnh của Bộ Chỉ huy nghĩa quân từ phía dưới đồng Gàn bắn lên. Các tướng Lê Ngân, Đỗ Bí, Lý Triện, Nguyễn Xí, Đinh Lễ và Phạm Văn Xảo chỉ huy bốn mặt liên ra lệnh cho nghĩa quân đồng loạt đốt pháo, khiến cho quân giặc hoang mang, dao động đến cực độ. Một mặt, chúng bị mắc lừa ta, lao đầu vào “bản doanh” giả nên tiến thoái lưỡng nan; mặt khác chúng lầm tưởng là nghĩa quân được trang bị nhiều loại súng hiện đại, nên tinh thần chiến đấu của chúng càng bạc nhược. Chúng tự phá nát đội hình để tìm nơi ẩn náu, cảnh hỗn chiến diễn ra ngay từ phút đầu trận đánh: giặc xô đẩy, chém giết lẫn nhau. Đúng lúc ấy, nghĩa quân “xuất quỷ nhập thần” cùng với voi chiến, ngựa chiến xông lên giết giặc, xé nhỏ và băm nát quân giặc ra tứ phía: về phía tây, chúng bị dồn ép xuống sông Bùi không có lối thoát; về phía bắc, chúng bị dồn vào thế trận mai phục ở vùng Ninh Kiều (giặc bị thiệt mạng nhiều nhất là ở xứ Đồng Ngừa, Hóc Lãng), và lại bị khúc “suối Ninh Kiều” án ngữ nên một bộ phận lớn của quân Minh trong trận Tốt Động lại bị tiêu diệt thêm ở đây, “giặc bị chết đuối rất nhiều, nước Ninh Kiều vì thế không chảy được”. Về phía đông và phía

nam, chúng bị dồn ép xuống những cánh đồng lầy và bị tiêu diệt hết ở đồng Trê, gò Hên, đồng Mỏ; đám tàn quân giặc chạy tán loạn sang cả đồng Si, mả Năm và cuối cùng cũng bị tan vỡ như “ong vỡ tổ” ở đồng Võ.

Những tên tướng giặc như Thượng thư Trần Hiệp, Nội quan Lý Lượng bị nghĩa quân chém chết tại “bản doanh giả”, Tổng binh Vương Thông cũng bị trúng tên tại đây. Vương Thông, Mã Kỳ phải về cố thủ ở thành Đông Quan.

Trận quyết chiến này diễn ra ác liệt từ đầu giờ ty đến cuối giờ mùi ngày 7 tháng 10 năm Bính Ngọ (tức là khoảng từ 10 giờ đến 16 giờ ngày 6-11-1426) (6). Trong khoảng 6 giờ giao chiến đó, dưới sự chỉ huy mưu lược của các tướng lĩnh, cùng với sức chiến đấu vô cùng gan dạ, dũng cảm của nghĩa quân Lam Sơn, quân dân ta đã góp phần đập tan toàn bộ tiền quân của đạo chính binh. “Thấy giặc phơi đầy đồng như mây đen phủ trên đất Tốt Động”.

Còn đạo quân kỳ binh tiến vòng về phía sau làng Cao Bộ, khi phát hiện thấy Bộ Chỉ huy quân ta không đóng ở đấy nữa, mà chỉ là cánh “nhà không, vườn trống”, lại thấy có pháo tín hiệu ở đây bắn lên, đồng thời nhận được tin chiến trận đang nổ ra ở Tốt Động và Tổng binh Vương Thông đã bị sa vào trận mai phục của nghĩa quân, không tiến đến Cao Bộ được; thì chúng biết là đã bị mắc mưu của đối phương. Viên tướng chỉ huy đạo quân kỳ binh hốt hoảng ra lệnh cho đạo quân của hắn tháo chạy trở về Chúc Động (xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây). Khi đạo quân này mới chạy về đến cánh đồng Mây (phía sau làng Đại Ôn) thì bị nghĩa quân mai phục ở đây tiêu diệt gọn; đồng thời nghĩa quân mai phục ở trận địa Chúc Động (trong vùng đó có cả nghĩa quân đóng bí mật ở các núi Ngọc Giả, Phật Đà, Ninh Sơn) cũng xuất hiện giáng tiếp những đòn quyết liệt vào đám trung quân và hậu quân của đạo chính binh hoang mang, khiếp sợ đang trên đường tháo chạy.

Trận quyết chiến chiến lược quan trọng Tốt Động - Chúc Động đã tiêu diệt được

62.000 quân Minh (tính số tròn), trong đó có trên 50.000 tên bị tiêu diệt tại trận và trên 10.000 tên bị bắt sống làm tù binh, phá tan toàn bộ kế hoạch tập kích phản công của Vương Thông với tham vọng thừa thắng xông lên, tiến tới tiêu diệt hoàn toàn nghĩa quân Lam Sơn.

4/ Những địa danh, những di tích văn hóa mang dấu ấn lịch sử.

Cho đến ngày nay, những địa danh ở xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây vẫn còn in đậm nét dấu ấn lịch sử để lại từ cuộc kháng chiến chống quân Minh của dân tộc ta như:

- **Đồng Gàn:** là nơi bắn pháo hiệu lệnh của Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn. Lúc đó người phụ trách pháo hiệu lệnh định bắn sớm hơn, nhưng lại có người “gàn” không cho bắn vội để nghĩa quân còn quan sát địch tình, và đến khi bắn pháo hiệu lệnh đúng lúc ta mới phát huy được hiệu quả của trận đánh. Để kỷ niệm cho sự kiện nói trên, xứ đồng đó gọi là “đồng Gàn”.

- **Gò Trống (rộng hơn 2 mẫu Bắc Bộ) và Gò Kèn (rộng hơn 1 mẫu Bắc Bộ)** ở gần trung tâm trận Ninh Kiều, là nơi đóng quân của đội trống và đội kèn của nghĩa quân có nhiệm vụ thúc quân xung trận ở Ninh Kiều và Tốt Động. Như vậy vùng Ninh Kiều đã tham gia vào hai trận đánh: một trận, vào ngày 12 tháng 8 năm Bính Ngọ (13-9-1426) và một trận, vào ngày 7 tháng 10 năm Bính Ngọ (6-11-1426). Ninh Kiều là một bộ phận then chốt, án ngữ về phía bắc của trận Tốt Động và nó đã có vị trí, vai trò nhất định qua 2 trận đánh, đúng như Nguyễn Trãi viết:

“Ninh Kiều máu chảy thành sông, hôi tanh vạn dặm

Tốt Động thây phơi đầy nội, thối để ngàn năm”.

(*Bình Ngô đại cáo*).

- **Đồng Giã (7):** là “bản doanh giả” của nghĩa quân để nhử địch đến sa vào “tử địa” - trung tâm của mặt trận chính.

- **Đồng Ngựa và Hóc Láng:** là nơi ngăn ngựa quân Minh bị “hóc, tắc” trong hai trận đánh Ninh Kiều và Tốt Động.

- **Đồng Án:** là nơi án ngữ địch, không để cho chúng chạy trốn vào các xóm Phù Ninh (xóm Neo), Mạnh Chung và Phúc Hòa, đồng thời dồn ép chúng xuống sông Bùi về phía tây.

- **Đồng Võ:** là nơi địch bị tan vỡ cuối cùng như “ong vỡ tổ”.

- **Đồng Trê và Gò Hèn:** là nơi cánh đồng lầy lội và sâu nhất, địch bị dồn ép xuống đó và bị tiêu diệt thảm hại. Sau đó cá Trê, cá Hèn ở đây rúc vào đầu lâu giặc làm tổ, nên mới có tên gọi đồng đất này như vậy.

- **Đồng Mỏ (8):** còn gọi là “dinh đồng Mỏ” là nơi chôn cất những hài cốt quân Minh đã chết trong trận Tốt Động.

- **Đồng Gạo:** là nơi tập trung lương thực thu nhặt được của địch. Tại đây, hiện nay vẫn còn có chiếc cầu ngói, có văn bia của đồng Mỏ được xây dựng ở trong đó để bảo tồn. Cũng tại đây khoảng từ năm 1950 trở về trước, dân làng Tốt Động vẫn cúng tế “nghĩa chùng” cho quân Minh vào ngày 24 tháng Chạp hàng năm (9).

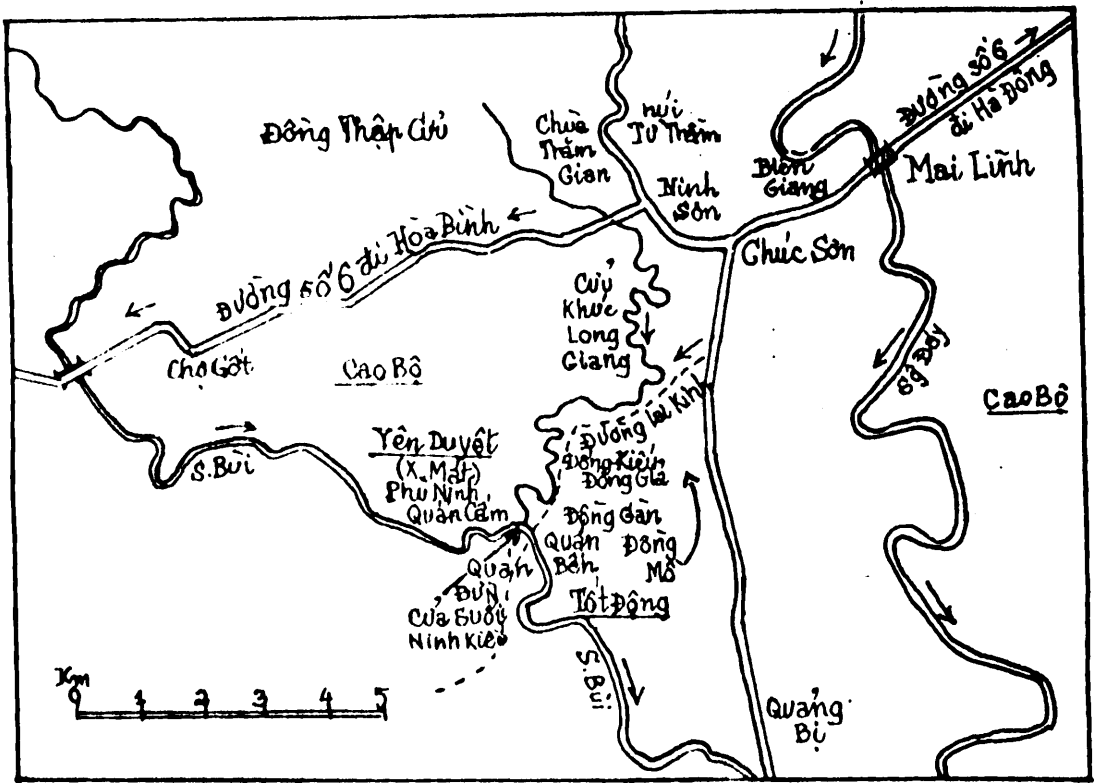
- **Bãi Ma Dù (còn gọi là Mả Dù):** là mồ chôn quân Minh trong trận Ninh Kiều vào ngày 13-9-1426. (Cạnh xóm Phù Ninh, tức xóm Mát, thuộc thôn Yên Duyệt).

- **Bãi Ma Hề:** liên sát với đường “lai kinh” và nằm ven khúc “suối Ninh Kiều”, là mồ chôn quân Minh trong trận Tốt Động. Khi lân tinh từ trong mả giặc còn bốc lên cháy sáng vào những đêm hè năm sau, nên mới thành tên là “bãi Ma Hề”.

- **Bãi Ma Cả:** liên sát với sông Bùi và gần đường “lai kinh”, là nơi những tên tướng giặc phi ngựa tháo chạy từ đồng Võ đến đây thì bị nghĩa quân chặn đường, chém chết. Ma Cả: ý nói những con ma to.

- **Đồng Mây:** là nơi xác bọn kỳ binh giặc nhiều như “mây đen” phủ trên mặt đất.

- **Quán Cầm:** cách cửa “suối Ninh Kiều” khoảng 300 mét, nằm bên bờ sông Bùi, sát với đầu thôn Lưu Xá (còn gọi là thôn An



Vùng Tôt Động, huyện Chương Mỹ - Hà Tây.

Lược đồ: Đinh Văn Nhật - Hà Huy Tiên

Hòa) là mộ Lý Triện.

- **Quán Bền**: nằm bên bờ sông Bui và gần sát với đồng "Gàn", là đền thờ tướng Đỗ Bì (sau làm đến chức Tể tướng).

- **Quán Đền** (còn gọi là **Ấn Linh Quang**): ở bên kia sông, đối diện với cửa "suối Ninh Kiều" là đền thờ tướng Lê Ngân. Theo thần tích ở đây cho biết: Khi Lê Ngân giữ chức Thủ tướng được vài tháng thì bị bọn gian thần hãm hại. Sau đó ông mới được minh oan và được truy phong tới chức "Thái phó Trương quốc công" (10). Đôi câu đối ở hai bên cột đồng trụ ở Ấn Linh Quang hiện nay vẫn còn, với nội dung nói lên chiến tích của trận Tôt Động - Ninh Kiều, và tấm lòng "trung quân - ái quốc" của Lê Ngân trong sáng như ánh "trăng soi trước cửa suối Ninh Kiều".

"Tốt Động đã văn dư chiến địa,
Ninh Kiều xuyên nguyệt Ấn Linh Quang".
Nghĩa là:

- "Thầy giặc phơi đây đồng như mây đen phủ trên đất Tôt Động.

Ấn Linh Quang ở bên sông tựa trăng soi trước cửa suối Ninh Kiều".

- **Làng Tôt Động**, tôn thờ **Lê Ngân** và **Đỗ Bì** là hai Thành hoàng của làng; còn **làng Yên Duyệt** tôn thờ **Lý Triện** là Thành hoàng của làng.

Đình Tôt Động được xây kiểu "nội công ngoại quốc" vào khoảng 1437 - 1460 (sau khi Lê Ngân và Đỗ Bì qua đời; Lê Ngân mất tháng 12-1437; Đỗ Bì mất ngày 22 tháng Giêng năm Canh Thìn - 1460). Đình trông theo hướng bắc và nhìn thẳng ra trung tâm (đồng Giã), nơi diễn ra trận đại thắng quân Minh ngày 7 tháng 10 năm Bính Ngọ (6-11-1426).

*
* *

Trên đây là những tư liệu mới về lịch sử

được bắt nguồn từ quần thể di tích lịch sử - văn hóa Tốt Động mà chúng tôi đã khảo cứu và đã đem đối chiếu, so sánh với những tài liệu được ghi chép trong chính sử; thấy có sự hợp lý nhất định. Vậy xin giới thiệu với bạn đọc để tham khảo.

CHÚ THÍCH:

1) Theo dã sử của xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

2) Xem thêm: Minh Tú - "Về địa điểm trận Ninh Kiều". Tạp chí NCLS số 6 (258), năm 1991.

3) Thuộc địa phận xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

4) Căn cứ vào những tư liệu mà chúng tôi mới khảo cứu được ở quanh vùng Mai Lĩnh như: Thần phả đình làng Nhân Huệ, xã Đông Mai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây; Hồ sơ công nhận di tích lịch sử đình Nhân Huệ của Sở Văn hóa - Thông tin Hà Sơn Bình lập ngày 21 - 8 - 1988, chúng ta được biết: Vào một buổi chiều, có một tốp "thảm tử" gọi dò sang sông. Qua câu chuyện mà chúng bàn tán với nhau, cô lái dò ngang đã nắm được phần nào kế hoạch tác chiến của Vương Thông. Cô liền nghĩ kế kim chân chúng lại bằng cách dẫn chúng vào quán cho ăn uống no say, để nằm đấy; rồi cô tìm đường cấp tốc về Cao Bộ (làng Bụa) để báo tin này đến Bộ Chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn. Bộ Chỉ huy nghĩa quân đã cử ngay một tốp kỵ binh rút theo và tóm gọn tốp "thảm tử". Đối với nghĩa quân, cô lái dò đã nhiệt tình chở họ qua sông đi diệt giặc Minh, còn đối với quân Minh, cô không chịu chở chúng qua sông, nên bị chúng chém chết cả cô và con cô. Cô được dân làng Nhân Huệ tôn thờ là Thành hoàng của làng. Cô có tên mỹ tự là Mộc Hoàn Vạn Phúc và quê ở Mai Lĩnh.

5) Trong thời gian trú quân ở vùng này; Vương Thông đã cho quân phong tỏa sang cả khu vực chùa Trầm Gian, núi Từ Trầm để truy tìm nghĩa quân Lam Sơn. Những dấu tích "dấu đóng quân" còn để lại khá rõ ngay bên cạnh bốt Long Châu, ven núi Từ Trầm vào khoảng 1965-1970.

6) Căn cứ theo dã sử ở Tốt Động, chúng tôi tính toán thấy trận Tốt Động xảy ra vào ngày 7 tháng 10 năm Bính Ngọ (6-11-1426) là hợp lý. Còn tư liệu có tính khoa học để khẳng định chính xác ngày xảy ra trận đánh này thì hiện nay lại chưa có.

7) Sau chiến thắng Tốt Động, nhân dân Đông Kiều đã rời nhà về ở đồng Giã trong một thời gian. Nhưng một số cụ già ở địa phương xem "địa lý" lại cho rằng đất này là đất "phát nghịch", con cháu

sẽ không thuần, nên nhân dân lại rời nhà về ở quây quần xung quanh một cái gò đồng đất to, cao hơn nóc nhà, là nơi các tướng lĩnh nghĩa quân Lam Sơn đã từng đứng chỉ huy quân đánh giặc và kêu gọi nhân dân tiếp vận, cách địa phận đồng Giã khoảng 150 mét; và đổi tên gọi là xóm "Đổng Kiểu" ngày nay (Đổng: gò, đồng; Kiểu: kêu gọi).

8) Nội dung của văn bia ở đây cho biết: theo sắc chỉ của vua Nguyễn Dực Tông, niên hiệu Tự Đức thứ 18 - năm Ất Sửu (1865), Triều đình ra lệnh thu nhặt hơn 300 mộ quân Minh, trong đó có những mộ chôn rất nhiều hài cốt, chôn rải rác xung quanh đây về tập trung vào một chỗ và xây bó đá ong ở xung quanh, gọi là "đồng Mồ". Bài văn bia này do Cử nhân Đặng Tĩnh Trai (bộ Lại) soạn thảo và được ông Nguyễn Văn Kinh (người làng Tốt Động) viết vào bia đá ngày 15 tháng 8 năm Tân Ty (1881).

9) Hiện nay hàng năm dân làng Tốt Động vẫn còn tập tục này: chỉ bày lễ vật, nhưng thôi không cúng tế như xưa.

10) Trong "Lịch triều hiến chương loại chí", mục "Nhân vật chí" (quyển IX) của Phan Huy Chú đã chép: "Mùa thu năm thứ 4 (1437), vua (Lê Thái Tông) bãi chức Lê Sát, cho ông Lê Ngân lên làm Thủ tướng; phong Nhập nội Đại Đô đốc Phiêu kỵ Thượng tướng quân... Tháng 11, mùa đông năm ấy có kẻ tố cáo nhà ông thờ Phật Quan âm để cầu cho con gái mình được vua yêu. Vua sai Thái giám đi bắt nô tỳ của nhà ông về tra khảo. Hình quan chiều ý vua và phụ họa thêm vào thành tội. Từ trạng trình lên, vua bắt ông tự chết và tịch thu nhà cửa". "Ông là một công thần mở nước mà chết không đáng tội. Nhiều người thương xót. Năm Thái Hòa thứ 12 (1454), nhân kỳ đại xá, vua (Lê Nhân Tông) cấp trả cho con ông 100 mẫu ruộng. Năm Hồng Đức thứ 15 (Lê Thánh Tông - 1484), truy tặng Thái phó, Trương quốc công". (NXB Sử học, Hà Nội - 1966), trang 259-260).

PHỤ BẢN

Dưới đây là phần nội dung chủ yếu của bài "Văn nghĩa chúng" cúng tế ở "đình đồng Mồ" vào ngày 24 tháng chạp hàng năm của dân làng Tốt Động trước đây.

"Văn nghĩa chúng".

(Trích)

"Ta ta chúng hồn:

•
•

Sinh vu hà Cại,

Một vua hà niên,

Hoàng hôn thanh thảo,

Chung lữ lữ nhiên.

Thánh triều nhân tâu,
Trạch cập khô cốt,
Sắc doanh mộ điền,
Đồng phần dĩ huyết.

Tuế tương mộ hỷ,
Giao nguyên thê kỳ,
Huân khảo bát hưởng,
Hà phụ hà y.

Hữu tửu nhất tôn.
Hữu đồn nhất đề,
Nhĩ hàm ngã hưởng,
Vô vi lệ hề".
LUỘC DỊCH:
"Hỡi ơi các vong hồn:

Sống thời nào không biết,
Mất năm nào chẳng hay,
Chiều tà chỉ thấy cỏ xanh,
Trên những nấm mồ nối tiếp nhau.

Lòng nhân nghĩa của vua ta,
Cho thu nhật hài cốt,
Theo sắc chỉ xây mộ,
Cùng chung một xứ Mồ.

Hàng năm các vong hồn hãy nhớ,
Ngày này trở về đây,
Cùng nhau mà hưởng lộc,
Vì không nơi nương tựa.

Chỉ có một be rượu,
Một cái chân giò lợn,
Mì gừng để ta ăn,
Không phải e lệ chi".

GIỚI THIỆU BÀI...

(Tiếp theo trang 71)

nương gió, truyền đơn dán giấy, phỉnh người lấy tiền, gây chuyện rắc rối. Những chuyện như thế, chính ai là người có học thức, có lòng với đời đều lấy làm đau lòng xót dạ, muốn ngăn mà không làm sao được. Vậy mà nhiều kẻ không xét cho kỹ càng, hễ thấy ai cầm quyển sách mới, nói chuyện tân học, thì nhập chung với bọn kia, mà cho là một phái cử động dã man.

Ôi! Đã là người có học thức rõ tình lý, thì đâu như Ấn Độ nổi lên, sụp xuống; Cao Ly đổi chủ, thay thầy cũng không thềm làm thay. Dầu có không xét thời thế, không lượng tài lực, nỡ lừa mấy mươi vạn dân ngu không hay, không biết kia xô vào cái hầm nguy hiểm, để chồng đầu xe úp của bọn Kỳ Đồng "Thiên binh", sống bị người khác mĩa mai, chết bị muôn đời mắng chửi hay sao? Bầy quạ đậu chung, không ai phân biệt được con nào là trống, mái; mà một con muông sủa bầy, thì cả toàn vùng trở nên đám chông gai. Ấy chính là cái quái tượng hiện thời.

"Tuy vậy, ở đâu mới diễm họa phúc, rõ nhau không đâu một sợi tóc, ấy là cái lẽ "được, mất" xưa nay. May mà trong khoảng mấy năm gần đây, sách mới, báo mới lần lần xuất hiện, người mình cũng dần dần tỉnh dậy, mà nhân sự xảy ra nói trên, Chính phủ Bảo hộ cũng hiểu rõ ràng cái giấc mê mộng của người Nam trên 40-50 năm nay, nay đã tỉnh dậy mà hấp thụ Âu hóa. Nếu nhân thế mà Chính phủ thiết lòng khai hóa cho người mình, chính đón trường học, mở mang sinh kế nọ kia, lấy cái não chất thông minh của người mình mà được thầy dạy hết lòng chỉ bảo cho, thì trên thế kỷ XX này, nước ta sẽ trở nên một nước "Thiếu niên mới" noi chân theo nước Pháp, vẫn không phải là việc khó. Vậy xin có lời chính cáo cùng người nước ta rằng: "Không được bạo động, bạo động thì chết! Không được trông người ngoài, trông người ngoài là ngu!".

Đồng bào ta, người nước ta, ai mà ham mấn tự do, tôi xin có một vật rất quý báu tặng cho đồng bào ta, đó là "chi bằng HỌC".

CHƯƠNG THẦU *sưu tầm*.

thần, Đặc tiến kim tử vinh Lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, vàng sắc sửa.

Bia lập ngày mùng 2 tháng 3, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt (347).

Cho đồ Đồ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 6 người:

- Nguyễn Đình Trụ: xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.

- Lê Vinh: xã An Hoạch, huyện Đông Sơn.

- Vũ Trác Lạc: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

- Vũ Đăng Long: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

- Hoàng Đức Đôn: xã Mậu Tài, huyện Phú Vang.

- Vũ Công Lượng: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

Bề tôi là Nguyễn Đình Cồn, Thị nội thư tả bộ binh phiên, vàng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim quang môn đại chiếu, triện dịch thái hàm, cần sự lang, Quang Hiếu điện tự thừa, Liệt tướng nam, vàng sắc viết triện.

41

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA KỶ HỘI NIÊN HIỆU VINH THỌ NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Kỷ Hội niên hiệu Vinh Thọ năm thứ 2 (348).

Kính nghĩ:

Vua Thần Tông Uyên hoàng đế, từ khi trở lại ngôi báu đến năm ấy đã qua 10 năm. Người rộng xem văn hóa khắp nơi, mở thêm qui mô giữ nước, chế độ có đổi thay, lễ nghi vẫn theo cũ. Nhờ được Văn tổ Nghị vương chăm lo mở thêm đức sáng, mong tưởng được nhiều anh tài. Tháng 2 mùa xuân năm Kỷ Hợi, nhà vua sai các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí cho học trò thiên hạ vào thi hội, lấy được bọn Lê Thức 20 người trúng cách. Đến tháng tư mùa hạ vào thi đình, vua cho bọn Nguyễn Quốc Trinh 3 người đỗ Tiến sĩ cấp đệ; bọn Mai Trọng Hòa 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân và bọn Phạm Duy Chất 15 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ban áo Lam, đai, mũ, cho có quần áo vẽ vàng, yến tiệc Quỳnh Lâm cho được ăn lễ đầy đủ, lại cấp cho ngựa công về vinh qui để thêm bề long trọng. Trong thời gian ấy những người thất đãi mũ, kết dây thào, nối gót ở chốn triều đình, những người mang cờ tiết, đeo ấn phù (349) giữ việc ở các địa phương, lũ lũ lượt lượt, trong triều ngoài tỉnh, hăng hái lập công, đều là những người trúng tuyển trong khoa này cả. Nhân tài như thế, chẳng thịnh lắm ru? Chỉ vì năm ấy, việc lập bia đề tên của các khoa trước vừa mới hoàn thành, nên phải đợi có lệnh mới, ngày qua tháng lại, nấn ná đến nay đã 58 năm vẫn chưa cử hành được. Có lẽ phải đợi đến ngày nay mới có thể nối theo những việc tổ tiên vẫn theo, làm đủ những

điều đời trước chưa đủ chăng?

Mừng nay Hoàng thượng hết lòng lo việc trị nước, thích văn học, giữ nề nếp, bụng hằng mong là nối chí xưa noi việc cũ; điều cần làm là trọng đạo học, chuộng nhà nho. Nhờ có vị (350).

Chinh đốn muôn việc, sửa sang văn giáo. Người luôn luôn nghĩ rằng sở dĩ chế độ nhà nước được mở mang, chính sự triều đình được đầy đủ, để làm nơi nương tựa cho ngày nay đều là do các khoa thi tiến sĩ kén chọn được nhiều người giỏi cùng lòng cùng sức giúp giáp mọi bề, nên mới được thế. Nếu không biểu dương việc tốt đẹp ấy, làm cho văn phong tiến lên thì lấy gì khích lệ được người anh kiệt, thúc đẩy được bọn sĩ phu? Thế rồi, nhân một hôm đến thăm nhà học, Người bèn ra chỉ dụ: xem các khoa Tiến sĩ, khoa nào chưa có bia thì phải lập. Lại sai bộ Công kiểm đá, và từ thần soạn bài ký. Bề tôi vốn giữ chức biên soạn, không dám vì vụng về mà từ chối, xin chấp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Trời đã đoái thương Nhà nước, tất phải sinh kẻ hiền tài; vua muốn tìm người anh hào, tất phải dùng lối khoa cử. Nếu kén chọn có phương pháp, tìm kiếm có đường lối thì trăm nghìn người tuần kiệt đều được ở hàng quan chức, sẽ biết tính toán mưu mô, sáng suốt công việc, đưa cõi đời lên cảnh Đường Ngu tưởng cũng không có gì khó.

Trông lên quốc triều ta: theo trời dựng nước, mở đất gây nền, đẩy mạnh võ công, nâng cao văn hóa, giảng dạy điều lễ, đảm

thăm lòng nhân. Kể từ khi gây dựng nghiệp lớn về sau, vẫn đời đời noi khuôn giữ phép: mở con đường khoan dụ, thêm phương pháp chọn người, nên đã tập hợp được nhiều anh tài, phân bổ vào các chức vị. Từ hồi Trung hưng trở đi, vua thánh chúa thánh gặp nhau, một lòng một dạ, ra sức mở mang văn hóa, dốc lòng tìm kiếm hiền tài. Mọi người tài giỏi hàng loạt tiến lên, khắp nơi la liệt. Về việc dùng được nhiều người hiền tài, có thể sánh với nhà Chu, hơn hẳn nhà Tống.

Ngày nay Hoàng thượng lại mở rộng qui mô: Người thấy chế độ của đời trước để lại rất tường tận, lại nhớ những người anh hào đã có công ngày xưa, liền sai đem họ tên các Tiến sĩ khoa này khắc vào bia đá. Việc làm này là để biểu dương tấm lòng trung nghĩa của người nơi chín suối và cũng để lại tấm gương hay dở cho đời sau. Sao mà nhân hậu chu đáo như thế?

Nay hãy đem sự nghiệp của những người đỗ khoa ấy xét xem sao: Có người thẳng thắn dám nói, đứng trong triều một lòng khẳng khái, biết chọn tay gấu bó cá (351), không cầu thả để tránh nạn, thực đáng gọi là vị "Trung hiếu trạng nguyên". Có người văn học uân sức đáng làm mô phạm cho đời mọi người đều hâm mộ, chiêm ngưỡng như núi Thái Sơn, sao Bắc đẩu (352), đáng gọi là bậc "Kim ngọc quân tử". Có người đi sứ ngoại quốc mà làm cho uy tín nước nhà được tăng lên, có người ở nơi bách phủ (353) mà làm cho bề bề gian nan phải chột dạ, như thế cũng là có ích. Nhưng cũng có kẻ không thể: cho việc nắm được lộc vị, kiếm được danh vọng là cao; lấy cái nét mặt như dành lời nói như sáp (354) là khôn; trái đạo để thỏa lòng dục, bỏ thực mà chạy theo danh. Những người ấy tuy hình tích không còn nhưng trốn sao được công luận? Chẳng đáng khinh bỉ lắm ru? Vậy thì bia này dựng lên là khích lệ được sâu sắc, khuyên răn được chu đáo, nó thực có ích cho giáo hóa trên đời, nào phải chỉ đặt làm vì thời đại? Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Quý Ân, Cần sự lang, Hàn lâm viện hiệu lý, tri thị nội thư tả thủy binh phiên vãng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá Lý công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công vãng sắc sửa.

Bia lập

Ngày mùng 2 tháng 3 năm Vĩnh Thịnh thứ 13 nước Việt.

Đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

- Nguyễn Quốc Trinh: xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.

- Nguyễn Văn Bích: xã Bát Quận, huyện Quảng Xương.

- Nguyễn Văn Thực: xã Đại Bái, huyện Gia Định.

Đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Mai Trọng Hòa: xã Đào Tai, huyện Quốc Dương.

- Đỗ Thiện Chính: xã Đông Biện, huyện Vĩnh Phúc.

Đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 15 người:

- Phạm Duy Chất: xã Ngõ Trang, huyện Thiên Bản.

- Nguyễn Vinh Thịnh: xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm.

- Nguyễn Tung: xã Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm.

- Lê Thức: xã Tam Lộng, huyện Lôi Dương.

- Đỗ Văn Luân: xã Thượng An Quyết, huyện Từ Liêm.

- Vũ Cầu Hối: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

- Vũ Bật Hải: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

- Vũ Công Đạo: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

- Nguyễn Mậu Dị: xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm.

- Bùi Văn Trinh: xã Hương Canh, huyện Từ Liêm.

- Lê Công Triều: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

- Lê Văn Hy: xã Cổ Đô, huyện Nông Cống.

- Lê Chí Đạo: xã Cổ Đô, huyện Nông Cống.

- Ninh Đạt: xã Khôi Trì, huyện An Mô.

- Ngô Sách Thái: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.

Bề tôi là Phạm Tuyền, thị nội thư tả hộ phiên, tiến công thứ lang, huyện thừa, xã Hoa Đường, huyện Đường An kính viết.

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA TÂN SỬ NIÊN HIỆU VINH THỌ NĂM THỨ 4

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Tân Sử, niên hiệu Vinh Thọ năm thứ 4 (355).

Kính nghĩ:

Thần Tông Uyên hoàng đế mặt trời quay trở lại ngọ, mệnh trời cho lần thứ hai (356), mặc áo long cổn coi châu 12 năm; chăm việc dân, giữ đức tốt, chẳng dám tự trễ nải; lo việc nước, yêu hiền tài, càng giữ vững chí xưa. Bấy giờ thật nhờ Hoàng tổ Dương Vương (357) vua tôi đều một đức tốt, chán khởi trăm việc làm. Rồi mới, mùa xuân năm Tân Sửu, hội thí công sĩ thiên hạ. Đặc sai các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí cùng các hữu tư, chia nhau mỗi người coi một việc. Bấy giờ người ca thơ Lộc Minh đến dự thí có gần 3.000. Đề bạt hạng xuất sắc, được 13 người. Hôm sau tiến vào thi diện, để xếp đặt đồ cao thấp. Cho đỗ Đề nhất giáp Tiến sĩ cấp đệ bộn Đặng Công Chất 3 người, đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân bộn Trần Xuân Bảng 2 người, đỗ Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân bộn Lê Nhân Kiệt 8 người. Truyền lộ xướng danh, bảng vàng treo ở cửa nhà Thái học. Rồi ban cho áo mũ, yến tiệc. Giáp đệ vinh quy, ơn vua đầm thấm. bấy giờ người ghi tên ở thiên phủ, người có địa vị tại triều, nhận chức, làm quan, giúp dân, phụ chính. Ai nấy đều thi hành sở học, đem hết tài năng; sự nghiệp văn chương thực là rực rỡ. Nhưng việc đề tên khắc bia chưa cử hành ngay. Ý chừng việc làm cho sang rang tốt đẹp này còn chờ thời vậy. Cho nên Hoàng thượng bệ hạ (358) ngày nay sự nghiệp nghĩ luôn thẳng vũ, (359) giáo hóa giới về quan văn (360). Khôi phục nguyên lưu của đạo thống, bồi bổ cơ chỉ vận thái bình. Thật nhờ Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng An vương (361) tóm giữ vạn cơ, chăm lo đức sáng, tôn sùng nho nhã, chán khởi văn phong. Nghĩ rằng nhà Thái học là nguồn giáo hóa, là nơi giáo dục nhân tài, bèn sai quan nhân (362) đánh xe tới nhà Thái học. Đặc biệt chú ý việc bái yết sau nhân tiện xem hết cả các bia đề tên tiến sĩ mọi khoa thấy những bia khoa nào chưa xây dựng lập tức sai bộ đốc công, sai tử thần soạn bài ký. Thần làm dự hàng bày tỏ thần cận, kính phụng đức âm, chẳng dám lấy cơ học kém tài hèn từ chối, kính cần tiến cầu nói rằng: Nhân tài là nguyên khí của quốc gia, khoa mục là thần đồ của sĩ tử. Xưa nay cầu

tài, chẳng đời nào là chẳng lấy nhân tài ở khoa mục.

Quốc triều ta thịnh tuyển cử hiền tài, trọng khoa thi Tiến sĩ. Tự năm thứ 7 niên hiệu Quang Thuận theo lệ, cứ 3 năm một lần mở khoa thi, thường làm như vậy. Những khoa thi đời ấy, ưu sủng khác thường, đãi ngộ long trọng, đã vẻ vang lại hậu hỷ. Nhưng cách thức làm để khuyến miễn sĩ tử vẫn còn chưa đủ. Rồi lại tự năm thứ 15 niên hiệu Hồng Đức sáng lập bia đề tên dựng ở nhà Quốc học, mở mang một việc tự xưa chưa có, lại để khuôn mẫu cho đời sau noi theo quy củ; đặt khoa thi câu kẻ sĩ, đầy đủ chất và văn. Cách ngư được điền phi (363) làm phần khởi sĩ khí cũng chẳng kém đời trước vậy.

Mừng ngày nay vua tôi thánh lại gặp thánh, lòng hợp với lòng rộng mở đạo phải, chán khởi phép xưa. Trông thấy di văn (364) chế độ tinh tường, càng nghĩ thùy dụ di mưu (365) tốt đẹp. Cho nên đối với điển lệ làm thiếu sót, sai lầm đúng như quy mô xưa kia. Xếp đặt thứ tự khoa trước khoa sau, ghi khắc tên họ người trên người dưới. Chẳng vì người đỗ đã lâu mà bỏ rơi, chẳng vì người đỗ gần đây mà bao tưởng; chẳng vì người đã mất, người còn sống mà phân biệt; chẳng vì buổi đời cũ, buổi đời mới mà khác nhau. Việc sở dĩ sùng tưởng lớn, bao dương lớn là để phát huy trung nghĩa ở chín tuổi, kích lệ khảng khái cho trăm đời, sao mà sâu và đầy đến thế! Hãy đem người đỗ khoa này ra mà nói, tự khi đắc dụng đến nay gần 60 năm, nhân vật xa rồi, hình tích cũ rồi, thế mà kẻ hay người dở, kẻ phải người trái, truyền ở miệng người đời vẫn còn chưa mất. Nay dựng bia này nêu rõ họ tên, khiến người sau chân đến nhà Thái học, mắt trông thấy bia này, nhìn nhận danh mà tìm cầu thực. Đúng là người thiện tất khen ngợi người này quân tử chính trực, bụng dạ như vàng, đá, người này thanh khiết liêm cần, tiết tháo như băng sương; thật là hoa cổn (366) cho khoa danh, rất đáng chuộng vậy. Còn như người ác, tất mỉa mai người này tiểu nhân gian tà, tung tích nham hiểm; người này siểm nịnh sảo trá, mồm mép sinh hoàng (367), thật điểm nhục cho khoa mục, rất đáng ghét vậy. Sẽ nhất định học thiện, theo phải, ghét ác răn trái, bảo nhau đều cố liêm sĩ, chuộng tín nghĩa, quý trung ái, trọng

danh tiết, khả dĩ làm nền tảng, làm quang vinh cho quốc gia. Thế thời bìa này một khi dựng lên, há những biểu dương nhỏ khoa, phô trương thịnh sự, còn đó làm tiêu biểu cho hậu tiến, cảnh sách cho phong và duy trì thế giáo, bồi thực thiên thường (368) ước muôn năm vậy; đâu có thể nói được là sự bố ích bé nhỏ. Bề tôi kính cẩn làm bài ký này.

Cần sự tá lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, bề tôi là Dương Bất Trắc vàng sắc soạn.

Tá Lý công thần, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Quý Đức vàng sắc sửa.

Bìa lập ngày mùng 2, tháng 3, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Cho đồ Đồ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

- Đặng Công Chất: xã Phù Đồng, huyện Tiên Du.

- Đào Công Chính: xã Hội Am, huyện Vĩnh Lại.

- Ngô Khuê: xã Chi Nê, huyện Chương Đức.

Cho đồ Đồ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

- Trần Xuân Bảng: xã Quan San, huyện

Thanh Lâm.

- Lê Trí Bình: xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong.

Cho đồ Đồ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 8 người:

- Lê Nhân Kiệt: xã Cổ Định, huyện Nông Cống.

- Phí Đăng Nhậm: xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng.

- Đỗ Thạnh: xã Phù Vệ, huyện Đường Hào.

- Nguyễn Kính: xã Nguyệt Viên, huyện Hoàng Hóa.

- Lại Đăng Tiến: xã Phù Lưu, huyện Đông Sơn.

- Hoàng Hiệp Tâm: xã Phúc Diễn, huyện Từ Liêm.

- Lê Liêu: xã Hữu Bộc, huyện Đông Sơn.

- Nguyễn Văn Phú: xã Bồ Sao, huyện Bạch Hạc.

Trung thư giám hoa văn học sinh, xã Thanh Oai, huyện Thanh Oai, bề tôi là Nguyễn Đình Kiên vàng sắc viết.

Trung thư giám hoa văn học sinh, xã Kinh Chủ, huyện Từ Liêm, Bề tôi là Nguyễn Khoan Dung vàng sắc viết triện.

43

BÀI KÝ VỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP THÌN NIÊN HIỆU CẢNH TRỊ NĂM THỨ 2

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 2 (369).

Khoa mục đặt ra để tập hợp bậc tài俊, thu hút người hiền hào, từ xưa các ông vua sáng suốt tài năng không ai không dùng khoa mục làm phương pháp kén kẻ sĩ, làm công cụ mở trị bình.

Kính nghĩ:

Quốc triều ta, đức Huyền Tông Mục hoàng đế, tính trời nhân hậu, về người nghiêm trang. Thực nhờ: Đức Hoàng tổ Dương vương, công thánh phù trị, đức sáng thi thố, muốn được người có tài lỗi lạc để phục vụ nước nhà, bèn chọn mùa xuân năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 2, mở khoa thi hội cho tất cả những cử nhân trong thiên hạ. Cát người làm các chức Đề điệu, Tri cống cử và Giám thí ai coi việc của người nấy. Chọn được bọn Vũ Duy Đoán 13 người vào hạng trúng cách. Sang tháng 6,

dâng lên vua, cho vào thi đình.

Đức Hoàng thượng thân hành xem xét, định thứ bậc trên dưới, cho Nguyễn Viết Thứ đồ Tiến sĩ xuất thân, bọn Lương Mậu Huân 12 người đồ Đồng tiến sĩ xuất thân, bằng vàng được nêu tên, vườn Quỳnh được dự yến. Ôn ban có thứ bậc, nhất nhất đều theo lệ cũ, về lễ nghi đãi ngộ thực đã rất long trọng và đầy đủ, duy còn việc khắc tên và dựng bia thì chưa làm được. Lúc ấy thế còn phải đợi. Đến nay:

Hoàng thượng bệ hạ nhận nghiệp lớn, nối chí xưa. Thực nhờ: Đại nguyên súy, Thống quốc chính, Sư thượng An vương khôi phục, mở mang đường thịnh trị, vui mừng bồi dưỡng kẻ hiền tài, trọng nhất khoa thi Nho, sửa lại nhà Quốc học, sắm xe ngựa tới, xem khắp bia xưa, quả quyết thực hiện chí phục cổ, bèn ra lệnh bìa nào chưa lập thì lập lên, đặc cách lấy tiền kho ra, giao cho bộ Công

mài đá, khắc rõ họ tên, để lưu truyền được mãi mãi, lại sai bề tôi chuyên việc văn từ, chia nhau soạn văn ghi việc.

Lũ bề tôi bốn phần phải làm, không dám vì học lực kém cỏi mà từ chối, kính cẩn dâng lời rằng: Khoa mục được đặt ra kể đã lâu rồi, duy khoa Tiến sĩ và việc kén người tài được phát đạt nhất, cho nên đời Đường đã có danh hiệu bằng long bằng hổ mà đời Tống lại có khoa mục tướng võ tướng văn. Ngay như nước Việt ta khi nhà Lý, nhà Trần dấy lên, cũng tôn trọng cách tuyển cử ấy, vì đó là con đường chính của bậc anh hào mà là một luật lệ trọng thể của Nhà nước.

Quốc triều ta từ hồi sáng lập và thủ thành qua đến sau thời kỳ khôi phục, thánh nối thần truyền, khuôn xưa phép cũ, lệ 3 năm mở một khoa thi, vẫn một niềm tuân giữ; phép thi cực nghiêm, ơn ban cực hậu, những người đức cả tài cao, do đường ấy mà xuất hiện đông đảo, lại còn tên khắc trên đá, việc chép thành văn, để ở nhà học cho mọi người cùng thấy. Nói về đường lối tôn trọng, tác thành và phương phép khen thưởng khuyến khích thực đã hơn hẳn họ Lý, họ Trần và vượt qua cả nhà Đường, nhà Tống vậy. Thế mà từ năm Bính Thân, niên hiệu Thịnh Đức (370) đến nay, việc khắc bia vẫn còn để thiếu.

Nay Thánh thượng thực hiện chí quyết đoán, tô điểm nền nhân văn, đem hết ra mà biểu dương, làm nốt việc người trước chưa làm xong, bổ sung việc đời trước còn để thiếu. Vàng bia vôi vôi, nhà học nguy nga, một là làm tòa ra cái hương thơm trung nghĩa của tiên nhân, hai là để khua lên luồng phong khí hào hùng cho hậu thế, nói về mặt cổ vũ văn phong, vun trồng giáo hóa, thực đã đến nơi đến chốn.

Nay hãy thử đem sự nghiệp và phẩm cách của những người đỗ các khoa này ra mà xem, có người nắm tài lỗi lạc mà giữ chức coi bản thảo (371) ở cửa Bắc; có người kiêm cả học hạnh mà làm việc diễn lời vua ở gác Đông (372), người gánh trọng trách tuần tiễu ngoài biên, kẻ ở ngôi cao, truy tùy trong nội, hoặc ra vào nơi thanh tòa (373) cung sâu, hoặc ngâm vịnh thơ Hoàng hoa phong nhã (374), lại còn Tam thái (375) ngôi trọng, điều độ cơ huyền, Tư phụ (376) quyền cao, vun trồng thế nước. Đều đều là những vị danh cao đức cả từ trong các khoa thi, nay ra mà làm mưa ngọt móc ẩm cho đời thịnh trị, rất bổ ích cho nước nhà vậy. Nhưng mà những người có tên trên bảng thuở ấy, cách đây đã 54 năm rồi, thấy đều đã cao Cơ khuất bóng (377), núi Nhạc về thần (378), người xưa đã đi ta không kéo lại

được nữa, mà đây chỉ là nhật cái danh thừa, giữ chút dấu cũ mà thôi. Trong khoảng thời gian ấy, ai là người ngay thẳng, trung hậu, ai là kẻ xiểm nịnh gian tà, ai phải, ai trái, ai đúng, ai sai, trốn sao được lời nghị luận của dân chúng! Thế mới biết tấm bia này dựng lên sẽ là để phân biệt ngọc với đá, kích lệ bọn trâm bào (379) để người thiện thấy đó mà tự cố gắng, kẻ ác thấy đó mà phải e dè, đâu phải là chỉ để nhìn cho đẹp mắt. Bề tôi kính ghi.

Cẩn sự tá lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, bề tôi là Nguyễn Nham vàng sắc soạn.

Tá lý công thần Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng Lại bộ thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công, bề tôi là Nguyễn Quý Đức vàng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2, tháng 3, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Cho đồ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

- Nguyễn Viết Thư: xã Sơn Đông, huyện Đan Phượng.

Cho đồ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 12 người:

- Lương Mậu Huân: xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc.

- Vũ Duy Đoán: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

- Vũ Công Bình: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

- Ngô Sách Dục: xã Tam Sơn, huyện Đông Ngạn.

- Nguyễn Quang Thiện: xã Hồ Khẩu, huyện Hưng Nguyên.

- Nhữ Tiến Dụng: xã Hoạch Trạch, huyện Đường An.

- Nguyễn Sĩ Giáo: xã Mỹ Sơn, huyện Thanh Chương.

- Nguyễn Tiến Tài: xã Nhân Thành, huyện Thanh Chương.

- Trần Lương Bật: xã Cổ Am, huyện Vĩnh Lại.

- Ngô Hải: xã Đường Hào, Huyện Đường Hào.

- Bùi Tông: xã Thọ Lão, huyện An Lạc.

- Lê Hy: xã Thạch Khê, huyện Đông Sơn.

Thư tá tương thần lại phiên, bề tôi là Phạm Quốc Trinh, người xã Phù Nội, huyện Thanh Miện, vàng sắc viết.

Thư tá công văn phiên, bề tôi là Trịnh Thế Khoa, người xã Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai, vàng sắc viết triện.

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐÌNH MÙI NIÊN HIỆU CẢNH TRỊ NĂM THỨ 5

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Đình Múi niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 5 (380).

Kính nghĩ: Quốc triều theo đường nhân nghĩa dựng nước, nổi tiếng văn hiến khắp nơi. Khoa Tiến sĩ đã được mở mang từ lâu, bia đề tên lại có qui chế rộng rãi. Vua Huyền Tông Mục hoàng đế noi khuôn phép của đời trước để lại, giữ đức kính cho đời sau noi theo. Khi ấy nhờ được vị Hoàng tổ Dương Vương cùng nhà vua một lòng sửa chế độ, mọi mặt chính sự nhà nước đều được đổi mới, mở thêm; anh tài các nơi đều được thu dùng, cất nhắc. Tháng 2, mùa xuân năm Đình Múi, cho cống sĩ các nơi vào thi hội, đặc cách cử các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí, cùng các quan chức khác, chia nhau trông nom mọi việc. Việc lựa chọn rất kỹ, chỉ kén được 3 người ưu tú là bọn Nguyễn Hữu Đăng, sang tháng tư, tiến vào thi đình vua cho cả bọn Nguyễn Quán Nho (381) đều đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, yết tên vào bảng vàng treo ở cửa nhà Thái học. Lễ biếu dương, ơn đãi ngộ đều long trọng khác thường, không kém gì các khoa trước. Duy việc khắc đá đề tên chưa làm, vì trước đây, từ năm Bình Thân trở đi các khoa đều chưa cử hành, muốn đợi thời cùng làm cả.

Ngày nay Hoàng thượng, vâng nhận mệnh Trời, vun đắp nghiệp lớn, nắm vững quyền nghi lễ, mở rộng nghĩa tôn hiền, nhờ có vị Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng An vương noi theo chí tiên tổ, tham tán việc nhà trời, giữ vững quyền tể hành, hăng hái lo việc nước. Thế mà nhà vua vẫn lưu tâm đến lễ xưa, để ý đến đạo học, đến thăm nhà Quốc học, làm lễ tiên thánh (382) rồi xem khắp các bia Tiến sĩ, thấy có 21 khoa chưa dựng, liền xuống chỉ cho cử hành và sai các từ thần chia nhau soạn bài ký. Về việc này, bề tôi trông lên thấy rõ nhà vua có ý tốt tôn trọng đạo Nho, có lòng hiếu nổi bước tiên tổ, đẩy mạnh văn phong, nâng cao sĩ khí, thật là một việc tốt đẹp trong cảnh thái bình. Kẻ sĩ sinh vào đời ấy, tấm lòng chim bay cá nhảy (383), phấn khởi nhường nào? Nhưng xem ra thì những người đỗ khoa ấy đã làm bạn với người xưa cả rồi. Nay hãy xét về sự nghiệp lúc sinh thời của những người ấy ra sao, thì thấy; có người mấy lần ở ngôi thái

ở các châu quận mà làm việc chính quyền, có người đang ở Đồ khoa (384) thì viện lệ về tiêu dao ở các nơi sông núi, lúc tiến lúc dừng, mỗi người mỗi vẻ. Còn nói về công việc đúng hay sai, phải hay trái, xét về tiết hạnh thiện hay ác, xấu hay tốt thì miệng đời bình phẩm đã rõ rành. Vậy bia này lập ra, tuy không kịp khuyên răn những người được ghi tên trên đá, nhưng cũng còn có thể khuyên răn cho những kẻ hậu học được mắt thấy tấm bia. Xem thế biết Thánh triều đặt ra lễ này có quan hệ đến phong hóa, nó sẽ phơi bày việc thực để gương sáng mãi về sau, có phải chỉ làm về vang nhất thời thôi đâu? Những ai quan chiêm, nên biết ý sâu xa ấy. Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Kiều, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện hiệu thảo vàng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá Lý công thân, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công vàng sắc sửa.

Bia lập ngày mùng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (385) nước Việt.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 3 người:

- Nguyễn Quán Nho: xã Văn Hà, huyện Thụy Nguyên,

- Nguyễn Hữu Đăng: xã Bình Vọng, huyện Thượng Phúc.

- Nguyễn Quang Trạch: xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.

Bề tôi là Trịnh Thế Khoa, Thư tả công văn phiên, xã Hạ Thanh Oai, huyện Thanh Oai vàng sắc viết.

CHÚ THÍCH

335) Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 4: Năm 1656, đời Lê Thần Tông.

336) Thần Tông Uyên hoàng đế: con trưởng của vua Lê Kính Tông do Trịnh Tùng lập lên làm vua.

Làm vua trước sau 2 lần, cộng 42 năm, đổi niên hiệu 7 lần.

337) Văn tổ Nghị vương: Trịnh Tạc.

338) Phó vương phủ: Trịnh Tráng.

339) Đều có một đức: Điển này ở thiên Hàm hữu nhất đức trong Kinh Thư, có nghĩa là thủy

chung giữ đức tốt.

340) Đạm mặc: mực loãng. Đời nhà Đường đề bằng Tiến sĩ đều viết bằng mực loãng vào ban đêm. Danh sách đạm mặc có nghĩa là danh sách người đỗ Tiến sĩ.

341) Hoàng thượng bề hạ: Chi Lê Dụ Tông.

342) Sự thượng An vương: Trịnh Cương.

343) Tàn hưng: Phép tuyên cử đời Chu. Trường hương học thời đó dạy lục đức (trí, nhân, thánh, nghĩa, trung, hòa) lục hạnh (hiếu, hữu, mực, nhâm, tuất), lục nghệ (lễ, nhạc, ngự, thư, số). Sau 3 năm, khảo xét ai có đạo nghệ thì đãi như quý khách, tiến cử lên vua dùng.

344) Thánh thượng: Đây chỉ Lê Thần Tông.

345) Phủ trị: Chức quan tỉnh, quan phủ huyện.

346) Ty đàn hạch. Ngự sử.

347) Vinh Thịnh năm thứ 13: Năm 1717, đời Lê Dụ Tông.

348) Niên hiệu Vinh Thọ năm thứ 2: năm 1659, đời Lê Thần Tông.

349) Cờ tiết, ấn phủ: Thời xưa các quan to vàng mệnh đi các địa phương thường cầm cờ tiết để chứng tỏ là vàng mệnh Thiên tử và cầm ấn phủ để làm tin. Cờ tiết cầm lòng ở trên ngọn. Phủ làm bằng tre viết chữ lên trên rồi chẻ làm đôi, mỗi người giữ một nửa. Khi xét hai mảnh khớp nhau là đúng. Về sau dùng chữ phủ tiết để chỉ việc làm quan ở địa phương.

350) Trên bia bị đục một số chữ.

351) Chộn gầu bò cá: Mạnh Tử nói: "Cá ta cũng thích, tay gầu ta cũng thích, nhưng khi không được cả hai thì bỏ cá mà lấy gầu. Sống là điều ta muốn, nghĩa cũng là điều ta muốn, nhưng khi không giữ được cả đời thì ta bỏ sống mà lấy nghĩa". Câu này ý nói là đành chết mà giữ cho trọn nghĩa.

352) Núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu: Sách Đường thư chép: Khi Hàn Dũ mất rồi, học giả coi ông như núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu.

353) Bách phủ: Ngày xưa nơi làm việc của các quan Ngự sử thường trồng nhiều cây bách. Vì vậy chữ bách phủ dùng để chỉ Ngự sử đài. Ngự sử là chức quan có nhiệm vụ hạch tội các quan khác.

354) Nét mặt như dành, lời nói như sáp: bài văn "Người mua roi" của Liễu Tông Nguyên chép rằng: một người nhà giàu bỏ 4 vạn đồng tiền mua một cây gậy sắc vàng bóng. Lấy nước sôi dội vào thì trơn ra một cây gậy khô mà trắng, thì ra nó vàng vì nhuộm quả dành dành, nó bóng vì bôi sáp. Ở đây ý nói người không có thực tài.

355) Niên hiệu Vinh Thọ năm thứ 4: năm 1661 đời Lê Thần Tông.

356) Mệnh trời cho lần thứ 2: Lê Thần Tông làm vua trước sau 2 lần, cộng 42 năm, đổi kỷ nguyên 7 lần.

357) Hoàng Tổ Dương vương: Trịnh Tạc.

358) Hoàng thượng bề hạ: chỉ Lê Dụ Tông.

359) Thăng vũ: Nối gót ông cha. Diễn này lấy ở thơ Hạ Vũ, Đại Nhã, Kinh Thi, Nguyên văn là "thăng kỳ tổ Vũ".

360) Quan văn: xem xét văn hóa.

361) An vương: Trịnh Cương.

362) Quan nhân: quan giữ việc xa giá nhà vua.

363) Ngự dược diên phi: Thơ Hậu Lộc, thiên Đại nhả, Kinh Thi có câu: chim bay trên trời, cá nhảy dưới vực. Ý nói đức nhà vua thấu đến cả giống vật, vật nào cũng hơn hờ vui mừng.

364) Di văn: Văn hóa cũ còn lại.

365) Thủy dụ di mưu; thủy dụ là dùng lễ nghĩa làm gương mẫu cho con cháu, điển này lấy trong Trọng Hỷ chi cáo, Kinh thư; di mưu là lo xa mưu tính cho con cháu, điển này lấy ở Văn vương Hữu Thanh, Đại Nhã, Kinh Thi.

366) Hoa Cồn: áo mặc của đế vương. Đây có nghĩa là vinh hoa.

367) Nguyên văn "Khẩu vận sinh hoàng": ý nói xảo trá, nịnh hót.

368) Bồi thực thiên thường: vun đắp cho luân thường do trời bày đặt.

369) Niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 2: năm 1663 đời Lê Huyền Tông.

370) Bình Thân, niên hiệu Thịnh Đức: năm 1656 đời Lê Thần Tông.

371) Coi bản thảo: Thị thảo, một chức quan đời Đường, chuyên coi lại những lời sơ tâu của các quan.

372) Gác Đồng: Đồng các đại học sĩ, chức quan chuyên việc thay vua thảo các chiếu, chế.

373) Thanh tòa: cửa cung điện nhà vua. Theo sách Hán thư thì cửa cung điện thường chạm lộng và sơn màu xanh.

374) Hoàng hoa phong nhả: một bài thơ trong thiên Tiểu nhả, Kinh Thi, nói về việc vua sai bề tôi đi sứ. Đây nói người lĩnh trách nhiệm đi sứ.

375) Tam thái: tên một chòm sao tượng trưng cho Ngôi Tam công tức Thái úy, Tư đồ, Tư không.

376) Tứ phụ: Chức quan ở gần vua để giúp vua. Thiên Văn chí, sách Tấn thư nói: Bốn ngôi sao vây quanh sao Bắc Đẩu gọi là Tứ phụ.

377) Sao Cơ khuất bóng: Theo truyền thuyết: Phó Duyệt tướng của vua Cao Tông nhà Ân khi chết tinh anh bay lên trời hóa thành ngôi sao ở phía trên sao Cơ, sao Vi. Do đó nói "Kỵ Cơ Vi" (cưỡi sao Cơ sao Vi), hoặc "Kỵ Cơ" là chỉ người chết.

378) Núi nhạc về thần: Kinh Thi có câu: "Suy Nhạc giảng thần, sinh Phú cập Thân" nghĩa là thần núi Nhạc giảng, sinh làm ông Phú ông Thân ý nói người đã chết.

379) Trầm bào: Trầm cài mũ và áo bào vua ban, chỉ người thi đỗ làm quan.

380) Niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 5: năm 1667 đời Lê Huyền Tông.

381) Trên nói Nguyễn Hữu Đăng, dưới nói Nguyễn Quán Nho là vì khi thi Hội thì Nguyễn Hữu Đăng đỗ đầu; vào thi Đình thì Nguyễn Quán Nho đỗ đầu.

382) Lễ tiên thánh: tế Khổng Tử ở Văn Miếu.

383) Chim bay cá nhảy: xem chú thích 363 Ngự dược diên phi.

384) Đồ Khoa: Đồ sát viện chia ra mấy khoa. Về sau gọi là Ngự sử.

385) Niên hiệu Vinh Thịnh năm thứ 13: Năm 1717 đời Lê Dụ Tông.

CHUÔNG CHÙA AN XÁ ĐỨC NĂM CANH NGỌ (1690) LIÊN QUAN ĐẾN QUÊ HƯƠNG LÝ THƯỜNG KIỆT

NGUYỄN VĂN THÀNH

Khu di tích lịch sử chùa An Xá và đền Lý Thường Kiệt xã Ngọc Thụy, Gia Lâm, Hà Nội, đã được Bộ VH-TT công nhận và xếp hạng cấp Thành phố đầu năm 1989.

Được “Phúc hưởng phong doanh” như thế là vì dân làng và chùa còn lưu giữ được quả chuông cổ mang *Bài tựa* nói rõ quê hương sinh vị anh hùng dân tộc lớn của đất nước Lý Thường Kiệt là Cơ Xá châu, nay là 2 thôn Bắc Biên và Trung Hà thuộc xã Ngọc Thụy.

“*Bài ký* nắn đúc chuông lớn chùa An Xá, xã Cơ Xá châu, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, đạo Sơn Tây, nước Đại Việt” không thấy có niên hiệu, nhưng theo câu chuyện về vụ bê bối của một nhân vật thời ấy và phần “tổng kết sưu tầm các sắc lệnh” của Ngô Đăng Tiến có khắc trên chuông, ta biết đó là: “Năm Canh Ngọ” (1690), niên hiệu Chính Hòa thứ XI”.

Chuông cao 1,2m đường kính đáy 0,6m - núm hình rồng rất khỏe đẹp nặng 4 người khiêng.

Trước khi đúc chuông lớn, chùa đã có chuông bé mang “*Bài tựa việc mới lập chùa An Xá tại đất bãi phía vào chùa*”. (8 câu, gồm 218 chữ - không còn niên hiệu).

Theo *Bài ký*, nay (1690) dân làng đúc chuông lớn cho chùa:

- là vì “chùa là nơi cổ tích danh lam mà chưa có chuông to”.

- là vì chuông bé không đủ diện tích “... tạc khắc những sắc lệnh ghi cả vào chuông ấy để lưu truyền về sau”.

Chuông chùa mang hơn 4.700 chữ Hán của 7 câu chuyện; riêng chuyện đề này đã chiếm gần nửa tổng số chữ với 2 chuyện:

Bài tựa (xem phụ lục), và *Bản tổng kết sưu tầm các sắc lệnh của Ngô Đăng Tiến* với

niên hiệu là: “*Làm vào ngày tốt, tháng 11 mùa Đông năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Hòa thứ XI*” (1690). [2045 chữ - Đầu đề do tôi đặt ra].

Căn cứ vào 2 chuyện này, kết hợp với sử sách ngày nay để làm sáng tỏ thêm vấn đề, xin tường trình những sự việc đã xảy ra dẫn đến dân làng xưa phải đúc chuông lớn cho chùa.

Cuối năm 1009, Tại Hoa Lư, Lý Công Uẩn, một quan võ cao cấp nhà Tiền Lê được triều đình tôn lên làm vua (Lý Thái Tổ - 1009-1028), mở ra triều Lý. Đầu năm sau (1010), ông về quê thăm nhà - làng Đình Bảng, Bắc Ninh cũ. Trên đường trở về Hoa Lư ông ghé thăm lại đất cũ Đại La (Hà Nội cổ). Ông quyết định dời đô và xuống “Chiếu dời đô” ngay đầu thu cùng năm. Liên sau cuộc viếng thăm bất thần ấy, dân ấp An Xá phải khăn gói ra đi, giải phóng mặt bằng cho vua Lý dựng “nội điện thành Thăng Long”, rước chùa - và cả đình lẫn đền - ra bãi giữa sông, lập quê hương mới với địa danh được vua Lý ban cho: Cơ Xá châu (câu 3).

Căn cứ vào chỉ vua cho ra ở bãi giữa sông có nêu rõ ở đấy không có ruộng cấy lúa, chỉ lấy việc trồng dâu chăn tằm làm nghề nghiệp, dân làng đệ biểu xin được nhà vua tha cho thuế trồng dâu ở đất bãi, thuế các bến đò và miễn cho các loại lao dịch đi phu đi lính (câu 4).

Sau khi Ngô Quảng Châu tức Ngô Tuấn được vào hầu vua trong cung (1041- câu 5), dân làng lại xin được vua Lý Thái Tông (1028-1054) cho ghi vào sổ diên tu tri - tức sổ địa bạ - địa giới của dân làng và tha cả thuế cây dâu trồng ở những bãi mới nổi (câu 6).

Sử sách cho biết vào đầu thế kỷ XVI,

triều Lê trở nên thoái hóa, triều đình và cả bộ máy quan lại ngày càng hủ bại, ruộng nát. Năm 1510, nhà Lê cho phép quan lại được quyền phát hiện những ruộng đất gọi là “ẩn lậu” đã chiếm làm của tư. Pháp lệnh này trong thực tế là nhằm hợp pháp hóa việc quan lại cướp đoạt ruộng đất của nhân dân. Như vậy, đối với bọn quan lại thoái hóa thời ấy, cái tha cái miễn của vua Lý, đất bãi mới nổi đều thuộc loại “ẩn lậu”. *Bài tựa* thời ấy còn ở chuông bé, tuy còn niên hiệu, nhưng theo chúng không phải là cơ sở pháp lý. Còn dân làng hẳn không được lưu giữ “sổ điền tu tri”.

Vì thế, vụ việc đầu tư xây đền với dân làng là vào năm 1539 thờ. Mạc. Dân làng đệ trình “tờ khai” [ơn khiếu nại]. Vua Mạc cho người xuống thẩm tra hư thực, rồi xuống sắc lệnh. Sắc lệnh có đoạn viết: “Tri huyện bản huyện V i Chiếu điều tra được sổ điền tu tri. Từ tiền triều đến niên hiệu Đại Chính thứ IX (1538), từ trước xã Cơ Xá châu, nguyên ngạch đất để dựng cung điện, chuẩn cho dân có đất bãi đến nay, tịnh không có thuế trồng dâu, bến đò và những việc binh phần hộ phần, phu phen đều chuẩn chữ cho. Vâng lệnh ấy. Niên hiệu Đại Chính thứ X (1539).

Từ đó, 13 vụ việc như thế xảy ra liên tiếp vào các năm 1542 - 1544 - 1545 - 1611 (Lệnh chỉ) - 1623 (Lệnh chỉ) 1625 (Lệnh chỉ) - 1647 (Gia chỉ) - 1654 (Lệnh dụ) - 1663 - 1667 - 1675 - 1678 và 1685.

Qua 14 cuộc đấu tranh kéo dài 147 năm, dân làng xưa rút ra được bài học giao cho Ngô Đăng Tiến, tước nam - người có tài học nhất làng thời đó - sưu tầm các sắc lệnh lập thành tập văn bản pháp lý khắc vào chuông để chống lại loại quan lại thoái hóa xuống “quấy nhiễu”:

“Quả chuông lớn khắc rõ bài minh,
Cửa kim khuyết lưu truyền mãi mãi”

(Bài ký)

Đó là nguyên nhân và mục đích đúc chuông lớn của dân làng xưa.

Ngô Đăng Tiến đúc kết việc sưu tầm 14 vụ việc ấy thành văn bản mà tôi gọi: Bản tổng kết sưu tầm các sắc lệnh. Ông không tìm được sắc lệnh nào dưới Lý, Trần, Lê cho đến năm 1538. Qua 14 vụ ấy, ông chỉ tìm được một sắc lệnh của vua Mạc nói trên mà ông lồng vào bản tổng kết và 5 lệnh chỉ của 3 chúa Trịnh được ông trình trọng đặt tại đầu tầng một trên chuông - thân chuông được chia thành hai tầng - mặt trong chuông còn vài ba lệnh chỉ nữa chưa được khảo cứu. Còn ở những năm khác, ông kể những vụ việc rắc rối tương tự xảy ra ở những năm ấy mà thôi. Trong việc sưu tầm, ông còn tìm thêm được nhiều văn bản khác có tính lịch sử về quê hương không liên quan đến chuyên đề này.

Ông mở đầu Bản tổng kết bằng câu: “Xưa nước Đại Việt ta từ triều Lý lập đô, trải qua bao đời đến triều Lê Thái Tổ đều có ngự chỉ chuẩn trừ cho làng ta các việc như nguyên lệ có từ trước”. Ông đặt câu ấy dưới câu 8 của *Bài tựa* (câu 8 là lời di chúc kết thúc nội dung (*Bài tựa*) làm cho *Bài tựa* bị mất niên hiệu. Hẳn ông cho rằng nay đã có 5 lệnh chỉ của 3 chúa Trịnh đang có uy quyền và những lệnh chỉ ấy đang được lưu trữ tại “cửa kim khuyết” rồi. Lại vì trong *Bài tựa* ở câu 4 nói rõ *cái tha, cái miễn* đã xảy ra từ thời vua Lý Thái Tổ lập đô nên ông phải đặt *Bài tựa* trên Bản tổng kết, dưới 5 lệnh chỉ của 3 chúa Trịnh, làm cho *Bài tựa* ngày nay mất tính cổ kính của nó, vì có người cho rằng bài ấy do chính ông biên soạn vào năm 1690.

Nhưng căn cứ vào quá trình diễn biến từ “chuông bé” chuyển đúc thành “chuông lớn”, và nội dung bài minh trên chuông, chúng tôi cho rằng “*Bài tựa*” chuyển từ chuông bé sang, có niên đại cùng với việc lập chùa An Xá từ phường An Xá ra bãi Cơ Xá gắn với việc Ngô Tuấn cúng “Khuê điền” (thái ấp) của mình vào chùa, cũng như việc ông được phong tước Quận Châu hầu, ban

(Xem tiếp trang 90)

NHỮNG GHI CHÉP SAI LẦM VỀ DANH NHÂN LỊCH SỬ TỈNH THANH HÓA

NGUYỄN HỮU UẤN

1/ Thiệu Sĩ Lâm.

Theo sách “Lược truyện các tác gia Việt Nam” do nhà sử học Trần Văn Giáp chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971 trang 277, Thiệu Sĩ Lâm là người làng Phúc Thọ huyện Đông Sơn. Ghi chép như vậy là chính xác. Làng Phúc Thọ nay là Phúc Triền, thuộc xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn.

Hiện nay ở làng Phúc Triền có nhà thờ Thiệu Sĩ Lâm. Ông là dòng dõi Thiệu Thốn (đời Trần) có nhà thờ và bia đá ở xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn. Một số người họ Thiệu từ quê tổ dời lên Phúc Thọ (cách xa vài km), sau sinh ra Thiệu Sĩ Lâm.

Ông sinh năm 1641, chưa rõ mất năm nào. Năm 1670 ông 29 tuổi, đậu Thám hoa. Gia phả họ Thiệu Sĩ bị thất lạc. Sử sách cho chúng ta biết:

- Ông cùng với Hồ Sĩ Dương soạn lại “Lam Sơn thực lục”.

- Khoảng năm 1675 Hồ Sĩ Dương làm Thượng thư bộ Công, Thiệu Sĩ Lâm làm Đô cấp sự trung Lại khoa.

- Ông làm quan đến chức tham chính, được phong tước hầu.

Rõ ràng ông là người làng Phúc Thọ, nay là Phúc Triền. Thế nhưng các tác giả sách “Kẻ Ry kẻ Chè” (Nxb Thanh Hóa, 1987) lại viết rằng Thiệu Sĩ Lâm người làng Phú Thọ thuộc xã Thiệu Trung ngày nay. Các tác giả nói trên đã căn cứ vào sách “Lịch triều tạp kỷ” của Ngô Cao Lãng, bản dịch sang quốc ngữ. Tiếc rằng thợ in sắp chữ thiếu cho nên Phúc hóa ra Phú.

Các tác giả sách “Kẻ Ry kẻ Chè” kê cứu không kỹ nên chép rằng: “... Thiệu Sĩ Lâm đi sứ nhà Thanh (chỉ Trung Quốc - NHA) xong về nước thì họ Mạc cướp ngôi vua, ông không chịu làm tôi cho nhà Mạc nên nhảy xuống

sông Hồng tự tử để giữ tiết tháo...” (trang 121).

Việc đó hoàn toàn không có. Mạc cướp ngôi nhà Lê năm 1527. Thiệu Sĩ Lâm sinh năm 1641. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua thì Thiệu Sĩ Lâm đã ra đời đâu? Có ông quan nhà Lê không chịu hàng Mạc đã nhảy xuống sông tự tử. Người ấy là Thiệu Quy Linh.

Sách “Lịch triều hiến chương loại chí” (tập I) ghi: “Ông người ở Doãn Xá, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa, năm 27 tuổi đỗ chính tiến sĩ khoa Ất Sửu (1505) đời Đoan Khánh, làm đến tả thị lang bộ Lại, vâng mệnh đi sứ. Khi về, Mạc đã tiếm ngôi, ông chửi mắng hết lời. Về đến cầu Lung Nhĩ, dẫm đầu xuống sông chết...” (tr.325).

2/ Nguyễn Mộng Tuân.

Các tác giả sách “Khảo sát văn hóa truyền thống Đông Sơn” (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988) viết: “... Các tài liệu ghi chép về Nguyễn Mộng Tuân không cho biết ông sinh và mất năm nào. Trước đó tên thật của ông là Vũ Mộng Nguyên. Năm 1400 đời nhà Hồ, ông đổi tên là Nguyễn Mộng Tuân để đi thi và cũng đỗ Thái học sinh cùng một khoa với Nguyễn Trãi và Lý Tử Tấn...” (tr. 326).

Rõ ràng Nguyễn Mộng Tuân và Vũ Mộng Nguyên là hai vị thái học sinh cùng khoa, quê quán và sự nghiệp khác nhau.

Sách “Lược truyện các tác gia Việt Nam”, trang 198, nửa trên chép về Nguyễn Mộng Tuân người làng Viên Khê (Đông Sơn, Thanh Hóa), nửa dưới chép về Vũ Mộng Nguyên người làng Đông Sơn (huyện Tiên Du, Bắc Ninh cũ).

- Sách “Lịch triều hiến chương loại chí”, tập I, trang 293 chép rằng Vũ Mộng Nguyên

làm quan đến tể tửu, năm 74 tuổi về nghỉ hưu. Ông được vua ưu đãi. Trong buổi tiễn chân ở cửa Đông, xe ngựa tấp nập. Các quan ai cũng cho là một chuyện vinh hạnh. Nguyễn Mộng Tuân có thơ mừng rằng:

“Hoạn thành công toại thể nhân hy,
Phục kiến Đông môn đồ trưởng qui,
Tuyệt lữ chùy phiên Thiên Đức khoái,
Xuân phong bàn tiến Lạn Kha vi”.

(Làm quan đã nên, công đã toại, người đời ít có; Lúc về hưu lại được tiệc tiễn chân ở cửa Đông; Khi tuyết rơi như sợi dây thì nghiêng

thìa mức gỏi cá sông Thiên Đức; Lúc gió xuân thổi, mâm bưng lên có món rau vi ở núi Lạn Kha).

- Sách “Đại Việt sử ký toàn thư” ghi chép về Vũ Mộng Nguyên ở tập II, trang 229. Nguyễn Mộng Tuân được ghi chép ở tập III, các trang 138-147-152-156.

Rõ ràng Vũ Mộng Nguyên với Nguyễn Mộng Tuân là hai người. Và cũng rõ ràng Nguyễn Mộng Tuân đã tặng thơ Vũ Mộng Nguyên.

CHUÔNG CHÙA AN XÁ...

(Tiếp theo trang 88)

quốc tính với tên gọi Lý Thường Kiệt đều xảy ra dưới thời vua Lý Thái Tông (1028-1054).

PHỤ LỤC: Bài tựa

(Bài tựa có 218 chữ, theo ý từng sự việc, tôi chia thành 8 câu để tiện tham khảo)

PHIÊN ÂM

- 1- Sơ lập An Xá tự châu thổ san chung tự.
- 2- Cẩn án vương chính chi bản nhất khuê điền dĩ hậu quân tử tam bảo thổ dĩ cung Phật thị.
- 3- Thiết kiến An Xá tự danh lam cổ tích thực ấp Thăng Long ngạch tại nội diện chuẩn cư trung giang thị Cơ Xá châu.
- 4- Khâm phụng Lý triều Thái Tổ lập đồ dĩ lai ngự chỉ chuẩn tại trung giang dân vô cốc điền dĩ tầm tang vi nghiệp tái đệ tiến quan biểu hệ niên đại kỳ bản châu tịnh vô tang căn thuế ngạch tính lời trúc trúc lập đề lộ binh phân hộ phân tân độ sưu sai các dịch chuẩn nhiều trứ.
- 5- Nguyên thổ dĩ lập đế diện tái dĩ cung Phật sự sở hạnh thiên tâm quyền hữu tổ địa đốc sinh Ngô Quảng Châu thị bồi duy át chi trung.
- 6- Cẩn tấu phục khất sắc chỉ hệ tu tri ký chủ đồng tây nam bắc y như điền bạ tính vô thuế lệ dĩ vi vạn thế bản châu chi cơ nghiệp.
- 7- Thị tổ địa trung thư giám trung thư xá nhân đình úy sứ Quân Châu hầu phong tử quốc tính Lý Thường Kiệt thụy Quảng Châu phủ quân.

8- Đệ niên phúc điền dĩ vi tổ địa lập dã.

DỊCH NGHĨA

- 1- Bài tựa việc mới lập chùa An Xá tại đất bãi khác vào chuông.
- 2- Kính cẩn xét chính sự nhà vua căn bản là khuê điền để trọng hậu vị quân tử làm đất tam bảo cúng thờ phật.
- 3- Vẫn thấy chùa An Xá là nơi danh lam cổ tích, thực tích ấp này nguyên ở vào nội diện thành Thăng Long, chuẩn cho dân ấy ra ở bãi Cơ Xá châu giữa sông.
- 4- Kính dâng chỉ tự vua Thái Tổ triều Lý lập đồ đến nay, chỉ vua chuẩn cho dân ấy ra ở bãi giữa sông, đây không có ruộng cấy lúa, lấy trồng dâu chăn tằm làm nghề nghiệp, nên lại để xin biểu xin hàng năm bản châu không có đánh thuế trồng dâu và đắp thêm, đắp mới đường đê và việc binh, việc hộ, bến đò phu phen các việc ấy đều chuẩn tha cho cả.
- 5- Nguyên đất ấy để lập đế diện lại để thờ phật, may được lòng trời yêu thương, đất tổ đốc sinh Ngô Quảng Châu được vào hầu vua trong màn trướng.
- 6- Kính cẩn tâu xin sắc chỉ cho ghi vào sổ tu tri chưa rõ địa giới đông tây nam bắc y như trong sổ ruộng đều không có thuế lệ để làm cơ nghiệp muôn đời cho bản châu.
- 7- Vậy sách đất tổ đã chứng giám: (quan) Trung thư xá nhân đình úy sứ Quảng Châu hầu được phong quốc tính gọi là Lý Thường Kiệt, thụy Quảng Châu phủ quân.
- 8- Hàng năm lấy đất tổ làm phúc điền.

THỦ BÀN VỀ MỐC MỞ ĐẦU CỦA GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

NGUYỄN QUỐC HÙNG

1. Với công cuộc đổi mới tư duy ngày nay do Đảng ta chủ trương cùng bao sự kiện to lớn - thậm chí cả những đảo lộn chưa từng thấy - đã dồn dập xảy ra trên thế giới, nhiều vấn đề lịch sử đã và đang được đặt ra xem xét, bàn bạc lại nhằm làm cho chúng sát gần hơn với những sự thật lịch sử đã diễn ra; đồng thời khắc phục những cách nhìn nhận phiến diện, thiếu khách quan như đã từng có không ít trường hợp. Đối với bộ môn lịch sử thế giới, nhất là giai đoạn hiện đại, lại càng không ít những vấn đề được đặt ra cùng với tính quy mô to lớn và những phức tạp, đa dạng đặc thù. Đương nhiên, những việc xem xét bàn bạc cùng nhau tìm chân lý ấy ắt phải là một quá trình như chính nhận thức của bản thân con người.

Một trong những hạn chế khá phổ biến của việc giảng dạy và nghiên cứu biên soạn lịch sử thế giới hiện đại (và có lẽ cũng không chỉ ở lịch sử thế giới hiện đại) là thay vì trình bày một toàn cảnh lịch sử thế giới lại chỉ là lịch sử phong trào cách mạng thế giới với cái trục xoay quanh những cuộc đấu tranh nổi dậy, bãi công và khởi nghĩa vũ trang... Điều đó là *đúng đắn, cần thiết* nhưng *không đủ* (1). Và hệ lụy của điều trên là có nhiều lúc đã lãng quên hoặc xa rời dòng chảy tiến hóa của cả loài người, của toàn thế giới, nhiều sự kiện lịch sử chưa được nhìn nhận thật khách quan, trong bối cảnh toàn cục. Những điều chung nhất này có lẽ dễ dàng nhất trí với nhau như thời gian qua đã chứng tỏ, và cái khó chính là ở những sự kiện, những vấn đề cụ thể.

2. Trên tinh thần đó, bài viết này mạnh dạn nêu lên một vấn đề cụ thể. Đó là lịch sử thế giới hiện đại nên bắt đầu từ bao giờ với cái mốc nào? Đã từ lâu chúng ta thường suy

nghĩ một cách quen thuộc là lấy cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 làm cái mốc mở đầu cho giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại (không loại trừ có thể trong thời kỳ đầu xây dựng bộ môn lịch sử thế giới do trình độ chúng ta còn nhiều hạn chế, việc tiếp thu các quan điểm phân kỳ của giới sử học Xô viết như một đương nhiên và mang tính thần học hỏi, cầu thị lúc bấy giờ). Các sách giáo khoa trung học và các giáo trình đại học ở ta đều viết như thế, và hầu như vấn đề này không có gì phải bàn cãi cả. Nhưng nếu nói cho thật đầy đủ thì cần nhắc lại, là các tác giả của sách *Lịch sử lớp XI* có viết hơi khác một chút: "Lịch sử thế giới cận đại... kết thúc với cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) và cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917" (2). Nhưng tiếp đó, các tác giả của sách vẫn phải coi cuộc Cách mạng tháng Mười là cái mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1917 đến năm 1945 (3). Không bàn về sự phân kỳ có phần "bùng nhùng" ấy, chỉ muốn nhắc lại một điều là các tác giả vẫn chưa "dám thoát" khỏi những suy nghĩ, quan điểm có tính "truyền thống" ấy. Nhân đây cũng xin phép kể lại một câu chuyện vui. Đó là vào đầu những năm 70, một số cán bộ giảng dạy Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tiếp hai vợ chồng nhà khoa học người Anh là ông bà Hópkin. Sau khi nghe trình bày về chương trình giảng dạy và sự phân kỳ lịch sử thế giới từ cổ đại đến hiện đại và giai đoạn hiện đại mở đầu bằng cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, ông Hópkin - một nhà khảo cổ học - vừa cười vừa nói vui rằng: Như thế, nước Anh chúng tôi vẫn trong giai đoạn lịch sử cận đại. Câu chuyện qua đi, nhưng câu nói vui không hẳn là như thế và nó vẫn vương

vấn trong đầu óc người viết bài này.

Ngày nay với tinh thần thẳng thắn và dân chủ trong khoa học của tư duy đổi mới thì việc lấy cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 làm cái mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại đã thật hợp lý chưa nếu xét trên phạm vi toàn cầu với các quốc gia - dân tộc? Đặt vấn đề như thế, bài viết này hoàn toàn không coi nhẹ hoặc giảm bớt ý nghĩa to lớn và sâu sắc của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 - *một cuộc cách mạng mà ý nghĩa và công lao của nó là đã thức tỉnh, cổ vũ và tập hợp các giai cấp, các dân tộc bị áp bức bóc lột vùng lên đấu tranh đòi quyền sống, đòi giải phóng thoát khỏi mọi ách nô dịch của chủ nghĩa tư bản đế quốc, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phong kiến để xây dựng một cuộc sống mới; một cuộc cách mạng như Hồ Chí Minh đã khẳng định trong câu nói nổi tiếng: "Giống như mặt trời chói lọi, Cách mạng tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên trái đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có một cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế" (4). Đó là công lao vĩ đại của một cuộc Cách mạng "chưa từng có" đối với những người bị áp bức bóc lột, ý nghĩa của nó mãi mãi không phai mờ, dù rằng kể từ năm 1990 chính ngay tại quê hương của nó, cuộc cách mạng ấy đã không được tổ chức kỷ niệm chính thức trên Quảng trường Đỏ với duyệt binh truyền thống và diễu hành quần chúng nữa, và từ năm 1991 nó lại còn bị loại cùng với ngày Quốc tế lao động 1-5 ra khỏi danh sách những ngày quốc lễ hàng năm. Chính dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười cùng một loạt nguyên nhân khác, một cao trào cách mạng đã diễn ra sôi nổi ở hầu khắp châu Âu trong những năm 1918-1923. Đó là những sự thật lịch sử. Nhưng mặt khác, nếu suy xét trên bình diện toàn cầu khi chủ nghĩa tư bản vẫn thống trị trên tuyệt đại bộ phận thế giới như lực lượng "chính thống" chi phối mọi trật tự, mọi quan hệ quốc tế, những phát triển của sản xuất kinh tế... thì ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười vẫn là nghiêng chủ yếu về phía lịch sử phong trào cách mạng thế*

giới.

3. Vậy thì cái mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại là từ bao giờ và dựa trên những cơ sở gì có ý nghĩa toàn cầu? Trước hết cũng xin phép nhắc lại rằng, lịch sử như một dòng chảy liên tục mà những bước ngoặt của nó không thể gấp khúc "thước thợ" 90 độ mà là một khúc quanh của quá trình với ý nghĩa tương đối về hiện đại, các sự kiện có thể sớm hơn hoặc muộn hơn một chút.

Với những suy nghĩa như thế, phải chăng có thể lấy những năm 1919-1920 (và để tiện có thể lấy năm 1920) sau khi cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 -1918) chấm dứt làm cái mốc bắt đầu cho giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại theo sự phân kỳ như ở ta vẫn quan niệm (bởi có nơi lại có ý kiến giai đoạn hiện đại chỉ là giai đoạn 3 của lịch sử cận đại). Cái mốc 1919-1920 là dựa trên những cơ sở như sau:

a. Năm 1919, mặc dầu sau nhiều tháng tranh cãi kéo dài, giành giật nhau quyết liệt, các nước đế quốc thắng trận trong cuộc Thế chiến thứ nhất đã đi tới ký kết một loạt hòa ước phân chia nhau thắng lợi của cuộc chiến mà lịch sử gọi là *hệ thống hòa ước Vécxay - Oasinhtơn* với hiệu lực bắt đầu từ tháng 1/1920. Thực chất của hệ thống hòa ước đó là xác lập một "*Trật tự mới*" của thế giới sau chiến tranh trên cơ sở lợi ích của các cường quốc chủ yếu thắng trận. Dù rằng nội dung, tính chất của nó là đế quốc chủ nghĩa và đầy rẫy những áp bức, bất công, nhưng cái "trật tự mới" ấy đã chi phối các quan hệ quốc tế và các quốc gia dân tộc vẫn phải chấp nhận nó. Chưa hết, lại còn ra đời một sản phẩm và cũng là một công cụ để duy trì, bảo vệ cái "trật tự" ấy đó là *Hội Quốc liên* gồm 44 quốc gia (trong đó 31 nước thuộc phe Hiệp ước và 13 nước không tham chiến). Có thể nói đây là một tổ chức quốc tế đầu tiên của các chính phủ các nước trên quy mô toàn thế giới và như tên gọi đầy đủ của nó đã chỉ rõ: *Tổ chức quốc tế liên chính phủ* với tuyên ngôn cùng điều lệ của nó tự khẳng định nhằm "phát triển sự hợp tác giữa các dân tộc và đảm bảo hòa bình và an ninh cho họ". Hội Quốc liên

không chỉ là nơi diễn đàn mà có cơ cấu các tổ chức chính là: Đại hội đồng, Hội đồng gồm 4 nước thường trực (Anh, Pháp, Italia và Nhật Bản) và 4 nước thay đổi hàng năm và Ban thư ký thường trực do Tổng thư ký đứng đầu, trụ sở đặt tại Ginevơ (Thụy Sĩ). Năm 1934, Hội Quốc liên kết nạp thêm thành viên mới là Liên bang Xô viết - Nhà nước xã hội chủ nghĩa duy nhất lúc bấy giờ. Như thế, cái "trật tự Vécxay-Oasinhtơn) và tổ chức quốc tế của nó "Hội Quốc liên" đã bao trùm lên đời sống chính trị toàn thế giới trong thời kỳ những năm giữa hai cuộc Thế chiến, và còn là "một kiểu mẫu kỹ thuật" cho sự tham khảo tổ chức lại thế giới sau Thế chiến thứ hai từ năm 1945 như "Trật tự Yanta" và tổ chức quốc tế của các quốc gia Liên Hợp Quốc...

b. Sau Cách mạng tháng Mười, Nhà nước Xô viết đã được thành lập như một hệ thống chính trị - xã hội đối lập với chủ nghĩa tư bản thế giới. Nhưng từ năm 1917 đến 1920, đất nước Xô viết phải tiến hành cuộc chiến đấu chống thù trong giặc ngoài để giữ vững những thành quả của Cách mạng tháng Mười như Lenin từng nói: Mọi cuộc cách mạng chỉ có giá trị nếu như nó biết tự bảo vệ. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên, các nhà sử học Xô viết trước đây đã xếp ba năm nội chiến ấy cùng trong giai đoạn Cách mạng tháng Mười 1917-1920, giai đoạn cách mạng bùng nổ và đấu tranh bảo vệ cuộc cách mạng. Chỉ từ cuối năm 1920, đất nước Xô viết mới bước vào thời kỳ hòa bình xây dựng tức là *trở lại cuộc sống thường nhật của mỗi quốc gia dân tộc*. Và cũng chỉ từ sau năm 1920, Nhà nước Xô viết mới thiết lập được những mối quan hệ ngoại giao chính thức với các nước - chủ yếu là các cường quốc - trên thế giới để cùng họ chung sống hòa bình (5) với bao mối quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa... cần phải có giữa các quốc gia. Sau này, Nhà nước Xô viết còn là thành viên của Hội Quốc liên nhằm tham gia hơn nữa vào đời sống chính trị quốc tế cũng như các mối quan hệ quốc tế dù rằng với những mục đích, lập trường không hoàn toàn như nhau.

c. Bàn đến những nhân tố tạo nên các

mốc cho giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại thì ngoài các quốc gia, các cường quốc còn phải tính đến những tổ chức chính trị, những phong trào đấu tranh của các giai cấp, các dân tộc bị áp bức. Trước hết, đó là phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc - những phong trào này đã bao trùm hầu khắp các xứ sở, các lục địa trên hành tinh.

Sau Cách mạng tháng Mười, năm 1919 Quốc tế cộng sản được thành lập. Tuy nhiên, Đại hội I năm 1919 mới chỉ giương lên lá cờ chủ nghĩa cộng sản" và phải tới đại hội II năm 1920 Quốc tế cộng sản mới xây dựng được "một tổ chức và một cương lĩnh hành động rõ ràng, chính xác và chi tiết" (6), tức là xác định được một đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng.

Với sự ra đời của Quốc tế cộng sản và các chi bộ của nó là các đảng cộng sản, phong trào công nhân và cộng sản, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước đã có những bước phát triển mới, những sắc thái mới như một lực lượng đấu tranh mới, một trào lưu chính trị mới bên cạnh những lực lượng, những trào lưu đã có từ trước. Đó là lực lượng đấu tranh mới dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác - Lenin, của Quốc tế Cộng sản. Đó cũng là lực lượng mà các giai cấp thống trị tư bản địa chủ lo ngại nhất, chống phá quyết liệt nhất bởi họ là một lực lượng có tổ chức chặt chẽ, có lý tưởng và mục tiêu được xác định, có đường lối chiến lược và sách lược cách mạng và nhất là có sức lôi cuốn mạnh mẽ, tập hợp đông đảo các giai cấp, các tầng lớp bị bóc lột cùng cực nhất vùng lên đấu tranh. Luận cương của Lenin năm 1920 về vấn đề dân tộc và thuộc địa đã đánh dấu một thời kỳ đấu tranh mới trong phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước. Cũng từ những năm 1919-1920, các phong trào giải phóng dân tộc không cộng sản cũng diễn ra sôi nổi, mạnh mẽ ở nhiều nước Á, Phi và Mỹ latinh như ở Trung Quốc với chủ nghĩa Tam dân mới của Tôn Trung Sơn, ở Ấn Độ với chủ nghĩa Gandhi, ở Thổ Nhĩ Kỳ, Ápganixtan, Iran... Tất cả những phong trào này - cộng

sản và không cộng sản - nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội đã ghi những dấu ấn sâu sắc trong đời sống chính trị các nước và cả trên thế giới theo suốt chiều dài của thế kỷ.

d. Cũng từ thời điểm những năm 1919-1920 về mặt sản xuất và kỹ thuật ở các nước tư bản đã có những bước phát triển, những tiến bộ rõ rệt. Nếu trong cuộc Thế chiến thứ nhất đã có những tiến bộ kỹ thuật lớn về quân sự như sự xuất hiện lần đầu tiên của xe tăng và máy bay thì sau chiến tranh từ những năm 20 lại đã áp dụng rộng rãi những phương pháp sản xuất mới, những chế độ quản lý mới và nền sản xuất của các nước đã phục hồi và sau đó còn vượt mức trước chiến tranh. Nước Mỹ là một dẫn chứng tiêu biểu với sản lượng công nghiệp từ 1922 đến 1929 gia tăng 69%. Cũng ở nước Mỹ những phương pháp Taylor và Ford được áp dụng rộng rãi nhằm hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý và nâng cao năng suất lao động. V.I.Lenin một mặt phê phán những gia tăng cường độ lao động, bóc lột tinh vi hơn giai cấp công nhân, mặt khác đã chỉ rõ những tiến bộ, những thành tựu về cải tiến sản xuất và quản lý của các phương pháp ấy. Về quan hệ sản xuất, cũng trong thời kỳ này trình độ tập trung và quy mô sản xuất của các công ty tư bản độc quyền nhất là ở Mỹ đã lớn hơn rất nhiều, không chỉ lũng đoạn thị trường trong nước mà còn vươn ra mạnh mẽ chiếm đoạt các thị trường ngoài nước. Thế giới ngày càng trở thành một thị trường, những mối quan hệ trao đổi mua bán ngày càng tập nập như một xu thế phát triển tất yếu.

Loài người ngày càng văn minh với những tiến bộ kỹ thuật, với những thành tựu vật chất và tinh thần mà những sản phẩm của nó hoặc được khởi đầu hoặc được cải tiến, hoàn thiện trong giai đoạn này đã là phổ biến, trở nên quen thuộc trong đời sống thường nhật ngày nay. Đó là những xe hơi và máy bay, radio và truyền hình, những máy công tác v.v. Giai đoạn này như một chặng tiếp theo mạnh mẽ của loài người từ lao động thủ công sang lao động máy móc, và để chuẩn bị cho

bước tiến vĩ đại tự động hóa.

Lịch sử như một dòng chảy vận động không ngừng. Loài người nhận thức lịch sử và cũng ý thức sâu sắc rằng đó là một quá trình. Nhận thức tiếp nối nhận thức, nhận thức sau sẽ ngày càng đúng đắn hơn, khách quan hơn, toàn diện hơn và công bằng hơn. Bài viết này cũng không ngoài ý thức đó, mong muốn góp phần có những nhận thức mới dù rằng chắc chắn còn nhiều hạn chế và sơ lược. Mong rằng được sự trao đổi, bàn bạc cùng nhau trên một căn bản xây dựng và khoa học.

CHÚ THÍCH

(1) Có thể xem thêm: Nguyễn Quốc Hùng. *Lịch sử thế giới và việc chúng ta "muốn là bạn với tất cả các nước"*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, IX-X. 1991, tr. 31-34.

(2) (3) Phan Ngọc Liên, Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Xuân Trúc, Nguyễn Thừa Hỷ - *Lịch sử lớp XI* - Nxb Giáo Dục, H. 1991, tr. 44, 46.

(4) Hồ Chí Minh - Tuyển tập - tập 2, Nxb Sự Thật, H. 1980, tr. 461.

(5) Nhân đây cũng đề nghị xem lại việc dịch thuật và sử dụng thuật ngữ theo tiếng Nga là *mirnoe, soshchestvovanie*. Ở ta lúc đầu thuật ngữ đó được dịch là *chung sống hòa bình*, sau này để phân biệt với một cái gì đó lại được thay bằng *cùng tồn tại hòa bình*, nhất là trong các văn kiện chính thức quan trọng. Liệu việc thay đổi ấy đã thật đúng chưa? (trong khi đó thuật ngữ tiếng Nga ấy vẫn không thay đổi - dù dưới thời N.Khrushchov hay L.Brêghionhép). Bên cạnh nội dung giống nhau, hai thuật ngữ ở tiếng Việt lại có những khía cạnh khác. Bởi "cùng tồn tại hòa bình" lại như chỉ muốn nhấn mạnh sự cùng tồn tại độc lập, riêng biệt của hai thực thể, như khẳng định sự tồn tại phải có của mình. Còn "chung sống hòa bình" lại bao hàm cả sự tồn tại và chung sống với nhau với những mối quan hệ cần có. Cái khía cạnh chung sống với nhau đã được V.Lenin chỉ rõ khi Người phê phán gay gắt những quan điểm phiêu lưu, biệt lập của những người "Cộng sản tả phái" ở nước Nga đầu năm 1918 chống lại việc ký Hòa ước Brest-Litov, thậm chí họ còn chủ trương những người cộng sản không được ký kết bất kỳ hiệp nghị nào, kể cả những hiệp nghị kinh tế với chủ nghĩa tư bản. Lenin gọi họ là những người phiêu lưu, mất trí, khiêu khích và hãy "bay lên mặt trăng" mà sống.

(6) V. Lenin - Toàn tập- tập 41, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr. 326-327.

SÁCH CỦA VIỆN CHÂU Á-THÁI BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN NĂM 1990-1991

Trong mấy năm gần đây, công tác xuất bản của Viện Châu Á-Thái Bình Dương (thuộc Viện KHXHVN) đã có bước tiến đáng kể, trong đó có sự tài trợ về kinh phí của nước ngoài. Chúng tôi xin giới thiệu sơ lược nội dung của một số cuốn sách do Viện xuất bản trong 2 năm 1990-1991 vừa qua.

+ On Woronoff - "ASIA'S "MIRACLE" ECONOMIES" ("Những nền kinh tế "thần kỳ" của châu Á") Nxb KHXH, H. 1990; tập I: 200 trang, tập II: 264 trang.

Tác giả giới thiệu sự phát triển kinh tế của Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Đài Loan, Xinhgapo, Hồng Kông. Đó là những nước có tốc độ tăng trưởng về kinh tế cao nhất thế giới trong hai thập kỷ vừa qua.

+ "TWO DECADES OF ASIAN DEVELOPMENT AND OUT LOOCK FOR THE 1980" ("Hai thập kỷ phát triển của châu Á và triển vọng những năm 80") Nxb KHXH, H. 1990; tập I: 440 trang, tập II: 400 trang. Do Viện Châu Á-Thái Bình Dương và TOYOTA FOUNDATON hợp tác xuất bản. Ban Biên tập: Takahiko Haseyama-Akira Hirata-Toru Yanagihara.

Đây là 2 tập kỷ yếu của Hội thảo quốc tế. Các tác giả đã nêu lên sự đánh giá của mình về sự tăng trưởng kinh tế có tính chất "bùng nổ" của một số nước Đông Á và Đông Nam Á trong các thập kỷ 60 và 70 vừa qua; xác định những kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước này; cũng như phân tích các tiềm năng thúc đẩy sự phát triển đó và triển vọng của các nền kinh tế nói trên trong thập kỷ 80.

+ "AUSTRALIA IN BRIEP" ("Ôxtrâylia - Một thoáng nhìn"). Nxb KHXH, H. 1990.

Sách dày 84 trang.

Cuốn sách này nhằm đáp ứng nhu cầu cho các nhà kinh doanh, các nhà nghiên cứu, các nhà du lịch và các bạn đọc muốn tìm hiểu sơ lược về đất nước Ôxtrâylia.

+ René Dumont - Charlotte Paquet- "TAIWAN-LE PRIX DE LA RÉUSSITE" ("Đài Loan - Cái giá của thành công"). Nxb KHXH, H, 1991. Sách dày 232 trang.

Các tác giả nêu lên một số kinh nghiệm của Đài Loan trong việc phát triển thành công nền nông nghiệp của mình, đồng thời cũng đề cập đến những thất bại của một số nước khác trong việc phát triển nông nghiệp của các nước này để bạn đọc tham khảo.

+ "Trung Quốc trên đường cải cách". Nxb KHXH, H, 1991. Sách dày 195 trang.

Đây là công trình nghiên cứu tập thể của Viện châu Á-Thái Bình Dương do Giáo sư Nguyễn Đức Sự chủ biên.

Các tác giả đã giới thiệu công cuộc cải cách sâu rộng của nước CHND Trung Hoa trên hai bình diện cải cách kinh tế và cải cách chính trị dựa trên những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của công cuộc cải cách này. Các tác giả cũng làm sáng tỏ tính tất yếu của công cuộc cải cách nói trên mà nhân dân Trung Quốc anh em đang tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Trong thời gian tới, Viện Châu Á-Thái Bình Dương sẽ xuất bản những "Thông tin chuyên đề" nhằm phục vụ một cách hữu hiệu hơn nữa cho các nhà nghiên cứu và bạn đọc quan tâm đến những vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, của khu vực này.

HOÀNG HẢI

MƯỜI NĂM THÀNH LẬP "HỘI LỊCH SỬ HOA KIỀU TRUNG QUỐC"

Từ ngày 5 đến ngày 8/12/1991, tại Bắc Kinh, Hội nghị khoa học lần thứ ba kỷ niệm 10 năm thành lập "Hội Lịch sử Hoa kiều Trung Quốc" (Hội LSHKTQ) đã được tiến hành; có hơn 130 đại biểu của 16 tỉnh, thành phố ở Trung Quốc (TQ) đến dự; với hơn 80 báo cáo khoa học. Phó Chủ tịch Hội LSHKTQ trong nhiệm kỳ thứ hai Tiểu Cương đã đọc báo cáo "Tiếp tục mở ra cục diện mới, triển khai công tác nghiên cứu lịch sử Hoa kiều, người Hoa".

Trong thời gian Hội nghị họp, nhiều báo cáo khoa học đã được trình bày tại Hội nghị toàn thể và tại các tổ chuyên đề xung quanh các vấn đề về nghiên cứu Hoa kiều, người Hoa.

Nhìn chung, đây là Hội nghị trao đổi và tổng kết nhằm thúc đẩy hơn nữa công tác nghiên cứu lịch sử Hoa kiều, người Hoa.

Hội LSHKTQ được thành lập vào tháng 12/1981, và trong 10 năm qua Hội đã xây dựng được 27 Chi hội ở các địa phương TQ; trong đó có 10 Chi hội thuộc cấp tỉnh, thành phố, khu tự trị và 17 Chi Hội thuộc cấp địa khu, huyện. Hội cũng bước đầu hình thành được một đội ngũ chuyên nghiệp và nghiệp dư nghiên cứu về lịch sử Hoa kiều, người Hoa.

Theo con số thống kê chưa đầy đủ, trong 10 năm qua Hội đã xuất bản được nhiều tác phẩm và tập tư liệu về lịch sử và hiện trạng của Hoa kiều và người Hoa; gồm có 153 bộ (3.680 vạn chữ), trong đó có 29 tác phẩm nghiên cứu (810 vạn chữ), 19 tập luận văn (400 vạn chữ), 16 tập dịch thuật (325 vạn chữ), 12 tập tài liệu phổ cập (255 vạn chữ), 27 tập tài liệu (900 vạn chữ) và 50 tập những sưu tập và tài liệu nội bộ (1.000 vạn chữ).

Cũng trong 10 năm qua, việc trao đổi khoa học giữa TQ và nước ngoài đã có những tiến bộ đáng kể. "Hội nghị nghiên cứu lịch sử Hoa kiều, người Hoa" được tổ chức năm 1985 ở Quảng Châu và "Hội nghị khoa học quốc tế về tình hình thay đổi của người Hoa ở nước ngoài từ sau Thế chiến thứ hai" được tổ chức vào năm 1989 tại Hạ Môn. Hàng trăm học giả nước ngoài đã đến TQ tham quan, khảo sát, thực tập, tham dự Hội nghị khoa học, trao đổi khoa học.

Bên cạnh những thành tựu nói trên, công tác nghiên cứu lịch sử Hoa kiều, người Hoa ở TQ cũng còn có những thiếu sót cần khắc phục.

Theo con số thống kê chưa đầy đủ thì số Hoa kiều, người Hoa ở nước ngoài và họ hàng của Hoa kiều sống ở trong nước có tới 60 triệu người. Trong 20, 30 năm qua, Hoa kiều, người Hoa ở nước ngoài đã tăng cường nghiên cứu lịch sử bản thân họ. Nhưng trong khi đó, ở TQ lại chưa đáp ứng được đầy đủ những nhu cầu của họ, thành tựu nghiên cứu ở trong nước còn bị hạn chế về cả số lượng và chất lượng, công tác của Hội chưa thật sự bén rễ, cắm sâu. Do đó trong 10 năm tới, Hội LSHKTQ cần đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu lịch sử Hoa kiều, người Hoa.

Hội nghị lần này đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới của Hội LSHKTQ trong nhiệm kỳ thứ ba do Trương Sở Côn làm Chủ tịch, và các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký, Phó Tổng Thư ký của Hội.

NGUYỄN THẾ TẠNG

(Theo tạp chí: "Bát Quế Kiều sử" của Hội Lịch sử Hoa kiều Quảng Tây. Kỳ thứ 4 (số 12), năm 1991, tr.62.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

3 (262)
(V - VI)
1992

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : No 253200

MỤC LỤC

ĐINH XUÂN LÂM	- Nguyễn Mậu Kiến- Người xương nghĩa đầu tiên trên đất Thái Bình.	1
NGUYỄN THANH VÂN	- Vài suy nghĩ về Nguyễn Mậu Kiến (1819-1879).	7
VĂN TẠO	- Nguyễn Mậu Kiến - Phẩm chất và hoài bão.	12
HOÀNG MINH THẢO	- Nguyễn Mậu Kiến - Hiện thân của tư tưởng chủ chiến triều Nguyễn.	15
NGUYỄN THANH	- Nguyễn Mậu Kiến với sự nghiệp văn hóa - xã hội và giáo dục ở quê hương.	18
TRẦN VIỆT PHƯƠNG	- Một số hoạt động yêu nước chống Pháp vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX có liên hệ với Nguyễn Mậu Kiến và gia đình ông.	22
ĐỨC VƯỢNG	- Về những hoạt động yêu nước, cách mạng của Nguyễn Danh Đới.	29
NGUYỄN VĂN NHẬT	- Vài nét về hệ thống tín dụng nông nghiệp ở miền Nam trước ngày giải phóng.	34
NGUYỄN CẢNH MINH	- Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải	40
NGUYỄN PHÚ LỢI	(huyện Kim Sơn, Ninh Bình).	
NGUYỄN ĐỨC TOÀN	- Vài suy nghĩ về nghề kim hoàn ở Việt Nam.	46
NGUYỄN THƯỜNG	- Lịch với lịch sử kinh tế, chính trị và chiến tranh.	51
PHAN PHƯƠNG THẢO	- Vài số liệu thống kê: 16 năm Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (1975 - 1990).	60
HOÀNG ĐÌNH CHIẾN	- Về việc sử dụng tài liệu tham khảo trong dạy, học lịch sử ở trường Phổ thông Trung học hiện nay.	66

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

CHƯƠNG THẦU	- Giới thiệu bài "Chính kiến của cụ Phan Châu Trinh".	71
MINH TỬ	- Về trận Tốt Động.	72
ĐỖ VĂN NINH	- Bìa Nghè trường Giám (tiếp theo).	79
NGUYỄN VĂN THÀNH	- Chuông chùa An Xá đúc năm Canh Ngọ (1690) liên quan đến quê hương Lý Thường Kiệt.	87
NGUYỄN HỮU UẤN	- Những ghi chép sai lầm về danh nhân lịch sử tỉnh Thanh Hóa.	89

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN QUỐC HÙNG	- Thử bàn về mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại.	91
------------------	--	----

THÔNG TIN

Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính QĐ. In 1100 cuốn khổ 19x27 tại Xưởng in
Kỹ nghiệp Xử lý nền móng và thiết kế xây lắp, Bộ Xây dựng. Chỉ số ISSN. 0866 - 7497

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIẾT

Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 253200

• 3 (262)

(V - VI)

1992

CONTENTS

DINH XUAN LAM	- Nguyen Mau Kien, the first instigator of justice in Thai Binh.	1
NGUYEN THANH VAN	- Some thinkings on Nguyen Mau Kien (1819-1879).	7
VAN TAO	- Nguyen Mau Kien, his qualities and his aspirations.	12
HOANG MINH THAO	- Nguyen Mau Kien, the incarnation of the thought advocating the politticy of war.	15
NGUYEN THANH	- Nguyen Mau Kien and the cultural, social and educational work in his native land.	18
TRAN VIET PHUONG	- Some patriotic activities against the french colonialism in the end of the 19 th century and the beginning of the 20th century relating do Nguyen Mau Kien and his family.	22
DUC VUONG	- On the patriotic revolutionary activities of Nguyen Danh Doi.	29
NGUYEN VAN NHAT	- Some features on the land bank system in the South of Vietnam before the liberation.	34
NGUYEN CANH MINH	- Some features on the waste land clearing work for the establishment of Van Hai hamlet (Kim Son district, Ninh Binh province).	40
NGUYEN DUC TOAN	- Some thinkings on the golfsmith trade in Vietnam.	46
NGUYEN THUONG	- Calendar and economical, political and war history.	51
PHAN PHUONG THAO	- Some statistical figures: 16 years of Hi storical studies Review (1975-1990).	60
HOANG DINH CHIEN	- On the use of reference documents in the teaching on History in Secondary schools for to day.	66

DOCUMENTS CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

CHUONG THAU	- Introduction to the article "The political views of Phan Chau Trinh.	71
MINH TU	- On the battle Tot Dong.	72
DO VAN NINH	- The Giam school doctor's monuments (Continued)	79
NGUYEN VAN THANH	- The beel of the An Xá Pagoda, founded in the year of Canh Ngo (1690) relating to the native land of Ly Thuong Kiet.	87
NGUYEN HUU UAN	- The erroneous notes on the famous personalities of History in Thanh Hoa Province.	89

EXCHANGE OF VIEWS

NGUYEN QUOC HUNG	- About the beginning period of contemporary world history.	91
------------------	---	----

INFORMATION

Giá : 1800đ